

Dẫn nhập: Với cái nhìn chủ quan của người biên soạn, tuyển tập 300 tác giả và tác phẩm đơn thuần chỉ là công việc góp nhặt sỏi đá những tác phẩm tiêu biểu một thời của những tác giả tiền chiến, hậu chiến, trước hay sau 75 của hai miền Nam Bắc, trong nước cũng như ngoài nước, già hoặc trẻ, cũ hoặc mới. Tác giả và tác phẩm được góp mặt mỗi tuần theo thứ tự họ hoặc tên qua mẫu tự *A, B, C...* Xin thành thực cảm ơn những tác giả có mặt trong tuyển tập nhưng vì trở ngại thông tin, chúng tôi đã không thể xin phép quý vị trước khi đăng tải. – Ngô Không Phí Ngọc Hùng.

Tác Giả và Tác Phẩm

Nguyễn Duy Chính (I)

Tiểu sử

Sinh năm 1948 tại Sơn Tây.

Tác phẩm

Nghi vấn lịch sử triều đại Quang Trung
Nghi án Tây Sơn



Mục Lục

Trận đánh Kỳ Dậu (I) - 2
Hoàng đế Quang Trung ra Bắc – 25
Vai trò của hải phi trong chiến thắng Kỳ Dậu – 55

Phụ đính:

Vua Quang Trung cầu phong – 73
Những nghi vấn lịch sử về triều đại Quang Trung - 110

(Tìm bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Trận đánh Kỷ Dậu (I)

1. NGUYỄN HUỆ LÊN NGÔI HOÀNG ĐẾ

Đối chiếu nhiều tài liệu chúng ta có nhiều thời điểm khác nhau về việc đăng quang của Nguyễn Huệ. Hiện tại có ba tài liệu với ba nhật kỳ: chính sử triều Nguyễn (LT, Ngụy Tây), Hoàng Lê Nhất Thống Chí (HLNTC), và chi tiết trong thư của Hội Truyền Giáo Bắc Hà. Ngoài ra còn một ngày tháng hơi chênh lệch một chút với sử triều Nguyễn là bài Chiếu Lên Ngôi (Tức Vị Chiếu)[1] của Ngô Thì Nhậm chép trong Hàn Các Anh Hoa.

Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện, quyển 32 (Ngụy Tây, Nguyễn Văn Huệ) chép là “ngày 25 tháng Một” [22-12-1788],[2] Hoàng Lê Nhất Thống Chí (Ngô Gia Văn Phái) thì viết “ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Thân” [20-1-1789][3] còn theo thư “để ngày 20 tháng 9 của đức ông La Bartette gửi cho ông Le Breton” còn lưu lại trong Nhật Ký Về Những Sự Kiện Đáng Ghi Nhớ, Nha Văn Khố Quốc Gia Paris (Paris, Archives Nationales số F5; A 22) thì “... Bắc vương đã ấn định ngày 11 tháng Mười (âm lịch) tức ngày mùng 8 tháng 11 là ngày ông tự phong mình làm Hoàng đế dưới danh hiệu “Quang Trung”[4]

Ngoài ra trong Hàn Các Anh Hoa còn chép một bài Chiếu Lên Ngôi của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm soạn, trong đó có đoạn như sau:

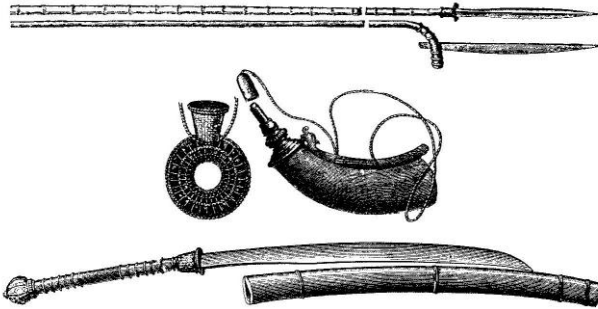
... Vừa đây, tướng sĩ văn võ, thần liêu trong ngoài đều muốn trẫm sớm định vị hiệu, để thu phục lòng người, dâng biểu khuyên mời đến hai, ba lần. Các tờ biểu vàng suy tôn, không hẹn mà cùng một lời. Trẫm nghĩ: nghiệp lớn rất trọng, ngôi trời khó khăn, trẫm thật lòng lo không đương nổi. Nhưng ức triệu người trong bốn bể trông cậy vào một mình trẫm. Đó là ý trời, há phải việc người? Trẫm ứng mệnh trời, thuận lòng người, không thể cố chấp nhún nhường mãi, lấy ngày 22 tháng Một [19-12-1788] năm nay lên ngôi thiên tử, đặt niên hiệu là Quang Trung nguyên niên.[5]

Bài chiếu này nếu xét trong hoàn cảnh xuất hiện của nó, nếu thực do Ngô Thì Nhậm soạn, thì hoặc ông đang ở Phú Xuân, hoặc đã soạn sẵn theo lệnh của Nguyễn Huệ, chờ đúng dịp là đem ra sử dụng. Phân tích một số chi tiết trong bài Chiếu Lên Ngôi chúng ta ngờ rằng bài này được soạn trước khi nghe tin quân Thanh sang chiếm nước ta, nếu không đồng thời với tờ biểu “suy tôn” lần thứ ba (*Vừa đây, tướng sĩ văn võ, thần liêu trong ngoài đều muốn trẫm sớm định vị hiệu, để thu phục lòng người, dâng biểu khuyên mời đến hai, ba lần. Các tờ biểu vàng suy tôn, không hẹn mà cùng một lời.*) thì cũng chỉ sau đó một thời gian ngắn.

Văn trong bài chiếu tức vị này hoàn toàn là văn chương thời bình, không phải thời chiến, không nhắc đến xa gần gì về việc quân Thanh xâm chiếm nước ta và lên ngôi để thu phục nhân tâm (để chiến đấu) như sử đã chép. Chính vì thế, một số câu văn sáo mòn đầy giả tạo, chẳng hạn: “*Bản ý chỉ muốn quét trừ loạn lạc, cứu dân trong chốn nước lửa, rồi trả nước cho họ Lê, trả đất cho Đại huỳnh, ung dung áo giáp hài thù, ngắm cảnh yên vui ở hai cõi đất mà thôi. Nhưng việc đời đời đổi, rút cuộc trẫm không được như chí nguyện.*” hay “*Người làm quan hãy giữ phong độ hoà mục, người làm dân yên trong lệ tục vui hoà, trị giáo mở mang hưng khởi đến chỗ rất thuận, để văn hồi thời thịnh trị của Ngũ đế, Tam vương, khiến cho tông miếu xã tắc được phúc không cùng, há chẳng đẹp để sao?*” vẫn còn hiện diện trong bài chiếu.

Sắp xếp lại những sự kiện nêu trên, việc Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế ít nhất cũng đã được dự tính từ tháng Tám năm Mậu Thân khi ông phong vương cho Nguyễn Quang Toàn theo tin tức của những giáo sĩ,[6] nghĩa là tách riêng ra thành một vương triều mới không còn lệ thuộc vào vua Thái Đức ở Qui Nhơn. Việc phong cho con lên tước vương đồng nghĩa với việc xác định người cha lên ngôi hoàng đế nên lễ đăng quang của vua Quang Trung chỉ là hợp thức hóa một sự việc đã công khai. Chi tiết này phủ nhận việc ông lên ngôi để đánh quân Thanh cho chính vị [hàm ý ông không muốn nhưng vì tình thế đòi hỏi] như ghi trong LT hay HLNTC.

Cũng theo nhật ký của các giáo sĩ trong Hội Truyền Giáo Bắc Hà thì Nguyễn Huệ định ngày đăng quang là ngày 11 tháng Mười năm Mậu Thân [8-11-1788], tính ra trước cả khi Tôn Sĩ Nghị ra khỏi Nam Quan (28 tháng Mười năm Mậu Thân [25-11-1788]).[7] Cho nên, khi quân Thanh vào Thăng Long (cuối tháng Một), Nguyễn Huệ đã là hoàng đế Quang Trung rồi, không còn phải bận bịu gì về việc lên ngôi hay sắp đặt triều chính trong ngoài nữa.



Chúng ta cũng có thể tin rằng trong khoảng bốn tháng [từ tháng Bảy đến tháng Mười năm Mậu Thân] tin tức về việc quân Thanh sang đánh nước ta được loan truyền rộng rãi tại Bắc Hà và Nguyễn Huệ muốn sớm lên ngôi để ông còn có thì giờ chuẩn bị chiến tranh, đúng như bản hịch vẫn kêu gọi tướng sĩ mà các nhà truyền giáo đã dịch sang tiếng Pháp (đề ngày 3 tháng Mười, Thái Đức 11 [31-10-1788]) 8 ngày trước khi lên ngôi theo tin tức của các nhà truyền giáo.[8] Trong ba nhật kỳ, của các giáo sĩ, trong tờ chiếu lên ngôi và trong HLNTC thì nhật kỳ 25 tháng Chạp trong HLNTC phải loại ra vì xem ra quá xít xao, không thể thực hiện được [25 tháng Chạp lên ngôi ở Phú Xuân, 30 tháng Chạp đã kéo quân ra đến Nghệ An]. nhật kỳ trong chiếu lên ngôi và trong Liệt Truyện khá gần [25 tháng Một và 22 tháng Một], tuy khác nhau nhưng cũng có cơ sở. Có thể ông đã đăng quang ngày 11 tháng Mười [theo báo cáo của các giáo sĩ] nhưng khi nghe tin quân Thanh sang đánh, vua Quang Trung đã tổ chức một đại lễ ở núi Bân mà sách vở gọi là *đại sư* (大師) hay *thân chinh* để đích thân nhà vua đem quân đi vào ngày 22 tháng Một như Liệt Truyện ghi nhận.

Với những mốc nhật kỳ tương đối chính xác theo ghi nhận của những nhà truyền giáo thì sau khi lên ngôi, vua Quang Trung còn mất một thời gian tuyển mộ binh lính, thu góp lương thực để chuẩn bị cho một đại chiến dịch đối phó với quân Thanh. Khi đến Thanh Hóa, vua Quang Trung lại tổ chức một đại lễ *xuất quân* [hay *đại duyệt*] cuối tháng Chạp để cho quân ăn Tết trước mà tin loan truyền qua lại khiến dân chúng Bắc Hà nhầm rằng đây là lễ đăng quang. Đại lễ xuất quân này còn được ghi chép trong nhiều sách vở điển hình là *Lịch Triều Tạp Ký* của Ngô Cao Lãng:

... Huệ không nghe, liền chỉnh đốn binh tượng, làm lễ ra quân ở Thọ Hạc. Huệ ngồi trên đầu voi, ra lệnh rằng:

“Trong các quân của ta, ai muốn đánh thì phải vì ta mà giết cho hết lũ chó Ngô. Nếu không muốn đánh, hãy xem ta chỉ trong một trận giết hàng mấy vạn mạng người cho coi, không phải là nói khoác đâu”.

Nói xong các quân đều dạ ran như sấm, núi rừng rung động, chiêng trống vang rền, hành quân tiến gấp.[9]

Xét như thế, chúng ta thấy rằng trong khoảng thời gian từ tháng Mười đến tháng Chạp năm Mậu Thân, không phải chỉ có một lễ đăng quang của vua Quang Trung mà có tới ba lễ khác nhau, lễ đăng quang tháng Mười ở trong cung (theo đúng thủ tục mà bên ngoài ghi nhận), lễ thân chinh tháng Một ở núi Bân để cho quân sĩ biết rằng ông sẽ đích thân cầm quân ra Bắc (như sử triều Nguyễn ghi nhận), và sau cùng là lễ đại duyệt ở Thanh Hóa tháng Chạp (như dân Bắc Hà ghi nhận) để khẳng định rằng ông sẽ đánh cho địch “*chích luân bất phản, phiến giáp bất*

hoàn". Về diễn tiến trận chiến Việt – Thanh đầu năm Kỷ Dậu (1789), sử nước ta chép chủ yếu tại hai tài liệu, Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục (CM), quyển XLVII [40-42] và Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện (LT), quyển XXX, Ngụy Tây, phần viết về Nguyễn Huệ [32-35]. Cương Mục chép:

[Tôn] Sĩ Nghị từ lúc ra khỏi Nam Quan đến nay đều thắng cả nên có bụng khinh địch, thấy việc chiếm lại Thăng Long chẳng có gì khó. Hào kiệt ứng nghĩa [theo việc nghĩa mà dấy lên, ý nói các đạo cần vương nhà Lê] ở các trấn tranh nhau đến yết kiến ở quân môn xin tiến binh đều không được đoái hoài đến. Mãi đến khi nhận được thủ chiếu của Thanh để ra lệnh khi nào thu phục lại toàn bộ đất đai cho vua Lê mới được rút quân về, Sĩ Nghị bắt đầu tính kế.

Đến lúc binh của [Nguyễn] Văn Huệ đã đến núi Ba Dội [Tam Điệp sơn], vua [Lê] biết được lấy làm lo sợ vội hỏi kế Sĩ Nghị. Sĩ Nghị đáp:

- Ta "dĩ dật đãi lao" [lấy nhàn nhả chống với mệt nhọc], chẳng việc gì phải gấp gáp.

Thế là cứ dương dương chẳng lý gì đến cả. Quân giặc đánh thẳng lên phía bắc mà không gặp sự kháng cự của một người một ngựa nào. Khi tới Sơn Nam, Sĩ Nghị mới ra lệnh cho đề đốc Hứa Thế Hanh đem bốn cánh quân tiến lên chia ra đóng trại ở Hà Hồi, Ngọc Hồi để chống lại. Ngày mồng 4 tháng đố [tháng Giêng năm Kỷ Dậu] du binh của giặc đến trước, đụng độ mấy lần đều thảm bại nên Sĩ Nghị cũng hơi coi thường. Canh năm hôm sau [tức mồng 5], Văn Huệ xắn tay áo đứng dậy, đốc thúc bộ thuộc xua binh ào ạt tiến lên, đích thân đốc chiến, đưa hơn một trăm con voi đực đi đầu.

Tờ mờ sáng, kỵ binh tinh nhuệ của quân Thanh hùng hổ xông ra, thấy voi ngựa liền hí vang chồm lên quay trở đầu chạy về. [Thế là] giặc liền thúc voi tràn tới, các cánh quân không kịp cứu ứng cho nhau chỉ quay về đồn tự thủ, rải chông sắt bốn bề, súng lớn và cung nỏ bắn ra như mưa. Quân giặc dưng rơm bện thành bó lớn lăn lên để chắn đạn, binh lính theo sau, lớp trước ngã xuống lớp sau tiến lên, hết sức tử chiến, tất cả các đồn lũy đều tan vỡ bỏ chạy. Giặc đuổi tới đồn Nam Đồng, thừa thắng chém giết thoải thuê, quân bắc chết đến quá nửa. Thế Hanh cùng tiên phong Trương Sĩ Long, tả dực Thượng Duy Thăng chết tại trận. Sâm Nghi Đống đóng quân ở Loa Sơn [tục gọi là Đống Đa] bị một cánh quân của giặc tấn công, không có cứu viện, Nghi Đống tự ải. Thân binh cũng treo cổ chết theo đến vài trăm. Khi ấy Sĩ Nghị đang ở trong trướng bỗng nghe quân giặc đã đến sát Thăng Long, không biết làm sao chỉ vội nhổ trại vượt sông bỏ chạy. Cầu gãy, chết đuối không biết bao nhiêu mà kể. (NDC)

Liệt Truyện viết:

... Nguyễn Huệ chia thân binh thành tiền, hậu, tả, hữu bốn doanh còn lính mới tuyển ở Nghệ An thì giữ lại trung quân. Khi đại duyệt binh ở trấn doanh [chỗ đóng quân ở Nghệ An] quân tinh nhuệ tính ra hơn mười vạn, voi chiến cũng vài trăm, đại duyệt ở trấn doanh.

Huệ đích thân cưỡi voi ra ngoài doanh khao quân, sau đó hạ lệnh tiến phát. Ngày 20 tháng Chạp, quân đến núi Tam Điệp. Sở [Ngô Văn] và Lân [Phan Văn] lạy phục ở bên đường chịu tội. Huệ nói:

- Các người tội quá đáng chết muôn lần. Cô nghĩ đất bắc mới bình định, lòng người chưa theo. Các người có thể giữ được quân cho toàn vẹn [trở về] để tránh mũi nhọn của địch, trong thì khích tướng sĩ thêm tức, ngoài thì khiến kẻ địch thêm kiêu, ấy là kế dụ địch vậy. Nay cô cho các người đái tội lập công để xem hiệu lực thế nào.

Sau đó mở tiệc khao tướng sĩ rồi nói:

- Nay hãy ăn tết trước, đợi đến mồng bảy tháng Giêng vào thành Thăng Long khi đó lại mở đại tiệc ăn mừng. Các người rồi xem lời nói của ta liệu có khoác lác hay chẳng?

Huệ truyền cho tam quân đợi lệnh.

Sai đại tư mã Sở, nội hầu Lân đem tiền quân đi tiên phong. Hồ hỏ hầu chỉ huy hậu quân.

Đại đô đốc Lộc, đô đốc Tuyết coi tả quân kiêm luôn cả thủy quân, tiến theo đường biển vào sông Lục Đầu, Tuyết đem quân dàn ngang vùng Hải Dương để tiếp ứng cho mặt đông còn Lộc thì xua binh chiếm gấp các vùng Lạng Giang, Phượng Nhãn, Yên Thế ... để chặn đường về của địch.

Đại đô đốc Bảo, đô đốc Mưu coi hữu quân luôn cả tượng binh, mã binh. Mưu đi xuyên qua Chương Đức để thẳng tới Nhân Mục thuộc huyện Thanh Trì đánh ngang hông vào đồn quân Điền Châu ở đó. Bảo thống lĩnh tượng binh theo Sơn Minh đi ra Đại Áng thuộc Thanh Trì lo việc tiếp ứng cánh phải.

Năm quân cùng phục lạy nhận lệnh.

Ngày 30 tết quân vượt sông Giản Thủy. Quân của trấn thủ Sơn Nam nhà Lê là Hoàng Phùng Nghĩa tan vỡ trước. Quân do thám của nhà Thanh đều bị bắt giết sạch cả nên không thể báo tin.

Từ Ô Môn ở Thăng Long đến Hà Hồi thuộc Thượng Phúc, quân Thanh xây đồn lũy, bố trí đại pháo, bên ngoài lại ngầm chôn địa lôi phòng bị thật chắc chắn. Nửa đêm ngày mồng ba tháng Giêng năm Kỷ Dậu, binh của Huệ đến Hà Hồi, bí mật vây quanh đồn rồi dùng loa, kẻ hô người ứng tiếng vang vọng như đến mấy vạn người, khiến cho trong đồn hoảng sợ không đánh cũng tan, quân Nam thu hết quân tư khí giới.

Ngày mồng năm khi trời mờ sáng, quân Nam tiến đánh Ngọc Hồi, trên lũy quân Thanh bắn ra như mưa. Huệ ra lệnh cho chiến sĩ dùng ván gỗ để chắn xông vào trận, còn mình đích thân thúc voi từ phía sau lên. Khi phá được cửa lũy vào trong rồi, quân Nam liền vứt ván gỗ xuống, dùng dao ngắn xông vào đâm chém loạn xạ. Quân Thanh chống không nổi, bỏ chạy tứ tán, dẫm phải bẫy chôn từ trước nên bị địa lôi nổ tung chết hại rất nhiều. Quân Tây Sơn âm thầm xông lên phá luôn các đồn Văn Điển, Yên Quyết.

Đô đốc nhà Thanh Hứa Thế Hanh, tổng binh Trương Triều Long, Thượng Duy Thăng, tri phủ Điền Châu Sầm Nghi Đống đều tử trận. Nghị [Tôn Sĩ] đang ở trên cồn cát [đại bản doanh quân Thanh ở trên cồn cát giữa sông Nhị Hà, hai bên bắc cầu phao[10] để đi lại] nghe báo một mình một ngựa chạy về bắc, tướng sĩ cũng tranh nhau qua cầu. Cầu đứt cả bọn ngã xuống sông chết đến hàng vạn. Sông Nhị Hà vì thế không chảy được.

Hôm đó Huệ xua binh vào thành [Thăng Long], áo chiến mặc trên người ngả màu đen cũng do ám khói thuốc súng mà ra. Vua Chiêu Thống cũng vội vã qua sông chạy theo Tôn Sĩ Nghị về bắc. Thế là nhà Lê mất ... (NDC)

Các nhà nghiên cứu gần đây thấy các tài liệu của triều Nguyễn quá đơn sơ nên thường sử dụng một số chi tiết ngoại sử. Trong những tài liệu cuối đời Lê, tác phẩm đáng tin cậy hơn cả có lẽ là Lịch Triều Tạp Ký của Ngô Cao Lãng, tiếc rằng trong toàn bộ 6 quyển thì quyển V [chép từ khi vua Hiến Tông qua đời đến khi Tôn Sĩ Nghị chiếm được Thăng Long] lại thất tung nên vì thế các sự kiện trở thành rời rạc, thiếu liên tục.[11]

Để dựng lại trận đánh, chúng ta hoàn toàn thiếu những tài liệu cung cấp trực tiếp từ chính người tham gia trong bộ chỉ huy Tây Sơn. Nhiều người vẫn cho rằng Ngô Thì Nhậm là một trong các bộ óc chiến lược của Nguyễn Huệ trong bộ chỉ huy chiến dịch thời ấy [theo tường thuật trong HLNTC] nhưng thực ra chi tiết này không có những cơ sở chắc chắn. Những di văn của ông chỉ nhắc đến những sự việc sau khi quân Thanh đã rút chạy [kể cả một bài biểu đại diện cựu thần nhà Lê tạ ơn vua Quang Trung đã thu nạp] nên chúng ta có thể tin rằng chi tiết viết trong Lịch Triều Tạp Ký không sai. Ngô Thì Nhậm và nhiều người khác chỉ “ra hàng” để trở thành thư lại sau khi vua Quang Trung thắng trận.[12] Trước đó, trên danh nghĩa, tuy cộng tác với Tây Sơn nhưng Ngô Thì Nhậm vẫn là một viên quan nhà Lê đóng vai con thoi giữa triều đình Lê Duy Cận và bộ chỉ huy của Ngô Văn Sở [tương tự vai trò của nhiều văn quan khác dưới thời vua Lê chúa Trịnh] nên khi Lê Duy Kỳ trở về ông cũng bị trừng phạt nhẹ [cách chức đuổi về làm dân thường].

Trong chiến dịch Việt – Thanh, hầu như không có cơ hội nào cho các văn thần tham gia nên họ hoàn toàn là những người ngoại cuộc, có chăng là một số tin đồn nghe được và những sinh hoạt không có tính quyết định. Do đó, nhiều suy đoán được trám vào những sự việc mà họ không nắm vững:

- Trước hết, tài liệu do chính người Việt ở trong cuộc mà chúng ta còn có được là tường thuật của Lê Quýnh và của Lê Duy Đản. Lê Quýnh chỉ ở Thăng Long một thời gian ngắn rồi vì bị sốt rét phải về quê chữa bệnh nên ông không biết gì về trận đánh quyết định này,

chỉ nghe tin sau khi quân Thanh đã thua chạy và vua Lê đã sang Trung Hoa. Lê Duy Đản là người đi sát với chiến cuộc nhất, tuy ông không biết gì về các giao tranh nhưng lại nói về nguyên nhân của bại trận:

...Kinh thành thu phục xong, tổng đốc thì bị người dưới dẫn dắt, lại thêm tướng giặc là Phan Khải Đức trá hàng, ngày ngày gièm pha li gián nước ta, thần dân nói gì cũng không nghe. Các tướng đánh trận ngày nào cũng thắng nên khi Nguyễn Huệ tập trung binh đến đánh thì toàn quân đều thua chạy.

- Về phía quân Thanh, theo những qua lại giữa vua Càn Long và Tôn Sĩ Nghị, ngay khi chiếm được Thăng Long, họ Tôn tính chuyện đánh vào Thuận Hóa nên yêu cầu vua Chiêu Thống sắm sửa vật liệu và nhân công để đóng thuyền. Đây là một việc ngoài tầm tay của triều đình miền Bắc vì việc kiến tạo tàu bè không phải là việc có thể thực hiện trong một thời gian ngắn. Tuy nhiên, đó chỉ là mặt ngoài vì bên trong vua Càn Long thấy rằng việc đem quân vào Quảng Nam rất phức tạp, hầu như không thể nào có đủ nhân công và phương tiện thiết lập một hệ thống đài trạm gần 3000 dặm để yểm trợ cho đại quân nên ông ra lệnh rút về càng sớm càng tốt.

Chính vì chuẩn bị triệt binh, Tôn Sĩ Nghị không chấp thuận những yêu cầu tiến quân mà vua tôi nhà Lê đề nghị. Việc thiếu thông tin đã khiến cho người Bắc Hà cho rằng vua Lê bạc nhược, lệ thuộc, Tôn Sĩ Nghị khinh địch, ham vui, thiếu cảnh giác là nguyên nhân chính khiến quân Thanh đại bại.



2. DIỄN TIẾN MẶT TRẬN

Trong một báo cáo lên vua Càn Long Tôn Sĩ Nghị đã nhắc lại lời tường thuật của Phan Khải Đức khi về hàng là “Nguyễn Huệ nghe tin quân Thanh kéo sang đã bỏ trốn về Thuận Hoá nhưng hẹn sẽ đem binh quay lại tái chiếm Lê thành” để ngầm nhắc triều đình rằng việc triệt binh một cách vội vã sẽ đưa mọi việc trở lại tình trạng cũ. Chúng ta không xác định được những lời đó có thực hay chỉ là bịa đặt của tổng đốc Lương Quảng để dễ bề xin vua Càn Long thực hiện kế hoạch tiến đánh Phú Xuân và tìm cách chiếm nước ta làm quận huyện.

Tuy nhiên, thắng lợi quá nhanh chóng và dễ dàng của Tôn Sĩ Nghị khiến cho người khác muốn tranh công. Phú Cương, tổng đốc Vân – Quý vốn người Mãn Châu, trước đây được lệnh sai Ô Đại Kinh đem 5,000 quân đến đóng ở Bạch Mã để “thanh viện”, vội vàng xin vua Càn Long cho mình chỉ huy một cánh quân tiến sang bắt sống Nguyễn Huệ [hoặc đóng vai “ông Thiện” để Nguyễn Huệ có thể đến đầu hàng]. Cánh quân Vân – Quý tiến xuống Tuyên Quang rồi thuận đường đi thẳng xuống Bạch Hạc, trên danh nghĩa là tạo thành thế “ỷ dốc” để đánh ngang hông nếu Nguyễn Huệ ra Bắc nhưng thực ra có ý tranh tiên, phỗng tay trên cơ hội của Tôn Sĩ Nghị. Chính vì e ngại Phú Cương làm hỏng việc của mình, Tôn Sĩ Nghị [với sự phụ họa của tuần phủ Quảng Tây Tôn Vĩnh Thanh] đã nêu lên những khó khăn trong việc thiết lập thêm 50 đài trạm xuống Thuận Hoá cùng việc tuyển mộ thêm hơn 100,000 dân phu làm công tác chuyên chở binh lương để xin vua Càn Long chuyển gánh nặng sang cho cánh quân Vân – Quý.

Để khỏi sa lầy một lần nữa tại Đông Nam Á [trước đây quân Thanh đã từng sa lầy tại Miến Điện trong bốn lần xâm lăng từ 1765 đến 1776], vua Cao Tông ra lệnh triệt binh, lấy cơ công tác cơ bản là lấy lại nước cho nhà Lê đã hoàn thành, phần đất phía Nam vốn thuộc Chiêm Thành, không phải thuộc An Nam, chẳng việc gì phải “hao tổn lương tiền thêm nữa”. Tuy nhiên, Tôn Sĩ Nghị đối diện với một thực tế khó xử là vua Lê chỉ là tầm gửi, một khi không còn sự bảo hộ của quân Thanh, triều đình nhà Lê không thể nào tự tồn được.[13]

Vả lại, theo suy nghĩ chủ quan, ông ta tin rằng chỉ cần áp lực thêm một chút là Nguyễn Huệ sẽ đầu hàng và Thanh triều sẽ có thể khống chế cả hai bên khủng hợp với ước vọng của vua Càn Long là tương lai sẽ có hai thuộc quốc, trên là An Nam, dưới là Quảng Nam [tức Chiêm Thành cũ]. Chính phân vân và dự tính đó đã khiến Tôn Sĩ Nghị chần chừ không muốn rút quân, mặc dù chưa đưa ra một chương trình rõ rệt.

Trong hơn một tháng đóng quân tại Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị không những không bố trí tiến sâu hơn mà còn ngăn cản quân nhà Lê muốn giao tranh với nhóm Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân đang đóng ở Tam Điệp. Như bất cứ một thất bại nào, người đời sau thường chê trách những người mà họ biết nên phần lớn chỉ chép về sự nhu nhược, lệ thuộc, bất tài của vua Lê và những cận thần qua hành vi đến châu Tôn Sĩ Nghị để nhận lệnh như một kẻ bù nhìn. Lịch Triều Tapes Ký chép:

... Khi ấy, tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị đã thu được đó thành Thăng Long, tự cho là xong xuôi mọi việc, giữ quân ở Tây Long không có ý ngó ngàng gì tới phương Nam nữa. Các thần dân ứng nghĩa của 4 trấn Thanh Nghệ hàng ngày tới trước cửa quân doanh xin cho tiến quân vào Nam, đều bị Nghị bỏ qua không đếm xỉa tới. Vua Chiêu Thống ngày đêm van xin, Nghị cũng nói khéo để thoái thác. Vừa lúc ấy, có chiếu của vua Thanh đưa đến, ra lệnh cho Nghị phải tiến hành, và thu phục toàn bộ đất đai của vua Lê mới được đưa quân về, nhưng Nghị vẫn cứ ở lại Thăng Long để chỉ huy điều động.[14]

Thực tế lúc đó cho thấy chính Lê Duy Kỳ và những người theo ông đều không biết nhà Thanh đang mưu định gì. Họ lại càng không biết gì về phía “địch” [nghĩa là phía Tây Sơn] khi tin tức từ hai miền bị ngăn cách nên hoàn toàn thụ động với tình thế. Trong khi triều đình vua Lê đình ninh quân Thanh sẽ tiếp tục tiến lên thu phục các vùng đất ở phía nam, nhưng Tôn Sĩ Nghị lại tính một sách lược mềm mỏng hơn để thu phục Nguyễn Huệ ngõ hầu có thể rút quân về cho êm thắm.



2.1. Tình Hình quân Thanh

Theo những miêu tả ghi nhận trong các tấu triệp, quân Thanh đóng tập trung ngay tại ngoại ô Thăng Long, gần bờ sông cho tiện việc sinh hoạt, thiết lập cầu phao làm phương tiện giao thông. Để bảo vệ cho đại quân, Tôn Sĩ Nghị sai các tướng đem quân đóng đồn ở phía nam kéo dài đến mấy chục dặm. Vì chưa có những đưng độ lớn nên quân Thanh lại quay về với lối sống của một quân đội thời bình, nặng hình thức, ít thực dụng. Đám Hoa kiều sống nhờ trên đất nước ta lập tức tổ chức những sinh hoạt vui chơi, hưởng lạc để phục vụ đoàn quân từ chính quốc.

Thời gian chờ đợi đó lại đúng dịp giáp Tết nên không khí khá nhộn nhịp, nhất là có thêm hàng vạn phu phen di chuyển ngày đêm trên trục lộ tiếp vận từ Quảng Tây xuống Thăng Long. Thành phần ngoại nhập đó cũng mang theo những thói quen mất vệ sinh, tranh giành, thô tục, nhất là cướp bóc, o ép làm gia tăng ác cảm của dân chúng. Tôn Sĩ Nghị lại muốn tâng công với Thanh triều nên tìm đủ cách để tàn sát người Việt, cắt tai báo thù.[15] Trần Nguyên Nhiếp, một đô tì trong quân Tôn Sĩ Nghị ghi lại:

Ngày 25 tháng Một,[16] đại binh chiếm lại kinh đô nhà Lê. Sắp xếp triều đình an dân.[17] Vì nghịch Nguyễn[18] đã chạy đi ẩn náu ở nước Thanh Hoa rồi nên ta đóng quân ngay tại Lê thành, ngày ngày thao luyện để tăng quân uy. Từ kinh đô nhà Lê về phía nam, quân ta đóng trại liên tiếp bốn mươi dặm, tính kế chiêu phục Nguyễn nghịch xong sẽ lập tức rút về Nam Quan. Ngờ đâu Nguyễn nghịch quỷ quyệt nên đã sắp đặt gian tế khắp nơi, lẻn vào đại doanh thám thính hư thực. Các doanh tra xét bên ngoài, hỏi dò bên trong, bắt được những kẻ vào buôn bán, cắt tóc hay bán thuốc hút đều đem ra chém. Những nơi chứa lương hương, hoả khí của ta đều có tai mắt của giặc, tuy đã tra xét nghiêm nhặt và bêu đầu nhưng từ trong núi non rừng rậm, dư đảng của giặc vẫn vào ra vô thường. Quân ta ở nơi yên chướng mưa gió xù man, ngày đêm tuần tra qua lại liên tục như mắc củi. Có điều vào sáu trọng địa, đại công đã xong, ngày ngày chỉ có việc duyệt binh còn việc rút quân chưa nghe gì cả.

Tôn Sĩ Nghị cho rằng Nguyễn Huệ sợ mình nên tung ra nhiều tờ hịch kêu gọi đầu hàng, còn lính tráng thì lấy cớ đã “giải phóng” cho dân miền Bắc khỏi tai hoạ của Tây Sơn nên chỉ lo “hội hè, chè chén, ăn uống thô tục”. Vì những thắng lợi từ Lạng Sơn xuống Thăng Long quá dễ dàng nên tướng lĩnh nhà Thanh đều cho rằng Nguyễn Huệ sẽ chỉ có thủ ở phần đất hiện có mà không đủ khả năng đánh ra Bắc, nhất là những thế lực thù nghịch của ông hiện đang đe dọa ở phía Nam.[19]

Nguyễn Huệ cũng tương kế tựu kế “gửi thư cho Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị, giả vờ nhún mình nhận tội, và nói rằng không biết thiên triều có chịu xá tội cho không, nên chưa dám sai sứ đi xin tha tội”. Không biết đây có phải là một kế hoạch để cho Tôn Sĩ Nghị thêm tin tưởng vào kế hoạch tái lập nước Chiêm Thành của vua Cao Tông, trong thư gửi nhà Thanh Nguyễn Huệ lại viết rằng “... thần vốn là dòng dõi của quốc vương Chiêm Thành, cha ông bị mất nước nên phải trốn đến đất Tây Sơn, ẩn bạc của triều trước sách phong cho vẫn còn đó”. Tôn Sĩ Nghị lại ra chiều kẻ cả, gửi thư ra lệnh cho vua Quang Trung “... phải rút quân về Thuận Hoá để chờ nghe xét xử, không được liều lĩnh làm càn, mà chuốc lấy tội.”[20]

2.2. Từ Ninh Bình Đến Thăng Long

Trước khi tiến ra Bắc, vua Quang Trung tập họp đại binh tại châu Thọ Hạc [thuộc Đông Sơn, Thanh Hoá] để tỏ ý chí sắt đá quyết tâm đánh bại quân Thanh. Lịch Triều Tạp Ký chép:

... Huệ ngồi trên đầu voi, ra lệnh rằng:

- Trong các quân của ta, ai muốn đánh thì phải vì ta mà giết hết lũ chó Ngô. Nếu không muốn đánh, hãy xem ta chỉ trong một trận giết hàng mấy vạn mạng người cho coi, chứ không phải là nói khoác đâu!

Nói xong các quân đều dạ ran như sấm, núi rừng rung động, chiêng trống vang rền, hành quân tiến gấp.[21]

Cuộc duyệt binh vĩ đại và hùng tráng này được nhiều nguồn ghi lại, nhiều tài liệu còn ghi những lời nói hùng hồn như một dạng “hịch tướng sĩ” nhưng rất tiếc chúng ta không có được những tài liệu khả tín nên không biết chính xác đến mức độ nào.[22]

2.2.1. Đụng độ với quân nhà Lê

Theo những tường thuật của các giáo sĩ tại Ninh Bình, Nam Định, quân Tây Sơn tuy đã rút về Tam Điệp nhưng vẫn cố thủ ở nhiều nơi mặc dù chưa đụng độ trực tiếp với quân Thanh. Ngoài bộ chỉ huy của Ngô Văn Sở bí mật rút đi trước, các toán quân đóng rải rác tiếp tục giao tranh với quân nhà Lê [nổi lên khi nghe tin quân Thanh sang] trong khoảng một tháng từ khi Tôn Sĩ

Nghị vào Thăng Long (20 tháng Một năm Mậu Thân) cho đến cuối năm. Những trận chiến đó tuy lẻ tẻ nhưng không phải là không khốc liệt và cả hai bên đều thiệt hại. Ngô Huy Dao, một nho sĩ thần tử nhà Lê đã viết trong một khúc ngâm của ông như sau:

... Lại phân sai sắp bày tiến thảo,

Hội giáp công các đạo tranh tiên.

Mặt Nam thời chú Hàm Xuyên,

Vi thần đại thảo hịch truyền một chương...[23]

Ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Thân (nhằm ngày 20 tháng 1 năm 1789), khi nghe tin đại quân của vua Quang Trung sắp đến, binh lính của Ngô Văn Sở cảm thấy lên tinh thần và bắt đầu các chiến dịch phản công. Một đạo quân Tây Sơn giao tranh với quân nhà Lê gần Kẻ Vinh,[24] thắng trận rồi đảm trách nhiệm vụ tiên phong tiến lên trước.[25] Những giáo sĩ đã viết như sau:

... Ngày nào cũng vậy, người ta chỉ thấy các sứ giả đem hung tin về tới thủ đô. Trong khi đó, các sĩ quan Trung Hoa, bỏ qua tai những lời kêu than và vô tình trước những đại bại [của quân nhà Lê], chỉ biết kêu gọi Tư Mã [Ngô Văn Sở] và quân Nam kỳ đầu hàng hay ra giao chiến thử tài...[26]

Ngày 29 tháng Chạp [24-1-1789], quân Tây Sơn bắt đầu tấn công. Ngày 30 tháng Chạp [25-1-1789] vượt sông Gián [Giản Thủy] đánh vào lực lượng của Hoàng Phùng Nghĩa. Quân nhà Lê tan vỡ, Nguyễn Huệ thừa thắng tiến theo đường Thanh Quyết tiêu diệt một số đồn trại lẻ tẻ ở Nguyệt Quyết, Nhật Tảo.

2.2.2. Đụng độ với quân Thanh

Theo tấu thư của Ô Đại Kinh nhà Thanh nhận được ngày 20 tháng Giêng năm Kỷ Dậu [14-2-1789] thì ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Thân [20-1-1789], y tiến quân ra khỏi Tuyên Quang, ngày 29 đến Bạch Hà, chỉ còn cách Thăng Long 120 dặm. Y bèn đem toàn bộ lực lượng giao lại cho phó tướng Định Trụ đóng lại đây rồi lên đường đi gặp Tôn Sĩ Nghị.[27]

Đúng ngày tết Nguyên Đán, Ô Đại Kinh hội kiến với Tôn Sĩ Nghị tại bờ sông Phú Lương [tức Nhị Hà] để bàn thảo tình hình và theo lệnh vua Càn Long soạn thảo hịch văn để gửi cho Nguyễn Huệ. Trong hịch văn này, họ Ô ra lệnh cho Nguyễn Huệ phải "lập tức chạy đến quân doanh của y để tâu xin đại hoàng đế thi ân, mở cho một đường sống".[28]

Tôn Sĩ Nghị cũng viết giùm cho Ô Đại Kinh hai bản hịch văn gửi cho Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ cho người chia hai đường mang đi, sau đó họ Ô quay về Bạch Hà. Những chi tiết mà các giáo sĩ ghi lại có lẽ là nội dung của các bản hịch dụ này. Như thế, ngay trong ngày đầu năm Kỷ Dậu, Tôn Sĩ Nghị và các tướng nhà Thanh vẫn còn khệnh khạng, tưởng chừng như có thể tự tung tự tác và hoàn toàn không e ngại gì về lực lượng của Nguyễn Huệ đang tiến tới gần.

Theo những miêu tả của tàn quân Thanh sau khi thua chạy, quân Nam đã diện giáp công để quân giặc không cứu ứng được nhau. Nhiều đồn lũy của quân Thanh cũng khá kiên cố và quân Nam phải thay đổi chiến thuật liên tục cho phù hợp với tình thế. Các sử gia Trung Hoa khi đề cập đến trận đánh đầu năm Kỷ Dậu dùng những câu như "Nguyễn Văn Huệ tam hãm Lê Thành" (Nguyễn Văn Huệ ba lần đánh Thăng Long) để nhấn mạnh là quân Nam không phải chỉ tấn công một lần là xong.

Một cách tổng quát, Nguyễn Huệ điều động nhiều binh đội tấn công đồng loạt vào nhiều vị trí khác nhau dọc từ Nam Định lên Hà Đông. Quân nhà Lê tan vỡ đã đành mà các toán tiên phong của Hứa Thế Hanh (許世亨) cũng không chống cự nổi. Trong khi địch còn hoang mang cố thủ để chờ tiếp viện thì trung quân của Nguyễn Huệ tiến lên, dùng chiến thuật biến người tràn vào. Những đoàn quân tinh nhuệ nhất, được trang bị hỏa lực tối tân nhất, kể cả hỏa hổ, hỏa long trùng trùng lớp lớp, tràn lên như những đợt sóng triều cuốn hết những chướng ngại ngăn trở đường ra kinh đô.

Theo tài liệu của Trung Hoa thì sau một ngày yến ẩm, sáng mùng 2 Tết [27-1-1789] [giờ Mão, khoảng 6-8 giờ], Lê Chiêu Thống chạy đến báo cho Tôn Sĩ Nghị rằng thám thính cho hay Nguyễn Huệ đã đem quân vượt sông kéo đến rồi, lại phao lên rằng vì mẹ con họ Lê cầu cứu

quân Thanh khiến cho đại binh tiến sang giết mất mấy nghìn binh sĩ của họ, nên quân Tây Sơn nhất quyết báo thù. Tôn Sĩ Nghị ghi trong tấu chương của y rằng “Lê Duy Kỳkhân thiết kêu xin với hạ thần, chỉ mong hai mẹ con được đưa về nội địa(tức Trung Hoa), xin Đại Hoàng Đế cho cơm ăn, mong toàn tính mạng, không còn thiết gì đến chức An Nam quốc vương nữa”. Thấy vậy Tôn Sĩ Nghị nghĩ đến nghĩa lớn nên vỗ về an ủi khiến họ Lê “gạt nước mắt mà đi”.[29] Tuy nhiên, nhiều lời khai của những người tham dự có khác biệt mà chúng ta cần tìm lại sự thật.[30] Tôn Sĩ Nghị liền cùng Hứa Thế Hanh liền truyền lệnh cho chư tướng sĩ rằng “cứ xem như thế này thì quân giặc đã đang trên đường tới đây, chẳng mấy chốc sẽ chiếm cứ An Nam, giết hại mẹ con Lê Duy Kỳ, trước đây quân ta không tấn công chúng ngay được, chỉ vì đường sá xa xôi, lương thực khó khăn không dễ mà làm. Đến nay Nguyễn Văn Huệ muốn chiếm An Nam ắt sẽ tự mình đem quân đến, chẳng qua cũng vì ta vương mắc nên đã không phụng thánh chỉ triệt binh, bỏ mặc y không lo tới”.[31]

Tôn Sĩ Nghị thấy tình hình nguy cấp vội sai tổng binh Trương Triều Long tuyển 3000 quân tinh nhuệ chia ra đóng ở Hà Hồi, Ngọc Hồi cự địch. Thế nhưng Nguyễn Huệ quân đông thế mạnh nên họ Tôn lại phải sai Hứa Thế Hanh dẫn 1500 binh, còn y đích thân dẫn 1200 binh đi theo tiếp ứng. Tôn Sĩ Nghị cũng phi hịch điều động cánh quân Vân – Quý [đang ở Sơn Tây] ứng chiến để chia lực lượng quân Tây Sơn. Các cánh quân nhà Lê của Lê Duy Chỉ, Phan Khải Đức, Trần Quang Châu cũng vội vàng tiếp cứu tuy có thắng được vài trận nhỏ nhưng về sau đều bị đánh bại phải chạy về.

2.2.3. Trận Hà Hồi

Theo sử nước ta, ngày mùng 3 tháng Giêng năm Kỷ Dậu [28-1-1789], ngay từ tờ mờ sáng quân ta đã kéo đến, đốt sạch quân lương của địch. Vua Quang Trung đích thân chỉ huy, buộc khăn vàng vào cổ để tỏ cho quân sĩ biết phải liều chết chứ nhất định không chịu lùi. Suốt ngày mùng 3 tháng Giêng [28-1-1789], Trương Triều Long mấy lần đẩy lui được đạo tiền đội của Nguyễn Huệ nhưng đến tối hôm đó thì quân Nam lại tấn công. Cũng theo tài liệu của nhà Thanh, sang ngày mùng bốn [29-1-1789], quân Tây Sơn kéo đến như đàn ong, vây kín chung quanh doanh trại của Trương Triều Long.

Buổi sáng, lực lượng công hãm chủ yếu là bộ binh và các đơn vị cơ giới, đến trưa có thêm một số voi. Quân Nam dùng nhiều loại hỏa khí như hỏa hổ, hỏa cầu, hỏa long ... là các tên lửa thông dụng vùng Đông Nam Á [được dùng rộng rãi từ Miến Điện đến Xiêm La, Nam Chường] để đốt cháy các công sự và thành lũy của địch.[32] Trương Triều Long và phó tướng là Dương Hưng Long hết sức chống giữ, cầm cự liên tục một ngày một đêm để chờ viện binh, sau cùng đành phá được vòng vây bỏ chạy, quân ta lập tức đuổi theo.

Lực lượng của Hứa Thế Hanh mới được điều lên lập tức bố trí chặn hậu hợp lực với tàn quân Thanh vừa chạy về vừa chống đỡ vừa cho kỵ binh dàn thành thế trận ngăn chặn quân Nam. Kỵ binh nhà Thanh tuy vẫn nổi tiếng là tinh nhuệ nhưng vẫn còn trang bị cung tên, gươm giáo (súng chỉ bộ binh mới có vì chưa tiện cho việc nạp đạn khi ngồi trên lưng ngựa, không tiện lợi bằng cung nỏ).[33]

2.2.4. Trận Ngọc Hồi

Sáng sớm ngày mùng năm tháng Giêng, vua Quang Trung “tự mình đốc chiến” tập trung toàn bộ chiến tượng xưa đi đầu, các cánh quân khác ùn ùn từ các nơi đổ xuống.[34] Lịch Triều Tật Kỷ chép:

...Không ngờ, hôm ấy, khi trời chưa sáng, Văn Huệ tự mình đốc chiến, dùng hơn 100 thớt voi hùng dũng đi đầu, quân tinh nhuệ tiến theo sau, đánh nhau to hồi lâu. Những con ngựa của quân kỵ và tướng soái nhà Thanh, trông thấy voi thì đều hí vang rồi quay đầu chạy lui. Lĩnh bộ quân Thanh bị voi dày xéo liền chạy cả vào trong hàng rào, bắn súng lớn liều chết cố thủ. Huệ và các thuộc tướng gấp rút xua voi xông pha tên đạn, nhỏ rào lũy mà tiến vào ...[35]

Theo tài liệu của Hội Truyền Giáo Bắc Hà, quân Thanh chống trả rất kịch liệt khiến quân ta bị chết mất khá nhiều voi, Nguyễn Huệ phải bỏ voi cưỡi ngựa, xông lên đầu chỉ huy sĩ tốt.

... Ngày 30-1 [mồng 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu] Quang Trung rời Kê Voi trên lưng voi và đến chung sức, khuyến khích đội ngũ ông nhưng khi thấy họ chiến đấu không được hăng hái lắm, ông liền bỏ voi và dùng ngựa. Theo lời đồn, ông đeo 2 cái đoản đao (gươm) và chạy ngang dọc chém rơi đầu nhiều sĩ quan và binh lính TH [Trung Hoa] làm rất nhiều người chết về tay ông. Ông luôn mồm hô xung phong và lúc nào cũng ở trận tuyến đầu ...[36]

Thủ bị Lao Hiễn (勞顯) bị bắt làm tù binh, khi được trao trả đã khai rằng:

Y theo Thượng tổng binh (tức Thượng Duy Thăng) và tham tướng Vương Tuyên đem quân đóng ở đường nhỏ phía nam Lê Thành (tức Thăng Long). Ngày mồng bốn tháng Giêng, quân giặc kéo đến, Lao Hiễn đi theo tham tướng đem quân tiếp ứng, đến sáng sớm ngày mồng năm, mấy nghìn quân giặc vây kín doanh trại mà binh còn trong trại không bao nhiêu, Lao Hiễn ra lệnh cho lính dùng súng bắn ra, đến trưa thì quân địch càng lúc càng đông, voi cũng đã đến, bắn hỏa tiễn, hỏa cầu như mưa khiến quân ta tán loạn. Sức thấy không giữ nổi nên Lao Hiễn vội đem quân phá vòng vây chạy ra khỏi doanh, bị quân giặc dùng giáo đâm vào bụng ngựa, ngã vật xuống, chân bên phải lại trúng thương, không chạy được nữa, nên bị quân giặc bắt đưa vào một căn nhà trống trong thành... Mỗi ngày họ có cho người đem cơm đến, đến ngày 16 tháng 2 (tức bị giam 40 ngày), quân giặc cho ngựa, cùng tất cả các binh sĩ (cùng bị giam) được thả ra. Y nói chưa từng gặp Nguyễn Huệ, chỉ nghe nói Thượng tổng binh, Vương tham tướng bị quân giặc vây đã chết rồi nhưng không chính mắt trông thấy chuyện đó.[37]

Theo miêu tả của Trần Nguyên Nhiếp, một tướng lĩnh cấp nhỏ [du kích đề tiêu] của nhà Thanh tham dự trực tiếp mặt trận này thì:

Ngày mồng 1 tháng Giêng năm Càn Long 54 [26-1-1789], quân giặc thừa lúc quân ta ăn Tết từ trong núi đột nhiên đổ ra khắp nơi, phát cờ la hét, tư thế cực kỳ hung mãnh. Quân ta vội vàng kết trận nghênh địch. Lại phái binh ra bốn ngả sắp xếp phòng ngự và tiếp ứng lẫn nhau. Từ ngày mồng 1 đến ngày mồng 4, liên tục chiến đấu suốt bốn ngày đêm. Người bị trúng đạn và bị thương vì gươm đao không biết bao nhiêu mà kể.

Sáng sớm ngày mồng 5, voi từ phía sau núi kéo ra. Ta vội vàng dùng đại pháo oanh kích tượng trận. Voi liền chia thành hai cánh vòng ra đằng trước xông thẳng vào đại doanh, Khi đó thế địch đông, ta phải phân ra chống giữ. Quân giặc tập trung như kiến, mạnh như sóng biển ập vào. Nghe nói đại doanh đã bị trận voi xông vào đốt cháy vì chưng mỗi con voi trên lưng đủ chỗ cho ba bốn tên giặc đầu quần khăn đỏ ngồi ném các loại lưu hoàng, hỏa cầu vào mọi nơi để đốt người.

Tuy nhiên, đội tượng binh cũng chỉ có tác dụng giới hạn và không thể vượt qua được hỏa lực của quân Thanh, chưa kể gần đồn còn những chướng ngại vật và hào nước. Sau khi bị thiệt hại khá nặng, Nguyễn Huệ phải cho voi thoái lui đưa khinh binh trang bị dao ngắn và hỏa hổ, đẩy các loại xe chắn lót rơm tiến lên. Trong thành địch bắn ra như mưa nên quân ta không vượt qua được hào sâu, địa lôi và chông sắt của địch.[38] Quân Thanh đốt thuốc súng để làm màn khói nhưng một lát sau gió đổi chiều, quân ta liền nhất loạt xông lên, cuối cùng cũng vào được trong đồn.[39]

Ở đây chúng ta có thể mở một dấu ngoặc để đưa ra một số chi tiết về kỹ thuật công đồn (siege techniques) của vùng Đông Nam Á mà Nguyễn Huệ đã áp dụng hay ít ra cũng rút kinh nghiệm khi ông đem quân vây thành Qui Nhơn nhiều tháng liền. Chính thất bại này đã khiến ông nhìn ra được sự bất lợi về hao tổn lực lượng và tiếp vận nếu đối phương cố thủ trong một thời gian dài nên ông luôn luôn khai thác ưu điểm về nhân lực, vũ khí trong một cuộc chiến chớp nhoáng.[40] Những miêu tả là dùng ván [Liệt Truyện] hay các cuộn rơm [Cương Mục] trong sử triều Nguyễn có lẽ là một số lá chắn bằng gỗ bọc rơm có bánh xe để tiến đến gần đồn, sau đó dùng ngay những lá chắn đó làm cầu để vượt qua hào chông của địch. Phương thức công thành đó tương đối thông dụng, đã từng được sử dụng tại Miến Điện, Xiêm La và nhiều nơi khác.[41] Những loại xe không lồ do người đẩy hay dùng dây thừng kéo khi vào được trong thành lại dùng như vật liệu dẫn hỏa để đốt doanh trại địch và là một loại chiến xa công thành khá độc đáo của vùng Nam Á. Loại lá chắn này cũng giúp cho bộ binh không bị chôn chân tại một điểm cố định và thừa thế núp đằng sau tiến vào công thành.[42]

Trước kia, khi binh sĩ chỉ cận chiến bằng các loại vũ khí thô sơ như gươm giáo, cung tên việc che chắn khó thực hiện và nhiều khi không cần thiết. Áo giáp là hình thức bảo vệ thông dụng hơn cả. Đây là lần đầu mà cả hai bên, ta cũng như địch, đã dùng hỏa khí [súng ống, đại pháo] trong một qui mô lớn để chiếm ưu thế, chiến thuật công đồn đã thay đổi. Cải tiến kỹ thuật này là lần đầu tiên được áp dụng nên người dân Bắc Hà chưa từng chứng kiến, việc tường thuật không khỏi pha chút hư cấu, miêu tả thành ván bọ rơm mà nhiều tác giả tỏ ý nghi ngờ về phương pháp và hiệu quả của nó. Con rồng lửa nhắc đến có lẽ là những loại phi pháo của các nhóm hải phi thường dùng để đốt tàu địch chứ không phải là những bụi nhũi bằng rơm như một số sách vở chép. Tài liệu người Thanh cũng chép là quân Nam bắn rất nhiều hỏa cầu, hỏa hổ, hỏa long. Nói tóm lại, chiến thắng Kỷ Dậu nhờ vào quân số áp đảo cộng với hỏa lực mạnh của quân Nam.

Theo lời khai và tấu chương của Tôn Sĩ Nghị thì họ Tôn thấy tình hình nguy cấp, quân Nam đã vây bốn bề nên ra lệnh cho tướng sĩ phải tử chiến một trận để báo hoàng ân, bọn Hứa Thế Hanh đáp lời xông lên trước, sau khi bắn hết đạn rồi dùng đoản binh (tức dùng gươm giáo) đánh cận chiến.[43] Quân Thanh càng đánh thì quân ta càng kéo đến đông hơn. Trong hai ngày huyết chiến, những đại tướng như Hứa Thế Hanh, Trương Triều Long, Thượng Duy Thăng ... đều tử trận.[44] Đây là trận đánh kinh hoàng nhất và quân Nam cũng bị thiệt hại nhiều tuy sử sách không ghi chép rõ rệt. Riêng các giáo sĩ ghi nhận rằng bên ta thiệt hại ít nhất là 8000 người trong đó có cả một tướng lãnh cao cấp là Đô Đốc Lân.[45]

Khí thế dũng mãnh đó khiến quân Thanh hoảng hốt bỏ chạy bị quân Nam tàn sát, chết và bị thương đến quá nửa. Hứa Thế Hanh thấy tình hình không cự nổi, đành gọi gia nhân đem ấn tín để đốc vượt sông đem về Trung Hoa như một quyết định sẽ đánh đến chết mới thôi.[46]

2.2.5. Trận Đống Đa

Quân Nam không dừng lại lập tức tiến lên đánh vào Khương Thượng (Đống Đa), phía tây nam ngoại thành Thăng Long. Đồn này do Sâm Nghi Đống và toán quân Miêu, rất thiện chiến trấn giữ.[47] Sâm Nghi Đống chỉ huy độ 1,000 binh chống giữ rất hăng, một số lớn bị giết số còn lại đến ngày hôm sau mới ra hàng.[48] Các tài liệu của Việt Nam viết rằng Sâm Nghi Đống thất cố tự tử nhưng theo các quân sĩ chạy về được thì Sâm Nghi Đống bị chém đứt một cánh tay, ngã ngựa rồi bị giết. Hài cốt của y sau được con cháu sang nhận đem về và người Trung Hoa có xây cho y một ngôi miếu ở Hà Nội, sau này gọi là ngô Sâm công. Nhiều người nhận lầm ngôi miếu này là ngôi đền Nguyễn Huệ dựng cho các tướng nhà Thanh ở phía nam Thăng Long[49] theo yêu cầu của vua Càn Long.[50]



3. QUÂN THANH RÚT CHẠY

3.1. Vượt sông Nhị Hà

Sáng ngày mùng 5 Tết [30-1-1789], các cánh kỵ binh, tượng binh và thủy binh của Nam quân từ ba mặt cùng kéo đến vây Thăng Long. Trong khi các tướng liều chết chống cự, Tôn Sĩ Nghị vội vàng đem mấy trăm thân binh vượt cầu phao sông Nhị Hà chạy về bắc khiến binh lính, dân phu

hoảng hốt chạy tán loạn. Các tướng lãnh thấy thế cũng không còn lòng dạ nào chiến đấu nên cũng lật đật tháo chạy. Ngay sau khi qua sông, Tôn Sĩ Nghị ra lệnh chặt cầu khiến một số đang đi trên cầu rơi xuống sông chết đuối.[51] Trong số người nịch tử có một số tướng lãnh nhà Thanh, những người chưa qua được đành quay lại huyết chiến cho đến chết.[52] Theo đúng kế hoạch của vua Quang Trung, các toán thủy, hải quân đã bố trí sẵn trong vịnh Bắc Việt đi theo đường sông đánh vào các lực lượng quân Thanh canh giữ các đài trạm chứa lương thực dọc từ Thăng Long lên đến Lạng Sơn.

Để biện minh cho việc bỏ chạy thoát thân lấy một mình, Tôn Sĩ Nghị khai rằng “tuy giết được nhiều quân giặc nhưng phải đối phó với cả hai mặt, không biết hay dở sống chết thế nào. Nếu như thần chẳng may trúng phải mũi tên hòn đạn thì e rằng sẽ nhục đến quốc thể nên phải dẫn bọn phó tướng Khánh Thành (慶成), Đức Khắc Tinh Ngạch (德克精額), tham tướng Hải Khánh (海慶) dẫn hơn ba trăm quân phá vòng vây mà chạy”.[53]

Đến ngày mồng 6 tháng 2 năm đó [2-3-1789], trong thượng dụ xin vua Càn Long thu hồi tước công của Tôn Sĩ Nghị, lại viết:

Thần Tôn Sĩ Nghị thấy Lê Duy Kỳ bỏ chạy trước, biết rằng chẳng nên ở lại Lê thành làm gì, cũng lập tức triệt binh, đem quân đến bờ phía bắc sông Thị Cầu đứng chờ đại quân.[54] Những lời tâu của Tôn Sĩ Nghị xem ra không đúng sự thật và mâu thuẫn với các lời tường thuật của những người khác. Ngay những lời khai của quân Thanh cũng đã không giống nhau.

Trong Khâm Định An Nam Kỷ Lược (欽定安南紀略) để tránh cái tiếng “chưa đánh đã chạy” Tôn Sĩ Nghị đem bản văn đó tô vẽ lại:

Nào hay càng giết địch càng đông, vây đại binh cả bốn bề. Thần cùng với đề trấn [đề đốc, tổng binh] dẫn các tướng xông thẳng vào trước địch quân. Hứa Thế Hanh nghĩ rằng thần là tổng đốc đại thần, không thể so với các trấn tướng được, nếu có điều gì sơ sẩy thì quan hệ đến quốc thể, hết sức ngăn trở. Sau đó sai phó tướng Khánh Thành hộ tống. Lại ra lệnh cho thiên tổng Tiết Trung cầm cương ngựa của thần gò lại. Thần vung roi vừa đánh vừa quát mắng, ra lệnh cho y buông ra, Tiết Trung nhất quyết không bỏ.

Thần nghĩ lại lời của Hứa Thế Hanh, quả quan hệ đến đại thể, nên dẫn bọn Khánh Thành, theo phía sau điện mà ra.[55]

Theo tài liệu của Trung Hoa thì số quân Thanh đóng ở bờ phía nam sông Phú Lương gồm ba ngàn người do tổng binh Thượng Duy Thăng (尚維昇), phó tướng Hình Đôn Hành (邢敦行), tham tướng Vương Tuyên (王宣), thổ quan Điền Châu Sâm Nghi Đống (岑宜棟) được lệnh rút về tiếp cứu đề đốc Hứa Thế Hanh. Tuy nhiên những cánh quân đó cũng đang bị vây đánh, không thể tăng viện cho nhau được. Tôn Sĩ Nghị và bọn Khánh Thành thì dẫn hơn ba trăm quân định qua cầu nổi, nhưng bị ba, bốn nghìn quân Tây Sơn truy kích, vừa lúc tổng binh Lý Hóa Long dẫn hơn hai trăm quân chạy theo đến. Tôn Sĩ Nghị liền sai y đi qua bờ bên kia đóng lại tại phía bắc để hộ vệ cho ông ta qua sông. Lý Hóa Long chạy được tới giữa cầu, quính quảng trượt chân ngã xuống sông chết đuối, bọn tùy tùng thấy tổng binh chết rồi càng thêm hoảng loạn. Tôn Sĩ Nghị vội vàng sai bọn Khánh Thành bảo vệ phía sau, dùng súng bắn chặn, dẫn binh theo phiệt kiêu chạy qua bắc ngạn trước, sau đó chặt đứt cầu nổi khiến cho quân sĩ, phu tướng còn ở phía nam không ai qua sông được nữa, đành phải quay lại tử chiến.[56]

Một tướng cấp nhỏ là Trương Hội Nguyên (張會元) bị bắt làm tù binh khi được trả về cung khai như sau:

Lần này phụng lệnh đóng quân tại phía nam Lê thành cách chừng mười dặm, ngày mồng 5 tháng Giêng, giờ Dần đánh nhau với giặc, giết được rất nhiều tặc phỉ, cho đến giờ Mùi, quân giặc càng giết càng đông, cùng xông cá lên khiến quan binh tán loạn. Hội Nguyên đem quân xung sát đến bờ sông, thấy phù kiêu đứt mất rồi, không qua sông được nữa, bên mình chỉ còn độ hơn trăm binh. Hội Nguyên kêu lên rằng không lẽ bó tay chịu chết, chi bằng liều mạng đánh về phía Lê thành, giết được thêm vài đứa giặc thì có chết cũng nhắm mắt. Bọn lính nghe nói thế, ai nấy cố hết sức, theo đường cũ xung sát về hướng Lê thành, bị quân giặc vây

bốn bề. Hội Nguyên bị quân giặc dùng giáo đâm trúng bên yết hầu và mạng sườn, mê man ngã xuống ngựa, lại bị chém một đao ở cổ, bất tỉnh nhân sự.[57]

Đây là nói về những người không qua được, còn người liều mạng vượt qua thì thế nào. Theo lời Trần Nguyên Nhiếp thì:

Đến được bờ sông, đại binh tranh nhau vượt qua. Cầu nổi làm bằng tre và gỗ bắc ngang sông đã bị đứt chìm xuống nước, lại thêm số nhân mã bị tượng trận đốt cháy chết chông thêm lên một tầng nữa đè cầu xuống. Người đi qua chân đạp lên xác người ở bên dưới, chỉ còn đầu trôi lên phải đến ba dặm mới qua được bờ bên kia. Quân áo giầy dép đều ướt sũng, yên cương, ngựa cưỡi cũng mất cả trên cầu.

Cũng ngày hôm đó, cánh quân Vân – Quý [chỉ có hơn 3000 người] đóng ở Sơn Tây của Ô Đại Kinh kéo đến sông Phú Lương để tiếp cứu thì thấy “cầu nổi đã đứt chìm mất rồi, phía bên kia sông lửa cháy rực trời”. Tuy nhiên tiếng súng đã dứt chứng tỏ quân Thanh nếu không chết thì cũng đầu hàng. Họ Ô biết rằng đại binh đã thua không dám tham chiến vội vàng theo đường cũ chạy về nước.[58]

Việc Tôn Sĩ Nghị bỏ chạy mà chưa từng chạm mặt với quân Tây Sơn là chuyện do chính y thú nhận, và chính những nhà nghiên cứu Trung Hoa cũng đồng ý về điều đó. Ngoài ra còn những chi tiết tuy nhỏ bé nhưng lại đóng một vai trò quan trọng khi chúng ta tìm hiểu về bang giao Thanh – Việt thời hậu chiến. Theo lời tâu của Tôn Sĩ Nghị, thì “Lê Duy Kỳ nghe tin Nguyễn tặc (tức Nguyễn Huệ) đích thân đến đánh, kinh hồn táng đờm, tay bồng con thơ, vội vàng dẫn mẹ vượt sông Phú Lương, chẳng kịp đem theo vợ, dân chúng trông thấy tình cảnh đó, cũng hoảng hốt chạy tán loạn, tin đồn lan đến quân doanh, bọn giặc cũng đã hay biết, nên chúng càng hăng tiết”. Ý của họ Tôn muốn đổ tội cho Lê Chiêu Thống chưa đánh đã chạy làm loạn nhân tâm khiến cho bị đại bại.

Theo Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục – Chính Biên – Quyển XLVII thì:

Bấy giờ, đương ở nơi màn tướng, thỉnh linh được tin quân giặc (quân Tây Sơn) đã tiến sát Thăng Long, Sĩ Nghị không biết xoay trở ra sao, bèn nhỏ đờn lũy, vượt qua sông chạy. Cầu gãy người chết vô số kể.

Bấy giờ nhà vua (tức Lê Chiêu Thống) đang hội kiến với Tôn Sĩ Nghị ở nơi màn tướng, có tám người theo hầu là Hoàng Ích Hiểu (黃益曉), Nguyễn Quốc Đống (阮國棟), Lê Hân (黎昕), Phạm Như Tùng (范如松), Nguyễn Viêt Triệu (阮曰肇), Phạm Đình Thiện (范廷僖), Lê Văn Trương (黎文張) và Lê Quý Thích (黎貴適) thì chợt được tin bại trận đưa đến. Sĩ Nghị rút chạy. Nhà vua cũng cưỡi ngựa cùng đi với Sĩ Nghị lên phía Bắc. Riêng Viêt Triệu cầm cương ngựa đi theo nhà vua. Nhà vua sai bọn Hoàng Ích Hiểu gấp về nội điện, hộ vệ thái hậu và nguyên tử vượt qua sông. Hoàng đệ Duy Chi (維祗) hộ vệ bọn hoàng phi và cung tần đến bến sông thì cầu gãy, không qua sông được, phải hướng về phía tây mà chạy trốn.[59]

Ngày mùng 9 tháng Giêng năm Kỷ Dậu [3-2-1789], Tôn Sĩ Nghị chạy được về đến Lạng Sơn qua Nam Quan trở về Quảng Tây. Suốt một tháng sau đó, quân Thanh thoát chết chạy được về theo báo cáo của quan nhà Thanh vào khoảng 8000 người, còn số tử trận và mất tích khoảng hơn 5000 tên.[60] Trong khi giao tranh, số lượng dân phu chết không phải là ít nhưng vì họ chỉ là thành phần được sử dụng tạm thời nên sinh mạng của họ không ai tính tới. Thanh triều chỉ ghi số binh sĩ chính qui bị giết, còn những giáo sĩ và sử sách của ta thì ghi cả dân phu.[61]

3.2. Tổn Thất Của Quân Thanh

Tôn Sĩ Nghị khi về đến Quảng Tây, tự nhận mình đã không điều binh đúng phép khiến cho chiến dịch thất bại nên xin vua Càn Long cách chức trị tội nhưng chính vua Cao Tông đã phê trên tấu thư là “sao lại nói thế?” (何出此言 – hà xuất thử ngôn). Tôn Sĩ Nghị cũng xin một mình được bồi thường tất cả mấy chục vạn lượng bạc chi phí trong chiến dịch,[62] vua Thanh cũng lại phê “việc gì đến nỗi thế?”. Tôn Sĩ Nghị trong dạ bất an nên tự ý giao lại bốn vạn lượng bạc cho Lưỡng Quảng quân doanh để đền bù phần nào tổn phí, quân trang, quân dụng.[63] vua Cao

Tông tuy bất đắc dĩ chấp thuận nhưng cũng phê rằng “việc này thôi cũng được để cho khanh đỡ mắt mặt và cho được thoả lòng”. [64]

Vua Thanh chỉ thu hồi lại tước công và chiếc mũ có gắn hồng bảo thạch đã ban cho Tôn Sĩ Nghị nhưng vì uy tín họ Tôn đã bị suy sụp nên không thể nào tiếp tục để cho giữ chức vụ bèn ra lệnh triệu hồi về kinh, đặt dưới quyền điều động của bộ Binh, rồi cử Phúc Khang An làm tổng đốc Lương Quảng đến Nam Quan tiếp tục giải quyết công việc.

Tổng số chi phí mà triều đình nhà Thanh đã tiêu vào cuộc chiến ở Việt Nam là 1,346,508 lượng bạc bao gồm tỉnh Quảng Tây chi ra 1,057,322 lượng và tỉnh Vân Nam chi ra 289,186 lượng. [65] Trong những chiến dịch lớn mà vua Cao Tông tự hào, chiến dịch này là chiến dịch ít tốn phí hơn cả.

Theo tài liệu chính thức, đề đốc Hứa Thế Hanh (許世亨), tổng binh Thượng Duy Thăng (尚維昇), Trương Triều Long (張朝龍), tham tướng Dương Hưng Long (楊興龍), Vương Tuyên (王宣), Anh Lâm (英林), phó tướng Hình Đôn Hành (邢敦行), du kích Minh Trụ (明柱), Trương Thuần (張純), Vương Đán (王檀), Lưu Việt (劉越), đô ti Đặng Vĩnh Lương (鄧永亮), thủ bị Lê Chí Minh (黎致明) đều tử trận. [66] Còn đạo quân Vân Nam bố trí từ biên giới đến Thăng Long hơn 30 trạm, [67] Ô Đại Kinh rút về đến Tuyên Quang ngày mùng 9 tháng Giêng, sau đó theo cửa quan triệt hồi.

Tuần phủ Quảng Tây là Tôn Vĩnh Thanh sau khi nghe tin báo đại binh thất trận liền sai tham tướng Vương Lập Công (王立功) đem 300 quân chạy xuống Lạng Sơn tiếp cứu những người chạy về, rồi trong hai ngày 10, 11 tháng Giêng [4/5-2-1789] chuyên chở số binh lương, thuốc súng còn để tại Lạng Sơn về nước.

Quân Thanh trước đây đã thiết lập 17 kho lương thực dọc theo đường từ Lạng Sơn xuống Thăng Long, bố trí 5,000 quân chia thành ba toán, 2,000 người ở lại phòng thủ Lạng Sơn, 1300 người chia ra canh gác 17 kho lương thực được thành lập dọc theo tuyến đường từ Lạng Sơn đến kinh đô, 1700 người khác chia ra canh phòng các nơi hiểm yếu. [68]

Tuy nhiên, các đài trạm dọc theo đường từ Lạng Sơn đến Thăng Long quân Thanh không di tản được. Hai viên quan phụ trách đài trạm là tri huyện Lăng Vân (凌雲) Viên Thiên Qui (袁天逵) và kinh lịch Trương Thành (張誠) đều tử trận. [69] Theo báo cáo của quan nhà Thanh thì chính họ đã đốt các kho lương thực và quân cụ nhưng chỉ là ngoa ngôn để che dấu việc bị quân Nam chiếm đoạt. Theo các giáo sĩ phương Tây, số lượng “chiến lợi phẩm” quân Tây Sơn thu được rất lớn.

Theo Lại Phúc Thuận thì:

Ngày mùng 5 tháng Giêng năm Càn Long thứ 54 [30-1-1789] Lê thành bị thất hãm, Tôn Sĩ Nghị hoảng hốt bỏ chạy, dẫn theo 500 quân qua sông, còn bao nhiêu bỏ lại bờ phía nam sông Phú Lương cho địch giết. Ngày mùng 9 tháng Giêng [3-2-1789], Tôn Sĩ Nghị chạy được về Lạng Sơn, thu hồi tàn binh. Ngày 11 lui về đến Trấn Nam Quan. Khi trước Tôn Sĩ Nghị ở Lê thành quân số tổng cộng 5,700 người, thêm tổng binh Thượng Duy Thăng chỉ huy 3,000 người đóng ở bờ sông, tổng cộng 8,700 người, chạy về được đến Trấn Nam Quan hơn 3,000 người. Còn lại hơn 5,000, kể cả những người tử trận ở sông Thị Cầu và bệnh hoạn mà chết, thêm một số về sau chạy được trở về cửa ải. Cuối tháng Ba, tân nhiệm Lương Quảng tổng đốc là Phúc Khang An báo cáo là ở Trấn Nam Quan mỗi ngày vẫn còn 3, 4 có khi 7, 8 người qua ải, phần lớn bệnh hoạn hoặc bị trọng thương. [70]

Số quân về được Trung Hoa không phải là đi cùng Tôn Sĩ Nghị mà là quân Thanh đóng dọc theo trục lộ và nhất là 2000 quân đóng ở Lạng Sơn. Tuy về sau có nhiều đoàn quân lẻ tẻ chạy theo đường mòn, băng rừng vượt suối về lại Trung Hoa nhưng không phải đi theo Tôn Sĩ Nghị như ông ta đã báo cáo.

Cuộc chiến thắng mùa xuân năm Kỷ Dậu không phải là không đem đến những tổn thất cho quân ta. Tuy vua Quang Trung hết sức giấu kín tổn thất của bên mình nhưng quân ta cũng phải chết đến hàng vạn người và một số tướng lĩnh tử trận, trong đó có cả một đô đốc được an táng rất trọng thể. Riêng trận Ngọc Hồi, theo sự ghi nhận của các giáo sĩ Tây phương đang ở Bắc

Hà, bên ta thiệt hại ít ra cũng phải 8000 người.[71] Nguyễn Huệ sau khi đánh thắng quân Thanh, ông lập tức xúc tiến việc phòng thủ bằng cách bắt tất cả binh lính và dân chúng “xây một lũy đất dày 6.6 m (20 feet), cao 3.6 m (12 feet) chung quanh điện của Chiêu Thống”, [72] đồng thời sai Ngô Văn Sở đem truy binh đuổi theo nhưng bị địch đẩy lui. Đây cũng là một câu hỏi cần được đặt ra vì theo các chi tiết từ sử liệu Trung Hoa, không có một trận đánh lớn nào xảy ra sau khi quân Thanh đã thua chạy và họ cũng không có đủ thời giờ hay phương tiện để ngăn chặn quân Nam. Số lượng quân Thanh đóng giữ tại các đài trạm cũng không nhiều, làm nhiệm vụ canh gác hơn là chiến đấu nên hầu như không nơi nào có điều kiện để chiến đấu mà chỉ mạnh ai nấy chạy khi nghe tin đại binh đã thua.

Nhiều chi tiết cho chúng ta một kết luận là chính vua Quang Trung không muốn đuổi tận giết tuyệt vì còn để một khoảng trống ngõ hầu tiến hành việc bang giao với nhà Thanh, một sứ mạng mà ông cho rằng quan trọng hơn một thắng lợi quân sự. Nguyễn Huệ đã có một kế hoạch “giữ thể diện” cho nhà Thanh trước khi ông tấn công nên hết sức tránh những động thái nào có vẻ như khiêu khích đối phương, và sau khi lấy lại Thăng Long rồi ông cũng cố gắng giảm thiểu việc truy sát. Theo những lời khai của tù binh và quân sĩ chạy về được, thái độ của quân Nam xem ra rất độ lượng trong việc đối xử cũng như tạo cơ hội cho họ khỏi mất mặt. Xem như thế, vua Quang Trung đã có một chính sách cụ thể và minh bạch ngay từ đầu về mục tiêu tái lập bang giao với Trung Hoa.

Dân chúng sống trong vùng biên giới ở nam Trung Hoa khi nghe tin Tôn Sĩ Nghị đại bại, e ngại một cuộc tập kích tiếp theo nên cũng hoảng vía thu dọn tài sản chạy loạn. Về việc này, sử nước ta có phóng đại ít nhiều nhưng không phải là không có. Chính trong một mật chỉ của vua Càn Long gửi Phúc Khang An cũng có đề cập đến việc cử ông ta tới làm tổng đốc Lương Quảng nhằm mục đích “trấn định nội địa nhất đài nhân tâm” [để làm yên lòng người một dải biên giới]. [73]

Trong thời gian mấy tháng liền, vua Quang Trung đã phòng ngự cẩn mật để phòng một cuộc đại chiến thứ hai và đến khi thấy việc thông hiếu với nhà Thanh đã hình thành, ông mới đem chiến lợi phẩm về Phú Xuân.

Theo Thanh Cao Tông thực lục thì trong bản văn tế “Xuất Sư An Nam Trận Vong Tướng Sĩ” (出師安南陣亡將士), liệt kê rõ như sau:

Nguyên văn

乾隆五十五年十二月，是年，追予出師安南陣亡游擊蕭應得一員，都司虛文魁等六員，守備馮天興等九員，千總楊赴龍等十四員，把總李世俊等十員，外委謝廷超等九十一員，額外外委關秀芳等十四員，漢士馬步兵丁李上通等六千八百七十六名，祭葬恤賞如例，俱入祀昭忠祠。 [74]

Dịch âm

Càn Long ngũ thập ngũ niên thập nhị nguyệt, thị niên, truy dư xuất sư An Nam trận vong: du kích Tiêu Ứng Đắc nhất viên, đô ti Hư Văn Khôi đẳng lục viên, thủ bị Phùng Thiên Dư đẳng cửu viên, thiên tổng Dương Phó Long đẳng thập tứ viên, bả tổng Lý Thế Tuấn đẳng thập viên, ngoại uỷ Tạ Đình Siêu đẳng cửu thập nhất viên, ngoại uỷ ngoại ngạch Quan Tú Phương đẳng thập tứ viên, Hán sĩ mã bộ binh đình Lý Thượng Thống đẳng lục thiên bát bách thất thập lục danh, tế táng tuất thưởng như lệ, câu nhập tự Chiêu Trung Từ.

Dịch nghĩa

Tháng Chạp năm Càn Long thứ 55 (1790) truy cứu những người chết trận trong chuyến đánh An Nam gồm có: một du kích là Tiêu Ứng Đắc, sáu đô ti là bọn Hư Văn Khôi, 9 thủ bị là bọn Phùng Thiên Dư, 14 thiên tổng là bọn Dương Phó Long, 10 bả tổng là bọn Lý Thế Tuấn, 91 ngoại uỷ là bọn Tạ Đình Siêu, 14 ngoại uỷ ngoại ngạch là bọn Quan Tú Phương, còn lại mả binh, bộ binh, quân sĩ là 6876 người, theo lệ tế và chôn cất, thưởng tuất, tất cả đều được thờ trong Chiêu Trung Từ.

Xem như thế chúng ta thấy theo danh sách chính thức của nhà Thanh, số binh sĩ tử trận, ngoài những võ quan cao cấp như đề đốc, tổng binh ra, số quan binh trung cấp và lính thường gồm có:

- du kích	1
- đô ti	6
- thủ bị	9
- thiên tổng	14
- bả tổng	10
- ngoại uỷ	91
- ngoại uỷ [ngoài ngạch]	14
- mã bộ, binh đình	6876
Tổng cộng	7021

Theo qui chế nhà Thanh, gia đình những người tử trận được hưởng tiền tử tuất tính bằng ngân lượng [bạc tính theo lạng] như sau: đề đốc (800), tổng binh (700), phó tướng (600), tham tướng (500), du kích (400), đô ti (350), thủ bị (300), thủ ngự sở thiên tổng (250), vệ thiên tổng (200), doanh thiên tổng (150), bả tổng, ngoại uỷ (100), mã binh (70), bộ binh (50), hương dũng, thổ binh (25).[75]

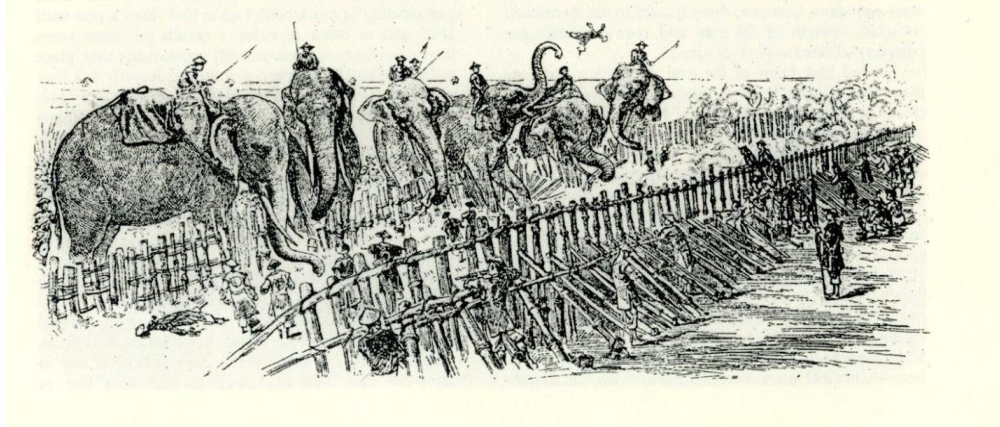
Ngoài ra còn khoảng gần 800 người bị bắt, tính ra quân Thanh (chính qui) tổn hại tổng số độ 8000 người. Những con số trên đây không tính tới những thành phần tham chiến khác như quân Cần Vương của nhà Lê, các thổ binh, thổ hào, dân phu, và một số đông phu mỏ, Hoa kiều ... có thể cũng bị giết trong khi giao chiến hay bị trả thù. Theo cách tổ chức quân đội và điều động nhân sự của nhà Thanh, trong những lần viễn chinh, số lượng dân phu sử dụng thường từ 3 đến 5 lần số quân hiện dịch. Riêng cánh quân Lương Quảng, số dân phu điều động lên đến khoảng một chục vạn người nhưng có mặt tại trận địa lúc đó chắc ít hơn. Nếu cho rằng số dân phu bị chết ít ra cũng phải tương đương với số quân lính thì dân phu người Thanh thiệt hại khoảng một tới hai vạn. Con số dân phu tử thương này [phần lớn là các dân tộc thiểu số sống ở nam Trung Hoa và rừng núi biên giới Hoa – Việt] nhà Thanh bỏ lơ không nhắc đến mà bên nước ta thì cũng không muốn khơi ra nên số người Trung Hoa bỏ xác lại trên đất Việt vẫn chỉ là những ước đoán.[76]

Đáng kể nhất phải là toán thổ binh Điền Châu của Sầm Nghi Đống từ Quảng Tây và quân của châu Bảo Lạc là người thiểu số của nước ta từ biên giới xuống. Theo sử nhà Thanh thì một số đông dân phu mỏ (mà họ gọi là xướng binh) là dân Trung Hoa lén trốn sang làm việc ở nước ta đã tự nguyện đi theo đoàn quân Thanh và thành phần này bị thiệt hại khá nặng. Theo các văn thư của nhà Thanh, số xướng dân đi theo quân Thanh có đến mấy vạn người. Thành phần này vốn dĩ sống ngoài vòng pháp luật nên khi xuống Thăng Long quen thói cường đạo, những nhiều nên khi thua trận bị dân chúng tìm giết rất nhiều. Vì quen địa thế những người sống sót đã chạy được về Tàu và được đặc ân không bị bắt tội và cho hồi tịch (theo luật nhà Thanh, những ai bỏ nước ra đi đều mang tội phản quốc và vì thế Thanh triều không can thiệp vào những vụ tàn sát Hoa kiều ở các nước Đông Nam Á như trường hợp Phi Luật Tân, Gia Định ...).

Nếu ước đoán như thế, tổng cộng số quân Thanh và đồng bọn chết trong chiến dịch này có thể lên đến trên dưới hai vạn người, mặc dù nhà Thanh chỉ đề cập đến thành phần chính qui của họ bị tổn thất [tức thành phần được hưởng tử tuất] vào khoảng trên dưới một vạn người mà thôi.

Một nhân vật hoàn toàn không còn được nhắc đến sau trận đánh đầu năm Kỷ Dậu là Lê Duy Cẩn, có lẽ cũng là một nạn nhân của trận chiến. Chúng ta chỉ biết rằng trước đây vua Cao Tông đã ra lệnh cho Tôn Sĩ Nghị “*truyền dụ cho Lê Duy Kỳ đem Lê Duy Cẩn giải sang nội địa [Trung Hoa] để an táp*”. Tuy nhiên Lê Duy Kỳ – có lẽ một phần vì tình đồng tộc [Lê Duy Cẩn là chú Lê Duy Kỳ] đã chống chế rằng “*Lê Duy Cẩn là kẻ ngu si, dễ dàng quân thúc, hiện đã bị giám sát mọi cử động không thấy có điều gì khác lạ, trong tương lai nếu có chuyện gì đáng ngờ, lúc đó giam cầm nghiêm trị cũng còn kịp*”. [77] Như vậy, Lê Duy Cẩn đã cùng với một số đồng tôn thất nhà Lê ra hàng khi quân Thanh tiến vào Thăng Long và sử sách chỉ thấy chép một số ít sau này nổi lên chống lại triều đình Tây Sơn ở các vùng rừng núi phía tây và thượng Lào nên có lẽ đã bị thất tung trong cơn binh lửa.

Về phần quân Nam, trong vai tấn công, đánh biển người, đánh thí mạng chắc chắn thiệt hại cũng không ít nhưng con số không được tính toán chính xác nên không rõ là bao nhiêu. Thành phần tân tuyển từ Thanh – Nghệ hẳn là đông hơn cả. Số binh lính đó về sau không biết ra sao, phần lớn phải tự tìm đường trở về nhà nhưng không ít người hoà nhập với dân ở ngoài bắc hoặc lần mò tới một số vùng đất tân bồi vùng duyên hải lập nghiệp, kiến tạo một số làng xã mới vẫn còn tồn tại tới ngày nay.



TỔNG KẾT THIẾT HẠI NHÂN MẠNG CỦA QUÂN THANH

Họ và Tên	Chức vụ – Cấp bậc	Số lượng	Tình trạng	Chú thích
Tôn Sĩ Nghị Phủ Cương	Tổng đốc	2 người	Về nước an toàn	Quan đứng đầu trông coi một, hai hay ba tỉnh
Ô Đại Kinh	Đề đốc	1 người	“	Chỉ huy trưởng quân sự của một, hai hay ba tỉnh
Định Trụ Tôn Khởi Giao	Tổng binh	2 người	“	Chỉ huy quân sự của một tỉnh
Khánh Thành	Phó tướng	1 người	“	
Họ và Tên	Chức vụ – Cấp bậc	Số lượng	Tình trạng	Chú thích
Hứa Thế Hanh (許世亨)	Đề đốc	1 người	Tử trận	
Thượng Duy Thắng (尚維昇) Trương Triều Long (張朝龍)	Tổng binh	2 người	“	
Lý Hoá Long (李化龍) Hình Đôn Hành (邢敦行)	Phó tướng	2 người	“	
Dương Hưng Long (楊興龍) Vương Tuyên (王宣) Anh Lâm (英林)	Tham tướng	3 người	“	
Tiêu Ứng Đắc (蕭應得) Minh Trụ (明柱) Trương Thuần (張純) Vương Đản (王 檀) Lưu Việt (劉越) Vu Tông Phạm (于宗範)	Du kích	6 người	“	Chết tại Thăng Long “ “ “ Chết trong trận Thị Cầu
Hư Văn Khôi (虛 文魁) Đặng Vĩnh Lượng (鄧永亮)	Đô ti	6 người	“	4 người không rõ tên họ
Phùng Thiên Dư (馮天與) Lê Chi Minh (黎致明)	Thủ bị	9 người	“	7 người không rõ tên họ
Dương Phó Long (楊赴龍)	Thiên tống	14 người	“	13 người không rõ tên họ

- [1] Ngô Thì Nhậm tác phẩm (quyển I) (2001) tr. 172
- [2] Tạ Quang Phát (dịch), Nhà Tây Sơn (1970) tr. 130-33
- [3] tính ra là ngày 20-1-1789DL. Ngô Gia Văn Phái, Hoàng Lê Nhất Thống Chí (2002) tr. 371-2
- [4] Đặng Phương Nghi, “Vài tài liệu mới lạ ...”, Một Vài Sử Liệu ... (1992) tr. 195
- [5] Ngô Thì Nhậm tác phẩm (quyển I) (2001). Toàn văn bản chữ Hán trang 513-517, bản dịch Mai Quốc Liên trang 172-174.
- [6] Ngày 18 tháng Mười Một tôi đọc một lá thư đề ngày 20 tháng Chín của đức ông La Bartette gửi cho ông Le Breton trong đó Đức ông cho biết rằng: Tiếm vương Phú Xuân hay Bắc vương vừa mới phong cho con trai ông làm Nam vương lúc đó mới có bảy tuổi, nhưng hoàng tử được coi như được mười hai tuổi vì theo như lời đồn, các quan muốn nịnh người cha nên tặng cho người con nhiều tuổi hơn. Đặng Phương Nghi, “Vài tài liệu mới lạ ...”, Một Vài Sử Liệu ... (1992) tr. 213-4
- [7] KDANKL, quyển VI
- [8] Đặng Phương Nghi, “Vài tài liệu mới lạ ...”, Một Vài Sử Liệu ... (1992) tr. 214-6
- [9] Ngô Cao Lãng, Lịch Triều Tạp Ký (1995) tr. 586
- [10] Cầu nổi (phù kiều 浮橋 hay trúc phiệt kiều-竹筏橋) là cầu làm bằng các bè tre kết lại với nhau thả dưới nước để quân Thanh qua sông vì khi bọn họ tiến đến thì bao nhiêu thuyền bè đã bị quân Tây Sơn đem về nam cả rồi.
- [11] Ngô Cao Lãng, Lịch Triều Tạp Ký, (1995) còn ghi lại nhiều chiếu biểu quan trọng đời Lê và bang giao đời Tây Sơn, đối chiếu rất phù hợp với các tài liệu của nhà Thanh về diễn tiến nghị hoà.
- [12] mãi đến tháng Hai, sau khi tình hình đã lắng xuống thì “... các tiến sĩ triều Lê như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch và bọn công sĩ văn chức Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn, Đào Xuân Lãng lần lượt về hàng. Nguyễn Quang Bình trao quan chức cho từng người, cho tham gia vào việc thảo từ lệnh bang giao.” Lịch Triều Tạp Ký, (1995) tr. 591. Trong những chiếu biểu giao thiệp với nhà Thanh, khi liệt kê danh sách các bồi thần, tên Ngô Thì Nhậm luôn luôn được nhắc đến sau cùng theo thứ tự (hàng võ) Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, Nguyễn Văn Danh, Đặng Văn Chân, Nguyễn Văn Dụng, (hàng văn) Loan Hồi Đại [có lẽ là thư ký tiếng Mãn] Lê Xuân Tài, Ngô Thời Nhiệm nên khó có thể tin rằng ông đóng một vai trò quan trọng trong triều đình Tây Sơn như HLNTC miêu tả. Nếu quả là một nhân vật cao cấp như thế, ông chắc bị những hình phạt nặng nề hơn khi vua Gia Long thống nhất đất nước. Xem Đại Việt Quốc Thư (1973) các tr. 93, 97, 124, 127, 131, 134 ... hay Lịch Triều Tạp Ký (1995) các tr. 629, 641, 644 ...
- [13] Theo nhận xét của họ Tôn khi đóng quân tại Thăng Long thì thành phần ủng hộ vua Lê rất yếu ớt không như lời thổi phồng của một số quan văn. Ngay khi Lê triều được tái lập, các dư đảng của chúa Trịnh lập tức nổi lên. Tài liệu sử nước ta cũng cho biết Trịnh Bồng lập tức quay lại và Lê Chiêu Thống phải phong cho ông ta làm Huệ Địch Công. Hoàng Xuân Hãn, “Phe Chống Đảng Tây Sơn ở Bắc với tập Lữ Trung Ngâm”, La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn, tập II (1998) tr. 1252
- [14] Ngô Cao Lãng, Lịch Triều Tạp Ký (1995) tr. 585. Chi tiết này thực ra không đúng. Chính Tôn Sĩ Nghị muốn tiến quân trong khi Thanh triều lại chủ trương rút lui, lấy cớ là bên trong là đất Quảng Nam, không phải đất nhà Lê, nhà Thanh không việc gì phải phí hao tiền bạc, binh lương để giúp An Nam nữa.
- [15] Trong tấu thư ngày mùng 9 tháng Chạp năm Mậu Thân [4-1-1789], họ Tôn có kể lại việc quân Thanh cắt thủ cấp và tai những người bị chúng giết, còn ai bị bắt thì đem ra chém ngay, mỗi ngày lên đến vài chục người (... 每日縛送數十人訊係賊匪。隨到隨即正法 ... mỗi nhật phọc tống số thập nhân tẩn hệ tặc phi. Tuy đao tuy tức chính pháp) KDANKL, quyển IX, tr. 5
- [16] Chi tiết này không chính xác, đúng là ngày 20 tháng Một năm Mậu Thân
- [17] Trí quân an dân [置君安民]. Cứ binh thường, khi binh lính tới đâu thì dùng chữ quân [軍] là quân đội nghĩa là đóng binh các nơi để giữ yên cho dân chúng. Trong sách này, tác giả dùng

chữ quân [君] là vua, không biết có phải là một lối chơi chữ trích thượng [ý nói phong vương cho Lê Duy Kỳ] hay vì sao chép nhầm. Theo báo cáo của Tôn Sĩ Nghị thì ngày quân Thanh vào Thăng Long là ngày 20 tháng Một.

[18] đầu sỏ giặc gọi là nghịch, tay chân bộ hạ gọi là tặc. Do đó Trần Nguyên Nhiếp dùng chữ nghịch khi chép về Nguyễn Huệ.

[19] Cũng theo tài liệu của Hội Truyền Giáo ở Bắc Kỳ, chúng ta biết rằng Tôn Sĩ Nghị và các tướng nhà Thanh đã có những quan điểm rất “Tàu” khi họ chủ động gửi thư cho Nguyễn Huệ ấn định sẽ giao tranh vào ngày mùng 6 AL – mà các giáo sĩ cho rằng đó là một ngày tốt [theo Trung Hoa] để xuất quân – nhưng Nguyễn Huệ đã tấn công ngay ngày Tết Nguyên Đán khiến họ trở tay không kịp. Nhiều tài liệu cho thấy Tôn Sĩ Nghị đã nhận được một số thư “trần tình” của Nguyễn Huệ nên ra về thiên triều khi y trả lời đối phương hãy “án binh bất động” để ra Tết y sẽ phân xử xem ai phải ai trái. Sử Trung Hoa thường nhấn mạnh đến yếu tố chủ quan khinh địch của họ Tôn như lý do chính khiến cho quân Thanh đại bại.

[20] Ngô Cao Lãng, Lịch Triều Tạp Ký (1995) tr. 586

[21] Ngô Cao Lãng, Lịch Triều Tạp Ký (1995) tr. 586

[22] Một chi tiết cũng khá quan trọng về trận đánh năm Kỷ Dậu là một câu văn viết bằng chữ Nôm – tương truyền là của Nguyễn Huệ khi ra Bắc – trích từ một tập hợp tài liệu nhan đề Minh Đồ Sử do Lê Trọng Hàm và một số người trong Nam Việt Đồng Thiên Hội sưu tầm trong khoảng từ 1922 đến 1930:

Đánh cho để dài tóc,

Đánh cho để đen răng.

Đánh cho nó chích luân bất phản,

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn.

Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ.

Tuy nhiên chính học giả Trần Văn Giáp cũng phải than rằng vì tính chất thiếu khoa học và xuất xứ mù mờ của nó “... nhiều người quý công phu của các tác giả sách Minh đồ sử, nhưng đến khi sử dụng một cách đúng đắn lại ngần ngại vô cùng”. Trần Văn Giáp, Tìm hiểu kho sách Hán Nôm Tập 1 (in lần thứ hai). (1984) tr. 187.

[23] Lê Huy Dao, “Lữ Trung Ngâm” Nguyễn Cẩm Thuý, Nguyễn Phạm Hùng, Văn thơ Nôm thời Tây Sơn (1997) tr. 291-2

[24] một làng hoàn toàn theo đạo Thiên Chúa, được coi như thủ phủ của Xứ Nam (Vicariat du Tonkin occidental), một giáo khu quan trọng vào thế kỷ XVIII. Nơi đây có một trường dòng đào tạo nhiều nhà truyền giáo bản xứ (catechists) Xem thêm John R. Shortland, M.A. The Persecutions of Annam: A History of Christianity in Cochin China and Tonking (1875) tr. 85-9

[25] Đặng Phương Nghi, “Vài Tài Liệu Mới Lại ...”. Một Vài Sử Liệu (1992) tr. 205-8

[26] Đặng Phương Nghi, “Vài Tài Liệu Mới Lại ...”. Một Vài Sử Liệu (1992) tr. 205. Chi tiết này cho thấy đúng như báo cáo của quân Thanh, Tôn Sĩ Nghị hay biết việc tiến quân của Nguyễn Huệ nhưng đĩnh ninh rằng không dám đụng đến mình.

[27] KDANKL, quyển XII, tr. 24-25

[28] 令其速行投至臣處軍營。當為奏請大皇帝施恩。寬其一綫生路。(Lệnh kỳ tốc hành đầu chí thân xứ quân doanh. Đương vì tấu thỉnh đại hoàng đế thi ân. Khoan kỳ nhất tuyến sinh lộ). KDANKL, quyển XII, tr. 25

[29] Trang Cát Phát, TTVC (1982) tr. 377

[30] Những báo cáo của Tôn Sĩ Nghị và các quan lại khác đều được soạn sau khi quân Thanh đại bại chạy về Trung Hoa nên chắc chắn không đúng sự thật và cố tình tìm những lý lẽ bào chữa cho sự bất tài của mình để chạy tội. Ngoài ra, chúng ta cũng không quên sau trận chiến Việt Thanh, các quan nhà Thanh cũng cảm nhận được chiều hướng mới của triều đình là giảng hoà với An Nam nên tìm cách vẽ nên một hình ảnh “Lê Duy Kỳ lười biếng, vô tài” để cho vua Cao Tông dễ chấp nhận. Hơn nữa, tất cả những báo cáo nội bộ của vua tôi Càn Long bên ta hoàn toàn không được biết nên họ muốn nói gì cũng được theo chiều hướng có lợi và chỉ có một phần sự thật mà thôi.

[31] *Trang Cát Phát, TTVC (1982) tr. 378.*

[32] *Michael W. Charney trong Southeast Asian Warfare 1300-1900 (2004) tr. 96 viết khá kỹ về chiến thuật công thành (siege warfare) trong đó những hoả khí (pyrotechnic devices) được sử dụng tại Miến Điện. “ ... During his siege of Chiangmai in 1557, Bayin-naung’s forces used incendiary devices to set fire to the upper works of the defenses. Rockets were also let off in great numbers to aid the siege. Rockets were an unreliable resource, however, and were easily rendered useless by rain while being transported to a siege. During the Burmese attack on Syriam in 1601, Ribeyro writes that the Burmese used “bomb of fire” in their assault ...” [Trong lần vây hãm Chiangmai năm 1557, lực lượng của Bayin-naung dùng hoả khí để đốt các công sự thượng tầng của phe cố thủ. Hoả tiễn được bắn rất nhiều để phụ với quan quân. Tuy nhiên tên lửa không phải là một vũ khí đáng tin cậy vì thường mất hiệu dụng khi gặp mưa trong lúc vận chuyển đến nơi công hãm. Trong lần người Miến đánh Syriam năm 1601, Ribeyro viết là phe Miến Điện dùng các “hoả cầu” để tấn công ...]*

[33] *Không biết ở những đồn này súng ống được trang bị như thế nào nhưng sau trận đánh năm Kỷ Dậu – theo các giáo sĩ thì vua Quang Trung đã lấy được của địch quân “...2, 3000 cỗ đại bác và súng thần công (chiến pháo), không biết bao nhiêu là súng dài và khí giới khác nhau cùng với vũ số tiền bạc và (đại khái) tất cả những vật liệu quý giá bắt được của quân Tàu ...” để đem về Phú Xuân. Tuy nhiên cũng có thể một phần khí giới là của ông đem ra Bắc. Đặng Phương Nghi, “Vài Tài Liệu Mới Lại ...”. Một Vài Sử Liệu (1992) tr. 209-10.*

[34] *Đối chiếu với những tài liệu rải rác, chúng ta thấy đây là một thế trận khá quen thuộc của những quốc gia dùng voi như một cánh quân tiền phong để tấn công vào một vị trí đóng quân cố định của địch. Súng đại bác loại nhỏ được chở trên lưng voi tiến trước để uy hiếp, kế đó là bộ binh, sau cùng là bộ phận chỉ huy thường đi bằng ngựa hay xe. Tùy theo khả năng kỹ thuật, thế trận có thể thay đổi phần nào nhưng rõ ràng sức mạnh của tượng binh, đại pháo và súng điều thương là lực lượng chủ yếu để phá vỡ phòng tuyến của địch, thường là hàng rào đất hay tre, bên ngoài có cắm chông, hào nước và địa lôi. Trên thực tế, khi chủ tướng cưỡi voi xung trận, mặc dầu ngồi trên cao có thể tạo nên một vẻ uy nghi khác thường và cũng dễ dàng quan sát bốn bề để chỉ huy nhưng cũng lại là cái đích cho địch quân tập trung hoả lực hay cung nỏ bắn vào. Một mục tiêu to lớn với nhiều đối tượng, từ người chủ soái đến quân tượng, ngay cả bản thân con vật sẽ khó có thể chịu đựng được lâu.*

Trong trường hợp đó, khi tới gần nằm trong tầm đạn của địch chủ tướng thường phải xuống khỏi lưng voi, cưỡi ngựa hoặc đi bộ. Tuy nhiên, một khi quân lính không còn thấy chủ tướng trên bành chỉ huy thường có khuynh hướng hốt hoảng, dễ bỏ chạy nên việc xông xáo của Nguyễn Huệ không phải để chiến đấu mà là để trấn an các thuộc hạ. ... During the actual fighting, the elephant provided the commander with a lofty but quickly movable seat from which he could watch all parts of the field and issue suitable orders as the tide of battle changed from time to time ... But the use of the elephant in battle had an insoluble disadvantage as well. The king or his general, seated on the tallest elephant, presented a conspicuous target to the enemy’s gunners or even the horsemen whirling round him on swift horses. If the king was hit or had, for some reason, to dismount from that elephant and take horse, his empty howda at once convinced his troops all over the plain that their master was dead and they fled in panic. Or, if the mahout was shot off his seat the elephant could become uncontrollable ...E. Jaiwant Paul, ‘By My Sword and Shield’ – traditional weapons of the Indian warrior (1995) tr. 107-8

[35] *Ngô Cao Lãng, Lịch Triều Tụ Ký (1995) tr. 587*

[36] *Đặng Phương Nghi, “Vài Tài Liệu Mới Lại ...”. Một Vài Sử Liệu (1992) tr. 208. Tuy Nguyễn Huệ là một cấp chỉ huy can đảm thường đi đầu sống chết với thuộc hạ nhưng việc ông xông lên múa song đao chém quân Thanh không những điên cuồng mà còn dại dột và tặc trách nên chỉ là một điều tưởng tượng.*

[37] *Quân Cơ Xứ, CCBVV. Trang Cát Phát, TTVC (1982) tr. 378.*

[38] *Theo tài liệu của Việt Nam, Nguyễn Huệ ra lệnh cho quân lấy ván ghép lại bên ngoài bọc rơm ướt để làm mộc chống với tên lửa che cho đại quân theo sau. Theo dã sử, quân Thanh bắn*

ra khiến voi của ta không tiến lên được, Nam quân phải dựng những bức tường rơm tẩm nước để tiến lên. Theo tài liệu của Trung Hoa thì “Nguyễn Huệ ra lệnh cho quân lính dùng rơm rạ kết lại thành từng bó lớn, lăn xả vào rồi quân lính núp ở sau tiến lên” Nguyên văn:

阮文惠命兵丁以禾稈網紮成束，亂滾而前，勁兵隨後推進 (Nguyễn Văn Huệ mệnh binh đình dĩ hoà cán khôn trát thành thúc, loạn cồn nhi tiền, kính binh tuỳ hậu thôi tiến)

[39] Vào thời kỳ đó, thuốc súng (black powder) bao gồm 75% là potassium nitrate (saltpeter), 15% than (carbon) và 10% lưu huỳnh (sulfur), khi cháy ra rất nhiều khói. Thuốc súng mạnh hơn và không khói như các loại nitrocellulose, nitroglycerin, ballistite ... chỉ mới được chế tạo vào thế kỷ XIX. (Harold S. Sharp, The Invention of Gunpowder – Footnotes to World History – The Scarecrow Press, Inc. Metuchen, N.J. & London 1979) tr. 117-8. Ngoài ra cũng có thể quân Thanh và quân Tây Sơn đã đốt loại khói độc (toxic smoke-bombs) tức hoả cầu (火毬) trong có chứa các loại thạch tín (arsenic tức phê sương 砒霜) mà thủy khẩu rất thường sử dụng trong các trận đánh trên biển cả.

[40] Một điểm tuy không ghi trong sử nhưng cũng đáng cho chúng ta chú ý. Đó là trong quân của Nguyễn Huệ có một số đông dư đảng của Thiên Địa Hội mới thua trận ở Đài Loan [1788] chạy ra biển làm hải khấu đã được ông thu nạp. Chắc chắn khi sử dụng thành phần này, Nguyễn Huệ không thể không tìm hiểu về ưu và khuyết điểm của quân Thanh và chuẩn bị những phương thức khắc chế sở trường của địch từ kinh nghiệm của họ. Với những thuộc hạ như thế, có thể nói Nguyễn Huệ biết rõ về địch hơn là địch biết về ông.

[41] More threatening to the besieged were the walking, or rolling, forts employed to move attackers closer to the walls and, if they amounted to towers, to aid them in scaling the walls or firing over them. Michael W. Charney, Southeast Asian Warfare 1300-1900 (2004) tr. 98

[42]... After the introduction of firearms, however, defenders, firing muskets from protected positions, could wreak terrible damage on an enemy in the open field outside fortress walls. The logical reaction was for besiegers to provide as much protection as possible for their foot soldiers. Some soldiers could find ready cover behind tree trunks or on the inner slopes of dykes, but this would obviously pin a soldier down and prevent a complete rush to the walls. Michael W. Charney, Southeast Asian Warfare 1300-1900(2004) tr. 97

[43] Theo báo cáo của phía quân Thanh, trong lần tử thủ này, quân ta phải nhiều lần tiến lên đánh theo lối tràn ngập nên tổn thất cũng không nhỏ. Theo báo cáo của tù binh sau khi trở về thì “quân của Nguyễn Văn Huệ chết chết thành đống đầu phải chỉ vài ngàn mà thôi”. Trang Cát Phát: TTVC(1982) tr. 379

[44] Theo Ngụy Nguyên thì những tướng lĩnh này bị chết khi tranh nhau quan cầu phao vượt sông Nhị Hà nên bị chết đuối. Ngụy Nguyên cũng viết là quân Nam đánh vào Thăng Long ngày mùng một Tết khi quân Thanh đang ăn cỗ. Thực ra mãi đến mùng 5 quân Tây Sơn mới đụng độ với quân Sâm Nghi Đống tại Đống Đa (sau này giỗ trận Đống Đa vào ngày mùng 5). Việc miêu tả Tôn Sĩ Nghị còn đang yếm ẩm thì quân ta kéo đến cũng là hư cấu vì trong mấy ngày liền các trận đánh càng lúc càng ác liệt, càng tới gần, quân Thanh lo chống trả còn chưa xong, không thể nào vui chơi ca hát được. Cũng không có việc quân ta kéo đến nhanh quá nên địch không biết gì cả.

[45] Đặng Phương Nghi, “Vài Tài Liệu Mới Lại ...”. Một Vài Sử Liệu (1992) tr. 208.

[46] Khi tướng lĩnh thấy tình hình quá bi đát, phải liều chết để bảo toàn danh tiết thì sai người mang ấn tín vượt vòng vây đem về như một dấu hiệu tận trung báo quốc.

[47] Vào thời kỳ đó, những dân tộc thiểu số dọc theo biên giới Hoa – Việt được tổ chức thành những đơn vị dân quân, trang bị súng điều thương. Sở dĩ họ được trang bị súng vì nhà Thanh cho là dùng súng không linh hoạt và uy nghi như cung nỏ họ vẫn dùng nên đem các loại súng này (lấy được khi giao tranh với người Hồi) trang bị cho các dân tộc vùng núi. Cho đến nay, nhiều sắc dân tại vùng tây nam nước Tầu vẫn còn sử dụng những loại súng cổ điển này để tự vệ và săn bắn.

- [48] Theo tài liệu nhà Thanh, số quân Điền Châu theo Sầm Nghi Đống sang nước ta là hơn 2000 người nhưng một số chia ra đi theo các cánh quân thiếu số [mà họ gọi là di binh] ở Cao Bằng, Thái Nguyên để hỗ trợ cho Lê Duy Chỉ nên tại Đống Đa chỉ khoảng 1000 người.
- [49] Khi sứ thần nhà Thanh là Thành Lâm sang phong vương cũng có đến tế ở ngôi đền này.
- [50] Đặng Phương Nghi, “Vài Tài Liệu Mới Lại ...”. Một Vài Sử Liệu (1992) tr. 209. Trong các văn bản nôm còn giữ được có một bản văn tế “cúng dàng” quân Thanh chết trận thời Tây Sơn còn lưu lại đến ngày nay có viết: “... Điền châu thái thú đảm đương, Liễu minh tử trận chiến trường nên công” xác nhận Sầm Nghi Đống chết trận, đúng như lời khai của quân Thanh khi được trả về. [Xem Nguyễn Thị Lâm “Một Bài Văn Tế Tướng Sĩ nhà Thanh Tử Trận” (Thông báo Hán Nôm Học 2005, tr. 373-378) và “Văn cúng quân Thanh chết trận Đống Đa: Tài liệu Nôm thời Tây Sơn” (Nghiên Cứu Lịch Sử 1997 – Số 2, 185, tháng 3-4)]
- [51] Tài liệu của triều Nguyễn nói là cầu đứt nhưng theo chính lời tâu của Tôn Sĩ Nghị [văn thư đề ngày 15 tháng Hai năm Càn Long 54, Cung Trung Đán, hòm 2727, bao 226, số hiệu 56526] thì chính ông ta ra lệnh chặt cầu phao. Khâm Định An Nam Kỳ Lược đã cố tình không đề cập đến chi tiết này mặc dù cũng dùng bản tấu thư nêu trên.
- [52] Ngoại trừ Hứa Thế Hanh tử trận, các tướng lãnh khác chết ra sao không có tài liệu nào ghi chép rõ rệt. Theo Thánh Vũ Ký (聖武記) trang 188 thì “Tôn Sĩ Nghị sau khi qua được sông Phú Lương rồi, lập tức chặt đứt cầu phao đoạn hậu, những người còn ở bờ sông phía nam như đề đốc Hứa Thế Hanh, tổng binh Trương Triều Long trở xuống và phu dịch hơn một vạn người (?) rơi xuống sông chết đuối”. Theo cuốn Trường Phát Di Nhân (長髮夷人) của Trung Hoa thì lại viết rằng “cầu phao bị giặc chặt gãy nên một số quan binh không còn đường chạy đành lộn trở lại phía Lê thành tử chiến nên bị giặc sát hại”. Chú thích 88 của Trang Cát Phát, TTVTC (1982) tr. 412.
- [53] Quân Cơ Xứ, CCBVB. Trang Cát Phát, TTVTC (1982) tr. 379.
- [54] Minh Thanh sử liệu, thiên Canh, bản thứ 2, tr. 108 (bản sao tấu chương Tổng đốc Lương Quảng của bộ Lễ). Dẫn theo Trang Cát Phát, TTVTC (1982) tr. 379.
- [55] KDANKL, quyển XIII, trang 3 (bản dịch Nguyễn Duy Chính)
- [56] Trang Cát Phát, TTVTC (1982) tr. 379-80
- [57] Quân Cơ Xứ, CCBVV. Trang Cát Phát, TTVTC (1982) tr. 380.
- [58] Những tài liệu mới đây cho thấy Ngụy Nguyên (Thánh Vũ Ký – Càn Long Chinh Vũ An Nam Kỳ) viết nhiều chỗ hoàn toàn sai sự thực. Các tướng Hứa Thế Hanh, Trương Triều Long... theo Ngụy Nguyên thì chết đuối nhưng thực ra đều chết trận vì bị bỏ lại phía nam sông Nhĩ Hà không qua được sông (hoặc có thể đã chết từ trước).
- [59] CM II, XLVII (1998) tr. 847-8
- [60] Cung Trung Đán, CCBVV. Trang Cát Phát, TTVTC (1982) tr. 380
- [61] Chúng ta cũng không thể không đề cập khi sách vở nước ta có khuynh hướng thổi phồng những gì không nắm vững, nghĩ rằng địch càng nhiều thì chiến thắng càng vinh quang mà quên đi những yếu tố thực tế như tổ chức quân sự của nhà Thanh, phương pháp điều động, tiếp liệu, trang bị của một đoàn quân chính qui.
- [62] nguyên văn 應由其一人計補 – ứng do kỳ nhất nhân bồi bổ. Thực ra đến 1,346,508 lượng như đã viết ở trên nhưng chắc khi đó Tôn Sĩ Nghị chưa có những con số chính thức, tưởng chỉ tốn vài chục vạn lượng.
- [63] Tôn Sĩ Nghị vẫn được liệt vào hàng “thanh liêm” trong đám vây cánh của Hoà Khôn nhưng xem ra ông ta cũng không phải là “nghèo” như chúng ta tưởng.
- [64] Cung Trung Đán, CCBVV. Tấu thư của Tôn Sĩ Nghị đề ngày 23 tháng Giêng năm Càn Long 54 [17-2-1789]. Trang Cát Phát, TTVTC (1982) tr. 381
- [65] Lai Phúc Thuận, QNNC (1984) tr. 430
- [66] Trang Cát Phát, TTVTC (1982) tr. 380
- [67] Về số đài trạm mà quân Thanh thiết lập từ Vân Nam theo tấu thư của Phú Cương thì từ Mã Bạch đến An Biên là 11 trạm, từ An Biên đến Tuyên Quang là 14 trạm, từ Tuyên Quang đến Thăng Long hơn 10 trạm. KDANKL, quyển XI, tr. 26

[68] Tôn Sĩ Nghị vốn dĩ định sau khi chiếm được Thăng Long rồi sẽ đem quân đánh vào Quảng Nam nên đã dự bị thủy lục hai mặt, quân thủy nửa tháng sau sẽ qua nhưng vì thuyền lớn qua không được mà cửa sông Nhị Hà thì quân ta đã chặn rồi nên ra lệnh cho đóng 40 chiến thuyền, đủ sức chở 2,000 quân, lập thêm 25, 26 trạm trên bộ cách nhau chừng 8, 90 dặm, ngoài ra còn xây thêm 53 trạm lương thực từ Thăng Long vào Phú Xuân. Tuy nhiên khi Tôn Sĩ Nghị bị thua ở Thăng Long thì những công tác này không thực hiện được.

[69] Cung Trung Đáng, CCBVV, tấu triệp của Tôn Vĩnh Thanh đề ngày 14 tháng Giêng năm Càn Long 54. Trang Cát Phát, TTVC (1982) tr. 380-1

[70] Lai Phúc Thuận, QNNC (1984) tr. 145

[71] Đặng Phương Nghi, “Vài Tài Liệu Mới Lại ...”. Một Vài Sử Liệu (1992) tr.208

[72] Đặng Phương Nghi, “Vài Tài Liệu Mới Lại ...”. Một Vài Sử Liệu (1992) tr.209

[73] Thượng dụ gửi Phúc Khang An. KDANKL, quyển XIII, tr. 29a

[74] Cao Tông thực lục, quyển 1369 (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1986) tr. 374 (trong sách đánh số nhầm là quyển 1370). Quách Chấn Phong, Trương Tiểu Mai, Việt Nam Thông Sử (2001) tr. 526

[75] Lai Phúc Thuận, QNNC (1984) tr. 409-10. Theo qui chế nhà Thanh dân phu bị chết trong chiến dịch này không được hưởng trợ cấp tử tuất, vừa để giảm thiểu chi phí cho triều đình, vừa để thu hẹp tổn thất. Đó chính là chênh lệch trong hai cách tính của Việt và Thanh. Đối với chúng ta, bất cứ người nào đi theo đoàn quân Tôn Sĩ Nghị thì đều là “quân Tàu”, không phân biệt. Đây là điểm quan trọng cần lưu ý khi nói đến số quân Thanh sang đánh nước ta cũng như thiệt hại của họ.

[76] Theo một số tài liệu, xác người Thanh được gom lại chôn tập thể thành 12 gò ở ngoại ô Thăng Long. Tuy nhiên có lẽ đây chỉ là một phần nhỏ vì dù cho mỗi gò có khoảng 200 xác thì cũng chỉ độ hơn 2000 người.

[77] Trang Cát Phát, TTVC (1982) tr. 375

Hoàng đế Quang Trung ra Bắc

Từ trước đến nay, khi nghiên cứu về trận chiến Việt Thanh đầu năm Kỷ Dậu (1789) chúng ta thường đặt nặng khả năng chiến đấu và tinh thần của quân Nam, hay tài cầm quân của Nguyễn Huệ được bao phủ dưới những ngôn từ sáo mòn như □tình yêu nước nồng nàn□, □thiên tài quân sự bách chiến bách thắng□ ...

Trong biên khảo □Quân Sự Nhà Thanh□, chúng tôi đã trình bày hệ thống chỉ huy và tiếp liệu của Bắc quân, nêu lên tính chất chính qui của quân đội của một quốc gia thời bình. Để có sự so sánh và làm nổi bật sự khác biệt giữa hai đoàn quân, trong bài □Văn Minh Đàng Trong□, chúng tôi miêu tả về bối cảnh sinh hoạt của khu vực Đông Nam Á, sau hơn hai trăm năm chia cắt đã hình thành một quốc gia hoàn toàn khác hẳn với Đàng Ngoài về mọi mặt. Chính sự xa lạ với văn minh Đàng Trong - còn chịu ảnh hưởng nhiều của văn minh Ấn Hồi - đã tạo sự bất ngờ cho đối phương vì những gì quân Thanh biết được về nước ta, chỉ hoàn toàn dựa trên hiểu biết của họ về □nước An Nam□, tức miền Bắc với những qui chế và tập quán gần như một nước Tàu thu nhỏ. Sự hiểu biết của họ về Đàng Trong chỉ qua triều đình chúa Nguyễn, cũng lại là một □tiểu long□ khác, một thứ thái thú đối với dân chúng miền Nam. Trong địa bàn rộng lớn của Nam Á, cư dân không phải là một chủng tộc thuần nhất mà là một khu vực rất co dãn, rất linh động với hàng chục sắc tộc khác nhau, mỗi sắc tộc có một truyền thống và tập quán, được tập hợp trong một hoàn cảnh đặc biệt.

Một điều đáng cho chúng ta quan tâm là miền Nam Việt Nam không phải là một vùng hoang địa ít dân cư, mới được khai phá như nhiều lục địa khác ở thế kỷ 17, 18. Việc bành trướng của dân

tộc Việt Nam - nói đúng ra là của người Kinh từ châu thổ sông Hồng tiến xuống phương Nam - chỉ là sự bao trùm một nền văn minh này lên những nền văn minh khác. Người Kinh dần dần lấn chiếm các vùng đồng bằng dọc theo duyên hải, đẩy các dân tộc bản địa lên cao nguyên và làm chững lại sinh hoạt thương mại mặt biển vốn dĩ là một phần quan trọng của đời sống. Trên một qui mô nào đó, người Việt miền Bắc còn giữ tinh thần nông dân gắn bó với ruộng vườn nên đã tận thu bình nguyên, chia núi rừng, đồng bằng và biển cả ra ba khu vực biệt lập, liên hệ rời rạc. Sự bòn rút thiên nhiên trở nên gắt gao hơn nên sớm muộn rồi cũng đưa đến kết quả □đồng qui ư tận□.

Tiến trình khai thác đó vẫn tiếp tục, khi mạnh khi yếu nhưng càng lúc người ta càng ít gắn bó với khu vực dung thân hàng nghìn năm qua. Chế độ phong kiến, chế độ thực dân, chiến tranh và các chính thể độc tài chỉ càng lúc càng làm gia tốc tiến trình tự hủy. Chính vì ba thế lực đó trung hoà và hoá giải lẫn nhau nên người ta có cảm tưởng trong nhiều năm, trái tim lịch sử bị ngừng đập. Tuy nhiên, đó chỉ là một giấc đông miên mà đôi khi vì một ngẫu nhiên nào đó, một tổng hợp đủ vôi vữa và khiến cưỡng của cả ba khu vực vẫn tạo được những thành tích đáng kể.

Đặt vị trí của Việt Nam trong khung cảnh vỡ hạt của cuối thế kỷ 18, với rất nhiều pha trộn khác nhau - văn minh bản địa, Bà La Môn, Hồi giáo, Khổng, Lão, Phật rồi sau đó là văn minh Tây phương theo chân các nhà truyền giáo và thương nhân - hoà quyện với nhau trở thành một nếp sống đặc thù. Cái lò luyện kim đó, với tác động từ phương Bắc tràn xuống, từ phương Tây lan qua, từ miền Nam đi lên, từ biển Đông ập tới, trong một thời điểm nhất định đã đủ mạnh để làm thay đổi cả cuộc diện.

Trận đánh năm Kỷ Dậu vì thế phải được xét qua một lăng kính mới - một bên là □thiên triều□ với đủ thứ lễ nghi tập tục, nhiều □hoa quyền□, ít thực dụng, và một bên là thành phần đa chủng, sống gần với bản năng trong những điều kiện sinh hoạt giảm thiểu đến mức không sao đơn giản hơn được nữa. Sự tương phản mãnh liệt đó một khi được bổ sung bằng kỹ thuật Tây phương - mà hoàn cảnh địa lý chính trị khá độc đáo Đàng Trong đã tiếp nhận được - chính là yếu tố then chốt tạo nên chiến thắng. Trong khi Bắc quân là một đội quân chính qui tập trung vào chiến thuật duy nhất là giữ thành, chiếm đất theo sở trường của người Trung Hoa thì Nam quân lại bao gồm ba mũi nhọn bao gồm ba sở trường khác nhau được vận dụng cùng một lúc. Miền núi rừng tây nguyên với đội binh Thượng có tài xuyên sơn đem theo một đàn voi rừng từ mạn Lào đổ sang đã tạo cho quân Thanh sự kinh hoàng. Cánh quân từ biển kéo vào phần lớn là đám □du thương□ được Nguyễn Huệ thu dụng để thành lực lượng thủy quân, quen thuộc với khu vực biển vùng vịnh Bắc Việt vừa tập kích ngang hông quân Thanh, vừa chặn đường rút lui, cắt đứt hệ thống thông tin và tiếp liệu. Bộ binh do chính vua Quang Trung chỉ huy từ Phú Xuân kéo ra, kết hợp với quân ở miền Bắc quen thuộc địa thế tràn ngập trận địa theo chiến thuật □biển người□, đổ xuống địch quân như một đợt sóng thần từ xa ập tới.

Sau chiến thắng, nhiều huyền thoại được tô vẽ, phao truyền về quân Tây Sơn. Một câu hỏi thường được nêu ra là làm thế nào để Nguyễn Huệ có thể điều binh thần tốc như thế? Nhiều phương pháp đã được đưa ra để giải thích bao gồm cả phương tiện di chuyển (võng, thuyền, voi, ngựa ...) lẫn tính toán thời gian (đại quân tiến luôn một mạch không nghỉ từ Phú Xuân ra Thăng Long trong khoảng từ 20 đến 40 ngày). Thế nhưng những giải thích đó đều có những điểm gượng gạo không thực tế. Một điểm quan trọng là muốn đi nhanh và đồng bộ thì chỉ có thể áp dụng vào những binh đội với số lượng nhỏ vì theo thời gian khoảng cách giữa người đi đầu và người đi cuối sẽ càng lúc càng xa. Ngoài ra dù hình thức nào, đi bộ, đi thuyền hay đi ngựa, đi võng thì vẫn có những giới hạn nhất định về tốc độ, về sự chịu đựng ... không thể vượt qua. Thực ra, điều mà người ta cho rằng thần tốc kia không ở vấn đề di chuyển mà làm sao khéo léo điều động để ba cánh quân cùng xuất hiện kịp thời, vừa làm tăng sự cộng hưởng của sức mạnh, vừa khiến cho đối phương tưởng như một phép lạ nên kinh hoàng tan vỡ.

Quân Tây Sơn cũng không phải là một binh đội duy nhất từ trong Nam kéo ra mà là nhiều đơn vị từ nhiều địa phương được các tướng lãnh chuẩn bị cùng di chuyển tới khu vực tập kết để tham gia chiến dịch. Nguyễn Huệ chỉ chỉ huy một số kinh binh tương đối nhỏ và nhẹ từ Phú Xuân. Binh lính thời đó phần lớn thuộc dạng dân quân, thời bình sống lẫn với gia đình, làng xã của mình, chỉ điều động khi hữu sự (tương tự như những công trình thủy lợi hay công tác cộng đồng trong các chế độ toàn trị, lương thực và trang bị đều do dân chúng tự túc), là phương pháp quản trị □just-in-time□ trong quân sự, cấp chỉ huy định mục tiêu và thời hạn rồi để cho cấp dưới tự lo liệu thi hành. Chúng ta có thể hình dung trực lộ tiến quân của vua Quang Trung như một đội chèo thuyền mà tất cả đều hành động nhịp nhàng cùng một lượt, một con sông được nhiều nguồn chảy tới để biến thành một cơn lũ mỗi lúc một dâng cao.

Cũng tương tự, lời khẳng định sẽ vào thành Thăng Long trong ngày đầu tháng Giêng năm Kỷ Dậu - nếu quả thực có - cũng là một nhu cầu bắt buộc, là phương thức tìm sự sống trong cái chết, không cách nào khác hơn. Nói theo ngôn ngữ mới, vua Quang Trung phải sử dụng chiến thuật bốn tập từ Nghệ An ra Bắc chính vì Nam quân không có một hệ thống đài trạm để cung ứng quân lương như quân Thanh nên mỗi người phải tự mang theo thực phẩm cho chính mình -theo tính toán cơ bản về tiếp liệu thì một cá nhân chỉ có thể mang được từ 5 đến 10 ngày lương là tối đa. Từ Ninh Bình về Thăng Long, trong khả năng cơ hữu, vua Quang Trung thấy rằng ngày mùng 7 tháng Giêng là hạn định cuối cùng, phải đạt được bằng bất cứ giá nào chứ chẳng phải do ai cố vấn, cũng không mang tính dự ngôn, tiên tri như người ta thường chép.

Viết về cuộc chiến Việt - Thanh chúng tôi muốn tìm giải thích cho một nghi vấn lịch sử, so sánh ưu, khuyết điểm của một đội quân chính qui với đầy đủ nghi thức và một đội quân còn mang tính tự phát, được tập trung rất nhanh theo nhiệm vụ và nhu cầu rồi sau đó lại tan biến vào đời sống bình thường, không lương, không bổng, không tử tuất. Hình thức đó là một truyền thống lâu đời của vùng Đông Nam Á, tuy đạt được một số thắng lợi nhất định nhưng cũng đưa tới những mất quân bình thời hậu chiến, khi chuyển từ đấu tranh giành quyền lực sang công tác khôi phục kinh tế và ổn định xã hội.

TÌNH HÌNH TỔNG QUÁT

Khi ra Bắc trừ Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ đã không dấu diếm tham vọng lên làm vua thay nhà Lê. Dự tính đó một phần vì ông cảm thấy mình đã đủ lông đủ cánh không muốn ở dưới quyền Nguyễn Nhạc sau khi hai anh em đã có những xung đột trầm trọng không thể hàn gắn được. Nguyễn Nhạc là vua Thái Đức thì ông cũng phải có một danh vị tương đương. Nguyễn Huệ nay làm chủ cả xứ Bắc Hà vào đến Quảng Nam, so với lãnh thổ của anh ông còn to lớn hơn nhiều và việc xưng đế cũng không có gì trái đạo. Giữa ông và nhà Lê chẳng có ràng buộc nào ngoài tình nghĩa với một người vợ lẽ là một nàng công chúa.

Một số quan lại nhà Lê ủng hộ chủ trương này, điển hình là Ngô Thì Nhậm và vài đồng liêu, mặc dù phần đông chống đối ngấm ngấm hay công khai vì chính sách cai trị hà khắc của quân Tây Sơn và lòng đố kỵ không muốn những người từ Nam Hà ra làm chủ đất nước. Theo tài liệu của các giáo sĩ tại miền Bắc lúc đó, Nguyễn Huệ khi ra Bắc lần thứ hai đã công khai đưa ra một đạo dụ hỏi ý kiến toàn thể dân chúng Bắc Hà (không phân biệt giai cấp, phẩm tước và địa vị) xem □họ thích sống dưới chế độ nào: bị một ông hoàng huyết thống nhà Lê cai trị (ông giả vờ không nhắc đến tên Chiêu Thống) hay khẩn cầu ông ở lại điều khiển quốc gia để được hưởng một sự thái bình hoàn toàn và vĩnh cửu, dưới sự bảo hộ giúp đỡ của ông□.

Tổng hợp nhiều tài liệu khác nhau, kể cả thư từ giao thiệp với Nguyễn Thiếp và các bài biểu suy tôn của quan lại nhà Lê (do Ngô Thì Nhậm soạn), chúng ta có thể xác định được rằng Nguyễn Huệ không dấu diếm tham vọng nên đã chuẩn bị để thiên đô vào Nghệ An vì nơi đây ở

vị trí thuận tiện hơn cả để liên lạc với toàn thể khu vực ông đang kiểm soát, nhất là có một cửa ngõ thông qua Thượng Lào và một cửa biển để buôn bán với các quốc gia khác.

TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN

Điều đáng tiếc là triều đại Tây Sơn quá ngắn ngủi, phần lớn các tài liệu chép về giai đoạn này không còn nữa, hoặc chỉ còn những mảnh vụn rời rạc khiến cho nhiều câu hỏi không có trả lời. Để hình dung được cuộc chiến Việt - Thanh đầu năm Kỷ Dậu, chúng ta không thể không xét qua □tình hình bên□, ít nhất cũng trên một mô hình tổng quát về tổ chức hành chính và quân sự, lực lượng và tiềm năng, phương hướng chung của thời đại và trình độ phát triển về kỹ thuật quân sự để có một lượng giá giữa hai bên ngõ hầu hiểu được thắng lợi của quân Nam mà không rơi vào những nhận định chủ quan.

Chúng ta cũng không thể bỏ qua những bước căn bản mà Nguyễn Huệ dự tính, trong đó hai đề mục lớn cần đào sâu là chính sách thu dụng thành phần thương nhân mặt biển để kiểm soát trục lộ hàng hải đi từ eo biển Malacca lên đến Nam Trung Hoa và nhu cầu bành trướng sang phía Tây để thực hiện mục tiêu hàng phục Tiêm La mở rộng lãnh thổ, vừa tiêu diệt Nguyễn Ánh để trừ nốt mầm hoạ trong gan ruột vừa □tiếp thu□ luôn vương quốc nhỏ bé và yếu đuối của ông anh cả ở Qui Nhơn. Chúng ta sẽ đào sâu hơn về hai kế hoạch này trong một dịp khác.

LÃNH THỔ

Vương quốc mà Nguyễn Huệ thành lập (hay có ảnh hưởng) bao gồm những khu vực nào? Ở thế kỷ 18, việc phân định ranh giới quốc gia còn rất mờ昧, chúng ta chỉ có thể tìm được đại khái địa bàn của ông gồm cả lãnh thổ hành chính và khu vực ảnh hưởng là những nơi khi cần ông có thể trưng dụng tài nguyên hay nhân lực. Quan niệm rạch ròi về lãnh thổ mà chúng ta hiểu ngày hôm nay chắc chắn không thể áp dụng vào thời kỳ này.

Trước đây khu vực phía tây lãnh thổ Bắc Hà vẫn bị coi như một vùng xa xôi ít liên quan đến nước ta, có lẽ vì sự khác biệt về văn hoá và chủng tộc. Tuy nhiên, khi được chia phần đất từ Phú Xuân trở ra - nhất là khi làm chủ cả Nghệ An là phần đất nhà Lê nhường cho ông khi có công ra bắc dẹp họ Trịnh - Nguyễn Huệ đã thấy tầm quan trọng của những vương quốc phụ cận suốt một dải đất rộng từ bắc chí nam, về kinh tế cũng như về quân sự.

Theo các tài liệu khám phá được ở châu Qui Hợp, tỉnh Nghệ An năm 1974 trong từ đường quận công Tran Phuc Hoan thì ngay từ tháng 9 năm 1787 (tháng 8 năm Đinh Mùi, Thái Đức thứ 10) tức là ngay những ngày đầu khi đất Nghệ An mới thuộc quyền kiểm soát của Nguyễn Huệ, quan trấn nhậm huyện Hương Sơn đã ra lệnh cho châu Quy Hợp phải nộp lũng giao thương và bãi bỏ thuế đánh vào nhà buôn hay lúa gạo thường qua lại vùng này. Trước đây, triều Lê Trịnh, các thông lộ qua Ai Lao đều bị kiểm soát chặt chẽ nên việc thương mại với các lân bang hầu như không có gì cả, ngoài việc thu thuế một số sản vật trao đổi giữa các dân tộc thiểu số. Cũng theo tài liệu này, Nguyễn Huệ đã thực hiện được một cải cách quan trọng mà trước nay chưa từng có, đó là biến khu vực này thành một vùng tự do giao thương để phát triển trao đổi song phương giữa nước ta có ưu thế trực tiếp với biển cả còn Ai Lao là đầu mối của mạng lưới buôn bán với khắp các khu vực nội địa lên đến tận Bắc Ấn Độ và Nam Trung Hoa. Kiểm soát được hệ thống buôn bán này, ông đã mở ra một đầu cầu mới thay thế cho con đường trước đây thương nhân vẫn sử dụng dọc theo khu vực Trường Sơn và đường thủy lộ xuống Cao Miên để từ đó thông ra biển.

Điều này cũng nói lên phần nào sự tương đồng, tương hợp của lực lượng Tây Sơn với các sắc dân sinh sống tại Ai Lao, Bắc Thái và giải thích được một số tập quán tuy quen thuộc với các dân tộc nằm sâu trong nội địa nhưng lại xa lạ với người Kinh. Việc mở rộng giao lưu đó đã khiến cho những tiểu quốc phía tây đều có ý ngả theo vua Quang Trung và mấy năm sau đã

viết thư nhờ Đại Việt giúp họ thoát khỏi sự áp bức của Xiêm La mà lâu nay họ phải triều cống. Chính đây là một điểm mấu chốt để Nguyễn Huệ có thể chuyển quân ra miền Bắc mà không cần phải đi theo những trục lộ mà chúa Trịnh hay chúa Nguyễn hằng quen thuộc.

Vì kiểm soát một khu vực tương đối rộng lớn (suốt từ miền Bắc vào đến Quảng Nam và có lẽ toàn bộ khu vực Thượng và Trung Lào ngày nay) Nguyễn Huệ có nhu cầu thiết lập nhiều trung tâm hành chính khác nhau để tiện việc cai trị và điều động. Ông chọn hai vị trí chiến lược tương đối quan trọng với những đặc điểm nổi bật về giao thương là Nghệ An và Phú Xuân để xây dựng cơ sở. Riêng Nghệ An, ông coi nơi đây là Trung Đô và cũng là địa điểm lui về một khi bị tấn công từ hai đầu. Chúng ta cũng không thể bỏ qua giả thuyết ông muốn lên ngôi ngay tại kinh đô mới nên đã gấp rút hối thúc Nguyễn Thiếp đi coi đất xây cung điện và chuyển nhiều nhân công, vật liệu từ Bắc Hà vào Thanh Nghệ.

TÀI CHÁNH

Không rõ các thừa sai ngoại quốc tường thuật về chính sách tận thu tài sản và lương thực Bắc Hà chính xác đến mức nào nhưng chủ trương □tất cả cho chiến tranh□ của Nguyễn Huệ là điều cần thiết để nếu không sử dụng được thì cũng không để cho đối phương khai thác. Ngay lần đầu ra Bắc, Nguyễn Huệ đã thu góp được rất nhiều của cải của chúa Trịnh đem về Nam, không chia lại cho Nguyễn Nhạc nên xảy ra xung đột, đưa đến cuộc chiến mà người ta gọi là □nồi da xáo thịt□.

Khi ra Bắc lần thứ hai, quan lại nhà Lê chỉ có một số ít ủng hộ ông, đa số không tán thành những bài biểu suy tôn của Ngô Thị Nhậm và lãnh đạm đối với cuộc □trưng cầu ý kiến□ một cách lộ liễu, ông đành tiến hành một kế hoạch khá cực đoan, vừa do chiến lược đấu tranh, vừa muốn đập tan nhuệ khí của xứ Bắc Hà, nhân cơ hội tận thu tiền bạc thành phần có máu mặt, vét cho đến người lính cuối cùng và đưa hết vật liệu, thợ thuyền vào xây tân đô:

Ông lợi dụng một vị quan Trung Hoa (?) tên là Thiểm Bầy, con rể vua Cảnh Hưng như ông tức là anh (hay em) □cột chèo□ bằng cách bảo vị này kê khai những tên đại thương gia giàu có và những tư nhân có nhiều tiền để ông xua lính vào cướp. Cuối cùng ông kiếm chuyện với tên đồng loã ti tiện này (tức vị quan Tàu). Ông cho tra tấn thật dã man tên đó cùng với vợ hắn để ép chúng làm tờ kê khai đích xác của cải của chúng. Ông đã thành công trong việc chiếm đoạt tài sản kếp xù của chúng ...

Những kế hoạch kinh tài được thực hiện gấp rút chắc hẳn do nhiều nguyên nhân, vì tình hình nhiều mặt sôi động phải đối phó cũng có mà vì nhu cầu cũng có. Người ta còn cho rằng ông phần nộ vì một số tướng lĩnh không thành công trong việc đánh dẹp tàn quân nhà Lê ở miền thượng du nên khất khe cả với gia đình bên vợ, tức Ngọc Hân công chúa:

...bà goá phụ Cảnh Hưng, mẹ vợ ông có lần xin ông tha cho các vị quan Bắc Kỳ, đặc biệt là cho Đốc Chiên. Người ta đồn rằng bà có cho Đốc Chiên 100 thoi (hay đĩnh) vàng để ông ta dùng vào việc mua chuộc các quan lại, bảo tồn cái đầu ông. Nhưng vì sợ hãi trước sự phẫn nộ của con rể, bà đã bỏ trốn. Bắc vương lập tức cho tịch thu đồ đạc và tài sản của bà công chúa Bắc Kỳ (tức là bà Hân) vợ ông bị đánh hai mươi roi theo lệnh ông. Hình như bà này đã oán trách chồng bà vì sự ngược đãi đối với mẹ bà.

Khi mẹ vợ ông bị điệu về triều đình, ông đã trách mắng bà thậm tệ vì mối cảm tình của bà đối với Đốc Chiên. Số vàng do bà cấp cho Đốc Chiên để chạy tội phải vào tay ông. Ông còn cho lấy cung của Đốc Chiên, vị tướng đáng thương này đã bị đóng gông gần một tháng nay. Rồi ông cho đánh vị tướng này bốn mươi trượng vì tội từ chối, không chịu khai chỗ vua Chiêu Thống ẩn trốn. Cuối cùng ông ra lệnh xử trảm vị tướng này ngày một tháng Sáu.

Chúng ta cũng hiểu rằng việc tích lũy tài sản chính vì nhu cầu quân sự, bao gồm cả chi phí về tân trang vũ khí (phải mua những súng ống, đạn dược mới mẻ hơn của Tây Phương) và lương thực cho quân đội, một vấn đề sinh tử vì ông đã bị cắt đứt con đường từ Bắc và Nam nên chỉ có thể dùng thuyền để mua hoặc cướp gạo từ xứ Đồng Nai. Chỉ khổ cho dân miền Bắc khi Nguyễn Huệ bắt nộp ngay lập tức và cùng một lúc các thứ thuế được trả làm hai kỳ trước kia, các thứ thuế gạo tháng Ba và tháng Mười, tất cả các thứ thuế khác mà chưa được trả đầy đủ; không ai được than phiền hay bày tỏ ý kiến về việc đó. Các xã trưởng và phú hộ (hào mục) nào không tuân lệnh ngay sẽ bị đánh một trăm trượng hoặc sẽ bị xử tử tùy theo họ phạm trọng tội hay khinh tội.

Chiến thuật mà nhiều người vẫn ca tụng là thần tốc cũng là một phương thức để giảm bớt số lượng binh sĩ thường trực phải nuôi ăn càng sớm càng tốt. Chúng ta cũng không lấy làm lạ sau chiến thắng tại Thăng Long, Nguyễn Huệ đã giải ngũ tại chỗ rất đông binh sĩ (phần lớn là tân quân mới tòng chinh ở Thanh Nghệ và trên đường ra Bắc). Một số đông dân chúng từ Thanh Hoá, Nghệ An theo ra không còn đường trở về nên đã lập nghiệp tại các vùng đất tân bồi ở duyên hải.

XÂY DỰNG TÂN ĐÔ

Việc Nguyễn Huệ chọn Nghệ An làm kinh đô có một ý nghĩa chiến lược rất quan trọng, không những thuận tiện cho việc rút lui và chống giữ mà còn chuẩn bị cả những kế hoạch bành trướng sức mạnh ra toàn thể khu vực. Một khi Thăng Long từ một thủ phủ chính trị, văn hoá, kinh tế, quân sự ... hạ xuống hàng cố đô, vai trò của kinh thành gần như mất hẳn. Việc thiên đô đó chắc chắn ảnh hưởng rất mạnh đến tâm tình giới sĩ phu Bắc Hà nên trong giai đoạn này lòng hoài vọng tiền triều trở thành phổ biến mặc dù trong hơn 200 qua, vua Lê chỉ là hư vị và miền Bắc cũng không tạo được thành quả nào nổi bật. Tâm tình hoài vọng đó được lập lại trong lịch lịch sử mỗi khi thay đổi một triều đại ảnh hưởng không ít tới tình hình chính trị kéo dài mãi về sau. Theo các giáo sĩ thì:

... Trong khi chờ đợi (dân chúng bắt Lê Duy Kỳ nạp cho ông), vì Bắc vương sắp phải lên đường vào Nam, ông nhất định cho phá huỷ thủ đô Bắc Kỳ, gọi là Kẻ Chợ, Kinh Đô hay Kinh Ki (Kỳ) và xây lại tại xứ Nghệ An một hoàng thành mới gần quốc gia nhỏ bé của ông (Phú Xuân) và gần Nam Kỳ Thượng, ở khoảng giữa hai vương quốc. Ông liền cấp tốc cho thực hiện kế hoạch này. Trước hết, ông cho phá tất cả các biệt thự của các Chúa cũ và của những người chuyên chế biện sự nhà Trịnh ở trong hoàng thành và cho chất lên thuyền những vật liệu, đồ đạc quý nhất và tài sản cùng với một số lớn gạo thu nhặt được để mang tới chỗ được qui định là nơi xây cất thành phố tương lai gọi là Phủ Thạnh (Thanh?) hay Thành Rum (?). Ông cũng không bỏ sót các dinh vua Chiêu Thống và cung điện các vua nhà Lê (ông phá cho tan hết). Ông cho lấy đi tất cả những thứ ông thích, ngay cả đá lát nữa (theo lời đồn) ...

Ngoài tài vật, Nguyễn Huệ cũng tận dụng nhân lực của Bắc Hà để xây dựng kinh đô mới. Các giáo sĩ cho biết ông tuyển chọn rất nhiều thợ và nghệ sĩ đủ loại để mang theo dùng vào việc xây cất tân đô và mỗi phường thợ của miền Bắc phải cung cấp ít nhất là mười lăm người.

Điều này cho ta thấy Nguyễn Huệ đã tiến hành kế hoạch vườn không nhà trống ngay từ trước khi địch đến nhưng cũng có thể nhằm triệt tiêu mọi mầm mống chống đối của miền Bắc. Việc đó cũng phần nào giải thích tại sao một vương quốc tương đối qui mô và có một lịch sử lâu đời như Bắc Hà lại gần như thụ động đối với những biến chuyển, không thấy một phản ứng nào có thể coi là đáng kể. Nguyễn Huệ chỉ thay đổi thái độ sau khi thâm tóm quyền lực lên làm hoàng đế một cách danh chính ngôn thuận và miền Bắc bây giờ trở thành một hậu cần quan

trọng cho chính quyền.

Vô hình chung đất Thanh Nghệ trở thành một địa điểm dưỡng quân và tập kết khi cần thiết, mặc nhiên coi như thủ đô quân sự và chính trị của vương quốc mặc dầu ông và bộ tham mưu vẫn còn đóng ở Phú Xuân vì tình hình chưa hoàn toàn yên ổn và Nguyễn Nhạc cũng có thể phản công để chiếm lại Quảng Nam khi có cơ hội. Theo thư của linh mục người Bắc Thomas Dien đề ngày 18/12/1788 thì □ vào cuối tháng Ba (năm 1788) khi Bắc vương (Nguyễn Huệ) đã thắng hai, ba trận quân đội của Tiếm vương Nhạc được cử tới đánh ông để trả thù việc ông làm cho anh ông mất thể diện năm 1787 □ đủ biết xung đột của hai anh em vẫn tồn tại ngay cả sau khi giảng hoà trong trận Qui Nhơn và Nguyễn Huệ vẫn phải đề phòng không phải chỉ Nguyễn Ánh mà cả Nguyễn Nhạc ở mặt nam.

LỰC LƯỢNG QUÂN SỰ

Quân Tây Sơn mà Nguyễn Huệ chỉ huy có một số đặc tính đã ảnh hưởng đến chiến thuật, chiến lược của ông mà chúng ta cần nghiên cứu:

Quân Tây Sơn sử dụng trong trận chiến Việt Thanh bao gồm nhiều thành phần:

o Thân binh Thuận Quảng là quân đội ông mang từ miền Nam đi ra

o Binh sĩ ra từ trước dưới quyền chỉ huy của Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân ...

o Tân quân dân chúng bị cưỡng bách tòng chinh tại các làng mạc ông đi qua hay do các tướng lãnh đã tuyển mộ

o Các lực lượng phụ thuộc vào ông bao gồm các toán quân người thiểu số ở phía tây và các toán dân chài, du thương, hải phi ... ở biển đông

Chính vì gia nhập hàng ngũ vào nhiều thời điểm khác nhau, tại nhiều địa phương nên tổ chức và trang bị cũng thay đổi không đồng nhất. Tuy nhiên để bảo đảm sự có mặt của họ và vận dụng tối đa lực lượng trong chiến đấu, tướng lãnh Tây Sơn đã áp dụng một số biện pháp nghiêm ngặt:

o Kỷ luật thép trong phương thức tuyển mộ và trừng phạt

o Lương thực tối thiểu, do cá nhân tự mang theo hay do từng tổ nhỏ đảm trách để có thể di hành nhanh mà lại không thể bỏ trốn, lệ thuộc hoàn toàn vào đoàn thể, không tồn tại được nếu sống riêng rẽ

o Đi theo đường núi để giới hạn tối đa tiếp xúc với quân chúng vừa bảo toàn bí mật vừa không tạo những xáo trộn một khi binh đội đi ngang qua

o Chia thành nhiều toán nhỏ riêng rẽ chỉ tập trung ở những điểm nhất định

o Không đóng quân tại đâu một thời gian dài để khỏi tạo ra những nhu cầu thực tế như buôn bán, liên hệ trai gái, trộm cắp và tiết lộ tin tức quân sự

Để bù lại số binh sĩ tổn thất trong chiến tranh, nhất là một số đông đi theo Nguyễn Nhạc nên Nguyễn Huệ đã tiến hành một chính sách cưỡng bách tòng quân đến mức tối đa và đây cũng là một trong những lý do miền Bắc lâm vào cảnh đói kém liên tiếp trong nhiều năm. Những giáo sĩ có mặt tại miền Bắc đã ghi nhận là □ chừng một tháng nay (cuối năm 1787), một vị tướng của Tân Attila (tức Nguyễn Huệ) tên là Vach Quich (?) đã trở lại xứ Nghệ mộ rất nhiều lính và bắt dân chúng cung cấp một số gạo khá lớn. Với những hành động tối dã man, tên ác quỷ đó thường hay xẻo tai, lột da mặt từ trán cho tới miệng, đánh như tử cho đến chết những viên xã trưởng hay những người đại diện cho các làng xã không tuân lệnh hấn ngay □.

Nhu cầu chiến tranh khiến cho Nguyễn Huệ không còn nhiều chọn lựa và □ mục đích của việc tuyển mộ dân quân Bắc Kinh là để thay thế các lính cũ của bạo quân Phú Xuân (Nguyễn Huệ) ... vì đội ngũ đã bỏ rơi ông để theo Nhạc, trong hoặc sau thời kỳ chiến tranh giữa ông (Nguyễn

Huệ) và tiếm vương (Nguyễn Nhạc) (khiến) ông bị lâm vào tình trạng phải thu nhập trên lãnh thổ nhỏ bé của ông những thành phần thuộc giai cấp hạ lưu, những tay anh chị lưu manh, nông dân và cấp cho họ khí giới□.

Việc tổ chức quân đội cũng được thay đổi nhiều lần, ít nhất cũng từ một đội quân tự phát biến thành một phần bộ của cơ cấu hành chính. Việc Nguyễn Huệ muốn tách ra thành một vương quốc riêng cho thấy ông đã phải giải quyết những vấn đề của quân sĩ mà trước đây dường như ông không quan tâm lắm. Tiến bộ đó phần nào có thể ông học hỏi được từ chính những người mà ông đã đánh bại như triều đình chúa Nguyễn ở phương nam, chúa Trịnh và cơ cấu quân chủ ở phương bắc. Tiếc rằng chúng tôi không có được bản chính bằng Hán Văn của tờ chiếu gửi cho Ngô Văn Sở và quan binh Bắc Hà nhưng xuyên qua bản dịch từ tiếng Pháp (do các giáo sĩ ghi nhận) của tác giả Đặng Phương Nghi chúng ta cũng có thể phần nào nắm được tinh thần đó:

Bởi sắc lệnh này ta cho các tướng Đại Tư Mã, Đại Đốc (tức Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân) và các sĩ quan khác biết rằng từ trước tới nay các vua chúa đều lấy luật pháp để cai trị thần dân và duy trì hoà bình, nên ta cũng noi gương các vị tiền bối mà đánh dấu ngày khởi đầu triều đại ta bằng cách soạn ra một bộ luật để dân chúng sống trên đất đai ta nghiêm ngặt tuân theo. Vì thế ta đã giao cho các quan tư pháp và tham chính viện nhiệm vụ hoàn tất các tác phẩm đó trong một, hai tháng. Trong khi chờ đợi ta ban bố vài pháp quy yêu cầu mọi người và mỗi các người đứng đắn thi hành. Nội dung điều lệ đó như sau:

1. Nếu một sĩ quan hay binh lính nào phạm tội gì, các quan văn võ sẽ họp lại để xử họ và nếu họ đáng bị xử tử họ sẽ bị kết án tử hình.
2. Song le trong thời chiến tranh, mỗi lần một vị chỉ huy sai bộ hạ mình đi đánh địch, bộ hạ đó phải tuyệt đối tuân theo, người nào tử trận một cách can đảm sẽ được về vang. Trái lại ai vì sợ chết mà bỏ trốn sẽ bị sỉ nhục. Bởi vậy ta cho phép xử tử tức thì những kẻ trốn bỏn phận cũng như những kẻ cho địch có thì giờ dưỡng sức lại và tấn công vì hèn nhát hay vì chậm chạp; sau rồi các tướng lãnh phải báo cáo hành động của họ trong trường hợp đó.
3. Khi chiến tranh chấm dứt và khi quân đội trở về kinh đô và được trả lại cho chính quyền, không một quan chỉ huy nào được tự tiện xử tử một người ngang quyền hay ngang chức và ai mà vi phạm luật này sẽ không có hi vọng được khoan hồng.
4. Mỗi lần xảy ra chuyện gì liên quan đến quốc gia hay công ích, mọi người đều phải lưu ý ngay đến việc đó kéo một sự chậm trễ nhỏ nhất cũng có thể gây trở ngại cho công việc. Thời bình, sự mau lẹ đó cũng cần thiết rồi, huống chi tại Bắc Kỳ nơi cuộc chiến càng ngày càng ác liệt, một cuộc chiến mà các ông phải coi như việc trọng yếu bởi vì mỗi giây phút có thể mang lại nhiều thay đổi bất ngờ liên tiếp theo nhau như gió, chớp hay như hơi và những biến chuyển đó lúc thì thuận, lúc thì nghịch thành thử không thể căn cứ trên cái gì chắc chắn được. Bởi vậy mỗi khi nhu cầu quốc gia hay tình hình chiến tranh bắt phải họp để thảo luận về những việc phải làm và mỗi khi ngày giờ họp được ấn định, các quan văn võ sẽ phải họp ngay lập tức vào ngày giờ đó để bàn bạc và quyết định với nhau. Nếu bất đồ có người vì sợ xuất mà quên tới nơi họp đúng giờ, ta cho phép Tư Mã và Đại Đô Đốc phạt họ tùy theo lỗi nặng hay nhẹ.
5. Nếu mỗi khi thuộc hạ quan chỉ huy chi đội hay thuộc hạ của ông đi đuổi bắt kẻ gian, đáng lẽ bảo vệ và che chở dân vô tội và hiền lành họ lại cưỡng đoạt của cải của dân chúng đáng thương sẽ đau khổ và thất vọng, vì họ phải chịu nhiều tai vạ hơn dưới thời ác quỷ Nhậm hay Tiết chế. Họ cư xử như vậy thì làm sao dân chúng yên lành được? Và làm sao gọi hành động đó là giải phóng dân chúng khỏi áp bức và làm sao phạt thủ phạm cho được? Vậy ta ra lệnh cho các sĩ quan phải công bố trong trung đội hay binh đoàn mình điều nghiêm cấm, không được lấy bất cứ vật gì của dân dù là một ngọn cỏ, như ta không ngót tuyên cáo trước đây. Các sĩ quan sẽ chắc chắn làm vừa lòng ta và đứng theo tình ý ta nếu hết sức thi hành điều nghiêm cấm đó. Ai cư xử như vậy có thể tin rằng sau khi chia sẻ cùng ta những nỗi khổ nhọc và những mối hiểm nghèo của thời chiến này, họ cũng sẽ chia sẻ thanh danh và hưởng thú vui thời bình

cùng ta. Vả lại nữa, không ai có quyền dựa vào sự vắng mặt hay sự xa cách của ta để phiến nhiễu cướp bóc dân chúng và uy hiếp đàn bà con gái. Chỉ khi nào ngưng và dẹp được những bạo hành đó, họ mới có thể tự phụ giữ nổi chức vụ và bảo đảm an ninh cho cá nhân và gia đình họ, bằng không, đừng mong gì ta dung thứ họ.

Đó là những điều ta muốn các người phải biết.

Ngày 3 tháng Mười [âm lịch] năm Thái Đức (Tiếm vương Nhạc) thứ 11.

BỘ BINH

Theo những bức thư của các giáo sĩ đạo Thiên Chúa đã chứng kiến thì những đội quân của Nguyễn Huệ được tuyển mộ rất gấp rút. Hồi năm trước, □ Giáo sĩ Le Roy đã tả đạo quân Quang Trung bao gồm cả người già lão, trẻ con trông giống một toán bệnh nhân ốm yếu hơn là một đoàn chiến binh□. Một lá thư khác của giáo sĩ Longer (13-5-1787) thì viết là □ Người bạn đồng sự trẻ của chúng tôi bắt buộc phải chạy bởi vì người ta bắt tất cả mọi người phải đi đánh nhau từ 15 tuổi trở lên. Những người già, đàn bà góa, và con gái cũng bắt đi sửa cầu, đường sá□. Không những thế ngay cả sư sãi cũng phải tòng quân và việc kiểm tra nhân số cũng rất nghiêm ngặt. Theo thư của La Bartette gửi cho Blandin ngày 25 tháng 6 năm 1786 thì:

Họ đã phá hủy tất cả những giáo đường đẹp nhất ở đây, họ cũng phá hủy tất cả chùa chiền và bắt tất cả những nhà sư cầm vũ khí để ra trận.

Do đó dẫu Nguyễn Huệ có thể tập trung được một số lượng binh sĩ đông đảo trong một thời gian ngắn ngủi nhưng hiển nhiên chỉ là một đoàn quân ô hợp. Vả lại việc tận dụng nhân lực như thế chắc chắn không thể biến họ thành một đoàn quân thiện chiến vì nhân số không chưa đủ mà đoàn quân còn nhiều vấn đề khác như huấn luyện, trang bị, y phục, thực phẩm, thuốc men ... nếu chỉ trông cậy vào dân chúng địa phương thì không thể nào cung ứng nổi. Ngoài ra trong nhiều năm chinh chiến liên miên, bao nhiêu trai tráng đã bị hết bên này đến bên kia bắt đi lính cả rồi, thành phần còn sót lại chắc chẳng được bao nhiêu. Mặc dù việc tận dụng nhân lực đưa vào quân ngũ vốn là thói thường của Nam Hà, chúng ta có thể ngờ rằng những dữ kiện mà nhiều người nhìn thấy - kể cả các tài liệu chép trong chính sử nước ta - chưa hẳn đã là sự thực hoặc nếu đúng như thế thì chỉ là hình ảnh mà Nguyễn Huệ muốn mọi người nhìn thấy chứ thực lực của ông không phải như vậy. Đó là một hình thức nghi binh để ông có thể mở một cuộc tấn công bất ngờ bằng những lực lượng tinh nhuệ theo đường rừng và đường biển mà địch không hay biết.

Những toán quân xung hãm này phần lớn là thân binh của Nguyễn Huệ, gồm người Thượng và người Hoa, đánh cảm tử, lớp này chết, lớp khác xông lên. Nguyễn Huệ luôn luôn có lối đánh □biển người□ như thế ở khắp mọi mặt trận, kể cả khi đem quân tấn công Nguyễn Nhạc ở Qui Nhơn. Chính vì thế ông thường bắt tất cả già trẻ lớn bé ra trận, có khi cả thành phần □vị cập cách□ nghĩa là □trẻ con□. Với quan điểm phải giành chiến thắng bằng bất cứ giá nào, Nguyễn Huệ không ngần ngại đốt phá, tàn sát nếu gặp chống cự, để tiêu diệt cũng có mà thị uy cũng có. Nắm vững quan điểm kỷ luật là sức mạnh của quân đội, ông hết sức gắt gao trong việc điều quân và nổi tiếng là nghiêm minh.

THƯỢNG BINH

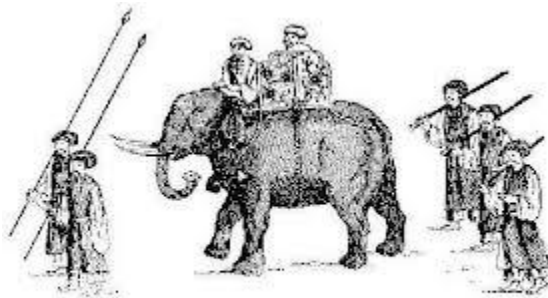
Khu vực Đông Nam Á vào cuối thế kỷ 18 không phải là những quốc gia có lãnh thổ hành chính rõ rệt được qui định theo công pháp mà là những khu vực ảnh hưởng của từng dòng họ, khi mạnh thì bành trướng, khi yếu thì co cụm. Nằm giữa những khu vực đồng bằng dọc theo duyên hải nước ta và Xiêm La là một khu vực rừng núi rộng lớn, trong đó những dân tộc cao nguyên sống rải rác, du canh. Bên cạnh sinh hoạt của từng bộ lạc, khu vực này còn có một hệ thống

sơn lộ chẳng chịt mà chỉ dân bản xứ mới am tường. Nhiều đoàn thương nhân (caravan) đã sử dụng hệ thống giao thông này để đi buôn tới tận Miến Điện, Xiêm La và Nam Trung Hoa khiến cho sản phẩm từ vùng này có thể đem tới vùng khác. Những thương nhân đó rất đa dạng bao gồm người Trung Hoa, người Thái, người Shan (?), người Bhamo (ở Miến Điện). Mạng lưới buôn bán này quả là phức tạp hơn chúng ta tưởng. Chính anh em Nguyễn Nhạc cũng là những đầu nậu trong những đoàn buôn này, thông thạo đường sá, phong tục của vùng Tây nguyên và sử dụng nhiều kinh nghiệm bản thân vào những trận đánh về sau. Những toán thương nhân đó cũng quen thuộc với những loại bùa chú, thuốc men, chất kích thích mà dân tộc thiểu số thường dùng để chữa bệnh.

Sử sách chép không đầy đủ nhưng nhà Tây Sơn chắc chắn sử dụng một lực lượng lớn những đồng bào thiểu số, không phải chỉ trong vùng Qui Nhơn mà gần như toàn cõi Tây Nguyên, kể cả Nam Lào và bắc Campuchia ngày nay. Căn cứ khởi nghĩa của họ nằm ở An Khê, thời đó gọi là đèo Mang (có nghĩa là cổng theo tiếng Bahnar). Vùng đất ở phía đông đèo Mang gọi là Tây Sơn hạ đạo, còn vùng phía tây trở lên chen lẫn rừng rậm núi cao gọi là Tây Sơn thượng đạo, một khu vực rộng đến hơn 1500 km² và trở thành một căn cứ an toàn cho lực lượng ban đầu từ 1771 đến 1773. Khi làm chủ luôn cả miền Bắc, ảnh hưởng của Nguyễn Huệ bao trùm luôn cả vùng Thượng Lào và đã nhiều lần đem quân tiêu diệt các đấng của nhà Lê tại nơi đây.

Con đường mòn này không chỉ là một trục lộ giao thông mà đối với anh em Tây Sơn, cả một khu vực phía Tây là một địa bàn chiến lược với những sắc dân người Thượng và hàng trăm, hàng ngàn con voi, lưu động tới những khu vực cần thiết. Cũng chính trục lộ này Chế Bồng Nga đã nhiều lần đem quân sang bên Lào vòng xuống Quảng Oai đánh úp Thăng Long.

TƯỢNG BINH



8. Tonkinese soldiers (from Churchill's *Voyage*)

111

Một trong những binh đội quan trọng nhất của nhà Tây Sơn nói riêng và của Đàng Trong nói chung là tượng binh. Miền nam có nhiều voi nhưng người Việt không biết cách huấn luyện nên các vua chúa thường phải mua của lân bang hay đòi các thuộc quốc tiến cống. Giáo sĩ Cristophoro Borri đã viết như sau:

Có rất nhiều voi trong xứ Đàng Trong, nhưng họ không dùng được vì chưa biết cách bắt và huấn luyện. Vì thế phải đưa những con đã thuần thục và biết khuôn phép từ Campuchia là một nước láng giềng. Voi ở đây lớn gấp hai voi ở Ấn độ. Chân và vết chân nó để lại đo chừng một piê rưỡi đường kính. Răng thò ra từ miệng gọi là ngà voi thì thường dài tới mười bốn piê, đó là voi đực. Còn voi cái thì ngắn hơn nhiều. Vì thế người ta dễ nhận thấy voi ở xứ Đàng Trong to lớn hơn những voi người ta vẫn dẫn đi diễu ở Âu châu: ngà chưa được hai piê rưỡi.

Vào thế kỷ 17, 18 khu vực rừng núi bao gồm miền bắc Campuchia, Nam Lào và miền trung

nước ta còn nhiều loại voi lớn không như giống voi cỏ là loại voi nhỏ hiện nay ta thường thấy. Chính đó là những con voi được huấn luyện dùng trong tượng binh mà người ta miêu tả là mang cả đại bác.

Khi có chiến tranh và trận mạc thì người ta nhấc mui (trên) bành đi để thành một thứ chòi chõ lính giao chiến với nỏ, với súng và có khi với khẩu đại bác: voi không thiếu sức để mang nỏ và là con vật rất khoẻ, nếu không có gì khác. Chính tôi (tức giáo sĩ Borri) đã thấy một con dùng vòi chuyên chở những vật rất nặng, một con khác chuyên một khẩu súng lớn và một con nữa một mình kéo tới mười chiếc thuyền, chiếc nọ theo sau chiếc kia, giữa đôi ngà một cách rất khéo và đưa xuống biển ...

Voi dùng trong chiến đấu cũng khác hẳn những con voi được thuần hoá để dùng trong các đoàn lưu diễn hay trong lễ lạc và cũng không giống như một gia súc mà nhiều dân tộc dùng trong công việc hàng ngày. Nhiều khi người ta chỉ cần so sánh đội tượng binh của một quốc gia cũng đủ đánh giá sức mạnh quân sự của nước ấy và đoàn voi trận thường được dùng như một cách phô trương trong các buổi tiếp sứ thần nước ngoài. Những con voi trận có khi còn được mặc giáp bằng da hay kim loại và theo Maurice Collis, một người chuyên môn huấn luyện voi, thì □ đây là những con vật được đào tạo để hung dữ theo lệnh lạc, sử dụng như một mũi xung kích trong chiến đấu và cũng là một sát thủ giết người bằng cách tung lên, dày đập, xé nát (đối phương) một cách thích thú như trẻ con □.

Tôn Sĩ Nghị cũng biết tiếng voi trận của Nguyễn Huệ nên khi đưa ra 8 điều quân luật, y đã học theo phép đánh của người xưa để chống lại tượng binh:

... Điều thứ 4: Người Nam khi ra trận hay dùng voi. Voi không phải là món người Thanh quen thạo, hễ gặp voi thường cứ chạy đi trước. Nhưng nào có biết sức voi dẫu lớn, chung qui vẫn là con vật có huyết khí, không thể đương nổi với đồ dẫn hỏa của ta. Vậy hễ thấy voi ra trận nếu xa thì bắn bằng súng, nếu gần thì trị bằng dao và cung khiến voi bị thương, đau phải chạy quay lại, rồi tự giằng đạp lẫn nhau. Quân ta (Thanh) thừa cơ ấy mà tấn công, tất thắng không còn phải ngờ nữa □

Thực ra quân Thanh cũng có khá nhiều kinh nghiệm với việc chống lại voi chiến vì vùng Vân Nam cũng có voi và trong lịch sử họ cũng đã có khi điều động tượng binh. Ngay từ thời trung cổ, quân Nguyên cũng đã hai lần đụng độ với voi của Đại Việt và của Pagan (Miến). Tuy lúc đầu quân Mông Cổ có hoảng hốt nhưng khi họ rút vào rừng thì cung liên hợp (composite bow) của họ lợi thế hơn nên voi bị thương quay ngược lại. Quân Nguyên dùng tên lửa và vũ khí nhọn đánh bại đoàn voi của nhà Trần năm 1257 rồi sau đó quân Minh cũng đã đánh thắng 15 vạn quân Maw Shan và 100 con voi bằng súng và hoả tiễn.

Trong cuộc chiến tranh với Miến Điện trước khi sang nước ta không lâu, quân Thanh đã học tập khá nhiều và Tôn Sĩ Nghị cũng từng đi theo đoàn quân viễn chinh nên không xa lạ gì với voi chiến. Đối với binh sĩ chưa từng trông thấy con vật khổng lồ này, việc kinh hoàng là điều đương nhiên, nhất là nhiều khi người ta đồn đãi những điều quá sự thật.

THUYẾT BINH

Khi người Việt còn định cư tại miền Bắc, kỹ thuật đi biển của ta chưa có gì khởi sắc mặc dù đã nói đến biển cả từ những truyền kỳ thời Hùng Vương. Hai trận đại thắng của Ngô Quyền và của Trần Quốc Tuấn đều xảy ra trên sông, nơi giáp giới với biển chứ không phải ở ngoài khơi. Mãi tới đời nhà Hồ, con trưởng của Hồ Quý Ly là Hồ Nguyên Trừng mới bắt đầu đóng những chiến thuyền loại lớn. Với thói quen sống biệt lập thành từng làng xã, sinh hoạt kinh tế, văn hoá, xã hội, chính trị của dân miền Bắc thu hẹp trong một không gian nhỏ. Mỗi làng là một đơn vị tự túc về mọi mặt mà không cần phải giao tiếp với khu vực khác.

Trái lại các vương quốc ở Đàng Trong đã có những quá khứ rất oai hùng liên quan đến mặt biển, một phần vì truyền thống học hỏi của các nước ở vùng Đông Nam và Nam Á, phần khác vị trí địa lý là bao lơn trông ra đại dương, nơi qua lại của một hải lộ đã nổi danh là Con Đường Gia Vị (Spice Route) ngay từ thời thượng cổ.

Về kỹ thuật, người Chiêm Thành đã biết dùng thuyền nhẹ dàn thành thế trận tấn công những tàu buôn từ lâu. Người Chăm có một đội hải thuyền hùng hậu và những thủy thủ can trường thường liều mạng xông xáo trên biển cả để buôn bán và chiến đấu. Kiểu mẫu tàu chiến của người Chăm có hình dáng tương tự như của thuyền vùng Nam Dương mà hiện nay chúng ta còn thấy dấu vết để lại nơi các thuyền trạm trở mỹ thuật của người Thái Lan trong những cuộc đua thuyền. Theo những hình ảnh mà người Âu Châu vẽ lại về chiến thuyền của Đàng Trong, đó là một loại thuyền chèo tay, mũi ngẩng cao, trạm trở và trang trí hoa văn kỳ dị, thân thon và dài đủ biết có thể lướt sóng với tốc độ cao. Để gia tăng sức chịu đựng khi đụng vào nhau, mũi thuyền dùng trong chiến đấu thường ghép thêm những thanh gỗ chéo vẫn còn thấy ở các thuyền nơi cửa sông vùng Quảng Đông.

Những chiến thuyền đó không chờ được nhiều nhưng hiệu quả khi tấn công bất ngờ những thương thuyền hay tàu lớn trong đêm tối, chiến thuật quen thuộc với người Chiêm Thành từ lâu mà Nguyễn Huệ thường sử dụng. Tuy không có những tài liệu nào miêu tả chính xác các kiểu thuyền của Tây Sơn, chúng ta có thể tin rằng chiến thuyền vào thế kỷ 18 ở Đàng Trong cũng tương tự, khác nhau họa chăng là số lượng, chiến thuật hay cách điều động mà thôi.

Do ảnh hưởng của văn minh hải đảo Malaysian, thủy thủ vùng Đông Nam Á nói chung và thủy thủ người Chiêm Thành nói riêng có thể ra khỏi bờ bể hàng ngàn dặm chẳng cần hải bàn hay hải đồ, chỉ dựa theo màu sắc của những đám mây, màu nước biển và độ sóng, gương buồm nương theo sức gió và nhìn sao để lấy hướng. Chỉ cần tìm hiểu các loài chim biển và rong biển họ gặp, người Chăm có thể nhận biết những hòn đảo còn cách xa đến 30 dặm và kiến thức về biển cả được truyền miệng từ đời này sang đời khác theo kiểu cha truyền con nối. Phương thức và kỹ thuật đóng thuyền của họ cũng rất độc đáo và người Việt chúng ta đã kế thừa khá nhiều truyền thống của họ. Những con số chúng ta còn ghi nhận được cho thấy tốc độ đóng thuyền rất đáng kể cho thấy vào thời kỳ này miền Nam Việt Nam có những phát triển kỹ thuật mà nhiều điều đến nay vẫn chưa khám phá hết.

Những thuyền đó khác hẳn những thuyền buôn hay tàu chiến của người Trung Hoa (junks), trông nặng nề, thô kệch, tuy trang bị nhiều đại pháo hơn nhưng thiếu linh động, khó xoay trở. Cũng như người Chiêm Thành, Nguyễn Huệ rất chú trọng đến chiến thuyền và cũng có hai loại: thuyền lớn để chở quân, lương thực, vật liệu và tàu nhỏ nhẹ và linh động dùng để bao vây, tấn công và xung kích. Đội chiến thuyền đó rất đông, ít ra cũng vài trăm, có khi lên hàng ngàn. Đó cũng là lý do tại sao thủy quân thời Tây Sơn có một vị trí đáng kể, phù hợp với những gì sử sách đã cho ta biết, Nguyễn Huệ luôn luôn dùng binh thần tốc, bất ngờ, áp đảo và tiến đánh cũng như rút lui rất nhanh.

Trong nhiều thế kỷ tuy nạn cướp biển có hoành hành nhưng cũng không trở thành một lực lượng đáng kể vì thiếu một căn cứ địa để trốn tránh khi bị săn đuổi. Thế nhưng đến cuối thế kỷ thứ 18, Nguyễn Huệ đã nhìn ra được tiềm năng và vai trò của họ nên đã thu dụng và trở thành một vị thủ lãnh tập hợp được nhiều nhóm khác nhau, phân chia mỗi nhóm một lãnh bàn hoạt động, chỉ đạo các chiến dịch và cho họ nơi trú ẩn. Robert J. Antony đã nhận ra rằng ở cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, cướp biển đã tập hợp thành một vài nhóm, có đến hàng ngàn chiến thuyền, tổng cộng đến hơn 7 vạn người. Dian Murray cũng tường thuật khá chi tiết về những thủ lãnh mà Nguyễn Huệ chiêu dụ được căn cứ trên những tấu triệp của nhà Thanh (văn thư các quan tâu về triều) còn giữ trong Quân Cơ Xứ. Những tên tuổi của họ giải thích được phần

nào một số □đô đốc□ chỉ có tên mà không có họ trong danh sách các tướng lĩnh:

... Đối với đám hải khấu lẽ tẻ vùng Quảng Đông, Phúc Kiến, Chiết Giang và Giang Tô, Nguyễn Văn Huệ được gọi là Đại Ca Việt Nam, là người bán những đồ họ cướp được và chia cho họ từ 20 đến 40% số tiền. Những bọn cướp lớn cũng được Hoàng đế che chở vì họ không những được phép neo thuyền tại vùng biên giới (Trung Hoa và Đại Việt) để tuyển quân và trộm lương thực mà còn có thể dùng Việt Nam như một □sào huyệt□ để rút về. Bọn hải khấu đó coi nhà vua như chủ nhân của họ vì dưới thẩm quyền của ông họ có thể thu hoạch nhiều nguồn lợi từ biển cả.

Ngay từ những ngày đầu đầu anh em Nguyễn Nhạc đã đặc biệt chú trọng đến vai trò của thủy quân, một phần cũng vì bản chất của dân địa phương sống liền với biển cả, một phần vì vào thế kỷ thứ 18 việc phát triển đường biển đang lên đến cao độ. Họ đã sử dụng một số lớn thương nhân Hoa kiều - kiêm nghề cướp biển - mà chính sử Việt Nam còn ghi chép. Đó là Tập Đình (??) và Lý Tài (??) gia nhập quân Tây Sơn vào khoảng cuối năm 1773. Hai người này chiêu mộ một số người Hoa tổ chức thành Trung Nghĩa Quân và Hoà Nghĩa Quân. Hai đạo quân này rất dữ tợn, sử nhà Nguyễn chép là:

... Lại lấy người thổ trước cao lớn, cạo đầu dóc tóc, lẫn lộn với người Thanh. Lúc đánh thì cho uống rượu say, cởi trần, đeo giấy vàng giấy bạc vào cổ, để tỏ ý là tất chết; thường làm quân tiền xung, quan quân không thể chống được ...

Một trong những danh tướng của Nguyễn Huệ xuất thân cướp biển là Trần Thiêm Bảo. Theo tài liệu Dian Murray trích từ tấu triệp trong Quân Cơ Xứ của nhà Thanh thì Trần làm nghề đánh cá ở vùng Liêm Châu, Quảng Đông cùng với vợ và hai con trai. Tháng 10 năm 1780, thuyền của y bị bão thổi dạt xuống phương Nam nên cư ngụ luôn tại đó sinh hoạt khu vực gần Thăng Long. Năm 1783, gia đình y đầu nhập Tây Sơn, được phong chức tổng binh và tham gia cuộc hành quân chống lại họ Trịnh. Theo lời khai của Trần Thiêm Bảo thì y được người tài công cũ là Lương Quý Hưng tiến dẫn và cả hai cùng tham gia trận đánh chiếm Thuận Hoá năm 1785. Lương Quý Hưng được phong tước Hiệp Đức Hầu và được ban một quả ấn khắc □súc hữu đầu phát nghĩa là được quyền để tóc dài.

Trong những năm sau đó, khi Nguyễn Huệ ở vào thế lưỡng đầu thọ địch, ông càng gấp rút tiến hành tổ chức quân đội kể cả việc dùng tiền để mua chuộc các nhóm hải phi. Trần Thiêm Bảo lập được nhiều công lao nên được thăng lên một vị trí quan trọng, đứng đầu mọi nhóm cướp biển khác. Theo tài liệu của Thanh triều, Trần được phong làm Tổng Binh Bảo Đức Hầu, dưới tay có đến sáu chiến thuyền, chỉ huy một đạo quân trong đó có 200 quân người Việt. Chỉ trong mấy tháng, Tổng Binh Bảo đã chiêu tập được tất cả các nhóm hoạt động trong vùng biển đông và vịnh Bắc Việt, xây dựng cho Nguyễn Huệ một lực lượng thủy binh đáng kể. Trong số các thủ lĩnh, kiệt kiệt nhất có hai người là Lương Văn Canh và Phan Văn Tài. Lương Văn Canh gốc là ngư phủ ở Tân Hội, bị cướp biển bắt hồi 1786 rồi gia nhập bọn họ, khi về đầu quân được Trần Thiêm Bảo phong cho làm thiên tổng (lieutenant). Phan Văn Tài gốc ngư phủ ở Lục Thủy, Quảng Đông, cũng theo nghề cướp biển từ năm 1786, được phong chức chỉ huy (commander).

Đến năm 1788, Nguyễn Huệ đã dứt tình với Nguyễn Nhạc ở phương Nam lại bị áp lực từ phương Bắc khi nhà Thanh chuẩn bị đem quân sang đánh, ông càng gấp rút tổ chức thủy quân để đối phó với tình hình ngày càng quyết liệt. Tổng binh Bảo được cấp thêm 16 đại thuyền nữa và phương tiện để tuyển mộ thêm quân. Nhờ thế, Trần Thiêm Bảo chiêu dụ được hai đám giặc do Mạc Quan Phù và Trịnh Thất đứng đầu. Mạc Quan Phù người Toại Khê, bị bắt cóc trong khi đi dẫn gỗ, gia nhập cướp biển năm 1787. Năm 1788, y liên kết với Trịnh Thất và cả hai được Trần Thiêm Bảo chiêu mộ, phong cho làm tướng quân. Trần Thiêm Bảo có nhắc đến hai người

□ra biển chiến đấu nhiều lần, khi trở về Việt Nam có đem biếu lụa là, vải vóc và tiền bạc ngoại quốc□. Những chức vụ của một số cấp chỉ huy cho ta thấy họ không phải chỉ có danh hiệu hàm mà thực sự đóng một vai trò trong tổ chức quân sự của vua Quang Trung. Nhà Nguyễn sau này cố gán cho họ cái tên cướp biển không ngoài mục đích hạ thấp sự chính thống của nhà Tây Sơn chỉ cốt để thay thế họ làm phiên thuộc của Trung Hoa.

VŨ KHÍ

Theo sách sử còn ghi chép, ngoài những loại vũ khí thông dụng như kiếm kích, cung nỏ, gươm đao, quân Tây Sơn có nhiều loại súng ống bao gồm cả súng đại bác và súng điều thương (súng chim). Súng đại bác được dùng để phòng thủ, nếu đưa ra trận thì dùng voi kéo hay chở. Việc chở súng trên lưng voi và đội hình dùng voi xung phong không phải là sáng kiến của Nguyễn Huệ mà là một truyền thống khá lâu đời ở khắp vùng Đông Nam Á. Trong những trận đánh của Xiêm La và Miến Điện chúng ta cũng thấy họ sử dụng chiến thuật này. Không nói gì về sau khi họ đã trở thành một lực lượng đáng kể, ngay từ những ngày đầu còn ở tại căn cứ nơi núi rừng, họ cũng đã có súng. Trong một lá thư của giáo sĩ Diégo de Jumilla viết 15 tháng 2 năm 1774 cũng kể lại là khoảng đầu tháng 4 năm 1773 ông ta đã thấy những người lính Tây Sơn xuống chợ □kẻ đeo gươm, người mang cung tên, lại có người mang súng□.

Một trong những câu hỏi lớn mà nhiều sử gia tránh né không muốn đề cập đến là vũ khí vẫn được của quân Tây Sơn gọi là □hỏa hổ □ thực sự đó là gì.

... Về hỏa lực, Quang Trung có khí giới lợi hại nhất là ống phun lửa tục gọi là hồ lửa và lực lượng xung kích lợi hại nhất là voi trận. □ Họ chỉ dùng các ống phóng làm lợi khí. Thứ lợi khí ấy cũng gọi là hồ lửa. Trong khi hai bên giáp nhau, trước hết họ dùng vật ấy đốt cháy quần áo người ta để cho người ta phải lui.

Nhiều người khẳng định rằng đây là một loại súng phun lửa. Thực ra, muốn phun được lửa người ta phải có những loại chất lỏng hoặc hơi có độ bất lửa cao (chẳng hạn như xăng hay dầu ngày nay) và sức ép mạnh để tổng nhiên liệu về phía trước. Vào thế kỷ thứ 18 chúng ta chưa có loại chất lỏng nào có đủ những điều kiện đó. Vả lại dẫu có súng phun lửa, với sức người thì cũng không thể nào phun được xa, chưa tới gần địch e rằng đã bị súng và cung nỏ của họ tiêu diệt trước. Hai tác giả Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phụng thì lại giải thích rằng hỏa hổ chính là thuốc mà quân Tây Sơn chế tạo ra từ những ngày đầu tiên.

Thế nhưng ngay từ nhiều thế kỷ trước, những đám hải khấu đã biết dùng một loại bom làm bằng bình đất nung, miệng hẹp trong chứa thuốc súng và miêng, ném ra như một loại lựu đạn chế tạo giản dị. Loại bom này gần đây đã được tìm thấy nơi biển Đài Loan do quân của Trịnh Thành Công sử dụng khi tấn công quân Hòa Lan. Dian Murray cũng đề cập đến việc hải phi dùng những loại miêng vụn của nỏ sắt hay đinh, có khi còn dùng tiền đồng hay các loại bình chứa. Họ cũng hay đánh hỏa công bằng thuyền chất đầy đồ dẫn hỏa xông thẳng vào địch hoặc ném những loại pháo bằng ống tre để đánh gãy cột buồm.

Một loại vũ khí đặc biệt khác cũng có tác dụng tương tự mà đám giặc biển cũng thường dùng là những bình đất nung chứa thuốc súng trộn rượu mạnh. Diêm sinh được chứa vào nắp bình, treo sẵn, khi xáp trận sẽ ném lên sàn tàu địch, bình sẽ vỡ và bén lửa. Ngoài ra chúng ta không thể không nhắc đến một loại hỏa tiễn hình đầu quạ, thân bằng tre có nhồi thuốc súng. Bốn ống phun ở đuôi có thể đẩy loại tên lửa này bay xa đến 300 mét và thường được dùng để đốt phá doanh trại hay tàu bè của đối phương đã khá phổ biến và thông dụng từ trước thế kỷ 17.

Những loại đạn phóng như thế cũng đã được quân Mông Cổ dùng trong những cuộc tấn kích

Nhật Bản và các quốc gia vùng Đông Nam Á mà sử sách còn ghi chép. Việc sử dụng thuốc súng vào trong những loại súng phóng tay (hand-held projectile weaponry) đã được dùng khá rộng rãi trên bộ cũng như trên biển vào thời kỳ đó nhưng cụ thể loại vũ khí đó ra sao thì chưa thấy ai đề cập đến. Tài liệu duy nhất miêu tả sơ qua chỉ được thấy trong tờ biểu của Nguyễn Huy Túc như sau:

Tháng 6 năm thứ 51 (tức năm Bình Ngô 1786) Nguyễn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ công thành, nghe nói có đến hơn 5 vạn quân, khí giới của chúng phần lớn là giáo mác và hỏa đồng, còn có tên là hỏa hổ, có bầu (nguyên văn doanh bả) lớn, dài chừng một thước (khoảng 30 cm), khi lâm trận phun lửa, trong ống tổng nhựa thông ra, trúng phải đầu, lập tức bốc cháy, có cả hỏa pháo nhưng không nhiều □

Xem như thế, rất có thể quân lính của Nguyễn Huệ đã sử dụng một loại súng phóng loại này để tấn công và đốt cháy đồn quân địch dưới cái tên □hỏa hổ □.

Một giả thuyết khác mà chúng tôi đưa ra là ở vào thời kỳ này người ta đã biết chế tạo một loại hỏa tiễn đốt theo hai giai đoạn (two-stage rocket) gọi là □hỏa long□ (fire-dragon). Con rồng lửa là một loại ống phóng có bốn hỏa tiễn ở thân chính, khi cháy hết sẽ rơi vào những tên lửa ở trong bụng rồng và những tên lửa đó sẽ được bắn vọt ra đằng miệng. Hỏa long được sử dụng trong những trận hải chiến mà hai bên còn cách xa, các bình thuốc nổ ném chưa tới, dùng để đốt tàu địch. Vì chưng hỏa tiễn bắn ra hàng loạt trông như một con rồng lửa bay trên mặt nước nên được đặt tên là hỏa long. Có thể cũng loại vũ khí này được cải tiến đôi chút để sử dụng trên bộ nên được đặt tên là hỏa hổ để tượng trưng cho một loại trên bờ, một loại dưới nước nhưng thực chất chỉ là một. Vả lại hỏa long, hỏa hổ chủ yếu đều dùng tre, nứa làm ống chứa thuốc mà tre trúc là một loại thảo mộc rất thông dụng ở phương nam nên việc quân Tây Sơn sử dụng các loại vũ khí này cũng không phải là chuyện lạ. Có thể nói, nguyên thủy vũ khí đó do người Trung Hoa nghĩ ra nhưng lại được dùng như một thứ vũ khí chiến lược của quân Nam để chống lại phương Bắc. Có lẽ vì thế mà người thời đó đã truyền tụng là:

Hổ tự Tây Sơn xuất

Long tòng Đông Hải lai

(Hỏa hổ phát xuất từ rừng núi phía Tây,

Hỏa long nguồn gốc từ biển cả phía Đông)

Những loại vũ khí đó không phải là một độc quyền hay bí mật quân sự mà bên kia không biết hay không chế tạo được. Có điều quân Tây Sơn vẫn nổi tiếng là phong phú về thuốc nổ và họ cũng mua được những loại thuốc súng của người Âu Châu nhạy hơn và cũng mạnh hơn của quân Thanh nên quân Tây Sơn luôn luôn có uy thế áp đảo trong những trận đánh. Chiến đấu trong tư thế áp đảo bằng lực lượng cũng như về vũ khí vốn dĩ là một lối đánh mà vua Quang Trung thường sử dụng.

Riêng về hỏa cầu (fireball) chúng ta thấy miêu tả tương tự như các loại bom đạn thời nay nhưng thời kỳ đó kỹ thuật quân sự thế giới chưa đạt tới trình độ này nên tuy có nhiều điểm tương đồng với loại bình đất nung mà hải phi thường dùng, chúng tôi cũng đặt một câu hỏi và cho rằng có thể người ta mới đặt ra để trám vào một nghi vấn chưa có tài liệu cụ thể minh chứng. Hỏa cầu đã được hải quân (và cả giặc cướp) dùng từ lâu để phá vỡ tàu địch nhưng chỉ được dùng trên bộ khi người ta đã chế tạo được những loại thuốc súng tốt, bén lửa nhanh và ít khói. Kỹ thuật chế tạo thuốc nổ bộc phát ở Âu Châu từ thế kỷ 14, 15 đã truyền sang Nam Á và được sản xuất khá nhiều trong thời kỳ này.

Cứ như nhận xét của nhiều người Âu có mặt trên đất nước ta thời đó, trang bị của quân Việt Nam rất hùng hậu. Trong tình thế mà việc chiến đấu là lẽ sinh tử sống còn, nhà Tây Sơn cũng như các đối thủ của ông đều cố gắng hết sức bắt liên lạc với thương nhân và các nhà truyền

giáo ngõ hầu có thể mua được các loại vũ khí mới của họ mặc dầu lắm khi họ không muốn đứng hẳn về một phen nào. Tuy nhiên với những số tiền lớn bỏ ra và nhiều hình thức cưỡng đoạt khác, quân Tây Sơn cũng có được nhiều loại vũ khí tối tân nhất thời đó, đáng kể là một số lượng lớn các loại súng điều thương, hỏa mai và đại bác.

Như chúng ta đã biết, quân Tây Sơn kế thừa tất cả những kỹ thuật của xứ Đàng Trong, bao gồm cả chế tạo và sử dụng nhiều loại súng. Theo nhận xét của các giáo sĩ và thương nhân Âu Tây, trong suốt hai trăm năm phải □giữ miếng□ với nhau, cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài đều hết sức canh tân về quân sự. Chúa Trịnh đã được đặt cho cái biệt danh là □thủy vương□ (lord of water) vì có một lực lượng hải quân khá hùng hậu trong khi Chúa Nguyễn được gọi là □hỏa vương□ (lord of fire) vì quân đội miền nam được trang bị khí giới đầy đủ và tân tiến hơn. Đó cũng là lý do tại sao Đàng Trong tuy kém thế hơn nhưng vẫn cầm cự được mà không bị đánh bại. Ngoài súng đại bác để bắn từ xa, các loại súng điều thương và súng tay cũng được sử dụng rộng rãi. Vào thế kỷ thứ 17, súng điều thương (flintlock) là loại súng bắt nguồn từ Âu Châu đã được dùng khắp nơi kể cả Mỹ Châu và Á Châu. Về kỹ thuật, người Việt ở Đàng Trong cũng nổi tiếng là thiện xạ và thuần thục trong việc sử dụng các loại súng tay cũng như đại pháo.

Người Đàng Trong hiện giờ đã hết sức chuyên môn trong việc dùng súng lớn và súng nhỏ vượt xa cả Âu Châu; vì dường như suốt ngày họ chẳng làm gì khác ngoài việc tập bắn. Họ giỏi đến nỗi họ có thể dùng súng lớn bắn trúng còn hơn người ta bắn bằng súng nhỏ. Súng hỏa mai họ bắn cũng tài lắm vì ngày nào cũng ra đồng để thực tập.

Một trong những chi tiết rất quan trọng là vì địa thế chật hẹp, gập ghềnh nên quân đội của ta thời đó rất ít dùng đại pháo nhưng lại có rất nhiều súng đại bác loại nhỏ (small cannon). Những khẩu đại bác đó có thể mang trên lưng và bắn một loại đạn nặng chừng hơn 100 gr (4 ounces). Một người lính □cống□ cái nòng súng (barrel), dài chừng 2 thước, trong khi một người lính khác mang cái □giá□ là một khúc gỗ tròn dài cũng chừng cái nòng súng. Khi tác xạ, cái giá được dựng lên bằng hai cái càng hay một cái chạc cao khỏi mặt đất chừng một mét, nòng súng sau đó để lên trên giá trong một cái ngàm sắt. Người lính có thể điều chỉnh độ nhắm và kiểm soát bằng một cái báng tỉ lên trên vai. Các loại súng này rất tiện lợi cho việc di chuyển và phục kích quân địch.

Quân Tây Sơn cũng được huấn luyện để tự pha chế lấy thuốc nổ và người Âu châu đã kinh ngạc vì họ nạp đạn nhanh hơn bất cứ quốc gia nào khác. Trong khi người Anh phải thực hiện đến 20 động tác cho mỗi lần nạp đạn thì người Việt chỉ cần có 4 động tác.

Súng thời đó vẫn nạp tiền nghĩa là nạp thuốc và đạn từ đằng trước và thường đúc bằng đồng cho dễ, ít bị nứt vỡ. Đại bác thời đó đủ cỡ và dài ngắn khác nhau tùy theo mỗi nước, mỗi thời kỳ. Muốn bắn được xa thì nòng phải dài, việc đợi cho thuốc cháy hết cũng lâu hơn. Thoạt tiên, những súng trường được gọi dưới các tên matchlock, arquebus hay musket là những súng cá nhân trang bị cho bộ binh. Những súng đó dài và nặng nề nhưng về sau nòng súng (barrel) đã có khương tuyến (grooves) để khi viên đạn bắn ra sẽ xoay tròn và vì thế đi được xa hơn. Đạn là đạn chì hình tròn, vừa khít với nòng súng, phải nhồi từ trước bằng một cây thông nòng (ramrod) và một cái búa gỗ (mallet). Khi viên đạn bắn ra, đạn đạo sẽ bay thẳng và không bị lệch hướng như đạn súng trường thuở trước.

Súng trường dài từ 1.5 đến 1.6 mét, hơn chiều cao trung bình của người Việt Nam, có báng và gỗ đỡ nòng, được trang trí bằng những hoa văn kim loại. Dùng trong chiến trận, viên đạn có thể đúc nhỏ hơn một chút cho tự động chạy vào trong nòng súng. Loại súng điều thương được mồi bằng đá lửa (flint) bằng một cái cần mồi hình như mỏ gà (pecking hen). Mỏ gà được kéo ngược

ra sau bằng tay cho mắc vào khớp và sẽ giữ tại đó. Khi người lính bóp cò, mỏ gà sẽ bật ra, mỏ viên đá vào một thanh sắt cho xẹt ra tia lửa, đồng thời buồng thuốc súng sẽ mở ra để lửa bén vào.

Súng quân lính thời Tây Sơn dùng chính là loại điều thương này, cộng thêm việc sử dụng rộng rãi các loại hỏa long, hỏa hổ, các loại bình chứa miểng như một loại bom sơ khai □ đã khiến cho họ có nhiều ưu thế về sức mạnh, việc huấn luyện cũng mau hơn, hiệu năng lại cao hơn lối đánh dùng các loại cung nỏ, gươm giáo. Nói chung là cả hai bên thời đó đã dùng nhiều loại vũ khí dùng thuốc nổ. Có điều vì thuốc súng còn sơ khai, nhất là thuốc súng của nhà Thanh bắt lửa kém, nhiều khói nên họ thường đốt để làm màn khói che cho trận đánh hơn là dùng để tác xạ. Chính vì thế mà sử sách đã ghi là vua Quang Trung □áo bào đen như mực□ vì ám khói. Chúng ta không có con số cụ thể bao nhiêu binh sĩ các loại và trang bị như thế nào nhưng so sánh với những lực lượng đối nghịch, trang bị của quân Tây Sơn chắc hẳn không kém hơn. Ngoài súng tay và các loại khí giới cổ điển đã dùng từ lâu trên đất Việt, quân Tây Sơn cũng còn tập trung được khá nhiều súng ống cũ của cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong. Đại bác thì đã được đúc tại Nam Hà từ lâu và ngoài bắc cũng có phường đúc.

DI HÀNH

Nhiều huyền thoại đã được thêu dệt và nhiều giả thiết được dùng để giải thích cho hợp lý lối chuyển quân nhanh chóng và hiệu quả của Nguyễn Huệ. Chính vì quá sùng bái ông, nhiều nhà nghiên cứu đã đề cao những chi tiết chỉ ghi lại trong tiểu thuyết và ngoại sử, sử dụng như một nguồn tài liệu cơ bản. Những chi tiết đó phần lớn do truyền khẩu, hoặc có thể do một số tác giả dựng lên, nhiều chỗ hoàn toàn khác với chính sử nhà Nguyễn. Tuy nhiên vì tự ái dân tộc, vì quan điểm chính trị, hay vì muốn có những con số cụ thể nên nhiều người trong chúng ta đã hoàn toàn quên đi tính thực tế của sự việc. Người ta thường nhắc đến chiến thuật điều binh bằng cách cho hai người võng một người đi suốt ngày đêm để tiết kiệm thời gian hoặc gần đây có tác giả lại khẳng định đó là chiếc thuyền nan đặc biệt của vùng Huế mà những người bán rong trên sông Hương hay dùng.

Những luận cứ đó xem ra không đủ thuyết phục vì việc di chuyển một đoàn quân hàng vạn người trong một thời gian hết sức ngắn ngủi (4 ngày từ Huế ra Nghệ An theo dã sử) là một chuyện không thể thực hiện ngay cả với phương tiện của thời đại ngày nay. Vào thời kỳ đó đường từ Phú Xuân ra Bắc chưa có đường lớn, chỉ là đường mòn dọc theo triền núi nên chỉ có thể đi thật gọn nhẹ, muốn di chuyển với đồ đạc, quân lương, khí giới phải đi bằng thuyền.

Trong khi quân Thanh sang nước ta được miêu tả như □một đoàn quân vừa yếu vừa quá mê tín dị đoan ... lính Trung Hoa mang theo cả điều hút, bát đĩa và các hành trang phụ khác, đeo lưng lẳng ở thất lưng họ. Họ vừa là lính vừa là lái buôn bồi bếp ...□ thì quân Nam Hà □trông giống như một toán bệnh nhân ốm yếu hơn là một đoàn chiến binh□ mà họ ghi nhận là □những kẻ man rợ từ cao nguyên miền Nam□, phù hợp với nhận định của John Keegan là □chiến tranh nào cũng cần di chuyển nhưng đối với những dân tộc định cư thì chỉ đi một đoạn ngắn cũng gặp nhiều khó khăn□.

Theo những điều người ta mục kích, quân Tây Sơn có voi, ngựa, võng, các loại xe kéo ... nhưng chủ yếu vẫn là đi bộ và hầu hết các phương tiện khác chỉ dành cho cấp chỉ huy hay chuyên chở vũ khí, lương thực. Việc di chuyển vì thế rất nhọc nhằn và hao binh tổn tướng là điều không thể tránh khỏi. Khi tình hình khó khăn, binh lính đào ngũ cũng là một vấn đề nghiêm trọng... Ông tiến như vũ bão ra Bắc (từ Thanh Hoá ra Ninh Bình) chỉ mất có một ngày, không quản đường xa khó nhọc đã giết chết nhiều ngựa voi của ông, trong khi người khác phải mất ba bốn ngày ...

Tốc độ di hành luôn luôn có liên hệ mật thiết với phương tiện và địa thế. Trong lịch sử, những đạo quân có thể di chuyển nhanh thường là những dân tộc vùng thảo nguyên bằng phẳng dùng chiến xa hay ngựa cưỡi. Điều duy nhất mà quân Tây Sơn có thể đi nhanh được là trang bị gọn nhẹ, nói khác đi sinh hoạt còn rất sơ khai nên không bị lệ thuộc vào tài sản vật chất phải mang theo. Vào thời kỳ đó, đơn vị căn bản là làng xã của nước ta có dân số trung bình chỉ khoảng vài trăm đến một ngàn, việc di chuyển hàng vạn người (tương đương với vài chục xã) đi một khoảng cách vài trăm cây số chắc chắn sẽ có ảnh hưởng lớn đến những địa phương ngang qua. Những đoàn quân đó thông thường cũng kéo theo một cái đuôi dài bao gồm xe cộ, lừa ngựa, gia súc, vật dụng cá nhân ... và cả đàn bà, trẻ con, ông già, bà cả ... Đây là tình trạng chung của mọi quốc gia, mọi quân đội chứ không riêng gì quân Tây Sơn, nhất là trong đó rất đông những binh sĩ người Thượng có thói quen đi chung với nhau thành từng bầy.

Điều kiện sống thấp kém và kỷ luật tàn nhẫn là những yếu tố cơ bản, chưa kể tiếng nói, phong tục xa lạ với địa phương họ đi ngang qua nên phải giới hạn tối đa việc tiếp xúc. Vì tình trạng thiếu một hệ thống tiếp liệu hay chợ búa để trao đổi vật dụng, tình trạng cướp đoạt thực phẩm, heo bò ... của dân chúng thường không tránh khỏi. Để tránh tình trạng binh lính đào ngũ, các tướng lĩnh thường phải chấp nhận một số tệ đoan khiến quần chúng coi họ như kẻ cướp.

Chúng ta cũng không lấy làm lạ khi nhiều giáo sĩ và thương nhân Tây phương cho biết họ chứng kiến cảnh ăn thịt người tại một vài địa điểm trong thời gian đói kém ở Đàng Trong và cả cảnh quân Tây Sơn chia nhau ăn gan, ăn tim một số tội nhân sau khi bị hành hình ở Bắc Hà. Một điều chắc chắn, Nguyễn Huệ luôn luôn tiến quân rất nhanh không phải do kỹ thuật gì khác thường mà do quyết tâm và kỷ luật thép, một hình thức bạo lực khiến người ta kinh hoàng. Kỷ luật đó cũng là một trong những yếu tố để cho thể duy trì một đội quân luôn luôn sẵn sàng chiến đấu.

TIẾP VẬN

Về tình hình tại Đàng Trong thế kỷ thứ 18 chúng ta thấy rất ít khả năng xây dựng những doanh trại lớn trú đóng hàng vạn quân để sử dụng khi cần thiết. Nhu cầu chiến tranh và cơ cấu đơn sơ của thời đó khiến chúng ta phải nghĩ đến một phương thức đồn trú rất thông dụng là mỗi người lính đều ở với gia đình và ra trình diện khi gọi đến còn khi ra khỏi địa phương thì chia ra từng tiểu tổ ở lẫn với dân. Lương thực vì thế cũng thất thường và chủ yếu dựa vào số gạo thóc cướp được của địch hay mua tại địa phương đi ngang qua. Những phương thức đó đều rất bấp bênh nhất là vào những năm đói kém.

Theo tính toán của các chuyên gia về hậu cần, ngoài lương thực, binh lính còn nhiều nhu cầu khác như y phục, vũ khí, vật dụng hàng ngày, củi lửa ... chỉ có thể kiếm được tại những thị trấn có đông dân cư. Nếu không có quần chúng - trong trường hợp phải di chuyển trong rừng sâu hay hoang địa - một người chỉ đủ sức mang theo thực phẩm căn bản trong vòng 5 đến 10 ngày, nếu đi xa hơn thì bắt buộc phải có những trạm tiếp liệu (magazines) hay (đôi khi) phải cử người đi trước để kiếm lương hoặc gầy dựng chợ búa ngõ hầu các cánh quân đi sau có chỗ mua bán đồ dùng cần thiết. Phương thức tiếp liệu và sinh hoạt của quân Tây Sơn theo các giáo sĩ miêu tả thì thường chia nhau ra đóng tại các đền chùa, miếu mạo, nhà thờ ... nên không tránh được việc binh sĩ làm hư hại các cơ sở này mà nhiều người ta thán mặc dù đứng về mặt quân sự thì đây là cách sinh hoạt tự túc đơn giản và hữu hiệu hơn cả. Cũng như bất cứ một binh đội nào, khi rút lui, quân Tây Sơn thường cướp phá các làng mạc họ đi ngang mặc dù Nguyễn Huệ nổi tiếng là khắt khe với những thành phần vô kỷ luật.

Để có vật liệu đúc súng hay rèn vũ khí, nhiều tượng thờ, chuông đồng và dụng cụ canh nông đã bị trưng dụng nhưng không phải vì lý do tôn giáo như người ta kết án mà vì nhu cầu chiến

tranh. Dường như các sử gia Việt Nam chưa quan tâm đúng mức về vấn đề lương thực và trang bị của quân Tây Sơn mặc dù cũng có người đưa ra một giả thuyết về lương khô của binh sĩ thời đó là món bánh tráng, mỗi khi ăn chỉ cần nhúng nước là có thể qua bữa. Ngoài lương thực, chúng ta cũng không thể bỏ qua súng ống, đạn dược ... vốn dĩ rất nặng nề, không dễ dàng di chuyển trên đường đất ngoằn ngoèo, lầy lội vào mùa đông và thường đòi hỏi một số dân công đồng đảo để phục dịch. Ngoài súng thần công loại nhỏ được chở trên lưng voi, Nguyễn Huệ không đem theo các loại súng lớn và đã công thành bằng biện pháp sơ đẳng nhất là dùng sức người và các cuộn rơm để xông vào, sau đó đánh hoả công.

Tài liệu về những vấn đề liên quan đến hậu cần khác như chữa bệnh, tản thương hay các chính sách quản trị nhân sự khác (lương bổng, tử tuất, khen thưởng, thưởng lệ ...) thì hoàn toàn không ai ghi lại. Với hình thức tổ chức còn sơ khai, những vấn đề đó chắc chưa được qui định rõ ràng mà chỉ giải quyết dựa theo tình hình và khả năng thực tế hay tại chỗ.

Trên thực tế, quân đội của Nguyễn Huệ không phải là một tập thể thuần nhất mà tuyển mộ từ nhiều khu vực khác nhau, gồm nhiều thành phần, nhiều dân tộc, có tập quán và sinh hoạt đa dạng. Quân đội đó không theo tổ chức chính qui nên phần lớn không có lương bổng, phải tự túc nhiều mặt và có gì ăn đó chứ không có tiêu chuẩn hàng tháng, hàng ngày. Riêng tại miền Bắc trong những năm đó, số người bị bắt vào lính rất đông, gần như phe nào cũng muốn vét cho đến người cuối cùng. Việc ăn uống vì thế không theo tiêu chuẩn nhất định mà tùy theo tình hình, theo thói quen của từng nhóm, không hiếm những thành phần có lối sống còn rất dã man được người nước ngoài ghi lại.

Mặc dù không có tài liệu nào đề cập một cách rõ rệt nhưng xuyên qua tập quán chung của quân Tây Sơn trong những cuộc hành quân trước ở Gia Định, sinh hoạt bình thường hàng ngày và những tường thuật gián lược từ nhiều nguồn, chúng ta có thể tin rằng không phải chỉ ở nước ta mà hầu như trên toàn thế giới, vào thời kỳ đó số binh đội đạt tới tổ chức chu đáo để binh sĩ có thể coi đi lính như một nghề và sinh hoạt hoàn toàn có thể trông vào lương bổng rất hiếm nên cấp chỉ huy vẫn phần nào dung túng cho việc cướp bóc, chiếm đoạt để mưu sinh cũng có mà để thủ lợi cũng có.

Chỉ những khi đóng quân và phải ổn định trật tự thì kỷ luật thép mới được áp dụng còn khi di chuyển, việc kiểm soát đã khó mà rất có thể chính cấp chỉ huy cũng chủ động trong việc thu đoạt tài vật. Chúng ta chỉ có thể đoán chừng Nguyễn Huệ và tướng lãnh cao cấp chiếm đoạt kho tàng và □tổng tiền□ người giàu là vì nhu cầu xây dựng quân đội trong khi các cấp dưới do động lực tham lợi nhiều hơn.

Theo thư của giáo sĩ Le Roy ở Nam Định viết cho ông Blandin ở Paris ngày 11 tháng 7 năm 1786 thì:

... Những người Nam Hà này đã áp dụng sự xử án khắc nghiệt, mới thấy tố cáo chẳng cần đợi xét xử lời thôi, họ đã chém đầu những bọn trộm cướp hay tất cả những kẻ nào bị người ta tố cáo là trộm cướp Người ta rất lấy làm thích sự xử phạt như vậy và sự liêm khiết của quân Tây Sơn. Vì họ không cướp bóc ai, họ chỉ biết chặt đầu mà thôi. Điều đó đã khiến cho yên lành ở một vài nơi trong một thời gian.

Chính vì tình hình như thế, chúng ta không thể không tham chiếu những sinh hoạt tiêu biểu của Đàng Trong và các nước chung quanh vào thời kỳ đó để có thể hình dung được đoàn quân đó như thế nào, thay thế những dữ kiện lịch sử viết quá sơ sài hoặc do tưởng tượng không chính xác. Mặc dù những nỗ lực của mọi phía để bắt lính, thu lương nhưng thời nào cũng có những giới hạn nhất định có tính qui luật không thể vượt qua. Đó là những nguyên tắc chặt chẽ của ngành hậu cần (logistics) đã được Jomini định nghĩa là □nghệ thuật thực dụng của việc

chuyển quân (the practical art of moving armies) trong đó bao gồm cả (cung ứng những đội ngũ tiếp liệu liên tục) (providing for the successive arrival of convoys of supplies) và (thiết lập, tổ chức đường tiếp liệu) (establishing and organizing ... lines of supplies). Một cách tổng quát, vấn đề tiếp vận là làm sao một mặt di chuyển được binh đội, mặt khác cung cấp đủ cho họ những điều kiện vật chất để sẵn sàng chiến đấu.

Không phải chỉ sử gia Việt Nam, hầu hết những nhà nghiên cứu thế giới cũng ít ai nghiên cứu vấn đề tiếp vận một cách tường tận và thường đơn giản hoá việc di hành. Nhiều sử gia còn coi việc di chuyển một đoàn quân quá giản dị đến mức không đếm xỉa gì đến những điều kiện thực tế tưởng chừng như (một đoàn quân có thể di chuyển đi bất cứ phương hướng nào, bằng bất cứ tốc độ nào, bất cứ khoảng cách nào một khi cấp chỉ huy đã quyết định) . Con người cũng như con vật trong một đoàn quân đều cần lương thực, quân trang, khí giới ... và những điều kiện tối thiểu về sinh hoạt, nghỉ ngơi khi di hành mặc dù trong nhiều trường hợp con người bị bắt buộc (áp giải) đi một cách miễn cưỡng nhưng tinh thần chiến đấu đương nhiên rất thấp.

Việc di chuyển và tiếp liệu đó tùy thuộc vào nhiều yếu tố kể cả kỹ thuật, tổ chức và nhiều yếu tố phụ và chính những thực tế đó quyết định sức mạnh của đơn vị chứ ít khi vì tinh thần yêu nước nồng nàn, hi sinh vì đại nghĩa hay lòng căm thù sâu sắc ... như người ta thường nhấn mạnh.

TRUYỀN TIN

Quân Tây Sơn vốn dĩ không phải chỉ gồm một chủng tộc thuần nhất nên việc truyền tin cần giản dị và dễ dàng. Trong quá trình của họ, người ta thấy họ hay dùng tiếng kêu để truyền hiệu lệnh cho nhau nên đã được gọi là (binh Ó) .

Một đặc điểm khác có thể do ảnh hưởng của dân vùng thượng du là họ cũng hay dùng chiêng trống để thúc quân, thu quân. Khi ra Bắc, để khỏi lẫn lộn việc khi vui chơi với hiệu lệnh của chiến trận, họ đã cấm dân chúng không được đánh trống.

... từ ngày 17 (tháng 12 năm 1788), các làng mạc đánh trống để đánh dấu sự vui mừng của họ vì trống tuy là một nhạc khí được dân Bắc Kỳ rất ưa chuộng đã bị cấm đánh và ngưng sử dụng từ ngày quân Tây Sơn làm chúa tể xứ này ...

Quân Thanh trên đường tiến xuống Thăng Long cũng đụng độ với quân Tây Sơn tại ranh giới Tam Dị, Trụ Hữu. Quân Nam dùng ba loại cờ, đỏ, trắng, đen chia thành ba đội đánh trống tán công. Ngoài ra, chiếc khăn đỏ thường dùng để bịt đầu của cấp chỉ huy cũng có khi được sử dụng như một loại kỳ hiệu. Việc dùng các màu cờ khác nhau có lẽ do ảnh hưởng của người Chăm. Đến đời Nguyễn, khi thấy quân đội có quá nhiều cờ quạt phức tạp nên vua Minh Mạng phải ra lệnh cho giảm bớt.

RÚT LUI ĐỂ BẢO TOÀN

Như chúng ta đã thấy, sau khi thấy dân chúng miền Bắc chưa ủng hộ mình một cách triệt để, giới quan lại cũng không hưởng ứng sự vận động của nhóm Ngô Thì Nhậm tôn mình lên làm vua, Nguyễn Huệ hậm hực rút quân về Nam để một số ti tướng trấn thủ Bắc Hà. Cũng như sách lược chung mà nhà Tây Sơn áp dụng tại những khu vực chưa hoàn toàn thuần hoá, miền Bắc trở thành một nơi mà dân chúng có hai hệ thống cai trị, quan lại cũ của nhà Lê đóng nhiệm vụ hành chính dưới quyền của một quốc trưởng bù nhìn Lê Duy Cận, còn hệ thống quân sự do Ngô Văn Sở chỉ huy giữ nhiệm vụ bảo hộ trị an thuộc quyền Nguyễn Huệ tại Phú Xuân.

Hai hệ thống đó nương tựa vào nhau một cách hời hợt nên khi có biến, quân Tây Sơn lập tức rút đi để lại miền Bắc cho quan lại nhà Lê tự sinh tự diệt. Khi quân Thanh kéo đến, triều đình Lê

Duy Cận lập tức ra hàng khiến quan lại nhà Lê đành cam chịu sự trừng phạt, báo thù khi Lê Duy Kỳ trở về. Chúng ta không biết số quan lại đó những ai chạy được theo quân Tây Sơn vì tình hình theo chính sử thì dường như tuyệt đại đa số vẫn còn ở Thăng Long.

DNCBLT chép như sau:... Tôn Sĩ Nghị từ khước. Ngô Văn Sở bèn hội các tướng thương nghị đánh hay giữ. Ngô Nhậm đề nghị rút lui giữ núi Tam Điệp cho thủy quân và lục quân thông nhau chiếm cứ chỗ hiểm yếu mà cố thủ, sai người gấp đưa thơ cáo nguy cấp.

Ngô Văn Sở bèn mật truyền các trấn Kinh Bắc, Thái Nguyên, Lạng Sơn lên (đánh) tiếng nói (phao rằng) hội quân xây lũy đất ở sông Nguyệt Đức rồi ngầm thu quân mà lui về. Ngô Văn Sở đưa thông tư cho các quan trấn thủ Hải Dương, Sơn Tây nội ngày phải hội quân ở Bắc Thành, cho trấn thủ Sơn Nam phải chỉnh bị thuyền tào chờ thủy quân đến thì cùng tiến phát.

... Ngô Văn Sở ... ra lệnh cho các đạo quân chinh tề đội ngũ mà đi đến núi Tam Điệp (Tàng?), chia đồn đóng quân cố thủ, gấp sai Nguyễn Văn Tuyết, một tên nữa là Đinh Công Tuyết, vội chạy về báo nguy cấp.

Sĩ Nghị khước chi. Sở nãi hội chư tướng thương nghị chiến thủ, Ngô Nhậm (Nhậm) nghị thoái bảo Tam Điệp sơn, thủy lục tương thông, cứ hiểm dĩ thủ khiến nhân trì thư cáo cấp. Sở nãi mật truyền Kinh Bắc, Thái (Nguyên), Lạng (Sơn) chư trấn thủ thanh ngôn trúc Nguyệt Đức giang thổ lũy nhi tiềm thu quân dĩ qui. Di tư Hải Dương, Sơn Tây chư trấn thủ khắc nhật hội Bắc Thành, Sơn Nam trấn chỉnh sức thuyền tào hầu thủy quân chí tịnh phát. ... Sở lệnh chư quân túc đội nhi hành chí Tam Tàng (Điệp) sơn phân đồn cố thủ, cấp sử Nguyễn Văn Tuyết, nhất tác Đinh Công Tuyết, trì hồi cáo cấp.

Trong tình hình đó, nếu như trước đó Nguyễn Huệ không tiên liệu những biến chuyển có thể xảy ra để tính toán một đường rút lui thì việc tập trung quân về một vị trí cố ngõng như Tam Điệp cũng do tướng lãnh Tây Sơn suy nghĩ về thế yếu, thế mạnh của ta và địch rồi tự quyết chứ không phải do mưu sĩ Bắc Hà hiến kế. Việc quân Tây Sơn rút lui rất bí mật và êm thấm và ngay cả một số quan địa phương trấn đóng ở nơi hẻo lánh cũng bị bỏ rơi, không theo kịp nên việc đem theo một số quan lại nhà Lê cần phải xét lại. Chúng ta cũng có thể ngờ rằng việc đưa ra chi tiết chủ trương rút lui là của Ngô Thì Nhậm chỉ có thể được bịa đặt để hạ uy tín tướng lãnh Tây Sơn, miêu tả như thành phần hữu dụng vô mưu, hoàn toàn không có chiến thuật chiến lược gì. Cũng trong đoạn trên, DNCBLT cũng chép cả việc Phan Văn Lân bộp chộp □đốc suất tướng sĩ mạo hiểm giá rét lội bừa qua sông, phần nhiều bị chết chìm, người nào qua được đến bờ lại bị quân Thanh giết chết ... để phải một mình một ngựa chạy về□. Chi tiết này dường như chép theo Hoàng Lê Nhất Thống Chí và hoàn toàn sai sự thực vì quân Tây Sơn còn chặn đánh quân Thanh nhiều trận dọc từ Lạng Sơn xuống Thăng Long để cầm chân địch, tuy không thành công nhưng cũng khiến cho địch phải lao đao, không đến nỗi chưa đánh đã chạy như sử nhà Nguyễn miêu tả.

Dầu sao chẳng nữa, sau khi thu tóm mọi nhân lực tài lực của miền Bắc rồi rút về Phú Xuân, quân Tây Sơn đã bỏ ngỏ một trận địa lớn cho quân Thanh bơ vơ, chịu đựng những cơn mưa dầm và thời tiết lạnh lẽo của mùa đông ở miền Bắc. Tôn Sĩ Nghị phải trải mỏng quân thành những mục tiêu cố định rồi nương theo cách bố trí của địch để sắp xếp kế hoạch tấn công. Kế hoạch tạo điều kiện để quân địch đóng quân tập trung thành một khu vực □lòng chảo□ là một chiến thuật mà nhiều quân sự gia Đông cũng như Tây, kim cũng như cổ thường áp dụng để đánh một trận quyết liệt.

NGUYỄN HUỆ LÊN NGÔI HOÀNG ĐẾ

Từ trước đến nay, sử nước ta vẫn cho rằng Nguyễn Huệ lên ngôi để cho □chính vị□. Lý do đó hàm ý bản tâm ông không (hay chưa) muốn lên ngôi nhưng đành phải chấp nhận một cách miễn cưỡng vì nhu cầu quân sự và chính trị. Việc vua Quang Trung lên ngôi hoàng đế để danh chính ngôn thuận ra đánh quân Thanh được chấp nhận như một □lý sở đương nhiên□, không ai dị nghị mặc dù một số tác giả có đặt câu hỏi về ngày giờ chính xác ông đăng quang ở núi Bân. Thực ra, Nguyễn Huệ không phải không muốn lên ngôi mà ông đã có ý tự lập ngay từ khi đem quân ra Bắc Hà lần thứ hai vào tháng 5 năm 1788. Cũng vào thời gian này, ông gặp Ngô Thì Nhậm và người bày tôi mới lập tức khuyên ông lên ngôi hoàng đế đồng thời chủ trì việc đi □xin chữ ký□ để suy tôn ông cho hợp cách.

Sau ba bức thư □suy tôn□ của quần thần nhà Lê (chưa kể một chiếu trưng cầu dân ý do chính Nguyễn Huệ hỏi dân Bắc Hà) nhưng tình hình chưa thuận lợi khiến Nguyễn Huệ hậm hực bỏ về Phú Xuân, đem theo một số văn thần (có thể cả Ngô Thì Nhậm như đã chép trong Hoàng Lê Nhất Thống Chí mặc dầu về sau chúng ta lại thấy họ Ngô xuất hiện trong số quan lại ở miền Bắc cùng với Ngô Văn Sở).

Đối chiếu nhiều tài liệu khác nhau và dàn dựng lại tình hình, chúng ta có thể nghi ngờ rằng có chút gì không ổn về quan điểm đó. Hiện tại có ba tài liệu với ba nhật ký đăng quang khác nhau: chính sử triều Nguyễn (ĐNCB, Ngụy Tây liệt truyện), Hoàng Lê Nhất Thống Chí, và chi tiết trong thư của Hội Truyền Giáo Bắc Hà. Ngoài ra còn một nhật ký có hơi chênh lệch một chút với chính sử là bài Chiếu Lên Ngôi (Tức Vị Chiếu) chép trong Hàn Các Anh Hoa.

Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện, quyển 32 (Ngụy Tây liệt truyện, Nguyễn Văn Huệ) chép là: Nguyễn Huệ được cấp báo, mắng to: □Bọn chó Ngô là đồ gì dám tung hoành như thế?□. Nguyễn Huệ liền xuống lệnh cử binh. Các tướng đều khuyên xin trước hết nên chính ngôi vị và danh hiệu để kết chặt lòng người. Nguyễn Huệ bèn đắp đàn ở phía nam núi Ngự-bình, lấy ngày 25 tháng 11 tự lập làm Hoàng-đế cải nguyên là Quang Trung (triều trung ương rục rờ), liền ngày ấy cả đem tướng sĩ thủy bộ cùng tiến ...

Huệ đả báo đại mạt: □Hà vật Ngô cầu cảm nhĩ xương cuồng?□. Tức hạ lệnh cử binh. Chư tướng hàm khuyến thỉnh tiên chính vị hiệu dĩ hệ nhân tâm. Huệ nãi trúc đàn vu Bình sơn chi nam dĩ thập nhất nguyệt nhị thập ngũ nhật tự lập vi đế, cải nguyên Quang Trung tức nhật đại suất tướng sĩ thủy lục tề tiến ...

Hoàng Lê Nhất Thống Chí (Ngô Gia Văn Phái) thì viết như sau:

... Ngày 20 tháng ấy, Sở lui về Tam Điệp thì ngày 24 (tháng 11), Tuyết đã vào đến thành Phú Xuân, Bắc Bình Vương được tin báo, giận lắm, liền họp các tướng sĩ, định thân chinh cầm quân đi ngay. Nhưng các người đến họp đều nói:

- Chúa công với vua Tây Sơn có sự hiềm khích, đối với ngôi chí tôn, lòng tôn phò của mọi người chưa thực vững bền, nay nghe quân Thanh sang đánh càng dễ sinh ra ngờ vực, hai lòng. Vậy xin trước hết hãy chính vị hiệu, ban lệnh ân xá khắp trong ngoài, để yên kẻ phản trắc và giữ lấy lòng người, rồi sau sẽ cất quân ra đánh dẹp cõi Bắc cũng chưa là muộn.

Bắc Bình Vương lấy làm phải, bèn cho đắp đàn ở trên núi Bân (ở địa phận xã An Cựu, huyện Hương Trà, Thừa Thiên - Huế), tế cáo trời đất cùng các thần sông, thần núi; chế ra áo cổn, mũ miện, lên ngôi Hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Lễ xong hạ lệnh xuất quân. Hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788).

Theo thư của các giáo sĩ có mặt tại Việt Nam còn lưu lại trong Nhật Ký Về Những Sự Kiện Đáng Ghi Nhớ, Nha Văn Khố Quốc Gia Paris (Paris, Archives Nationales số F5; A 22) thì □lá thư đề ngày 20 tháng Chín của đức ông La Bartette gửi cho ông Le Breton trong đó Đức ông cho biết rằng□:

... Bắc vương đã ấn định ngày 11 tháng Mười (âm lịch) tức ngày mồng 8 tháng Mười Một là ngày ông tự phong mình làm Hoàng đế dưới danh hiệu □Quang Trung□ (có nghĩa là ánh sáng trung ương tức là theo sự giải thích có lẽ đúng nhất, mặt trời của vũ trụ) đồng thời ông đang bận tính một kế hoạch vĩ đại theo như sắc lệnh ban bố ngày 6 tháng Mười (âm lịch) hay ngày 3 tháng Mười Một gửi cho Đại thần Đại tư Mã và tất cả các quan hay sĩ quan Tây Sơn làm việc tại Bắc Kỳ ...

Những tài liệu trên, tài liệu nào gần với sự thực nhất vẫn còn là một câu hỏi chưa có trả lời đích xác mặc dù nếu theo văn bản thì thư của các thừa sai của Hội Truyền Giáo là tài liệu của chính thời đó còn để lại trong khi DNCBLT và Hoàng Lê Nhất Thống Chí chỉ được biên soạn và ấn hành vài chục năm sau khi sự việc xảy ra.

Hiện nay trong Hàn Các Anh Hoa còn chép một bài Chiếu Lên Ngôi của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm soạn, nguyên văn như sau:

Dịch âm

Tức vị chiếu

Trẫm duy Ngũ Đế dị tính nhi thụ mệnh, Tam Vương thừa thời nhi khái vận. Đạo hữu thiên đê, thời duy biến thông, thánh nhân phụng nhược thiên đạo dĩ quân quốc tử dân kỳ nghĩa nhất dã. Ngã Việt tự Đinh Lê Lý Trần triệu kiến hữu quốc, dĩ chí vu kim, thánh tác minh hưng bất thị tính, nhiên nhi phé hưng tu đoan, kỳ vận thật thiên sở thụ, phi phù nhân chi sở năng vi dã.

Hướng giả Lê gia thất bính, Trịnh thị dữ cựu Nguyễn phân cương nhị bách dư niên cương trụ vận loạn cộng chủ đồ ủng hư khí tự tự phong thực. Thiên kinh địa duy nhất truy nhi chấn vị hữu thậm ư thử thời dã. Gia chi cận tuế dĩ lai Nam Bắc cấu binh, dĩ truy đồ thần.

Trẫm vi Tây Sơn bố y, bất giai xích thổ, sơ vô hoàng ốc chi chí. Nhân nhân tâm yếm loạn dục đắc minh chủ dĩ tế thể an dân ư thị tập hợp nghĩa lữ lam tất dĩ khái sơn lâm, tả hữu hoàng đại huynh tri khu hung yên, triệu ngã bang vu tây thổ, nam định Xiêm La, Cao Miên chi thuộc, toại khắc Phú Xuân, thu Thăng Long bản dục bang táo trừ loạn lược, cứu dân ư thủy hoả trung, nhiên hậu hoàn quốc Lê thị qui địa đại huynh, tiêu dao tú thường xích tả chi du, quan lưỡng địa chi hoan ngu nhi dĩ.

Nhi thế cố suy di cánh bất đắc như sở chí, trẫm tái thực Lê thị Lê tự quân thất thủ xã tắc, khứ quốc bồn vong, Bắc Hà sĩ dân bất dĩ Lê chi tông tính vi qui ê trẫm thị lại. Đại huynh nghĩa quyền ư cần nguyện thủ Qui Nhơn nhất phủ, giáng xưng Tây vương, nam phục sở thiên lý chi địa, tận thuộc ư trẫm.

Trẫm tự duy lương bạc tài đức, bất đãi cỗ nhân, nhi thổ địa như thử kỳ quảng, nhân dân như thử kỳ chúng, tinh tư thống nhiếp lẫm hồ nhược hủ sách chi ngự lục mã nãi giá. Văn võ tướng sĩ nội ngoại thần liêu hàm nguyện trẫm tảo chính vị hiệu dĩ hệ thuộc nhân tâm, thượng chương khuyến tiến, chí ư tái tam kim biểu suy tôn bất mưu đồng tử phu dĩ thần khí chí trọng.

Thiên vị duy gian, trẫm thành lự bất khắc kham, nhi tứ hải ức triệu hoàn qui ư trẫm nhất nhân. Tự nãi thiên ý, phù khởi nhân sự, trẫm ứng thiên thuận nhân, bất khả lao chấp, tổn nhượng dĩ kim niên thập nhất nguyệt nhị thập nhị nhật tức thiên tử vị kỳ nguyên vi Quang Trung nguyên niên.

Tư nhĩ bách tính vạn dân duy hoàng cực chi phu ngôn thị huấn thị hạnh. Nhân nghĩa trung chính nhân đạo chi đại đoan, trẫm kim dữ dân cánh thủy phụng tiền thánh chi minh mô dĩ trị giáo thiên hạ.

Ô hô, thiên hữu hạ dân tác vi quân, tác vi sư, duy kỳ khắc tương thượng đế sùng tuy tứ phương. Trẫm phủ hữu thiên hạ tướng dữ giai chi đại đạo nạp chi xuân đài. Nhĩ thần thứ các

an chức nghiệp vô đạo phi di. Hữu quan giả hưng tế tế chi phong, vi manh giả hữu hi hi chi tục. Trị giáo hưng hành, tế vu chí thuận, dĩ hoán ngũ đế tam vương chi thịnh, diễn tông xã vô cương chi hưng, cố bất vĩ tai!

Thập tam đạo các xứ địa phương kim niên đông vụ tô dung điều xá thập phân chi ngũ kỳ kinh bị binh hoả điều tàn thính phân chi hoạn khám thực tận hành quyên miễn.

Cựu triều thần dân hoặc lục sự điểm luy kinh bị trọng luận, trừ đại nghịch bất đạo đẳng tội, kỳ dư nhất giai khoan xá

Bách thần dân từ cách khứ tự điển. Kỳ thiên thần dữ trung thần hiếu tử nghĩa phụ kinh luy triều bao phong giả tịnh tứ đẳng trật

Cựu triều văn võ viên biện hoặc do tông vong đào tị tịnh thính hồi hương quán, kỳ bất nguyện sĩ tiến giả thính hành sở chí

Nam Hà Bắc dân gian y phục tịnh hứa tông tục, duy triều y triều quan nhất tuân tân chế.

Dịch nghĩa

Trẫm nghĩ: Ngũ đế đổi họ chịu mệnh trời, Tam vương nhân thời mở vận nước. Đạo có thay đổi, thời phải biến thông, nhưng đáng thánh nhân theo đạo trời để làm vua trong nước, yêu dân như con, thì cái nghĩa cũng chỉ là một.

Nước Việt ta từ Đinh, Lê, Lý, Trần mở nước đến nay, bậc thánh minh dấy lên, chẳng phải một họ. Nhưng phé, hưng, dài, ngắn, vận mệnh trời cho, chẳng phải sức người làm được.

Trước đây nhà Lê mất quyền, họ Trịnh và họ Nguyễn cũ chia nhau cương vực, hơn hai trăm năm, giềng mối rối loạn, ngôi vua chỉ là hư vị, mỗi họ tự ý gây dựng bờ cõi riêng mình, kỳ cương trời đất một phen đổ nát không dựng lên được, chưa có thời nào quá quất như thời này. Thêm nữa, những năm gần đây, Nam Bắc đánh nhau, dân sa vào chốn lầm than.

Trẫm là kẻ áo vải Tây Sơn, không có một tấc đất, vốn không có chí làm vua. Chỉ vì lòng người chán ghét loạn lạc, mong có vị minh chúa để cứu đời yên dân. Cho nên tập hợp nghĩa quân, xông pha chông gai, phá núi mở rừng, giúp đỡ Hoàng đại huynh gióng ruổi binh mã, gây dựng nước ở cõi tây, dẹp Tiêm La, Cao Miên ở phía nam, rồi hạ thành Phú Xuân, lấy thành Thăng Long. Bản ý chỉ muốn quét trừ loạn lạc, cứu dân trong chốn nước lửa, rồi trả nước cho họ Lê, trả đất cho Đại huynh, ung dung áo gấm hài thêu, ngắm cảnh yên vui ở hai cõi đất mà thôi. Nhưng việc đời đời đổi, rốt cuộc trẫm không được như chí nguyện. Trẫm dựng lại nhà Lê, nhưng Lê tự quân để mất xã tắc, bỏ nước chạy trốn. Sĩ dân Bắc Hà không theo về họ Lê lại dựa vào trẫm. Đại huynh vì khó nhọc mà mỗi mệt, chỉ muốn giữ một phủ Quy Nhơn, khiêm nhường xưng làm Tây vương. Mấy nghìn dặm đất ở cõi Nam thuộc về trẫm cả. Trẫm tự nghĩ mình lượng bạc, tài đức không theo kịp cổ nhân mà đất đai rộng lớn như thế, nhân dân đông đúc như thế, nghĩ đến việc cai quản, lo sợ như cầm dây cương mục mà dong sáu ngựa.

Vừa đây, tướng sĩ văn võ, thần liêu trong ngoài đều muốn trẫm sớm định vị hiệu, để thu phục lòng người, dâng biểu khuyên mời đến hai, ba lần. Các tờ biểu vàng suy tôn, không hện mà cùng một lời. Trẫm nghĩ: nghiệp lớn rất trọng, ngôi trời khó khăn, trẫm thật lòng lo không đương nổi. Nhưng ức triệu người trong bốn bể trông cậy vào một mình trẫm. Đó là ý trời, há phải việc người? Trẫm ứng mệnh trời, thuận lòng người, không thể cố chấp nhưn nhường mãi, lấy ngày 22 tháng 11 năm nay lên ngôi thiên tử, đặt niên hiệu là Quang Trung nguyên niên.

Hỡi trăm họ muôn dân các người! □Lời nói lớn lao của ngôi hoàng cực là lời giáo huấn phải thi hành□. Nhân, nghĩa, trung, chính là đầu mối lớn lao của đạo làm người. Nay trẫm cùng dân đổi mới, theo mưu mô sáng suốt của tiền thánh để trị và dạy thiên hạ!

Than ôi! □Trời vì hạ dân, đặt ra vua, đặt ra thầy, là để giúp trời vỗ yên bốn phương□. Trẫm có

cả thiên hạ, sẽ cùng dắt dúi dân lên con đường lớn, đặt vào đài xuân.

Hỡi thần dân các người! Ai nấy hãy yên chức nghiệp, chớ làm những điều không phải đạo thường. Người làm quan hãy giữ phong độ hoà mục, người làm dân yên trong lệ tục vui hoà, trị giáo mở mang hưng khởi đến chỗ rất thuận, để văn hời thịnh trị của Ngũ đế, Tam vương, khiến cho tông miếu xã tắc được phúc không cùng, há chẳng đẹp đẽ sao?

(Trong nguyên bản chữ Hán, còn có một đoạn viết chữ nhỏ, ghi các điều sau đây)

1/ Các địa phương trong 13 đạo, thuế ruộng, thuế thân, thuế lực dịch về vụ đông năm nay, mười phần tha cho năm phần. Những nơi bị binh hoả làm điêu tàn, cho quan phân tri khám thực, tha miễn cho cả.

2/ Quan dân triều cũ, người nào liên lụy vào tội, đã bị án nặng, trừ những tội đại nghịch vô đạo, còn thì đều tha cả.

3/ Các đền thờ bách thần mà là thờ nhảm, đều bị xoá bỏ thần hiệu trong tự điển, còn các thiên thần và tôi trung, con hiếu, đàn bà tiết nghĩa đã được các triều phong tặng thì nay đều cho thăng trật.

4/ Quan viên văn võ triều cũ, người nào chạy trốn theo vua mà còn phải trốn tránh, đều cho về nguyên quán. Người nào không muốn ra làm quan, cho tùy theo chí của mình.

5/ Quần áo dân gian Nam Hà hay Bắc Hà đều cho theo tục cũ, duy có áo châu, mũ châu thì nhất luật phải theo quy chế mới.

Bài chiếu này nếu xét trong hoàn cảnh xuất hiện của nó, nếu quả thực do Ngô Thì Nhậm soạn, thì hoặc ông đang ở Phú Xuân, hoặc đã soạn sẵn theo lệnh của Nguyễn Huệ, chớ đúng dịp là đem ra sử dụng. Phân tích một số chi tiết trong bài Chiếu Lên Ngôi chúng ta ngờ rằng bài này được soạn trước khi nghe tin quân Thanh sang chiếm nước ta, nếu không đồng thời với tờ biểu suy tôn lần thứ ba (Vừa đây, tướng sĩ văn võ, thần liêu trong ngoài đều muốn trầm sớm định vị hiệu, để thu phục lòng người, dâng biểu khuyên mời đến hai, ba lần. Các tờ biểu vàng suy tôn, không hẹn mà cùng một lời.) thì cũng chỉ sau đó một thời gian ngắn.

Vấn trong bài chiếu tức vị này hoàn toàn là văn chương thời bình, không phải thời chiến, không nhắc đến xa gần gì về việc quân Thanh xâm chiếm nước ta và lên ngôi để thu phục nhân tâm (để chiến đấu) như sử đã chép. Chính vì thế, một số câu văn sáo mòn đầy giả tạo, chẳng hạn: Bản ý chỉ muốn quét trừ loạn lạc, cứu dân trong chốn nước lửa, rồi trả nước cho họ Lê, trả đất cho Đại huỳnh, ung dung áo gấm hài thêu, ngắm cảnh yên vui ở hai cõi đất mà thôi. Nhưng việc đòi đòi đổi, rớt cuộc trầm không được như chí nguyện. hay Người làm quan hãy giữ phong độ hoà mục, người làm dân yên trong lệ tục vui hoà, trị giáo mở mang hưng khởi đến chỗ rất thuận, để văn hời thịnh trị của Ngũ đế, Tam vương, khiến cho tông miếu xã tắc được phúc không cùng, há chẳng đẹp đẽ sao? vẫn còn hiện diện trong bài chiếu.

Như vậy, nếu quả thực bài văn này là tờ chiếu ông sử dụng thì Nguyễn Huệ đã lên ngôi từ trước khi quân Thanh đánh nước ta nghĩa là chậm lắm cũng vào cuối tháng 10 hay đầu tháng 11 năm Mậu Thân (1788) khi quân Thanh chưa xuất binh để những lời trong bài chiếu thích hợp cho một quốc gia yên bình, dù chỉ rất tạm bợ.

Ngược lại nếu đã nghe tin quân Thanh đang tiến về Thăng Long, tình hình Bắc Hà ở trong cảnh lửa cháy lông mày, dầu sôi lửa bỏng khiến ông phải tổ chức một lễ đăng quang theo kiểu cưỡi chạy tang để hôm sau tiến quân ra Bắc thì đây là một việc làm rất thiếu chính trị. Tình hình cấp bách đó ắt sẽ khiến cho lòng người kinh động, nhất là các tướng lãnh đang được bố trí ở mặt nam giáp với vương quốc của Nguyễn Nhạc. Chúng ta cũng biết rằng hai anh em công khai mắng nhau là sài lang, cầu trệ, dù đã giải hoà nhưng tình hình không còn thuận

lợi như trước và việc bên này hay bên kia nhân cơ hội sơ hở đem quân tấn công không phải là chuyện không thể xảy ra. Việc Nguyễn Huệ hấp tấp lên ngôi rồi kéo quân đi sẽ tạo một khoảng trống trong guồng máy cai trị và Nguyễn Nhạc chỉ cần sai một tì tướng cũng có thể lấy được Phú Xuân. Các tướng lĩnh của Nguyễn Huệ nhất là thành phần gốc Qui Nhơn vốn họ hàng thân thích hay quen biết đã lâu, ít nhiều đều đã từng là thủ hạ của Nguyễn Nhạc. Chúng ta cũng biết rằng khi kéo quân ra Bắc, Nguyễn Huệ vẫn để lại một số tướng lĩnh quan trọng như Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, Vũ Văn Dũng ... trấn thủ mặt nam có thể dễ dàng bị vua Thái Đức mua chuộc. Việc Nguyễn Huệ lên ngôi coi như một thách thức công khai rất nguy hiểm trong khung cảnh đó. Qua những sự kiện nêu trên, Nguyễn Huệ dự tính lên ngôi hoàng đế lấy niên hiệu là Quang Trung ít nhất cũng đã được dự tính từ tháng 8 năm Mậu Thân, mặc dù ngày giờ ông lên ngôi không biết đích xác là ngày nào, 11 tháng 10 Â.L. theo các giáo sĩ, 22-11 Â.L. theo tờ chiếu lên ngôi, 25-11 Â.L. theo DNCBLT, 25 tháng 12 Â.L. theo Hoàng Lê Nhất Thống Chí hay một ngày nào khác mà chúng ta chưa biết? Hai nhật kỳ đầu tiên và cuối cùng cách nhau gần hai tháng rưỡi nhưng chắc chắn Nguyễn Huệ lên ngôi sau khi ông từ Bắc Hà trở về và trước khi nghe tin quân Thanh kéo sang.

Nhật ký của các giáo sĩ trong Hội Truyền Giáo Bắc Hà nghe được từ giáo dân của họ là ngày 11 tháng 10 năm Mậu Thân (8-11-1788) xem ra gần với sự thực nhất. Tin tức đó họ đã nghe từ ngày 25 tháng 10 (27-9 Mậu Thân) tức là trước ngày vua Quang Trung lên ngôi gần nửa tháng. Cho nên, khi quân Thanh lấy Thăng Long (cuối tháng 11 năm Mậu Thân), Nguyễn Huệ đã là hoàng đế Quang Trung rồi, không còn phải bận bịu gì về việc đăng quang hay sắp đặt triều chính trong ngoài nữa. Cũng theo tin của giáo sĩ La Barrette gửi cho Le Breton thì ông đã phong vương cho con trai ngay từ tháng 9 nghĩa là công khai tách riêng ra thành một vương triều mới không liên quan gì đến ông anh ở Qui Nhơn nữa. Văn kiện cuối cùng chúng ta thấy ông còn dùng niên hiệu Thái Đức chính là sắc lệnh ban bố một số điều quân luật ngày 6 tháng 10 năm Mậu Thân (3-11-1788), 5 ngày trước hạn kỳ lên ngôi theo tin tức của các nhà truyền giáo. Xét như thế, chúng ta thấy rằng việc vua Quang Trung đem quân ra Bắc không phải là một điều bất thành linh và chúng ta có thể tin được rằng lúc nào ông vẫn hờm sẵn nhiều cánh quân độc lập và chỉ điều động để xiết lại khi cần thiết. Đó chính là vai trò của hai đạo quân từ rừng sâu kéo ra và từ ngoài biển đánh vào khiến cho địch trở tay không kịp. Giảm thiểu việc đưa một đạo quân lớn từ Phú Xuân ra bắc sẽ giải quyết được rất nhiều vấn đề, từ di hành đến lương thực, khí giới và trả lời được câu hỏi tại sao Nguyễn Huệ có thể tập trung được một đạo quân lớn và đánh tan quân Thanh trong một thời gian ngắn ngủi.

Từ quan điểm đó, việc dàn trải lại sắp đặt của Nguyễn Huệ và biến chuyển trong chiến dịch mùa Xuân năm Kỷ Dậu trở nên minh bạch, đơn giản hơn, không bị những vấn đề không có câu trả lời (làm sao có thể tiến quân ra Bắc trong 4 ngày), loại trừ được những tưởng tượng không phù hợp với thực tế (hai người vớ một) và những chuyện bên lề mà người ta thêm bớt một cách huyền hoặc.

KẾT LUẬN

Việc điều quân của Nguyễn Huệ cho đến nay vẫn còn là một chuỗi nhiều huyền thoại. Mặc dù những bức thư của các nhà truyền giáo đã được đưa ra ánh sáng hơn 30 năm nay nhưng rất ít sử gia Việt Nam khai thác vì những chi tiết trong đó không phù hợp với những gì người ta muốn miêu tả về thời Tây Sơn. Hầu hết chúng ta vẫn thích lập lại những tường thuật trích từ Hoàng Lê Nhất Thống Chí của nhà họ Ngô coi như chính sử, nhất là để tô vẽ cho một chiến thắng vẫn được coi như một thiên Anh Hùng Ca của dân tộc.

Một vấn đề chúng ta chưa lưu tâm đúng mức là hậu cần (logistics) trong quân đội để tìm hiểu xem Nguyễn Huệ và bộ tham mưu của ông đã thực hiện việc di chuyển, tiếp liệu, lương thực, y tế, tải thương ... như thế nào. Những vấn đề đó là những ưu tư hàng đầu của các tướng lĩnh

trước khi bàn đến chiến thuật, chiến lược. Hậu cần cũng liên quan đến thực trạng chính trị, kinh tế và khung cảnh xã hội của quốc gia vì tài nguyên là một thực thể có những giới hạn nhất định, không phải là một con bò sữa có thể vắt đến vô tận và phải được sử dụng một cách linh động.

Tuy có được lợi điểm là □đánh trên đất nhà□ nên binh sĩ Tây Sơn có thể bám rễ vào quần chúng nhưng không phải vì thế mà chúng ta không nhận ra một số nhược điểm được che đậy và tô điểm bằng một số từ ngữ, lập đi lập lại trong hầu hết các nghiên cứu lịch sử. Những khó khăn đó vốn dĩ đã được các quân sự gia Tây phương nhấn mạnh, gọi là □cọ xát□ của chiến tranh (friction of war), ám chỉ sự tiêu hao năng lực ảnh hưởng đến chiến đấu. Những cọ xát đó thường bị các sử gia bỏ quên nên miêu tả những biến cố này như những hiện tượng hiển nhiên và chìm lặn vào những chi tiết sôi động hơn.

Một quân sự gia Tây phương đã nhận định:

Cơ bản để hoạch định của cấp chỉ huy là kiến thức vững chắc về tiếp liệu và di hành; có thể ông ta mới biết làm sao và khi nào có thể liều lĩnh, mà chiến trận chỉ có thể thắng khi dám mạo hiểm.

Cuộc tiến quân của Nguyễn Huệ trong giai đoạn đầu rõ ràng phải dựa vào một hệ thống tiếp liệu tại chỗ bao gồm một số doanh trại ông bố trí sẵn từ Phú Xuân ra Nghệ An. Trong thời gian di hành, ông đã thực hiện nhiều lối di chuyển khác nhau theo nhiều trục lộ và chỉ ấn định một □điểm hẹn□ để tập kết. Việc tập trung lực lượng để chuẩn bị □bôn tập□ đó được thực hiện một cách rất ráo, cực đoan có tính một mất một còn. Lịch sử chứng minh rằng ông đã tính toán đúng trong lối tấn công quyết tử (predatory warfare) nên hậu thế ít ai nhắc đến những thiệt hại của bên mình.

Các giáo sĩ Tây Phương tuy chỉ ghi nhận hiện tượng, nhiều chỗ chủ quan theo sự suy nghĩ của họ và dựa vào những nguồn tin không chính xác (chẳng hạn số lượng quân của cả hai phe) nhưng vẫn là những tài liệu nguyên thủy (primary sources) chưa bị đả lọc. Đối chiếu với những chi tiết quân sự, lối di hành liên tục (trong một thời gian ngắn) không những cần thiết cho việc tấn công bất ngờ mà cũng là cách duy nhất có thể kiểm soát được một đội tân quân khổng lồ bằng □dạ dày□, loại trừ được những hiểm họa khi sử dụng thành phần quần chúng mà trước đó chưa lâu còn đứng về phía đối nghịch với nhà Tây Sơn.

Chắc chắn khi tiến quân đánh Thăng Long, Nguyễn Huệ không thể coi thường dân chúng Bắc Hà hiện đã trở thành một cánh quân nằm phục sau lưng ở vùng Nghệ An Thanh Hóa, trước đây đã từng phục kích tấn công Nguyễn Nhạc. Nếu như vì một lý do nào đó mà việc giao binh với quân Thanh kéo dài hơn dự tính, sau lưng lại có dư đảng nhà Lê, họ Trịnh nổi lên ông sẽ bị tấn công từ hai mặt, khó tránh khỏi một cuộc chiến tiêu hao vốn là sở trường của Bắc Hà.

Ở thời điểm quyết liệt này, ông đã huy động toàn lực thành phần dân chúng có nguy cơ tiềm ẩn kia thành một cánh quân của mình, từ già chí trẻ, trai lẫn gái để đẩy họ đi trước, dưới danh nghĩa cứu nước. Chúng ta khó lòng có thể tin được rằng người dân ở đây □hàng loạt trai tráng nô nức tòng quân□ như lối viết sử có tính cách tuyên truyền, nhất là trước đây không lâu vùng này đã bị đói kém liên tiếp, lại bị Nguyễn Hữu Chỉnh rồi Vũ Văn Nhậm □vét được hơn 3 vạn người□ để tiến ra Bắc hồi cuối năm 1787. Đất Thanh Nghệ cũng còn là đất tổ của nhà Lê, là quê hương của đám lính Tam Phủ vốn dĩ là cột trụ chống giữ giang sơn cho họ Trịnh, nay trở thành đội quân tiền phong của nhà Tây Sơn.

Chính vì thế ông đã có thể tận dụng đến người cuối cùng của các xứ Thanh - Nghệ để đánh một trận lớn dùng chiến thuật □biên người□ tràn ngập đối phương. Ông cũng tối ưu hoá được sức mạnh của mình, kết hợp sức mạnh của các sắc dân thiểu số vùng Thượng Lào, và khai

thác thành phần bị gạt ra ngoài lề xã hội phải sống bằng nghề □cướp biển□.

Chúng ta cũng có thể nghi ngờ và loại bỏ chi tiết về ngày tháng Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế chép trong sử triều Nguyễn. Nếu đúng như sự thông tin của các giáo sĩ cho nhau, ông lên ngôi ngay từ đầu tháng 10 (Âm Lịch) và mất khoảng từ 40 đến 45 ngày để ra đến Nghệ An (cuối tháng 11) trung bình mỗi ngày có thể đi từ 10 đến 15 cây số. Con số này xem ra có vẻ hợp lý với một đội quân vào thế kỷ 18, phức tạp và cồng kềnh, tổ chức còn sơ khai, thiếu hẳn một hệ thống tiếp liệu chu đáo. Nói tóm lại, một khi loại trừ tất cả những huyền thoại của nhà Tây Sơn, đặt Nguyễn Huệ trở về vai trò của một tướng lãnh cần □mạo hiểm□ để chiến thắng, việc điều quân □thần tốc□ chính là phương thức để khắc phục những sở đoản mà ông không thể nhất thời giải quyết được.

Tháng 12 năm 2005

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Amranand, Ping và William Warren. The Elephant in Thai Life & Legend. Bangkok: Monsoon Editions, Ltd., 1998.
2. Anthony, Robert J. Like Froth Floating on the Sea: The World of Pirates and Seafarers in Late Imperial South China. Berkeley: Institute of East Asian Studies, UC Berkeley, 2003.
3. Barnes, Thomas J. Tay Son, Rebellion in 18th Century Vietnam. Xlibris Corporation, 2000
4. Barrow, John. A Voyage To Cochinchina. Kuala Lumpur: Oxford University, 1975 (in theo lối chụp ảnh nguyên bản năm 1806)
5. Borri, Cristophoro. Tường Trình về Khu Truyền Giáo Đàng Trong 1631. USA: Thăng Long, không đề năm.
6. Crawford, John. Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochin China exhibiting a view of the Actual State of those Kingdoms. New Delhi: Asian Educational Services, 2000 (chụp lại nguyên bản London, 1828)
7. Creveld, Martin Van. Supplying War: Logistics from Wallenstein to Patton. Cambridge: Cambridge University Press, 1992
8. Do Phuong Quynh. Arts and Handicrafts of Viet Nam. Hanoi: The Gioi (Foreign Languages Publishing House), 1992
9. Griess, Thomas E. (ed.) Ancient and Medieval Warfare (The West Point Military History Series). Department of History, US Military Academy, West Point, New York. New Jersey: Avery Publishing Group Inc., 1984
10. Heath, Ian. Armies of the Nineteenth Century: Asia (V. 4 - Burma and Indo-China). Great Britain: Foundry Books, 2003
11. Hintz, Martin. Tons of Fun Training Elephants. New York: Julian Messner, 1982
12. Hoa Bằng. Quang Trung Nguyễn Huệ, Anh Hùng Dân Tộc 1788-1792. Saigon: Thư Lãm Ấn Thư Quán, 1958 (Đại Nam, Cali. in lại theo lối chụp bản)
13. Hoàng Xuân Hãn. La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn, tập II, trước tác, phần II: Lịch Sử. Hà Nội: nxb Giáo Dục, 1998
14. Keegan, John. A History Of Warfare. New York: Alfred A. Knopf, 1994
15. Lại Phúc Thuận. Càn Long Trọng Yếu Chiến Tranh Chi Quân Nhu Nghiên Cứu . Đà Bắc: Quốc Lập Cổ Cung Bác Vật Viện, 1984
16. Lamb, Alastair. The Mandarin Road to Old Hué. London: Chatto & Windus, 1970
17. Lê Đông Phương. Tể Thuyết Thanh Triều (quyển thượng). Đà Bắc: Truyện Ký Văn Học Xã.
18. Lê Nguyễn Lưu □Văn Khắc Thời Tây Sơn ở Huế□. Phú Xuân Thuận Hóa thời Tây Sơn. Huế : Kỷ Yếu Hội Thảo Khoa Học, 12/2001
19. Mai Quốc Liên (chủ biên). Ngô Thì Nhậm tác phẩm (4 quyển) Hà Nội: nxb Văn Học, 2001-2
20. Một Nhóm Học Giả. Một Vài Sử Liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ. Calif.: Đại Nam.

21. Murray, Dian H. *Prirates Of The South China Coast 1790-1810*. Calif.: Stanford University Press, 1987.
22. National Museum of Chinese History. *A Journey Into China's Antiquity* (4 volumes). Beijing: Morning Glory Publishers, 1997
23. Ngaosrivathana, Mayoury và Kennon Breazeale (ed.). *Breaking New Ground In Laos History*. Chiang Mai: Silkworm Books, 2002
24. Ngô Gia Văn Phái. *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*. Hà Nội: nxb Văn Học, 2002
25. Nguyễn Lương Bích - Phạm Ngọc Phụng. *Tim Hiểu Thiên Tài Quân Sự của Nguyễn Huệ*. Hà Nội: nxb QĐND, 1971
26. Đỗ Bang. *Những khám phá về Hoàng Đế Quang Trung*. Huế: nxb Thuận Hoá, 2003.
27. Parker, Geoffrey. *The Military Revolution: Military innovation and the rise of the West 1500-1800*. Cambridge: Cambridge University Press, 1996
28. Phan Lang. □*Hoạ Cảnh về Người và Xứ Quảng Nam dưới thời Tây Sơn*□. Calif.: Việt Báo Kinh Tế số Tết Canh Thìn 2000.
29. Quách Chấn Phong và Trương Tiểu Mai(chủ biên). *Việt Nam Thông Sử*. Bắc Kinh: Trung Quốc Nhân Dân đại học xb xã, 2001
30. *Quốc Sử Quán triều Nguyễn. Khâm định Việt sử thông giám cương mục I, II* (bản dịch Viện Sử Học). Hà Nội: nxb Giáo Dục, 1998.
31. Reid, Anthony. *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680* (2 volumes) New Haven, London: Yale University Press, 1993
32. Simms, Peter và Sanda Simms. *The Kingdoms of Laos: Six Hundred Years of History*. Richmond: Curzon Press, 1999
33. Sun Laichen, "Military Technology Transfers from Ming China and the Emergence of Northern Mainland Southeast Asia (c. 1390-1527)" *Journal of Southeast Asian Studies*, vol. 34, 3 (10-2003)
34. Tạ Chí Đại Trường. *Lịch Sử Nội Chiến ở Việt Nam*. Los Angeles, Calif: An Tiêm, 1991.
35. Tạ Quang Phát (dịch), Nhà Tây Sơn (Đại Nam chính biên liệt truyện - Ngụy Tây liệt truyện) Saigon: Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hoá, 1970
36. Tạ Quang Phát (dịch). *Tây Sơn Thuật Lược* (????). Saigon: Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hoá, 1971
37. Tana, Li. *Nguyễn Cochinchina: Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*. New York: Cornell University - Southeast Asia Program Publications, 1998.
38. Tarling, Nicholas (ed.) *The Cambridge History of Southeast Asia*, tập I, phần 2: từ 1500 đến 1800. Cambridge: Cambridge University Press, 1999.
39. Trần Gia Phụng. *Nhà Tây Sơn*. Toronto: Non Nước, 2005
40. Trang Cát Phát. *Thanh Cao Tông Thập Toàn Võ Công Nghiên Cứu Bắc Kinh*: Trung Hoa thư cục, 1987. (chụp lại bản của Đài Loan Cổ Cung Tùng San, Giáp Chung số 26, tháng 6 năm 1982)
41. Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam. *Lịch Sử Việt Nam* (tập I). Hà Nội; nxb KHXH, 1976
42. William Alexander: *An English Artist in Imperial China*. Brighton Borough Council, 1981
43. Woodside, Alexander Barton. *Vietnam and the Chinese Model - A Comparative Study of Nguyễn and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century*. MA: Harvard University Press, 1971.

PHỤ LỤC I

Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* (bản dịch Nguyễn Đức Vân - Kiều Thu Hoạch) (Hà Nội: nxb VH, 2002) tr. 372 25 tháng Chạp, Mậu Thân 20-1-1789 Bắc Bình Vương lấy làm phải, bèn cho đắp đàn ở trên núi Bân, tế cáo trời đất cùng các thần sông, thần núi; chế ra áo cổn mũ miện, lên ngôi Hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Lễ xong, hạ lệnh xuất quân. Hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788)

Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện (Nguy Tây) Tạ Quang Phát, Nhà Tây Sơn (Saigon: PQVKDTH, 1970) tr. 132-3 25 tháng 11, Mậu Thân 22-12-1788 Huệ nãi trúc đàn vu Bình sơn chi nam dĩ thập nhất nguyệt nhị thập ngũ nhật tự lập vi đế, cải nguyên Quang Trung tức nhật đại suất tướng sĩ thủy lục tề tiến ... Nguyễn Huệ bèn đắp đàn ở phía nam núi Ngự-bình, lấy ngày 25 tháng 11 tự lập làm Hoàng-đế cải nguyên là Quang Trung (triều trung ương rục rờ), liền ngày ấy cả đem tướng sĩ thủy bộ cùng tiến ...

Tức Vị Chiếu (Hàn Các Anh Hoa) Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học, Ngô Thì Nhậm (tác phẩm I) Hà Nội: nxb Văn Học, 2001 tr. 173, 515-6 22 tháng 11, Mậu Thân 19-12-1788 Tư nãi thiên ý, phù khởi nhân sự, trẫm ứng thiên thuận nhân, bất khả lao chấp, tổn nhượng dĩ kim niên thập nhất nguyệt nhị thập ngũ nhật tức thiên tử vị kỷ nguyên vi Quang Trung nguyên niên. Trẫm ứng mệnh trời, thuận lòng người, không thể cố chấp nhún nhường mãi, lấy ngày 22 tháng 11 năm nay lên ngôi thiên tử, đặt niên hiệu là Quang Trung nguyên niên.

Archives Nationales F, A22 (Paris) Đặng Phương Nghi, □Vài Tài Liệu Mới Lại ...□ (Cali: Đại Nam, 1992) tr. 195 11-10-Mậu Thân 8-11-1788 Bắc Vương đã ấn định ngày 11 tháng 10 (âm lịch) tức ngày mồng 8 tháng Mười Một là ngày ông tự phong mình làm Hoàng đế dưới danh hiệu □Quang - Trung□ (có nghĩa là ánh sáng trung ương tức là theo sự giải thích có lẽ đúng nhất, mặt trời của vũ trụ) đồng thời ông đang bận tính một kế hoạch vĩ đại theo như sắc lệnh ban bố ngày 6 tháng Mười (âm lịch) hay ngày 3 tháng Mười Một gởi cho đại thần Đại Tư Mã ...

PHỤ LỤC II

Nguyễn Huệ lên ngôi và tiến binh theo tiểu thuyết

... Ngày 20 tháng ấy, Sở lui về Tam Điệp thì ngày 24, Tuyết đã vào đến thành Phú Xuân, Bắc Bình Vương tiếp được tin báo, giận lắm, liền họp các tướng sĩ, định thân chinh cầm quân đi ngay. Nhưng các người đến họp đều nói:

-Chúa công với vua Tây Sơn có sự hiềm khích, đối với ngôi chí tôn, lòng tôn phò của mọi người chưa thật vững bền, nay nghe quân Thanh sang đánh càng dễ sinh ra ngờ vực hai lòng. Vậy xin trước hết hãy chính vị hiệu, ban lệnh ân xá khắp trong ngoài, để yên kẻ phản trắc và giữ lấy lòng người, rồi sau sẽ cất quân ra đánh dẹp cõi Bắc cũng chưa là muộn.
Bắc Bình Vương lấy làm phải, bèn cho đắp đàn ở trên núi Bân, tế cáo trời đất cùng các thần sông, thần núi; chế ra áo cổn mũ miện, lên ngôi Hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Lễ xong, hạ lệnh xuất quân. Hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788).

Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại binh, cả thủy lẫn bộ cùng đi. Ngày 29 đến Nghệ An, vua Quang Trung cho vời người cống sĩ ở huyện La Sơn là Nguyễn Thiếp vào dinh và hỏi:

-Quân Thanh sang đánh, tôi sắp đem binh ra chống cự. Mưu đánh và giữ, cơ được hay thua tiên sinh nghĩ thế nào?

Thiếp nói:

-Bây giờ trong nước trống không, lòng người tan rã. Quân Thanh ở xa tới đây, không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu rõ thế nên đánh nên giữ ra sao. Chúa công đi chuyến này, không quá mười ngày giặc Thanh sẽ bị dẹp tan.

Vua Quang Trung mừng lắm, liền sai Đại tướng là Hám Hồ hầu kén lính ở Nghệ An, cử ba suất dinh thì lấy một người, chưa mấy lúc, đã được hơn một vạn quân tinh nhuệ. Rồi nhà vua cho mở cuộc duyệt binh lớn ở doanh trấn, đem số thân quân ở Thuận Hoá, Quảng Nam chia làm bốn doanh tiền, hậu, tả, hữu, còn số lính mới tuyển ở Nghệ An thì làm trung quân.

Vua Quang Trung cưỡi voi ra doanh an uỷ quân lính, truyền cho tất cả đều ngồi mà nghe lệnh, rồi dụ họ rằng:

-Quân Thanh sang xâm lấn nước ta, hiện ở Thăng Long, các người đã biết chưa? Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam phương Bắc chia nhau mà cai trị. Người phương Bắc không phải nòi giống nước ta, bụng dạ ắt khác. Từ đời Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vợ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ; các ngài không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo, nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa quân đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về phương Bắc. Ở các thời ấy Bắc, Nam riêng phận, bờ cõi lặng yên, các vua truyền ngôi lâu dài. Từ đời nhà Đinh tới đây, dân ta không đến nỗi khổ như hồi nội thuộc xưa kia. Mọi việc lợi, hại, được, mất ấy, đều là chuyện cũ rành rành của các triều đại trước. Nay người Thanh lại sang mưu đồ lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa. Vì vậy ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng.

Các người đều là những kẻ có lương tri lương năng, hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực, để dựng nên công lớn. Chớ có quen theo thói cũ, ăn ở hai lòng, nếu như việc phát giác ra, sẽ bị giết chết ngay tức khắc, không tha một ai, chớ bảo là ta không nói trước!

Các quân lính đều nói:

-Xin vâng mệnh, không dám hai lòng.

Hôm sau vua Quang Trung hạ lệnh tiến quân. Các quân đều nghiêm chỉnh đội ngũ mà đi ...
Ngô Gia Văn Phái, Hoàng Lê Nhất Thống Chí (Hà Nội: nxb Văn Học, 2002) tr. 371-4

Vai trò của hải phi trong chiến thắng Kỷ Dậu

Chính sử Việt Nam cũng như của Trung Hoa khi chép về trận đánh mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789) thường chỉ miêu tả như một cuộc giao binh thuận tuý giữa hai quân đội nhà Thanh và Đại Việt, nhấn mạnh vào tài cầm quân, ưu và khuyết điểm của hai bên. Dù yêu hay ghét nhà Tây Sơn, sử sử cũng chỉ nhấn mạnh đến khía cạnh chính qui của quân đội – nhiều chỗ huyền thoại hoá, khen phò mã tốt áo, phóng đại kết quả mà quên đi sự phức tạp của thời đại trên cả chính trị, kinh tế, kỹ thuật lẫn hoàn cảnh xã hội.

Những chi tiết cụ thể của chiến thắng này đã được khá nhiều tác giả Việt Nam miêu tả với đầy đủ chi tiết, lên đến hàng ngàn bài viết và biên khảo, hàng chục cuốn sách dày. Ở đây chúng tôi chỉ muốn đưa ra một góc cạnh xưa nay ít sử gia đề cập. Đó là vai trò của thành phần thương nhân trên mặt biển, đời sống gắn liền với đại dương nhưng trong nhiều thế kỷ bị loại ra khỏi thành phần xã hội. Vô hình chung họ biến thành những kẻ sống ngoài vòng pháp luật, gió chiều nào che chiều ấy, nghiêng ngả tùy theo cách đối xử của nhà cầm quyền, có khi là kẻ thù chung của mọi triều đình từ Nhật Bản xuống đến Đông Nam Á, có khi được nuôi dưỡng để trở thành một chính quyền nhỏ như họ Trịnh ở Đài Loan thời Minh mạt Thanh sơ, hoặc được tập hợp để trở thành một cánh quân đặc lực như thời Tây Sơn vào cuối thế kỷ thứ 18. Vai trò của họ không những góp phần khá nhiều vào những biến chuyển chính trị tại Việt Nam mà còn quan trọng trong chiến thắng đánh bại quân Thanh, trở thành một chỗ dựa đáng kể để Nguyễn Huệ tính toán những bước ngoại giao sau trận đánh và nếu như ông không mất sớm, rất có thể Việt Nam đã trở thành một trong những cường quốc trên biển cả vào đầu thế kỷ thứ 19.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CUỐI THẾ KỶ 18

Nhu cầu trao đổi của thế giới gia tăng khiến con người cần có những tàu thuyền lớn để vượt qua những vùng biển đầy sóng to gió cả, nổi tiếng là nguy hiểm ở châu Phi và châu Á. Nhiều

dân tộc biết đóng những tàu lớn có thể ra khơi nhưng vẫn phải dựa vào sức chèo tay, rất khó giữ được cho đúng hướng trên mặt biển.

Người Trung Hoa cũng đóng nhiều thuyền lớn nhưng vẫn chạy bằng buồm nên phải men theo bờ biển, không dám ra xa ngoài khơi. Tuy dưới đời Minh có những chuyến viễn du nhưng chỉ đến những quốc gia mà họ đã biết, không phải là những chuyến hải hành tìm ra những vùng đất lạ. Thuyền của họ cũng cồng kềnh, thuận tiện cho việc chở hàng nhưng thiếu ưu điểm dùng trong chiến đấu. Đến thế kỷ thứ 15, người Bồ Đào Nha (Portuguese) nghĩ ra một cách đóng thuyền mới (cavel), nhỏ và nhẹ, buồm hình tam giác, dễ điều khiển rồi sau đó cải tiến đóng được những thuyền to hơn (nao) mở đầu cho một kỷ nguyên hàng hải mà cách vận hành giữ mãi cho tới khi người ta chế tạo ra thuyền chạy bằng hơi nước.[1]

Nhờ những tiến bộ kỹ thuật và phương pháp tính toán đo đạc áp dụng vào viễn dương - các dụng cụ hải bàn (compass), bản đồ (chart), hải kế (marine chronometer) để tính toán vị trí con tàu giữa biển khơi – nên đến hậu bán thế kỷ 18 người ta đã đi được khắp nơi trên thế giới một cách dễ dàng và chính xác.

Tuy nhiên viễn dương cũng đặt ra một vấn đề khác quan trọng hơn là việc tự vệ vì thuyền ra khơi phải đối phó thường xuyên với cướp bóc và các con tàu thù nghịch khác. Thời trung cổ, việc giao chiến chính yếu là tiến sát nhau rồi tràn sang tàu đối phương cận chiến sát lá cà bằng gươm giáo. Đến thế kỷ 16 thì người ta đã mang súng theo nhưng chỉ là loại nhỏ, có thể gây sát thương cho thủy thủ nhưng không đủ sức đánh chìm thuyền. Hải chiến chỉ trở nên quan trọng khi các quốc gia Âu Châu đúc được súng bắn đạn tròn (có trái nặng tới 27 kg) có thể đánh đắm thuyền địch từ xa. Thời kỳ này các nước Á Châu vẫn không cải tiến kỹ thuật (mặc dầu Trung Hoa, Đại Việt... đã chế tạo ra súng thần công đặt trên thuyền từ thế kỷ 13, 14) nên trở thành kém thế so với tàu chiến của Âu châu. Các loại súng lớn khi đó phải neo chặt xuống sàn tàu cho khỏi bị phản ứng giật ngược khi tác xạ, muốn đổi hướng bắn phải thay đổi hướng đi của cả con tàu, rất bất tiện khi ở gần nhau.

Đến cuối thế kỷ thứ 18, châu Âu có những chuyển động mãnh liệt về kỹ thuật và trở thành sức mạnh ưu thắng trên toàn thế giới. Từ phát triển nọ kéo theo những thay đổi kia, phát triển kinh tế đã biến nhiều quốc gia nhỏ bé thành những con cọp dữ. Cơ giới hóa trở nên một nhu cầu bắt buộc vì cơ khí làm gia tăng năng suất, gia tăng năng suất đòi hỏi mở rộng thị trường và nguyên liệu. Trước đây nhiều quốc gia đã có những phát kiến và kỹ thuật tinh xảo như đồng hồ, máy in, máy xay nước, la bàn, thuốc súng, giấy... nhưng vẫn chỉ là máy móc rời rạc mà chưa phải là một “bộ máy” (machines but not the machine) cũng như người ta có đủ mọi cơ phận nhưng chưa ráp lại để thành một cái xe. Cuộc cách mạng kỹ thuật (industrial revolution) chính là cuộc cách mạng để nối kết những sáng tạo trong quá khứ thành một chuỗi và tìm cách bổ xung những mắt xích còn khiếm khuyết.

Tiến bộ trong sản xuất khiến buôn bán, trao đổi và tìm thị trường gia tăng đưa đến nhu cầu cải tổ quân sự. Hơn hai ngàn năm trước, khi ở Trung Hoa nhà Tần biết tổ chức binh lính thành đội ngũ nên đã thôn tính được những tiểu quốc khác, thống nhất đất nước thì người Âu Châu cũng có những thành quả tương tự ở thời cận kim. Cuộc cách mạng quân sự kéo dài từ thế kỷ thứ 16 sang đến cuối thế kỷ 18 cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đối với Á Châu và tạo thành một chấn động cho khu vực Đông Nam Á vào đầu thế kỷ 19.

NGUYỄN HUỆ THU DỤNG HẢI PHÌ NHƯ THẾ NÀO?

Một trong những chi tiết trước đây chưa được đánh giá đúng mức. Đó là việc Nguyễn Huệ sử dụng cướp biển như một lực lượng chủ yếu trong quân đội của ông. Gần đây, sau khi chính quyền Đài Loan cho phép nghiên cứu một số tài liệu còn lưu trữ trong văn khố trước nay dấu kín thì một số học giả ngoại quốc mới tìm ra những tài liệu xác thực về việc Nguyễn Huệ thu dụng những tên “vong mạng” này không phải chỉ để quấy phá miền nam nước Tàu nhằm tạo khó khăn cho nhà Thanh mà thực sự ông đã biến họ thành một đội thủy binh, có tổ chức và hệ thống dọc cũng như ngang, được phân bố lãnh hải hoạt động một cách minh bạch. Điều đó cho thấy Nguyễn Huệ không bị ràng buộc trong nhãn quan chỉ dùng người Việt hay người địa

phương ông quen thuộc mà muốn tổ chức một lực lượng qui mô hơn, gồm nhiều thành phần, nhiều sắc tộc, rất gần với cái bản chất khai phóng của xứ Đàng Trong.

Thành phần dân chúng sống liên quan trực tiếp đến biển cả vốn dĩ bị bỏ quên trong một thời gian dài của lịch sử. Đây là những người làm nghề chài lưới, có khi sống hẳn trên thuyền như một loại nhà nổi, có khi sống dọc theo duyên hải nhưng sinh nhai chính là đánh cá và sản xuất những sản vật trực tiếp từ biển khơi như muối, rong biển, hải sản... Họ sống rất thảnh thơi và không được liệt kê vào bốn thành phần căn bản của xã hội sĩ nông công thương (tứ dân) mà chỉ được coi như những sinh vật dưới con người, trên cầm thú một tí. Trên thực tế, vì ngày đêm chỉ sống quây quần với đồng bọn, gia đình trên một xã hội nhỏ bé, sinh hoạt chủ yếu của họ rất đơn sơ, tiếng nói cũng hạn chế, phần lớn chỉ là những từ cụ thể, tiếng gọi, tiếng chửi, hoàn toàn chưa đạt tới mức độ gọi là văn hóa. Rất hiếm ai biết chữ và vì thế họ cũng khó tiến thân ngoài việc tiếp tục theo đuổi nghề nghiệp của ông cha và qua lại giữa hai sinh hoạt, đánh cá và ăn cướp.

Trong nhiều thời kỳ, mỗi khi động binh, thuyền bè tài sản của họ bị trưng dụng hay tịch thu để xung vào lực lượng triều đình, cả người lẫn vật và thường không được đền bù gì cả. Nếu sử sách chép rằng quân ta đem 1000 chiến thuyền thì có nghĩa là một phần lớn là phương tiện của ngư dân bị xung vào quân đội trong một nhiệm vụ đoản kỳ. Chính vì thế, xã hội phong kiến thời xưa vô hình chung đẩy một số lớn dân chúng vào đường chống đối. Cái nhìn hoàn toàn thay đổi của Nguyễn Huệ với những người dân chài này đã tạo cho ông một chỗ đứng đặc biệt và cũng là câu trả lời tại sao trong quân đội của ông có rất nhiều Đô Đốc, Đề Đốc, một chức vụ vốn dĩ là một cấp chỉ huy thủy binh, và những nhân vật nhiều công trạng này không bao giờ có một tiểu sử rõ rệt, lắm khi chỉ có tên mà không có họ, xuất hiện một cách bất ngờ rồi không còn thấy trong những biến cố khác.

Đối với ngư dân, chiếc thuyền vừa là một nơi cư ngụ, lại vừa là nơi làm việc và cũng là toàn bộ tài sản của họ. Có thể nói đó chính là thế giới riêng, và vì thế nảy sinh ra một tình cảm phục tòng tuyệt đối người thuyền trưởng (và cũng là gia trưởng). Người chủ thuyền phải luôn luôn làm gương cho những người khác, hi sinh và phải chứng tỏ là mình trội hơn những người chung quanh để tiếp tục giữ quyền chỉ huy. Chính tập quán tự nhiên đó hình thành một sức mạnh tập thể gắn bó, sống chết với nhau trong nghề nghiệp cũng như trong chiến đấu, chỉ tuân phục những người có cùng một cá tính như họ và cũng là điều tại sao họ đi theo Nguyễn Huệ mà dần dần bỏ rơi Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ. Khi thủy quân được chính qui hóa trong triều đại Cảnh Thịnh, sự tinh nhuệ của họ cũng giảm đi khiến cho chiến thuyền của nhà Tây Sơn không đương cự nổi với Nguyễn Ánh khi kỹ thuật của đối phương được nâng cấp và cơ chế được tổ chức, chỉ huy theo lối mới của Tây Phương.

Để sử dụng được lực lượng hải khấu vốn dĩ hoành hành đã nhiều thế kỷ dọc từ Nhật Bản xuống tới Indonesia, chúng ta phải tìm hiểu qua 2 vấn đề chính: kỹ thuật đóng tàu của Đàng Trong và quá trình hoạt động của bọn cướp biển.

A/ KỸ THUẬT ĐÓNG THUYỀN CỦA ĐÀNG TRONG

Khi người Việt còn định cư tại miền Bắc, kỹ thuật đi biển của ta chưa có gì khởi sắc mặc dù đã nói đến biển cả từ những truyền kỳ thời Hùng Vương. Hai trận đại thắng của Ngô Quyền và của Trần Quốc Tuấn đều xảy ra trên sông, nơi giáp giới với biển chứ không phải ở ngoài khơi. Mãi tới đời nhà Hồ, con trưởng của Hồ Quý Ly là Hồ Nguyên Trừng mới bắt đầu đóng những chiến thuyền loại lớn. Với thói quen sống biệt lập thành từng làng xã nhỏ, sinh hoạt kinh tế, văn hoá, xã hội, chính trị của dân miền Bắc thu hẹp trong một không gian nhỏ. Mỗi làng là một đơn vị tự túc về mọi mặt mà không cần phải giao tiếp với khu vực khác. Cho tới gần đây, mỗi xã đều có sinh hoạt, tổ chức hành chánh riêng, ràng buộc với nhau bằng hương ước, bằng phong tục, tập quán lưu truyền hàng nghìn năm trước. Ngay cả ngôn ngữ mỗi làng cũng có những phương âm, thổ ngữ dị biệt, nhiều khi ở kế cận mà mỗi vùng một giọng nói khác nhau. Đặc tính đó có một số ưu điểm về sinh hoạt và bảo tồn nhưng cũng khiến cho kinh tế, văn hoá... bị đông cứng, khó giao lưu, thay đổi hay phát triển.

Trái lại các vương quốc ở Đàng Trong đã có những quá khứ rất oai hùng liên quan đến mặt biển, một phần vì truyền thống học hỏi của các nước ở vùng Đông Nam và Nam Á, phần khác vị trí địa lý là bao lơn trông ra đại dương, nơi qua lại của một hải lộ đã nổi danh là Con Đường Gia Vị (Spice Route) ngay từ thời thượng cổ.

Về kỹ thuật, người Chiêm Thành đã biết dùng thuyền nhẹ dàn thành thế trận tấn công những tàu buôn từ lâu. Người Chăm có một đội hải thuyền hùng hậu và những thủy thủ can trường thường liều mạng xông xáo trên biển cả để buôn bán và chiến đấu. Kiểu mẫu tàu chiến của người Chăm có hình dáng tương tự như của thuyền vùng Nam Dương mà hiện nay chúng ta còn thấy dấu vết để lại nơi các thuyền trạm trở mỹ thuật của người Thái Lan trong những cuộc đua thuyền. Theo những hình ảnh mà người Âu Châu vẽ lại về chiến thuyền của Đàng Trong, đó là một loại thuyền chèo tay, mũi ngẩng cao, trạm trở và trang trí hoa văn kỳ dị, thân thon và dài đủ biết có thể lướt sóng với tốc độ cao[2]. Để gia tăng sức chịu đựng khi đụng vào nhau, mũi thuyền dùng trong chiến đấu thường ghép thêm những thanh gỗ chéo vẫn còn thấy ở các thuyền nơi cửa sông vùng Quảng Đông.

John Barrow trong tác phẩm Một Chuyến Du Hành đến Đàng Trong (A Voyage to Cochinchina) xuất bản tại London năm 1806 đã ghi chép về chuyến đi của phái đoàn Anh đến Đà Nẵng năm 1792-3 với những chi tiết mắt thấy tai nghe của họ như sau:

“... Ngành nghệ thuật độc đáo của người Đàng Trong có thể coi là tuyệt vời vào thời buổi hôm nay là kỹ thuật đóng tàu mà không tùy thuộc chút nào vào phẩm chất và tầm cỡ của loại gỗ dùng trong mục tiêu đó. Những chiếc thuyền chèo tay để đi chơi quả là khéo léo. Những con tàu đó, dài từ 50 đến 80 feet (15 đến 24 mét), lắm khi chỉ độc có năm mảnh ván ghép lại, mỗi thanh dài suốt từ đầu nọ đến đầu kia, cạnh ghép bằng mộng, gắn khít khao chặt chặm bằng chốt gỗ, buộc với nhau bằng lạt tre chứ không cần phải có sườn hay khung gỗ nào khác. Mũi và đuôi thuyền ngồng lên khá cao, chạm khắc thành những thủy quái hình rồng, thường luồng, trang trí bằng sơn hay thép vàng...[3]”

Những chiến thuyền đó không chờ được nhiều nhưng hiệu quả khi tấn công bất ngờ những thương thuyền hay tàu lớn trong đêm tối, chiến thuật quen thuộc với người Chiêm Thành từ lâu mà Nguyễn Huệ thường sử dụng. Những thuyền buôn và thuyền đánh cá thông dụng ở miền Nam nước ta cũng có nét hao hao giống kiểu thuyền đó, nhẹ gọn và dễ di chuyển. Tuy không có những tài liệu nào miêu tả chính xác các kiểu thuyền của Tây Sơn, chúng ta có thể tin rằng chiến thuyền vào thế kỷ 18 ở Đàng Trong có nhiều nét tương tự, khác nhau họa chăng là số lượng, chiến thuật hay cách điều động mà thôi.

Do ảnh hưởng của văn minh hải đảo Malaysian, thủy thủ vùng Đông Nam Á nói chung và thủy thủ người Chiêm Thành nói riêng có thể ra khơi bờ bể hàng ngàn dặm chẳng cần hải bản hay hải đồ, chỉ dựa theo màu sắc của những đám mây, màu nước biển và độ sóng, gương buồm nương theo sức gió và nhìn sao để lấy hướng. Chỉ cần tìm hiểu các loài chim biển và rong biển họ gặp, người Chăm có thể nhận biết những hòn đảo còn cách xa đến 30 dặm và kiến thức về biển cả được truyền miệng từ đời này sang đời khác theo kiểu cha truyền con nối[4]. Phương thức và kỹ thuật đóng thuyền của họ cũng rất độc đáo và người Việt chúng ta đã kế thừa khá nhiều truyền thống của họ. Những con số chúng ta còn ghi nhận được cho thấy tốc độ đóng thuyền rất đáng kể cho thấy vào thời kỳ này miền Nam Việt Nam có những phát triển kỹ thuật đáng kể mà nhiều điều đến nay vẫn chưa khám phá hết.[5]

Những thuyền đó khác hẳn những thuyền buôn hay tàu chiến của người Trung Hoa (junks), trông nặng nề, thô kệch, tuy trang bị nhiều đại pháo hơn nhưng thiếu linh động, khó xoay trở. Cũng như người Chiêm Thành, Nguyễn Huệ rất chú trọng đến chiến thuyền và cũng có hai loại: thuyền lớn để chở quân, lương thực, vật liệu và tàu nhỏ nhẹ và linh động dùng để bao vây, tấn công và xung kích. Đội chiến thuyền đó rất đông, ít ra cũng vài trăm, có khi lên hàng ngàn. Đó cũng là lý do tại sao thủy quân thời Tây Sơn có một vị trí đáng kể, phù hợp với những gì sử sách đã cho ta biết, Nguyễn Huệ luôn luôn dùng binh thần tốc, bất ngờ, áp đảo và tiến đánh cũng như rút lui rất nhanh.

B/ CƯỚP BIỂN TẠI BIỂN ĐÔNG

1/ Sinh hoạt

Nạn cướp biển xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới nhưng nhiều nhất vẫn là vùng nhiệt đới nơi có nhiều quần đảo, nơi họ có thể nương náu mỗi khi gặp khó khăn và cũng là nơi tu bổ tàu bè, chuẩn bị lương thực. Họ lại có thể phục kích để rình đánh cướp những tàu buôn đi ngang qua hay những ngư dân rơi vào khu vực họ hùng cứ. Cướp biển phần lớn đã từng là thủy thủ hay dân chài và xoay sang nghề ăn cướp vì nhiều lý do, tham lam cũng có, thích phiêu lưu, tự do cũng có mà vì cơ hội cũng có. Họ thường chỉ là những nhóm nhỏ kết hợp với nhau để đi ăn cướp và cũng ít khi dám công khai đụng độ với quan quân. Cũng có khi họ là những ngư dân làm thêm nghề tay trái một khi có điều kiện. Khi nghiên cứu về chiến tranh đầy loạn người ta thấy rằng trong nhiều trường hợp, nổi dậy là con đường sống duy nhất của một số người bị đẩy vào đường cùng vì đã từng phạm pháp, có liên quan đến một tội nhân hay có khi bị ép buộc phải nhúng tay vào máu để không thể thối lui được nữa.

Trước đây triều đình Trung Hoa ít khi để ý đến – hay ít ra cũng có kế hoạch để giải quyết – mà thường để cho họ tự tàn sát lẫn nhau hay bị giết trong khi giao chiến với các thương nhân. Ngay từ đời Hán, nhân dịp nước Tàu có nội chiến và loạn sứ quân thì cướp biển đã nổi lên thật đông dọc theo bờ biển. Thế nhưng chỉ từ thế kỷ 16 trở đi, khi các thương thuyền từ những đại lục khác đến buôn bán, nạn hải phi mới phát triển mãnh liệt. Tới thế kỷ 17, 18 trong khi nạn cướp biển gốc người Nhật bớt đi (oải khẩu) thì vùng biển Đông nước ta lại trở nên nhộn nhịp, một phần vì 10 Trung Hoa loạn lạc mất mùa, phần khác vào thời này các thương thuyền Âu Châu qua buôn bán đông nên sinh hoạt mặt biển cũng gia tăng với nhịp độ thương mại. Trong khi ở Nam Thái Bình Dương, hải phi thường chỉ là thổ dân các hòn đảo xông ra đánh cướp các tàu buôn đi ngang, cướp ở biển Đông là những nhóm có tổ chức và có khi lớn mạnh đến mức trở thành cả một triều đình nho nhỏ như Trịnh Thành Công, một thủ lĩnh cướp biển Tàu lai Nhật vẫn được biết dưới cái tên Quốc Tính Gia, mà phạm vi hoạt động lan rộng tới tận vùng biển Philippines, dưới quyền có lúc lên đến hàng chục vạn quân và hàng ngàn chiến thuyền. Sang thế kỷ thứ 17, cướp biển hoành hành dọc theo bờ biển nước ta nhất là trong giai đoạn nhiễu loạn khi quân Trịnh tiến vào Nam tiêu diệt họ Nguyễn. Nhiều tác giả cũng đề cập đến một lực lượng hải phi mà họ đặt tên là “Vietnamese piracy” (cướp biển Việt Nam) chuyên môn cướp phá miền duyên hải nước Tàu, nhiều lần chạm trán với quân Thanh và đã bị bão đánh tan hồi năm 1800 ở bờ biển Chiết Giang.[6] Thành phần cướp biển đó có thể coi như một hiện tượng tự nhiên trong những sinh hoạt của biển cả. Vào thế kỷ thứ 17, trong giai đoạn nhà Thanh mới lên cầm quyền, ngoài nhóm Trịnh Thành Công ở Đài Loan chống với nhà Thanh như một lực lượng phản Thanh phục Minh, ở miền nam nước Tàu cũng bị hải phi từ vùng biển Việt Nam kéo sang quấy phá. Chính Ngao Bái (Oboi) khi đó là một trong bốn phụ chính đại thần của vua Khang Hi cũng đã gửi thư sang trách Đại Việt năm 1666 đã dung túng và có thể cả tiếp tế cho họ:

“... Cho nên hôm nay ta phải hạ chiếu này để quốc vương tuân theo. Hãy lập tức truy lùng bọn Dương Nhị, Dương Tam, Hoàng Minh Tiêu và gia đình chúng cùng tên Tủy Bưu và vợ con đem giao lại cho tổng đốc Lương Quảng. Ngoài ra, nhà ngươi cũng phải điều tra và trừng trị những kẻ nào đã phạm tội giúp đỡ kẻ thù. Nếu nhà ngươi không giao bọn cướp biển ra, cũng như không trừng trị bọn thần tử thì ta e rằng sẽ xảy ra chuyện can qua giữa hai nước.”

Không biết thời đó chúa Trịnh có giao nộp cướp biển như nhà Thanh đòi hỏi không nhưng về sau tình hình không có gì rắc rối nữa.[7] Nạn giặc biển trong nhiều thế kỷ không thể chỉ được nhìn như một bọn cướp lang thang vô định mà thực tế đã chứng minh rằng họ là một thực lực trải dài từ Nhật Bản xuống tới tận eo biển Malacca. Xét quá trình tồn tại của họ từ thế kỷ thứ 15 chúng ta thấy rằng nếu có được chỗ dung thân, giặc biển xuất phát và bành trướng thành một lực lượng đáng kể. Theo những tài liệu còn ghi lại, quân Thanh ở cuối thế kỷ 18 trở về sau đã hoàn toàn mất đi tinh tinh nhuệ của thời kỳ đầu. Như trên đã tường thuật, nhà Thanh nay đã trở thành một triều đình mục nát, tướng lĩnh không còn khả năng chiến đấu mà chỉ là những con

cháu vương hầu thế tập chức vụ của cha ông, còn quân đội thì chỉ là những người lính sống bằng mức lương chết đói, một nghề mạt hạng trong những nghề của xã hội. Một số đông quân lính phải kiếm ăn thêm bằng cách bán cả súng ống, đạn dược, thuốc nổ... và tin tức để lấy tiền. Tình hình mạt biển còn tệ hại hơn. Gần như toàn bộ vùng biển Nam Trung Hoa – tức biển đông của ta – là nơi hải phi[8] hùng cứ, quan quân ít khi dám tiểu trừ. Các tỉnh duyên hải là sào huyệt và cũng là nơi các tổ chức bất hợp pháp hoạt động. Riêng Quảng Đông và Phúc Kiến lại càng thích hợp cho thương nhân và hải khấu vì núi non, sông ngòi khiến khu vực này cách biệt hẳn với nội địa. Hơn một phần ba dân số sống dọc theo bờ biển là dân chài và thương nhân, công nhân, nông dân tại địa phương cũng tùy thuộc vào biển cả. Riêng ở Giang Bình (cực nam của Quảng Đông, cận kề với các thương cảng như Hạ Môn, Quảng Đông... giáp ranh với Việt Nam) là một bến cảnh tấp nập, đông người vào ra buôn bán nhưng phần nhiều ngoài sự kiểm soát của triều đình. Dọc từ vịnh Bắc Việt lên đến Phúc Kiến bờ biển lồi lõm lại có thêm nhiều bến cảng và hai đảo lớn Đài Loan và Hải Nam là sào huyệt chính yếu của hải phi và những nhóm phản Thanh. Khu vực này nghiêm nhiên trở thành một vị trí trung tâm thương mại để tỏa ra khắp nơi, lên miền bắc đến Mãn Châu, Nhật Bản, xuống phương nam đến Nam Dương (các hải đảo Nam Á) bao gồm cả Philippines, Indonesia, Malaysia, Việt Nam, Campuchia, Java, Xiêm La... Dân chúng sống thành những làng nổi, được gọi dưới cái tên khinh miệt là thủy thượng nhân (水上人). Họ là thành phần sống bằng nghề chài lưới hay buôn bán rong nhưng gặp dịp sẽ trở thành ăn cướp. Cả khu vực rộng lớn đó dưới đời Thanh sống ngoài vòng pháp luật mà quan quân nhà Thanh nhắm mắt làm ngơ không mấy khi dám đụng tới. Lực lượng hải quân và duyên phòng của họ là con số không, ngoại trừ một vài pháo đài canh giữ mặt biển cho có lệ vì không hữu hiệu gì, tàu bè không có nên khi cần điều động viễn chinh thì lúc đó mới tính chuyện xây dựng.

2/ Các loại thuyền

Cứ theo nghiên cứu của Dian H. Murray, có tám loại thuyền khác nhau mà cướp biển ở Đông Hải thường sử dụng:

- Tề nguy thuyền (齊船), có các cột buồm cao bằng nhau
- Đại điều tào thuyền (大釣船), là loại thuyền chuyên chở (cargo junk) có móc lớn. Đây là những thuyền buôn chở hàng hóa ra vào các cửa biển như Hương Cảng chẳng hạn.[9]
- Bạch tào thuyền, ô tào thuyền (白船, 烏船) là các thuyền lớn sơn trắng hoặc sơn đen. Những thuyền này đóng theo kiểu Phúc Kiến, đóng như kiểu tàu chiến, trông giống như một cái máng uống nước của ngựa nên gọi là “tào”. Thuyền có sơn hai con mắt ở đầu để cho cá kinh trông thấy tưởng là đồng bọn mà không tấn công. Thuyền đen thường dùng để chở muối và thực phẩm trong khi thuyền trắng để đi đánh cá và chở hàng.
- Song nguy thuyền (雙船), là thuyền có hai cột buồm.
- Liệu thuyền (料船), là thuyền nhỏ chở hàng hóa ở địa phương.
- Lao tăng thuyền (撈船), là loại thuyền nhỏ và thon như hình mũi tên, dài từ 40x12 đến 80x21 feet, có hai cột nhưng không dùng buồm.
- Khoái thuyền (快船), thường có hai cột buồm thường dùng để đánh cá và để đi buôn. Thuyền này có nhiều buồm và ra khơi rất tiện lợi.
- Đại khai ba thuyền (大開波船), là thuyền đi biển loại lớn có thể chở được tới 350 tấn, có khi tới 1000 tấn. Thuyền này có thể lướt sóng rất nhanh, chứa từ 30 đến 50 người nên còn được gọi là khai lãng thuyền (開浪船 open-the-waves junks) hay thực thủy thuyền (食水船 eat-water junks). Ngoài tám loại thuyền đó, Robert J Anthony cũng đề cập đến một loại thuyền nhỏ hơn có tên là bá lạt hổ (叭喇嗎). Bá lạt hổ chính là phiên âm của chữ perahu tiếng Mã Lai là loại thuyền Đàng Trong vẫn dùng để chiến đấu, dùng cả buồm lẫn chèo tay, di động rất nhanh và thao tác rất tiện. Loại thuyền này nông lòng nên có thể tiến sát bờ biển và di tản nhanh khi bị tấn công. Ở các bến bãi miền Nam hiện nay chúng ta vẫn còn thấy sử dụng loại thuyền này rất nhiều, vừa có thể đi trên sông, vừa có thể đi trên biển. Những thuyền lớn có thể mang tới 12 súng đại bác (nhiều súng do phương Tây chế tạo) và một thủy thủ đoàn tới 200 người trang bị bằng gươm,

đao, giáo mác và súng trường. Những thuyền của hải phi trang bị bao giờ cũng hơn xa các tàu tuần của triều đình Mãn Thanh nên chẳng coi quan quân vào đâu cả.[10]

Ngoài những thuyền bè mà hải phi vẫn thường sử dụng để đánh cướp theo truyền thống (lắm khi chỉ là tàu buôn được sửa sang lại thành tàu ăn cướp), nhà Tây Sơn lại cung cấp cho họ những chiến thuyền thực sự, nghĩa là những thuyền bè vốn dĩ được dùng vào mục tiêu chiến đấu. Với những chiến thuyền loại đó, hải phi đã trở thành một đạo quân chính thức được trả lương để làm nhiệm vụ chiến đấu. Những chiến thuyền triều đình Việt Nam giao cho họ sử dụng là loại thuyền “cột buồm cao hơn 80 feet và hai bên hông được bọc bằng nhiều lớp da bò, chằng lưới, vừa to hơn, vừa chắc chắn hơn những thuyền mà cướp biển tự kiếm được. (Họ được trang bị cả) đại bác nặng đến 4000 cân (catty, độ chừng 600 gr) và cũng được trang bị súng ống đầy đủ hơn”.[11]

3/ Thu phục cướp biển

Trong nhiều thế kỷ tuy nạn cướp biển có hoành hành nhưng cũng không trở thành một lực lượng đáng kể vì thiếu một căn cứ địa để trốn tránh khi bị săn đuổi. Thế nhưng đến cuối thế kỷ thứ 18, Nguyễn Huệ đã nhìn ra được tiềm năng và vai trò của họ nên đã thu dụng và trở thành một vị thủ lĩnh tập hợp được nhiều nhóm khác nhau, phân chia mỗi nhóm một lãnh bàn hoạt động, chỉ đạo các chiến dịch và cho họ nơi trú ẩn. Robert J. Antony đã nhận ra rằng ở cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, cướp biển ở biển đông đã tập hợp thành một vài nhóm, có đến hàng ngàn chiến thuyền, tổng cộng đến hơn 7 vạn người.[12]

“... Đối với đám hải khấu lẻ tẻ vùng Quảng Đông, Phúc Kiến, Chiết Giang và Giang Tô, Nguyễn Văn Huệ được gọi là Đại Ca Việt Nam, là người bán những đồ họ cướp được và chia cho họ từ 20 đến 40% số tiền. Những bọn cướp lớn cũng được Hoàng đế che chở vì họ không những được phép neo thuyền tại vùng biên giới (Trung Hoa và Đại Việt) để tuyển quân và trộm lương thực mà còn có thể dùng Việt Nam như một “sào huyệt” để rút về. Bọn hải khấu đó coi nhà vua như chủ nhân của họ vì dưới thẩm quyền của ông họ có thể thu hoạch nhiều nguồn lợi từ biển cả.”[13]

Theo Ngụy Nguyên[14] thì nhà Tây Sơn không những chỉ dung túng cho đám hải khấu mà còn giúp đỡ những giáo phái như Bạch Liên Giáo và Thiên Địa Hội lúc đó đang nổi dậy trong nhiều vùng tại Trung Nguyên từ Hồ Bắc đến Hồ Nam, Tứ Xuyên, Quảng Đông kéo dài trong nhiều năm.[15] Có lẽ những điều Ngụy Nguyên viết không có chứng cứ rõ rệt vì giai đoạn này nhà Tây Sơn đang phải tập trung sức lực đối phó với Nguyễn Ánh ở miền nam đánh lên không thể nào còn đủ uy thế để hỗ trợ những lực lượng nằm sâu trong lãnh thổ Trung Hoa, hoặc nếu có thì là những hoạt động ngầm của vua Quang Trung khi còn sống với dụng ý cầm chân triều đình Mãn Thanh, mặt khác lại cũng là một hình thức kinh tài để giúp ông chuẩn bị những phương án chiến lược mới.

Sau khi mua chuộc và chiêu dụ được một số thủ lĩnh của đám hải phi, vua Quang Trung sử dụng họ như một cánh kỳ binh tinh nhuệ tấn kích bất ngờ khiến quân Thanh trở tay không kịp. Việc Nguyễn Huệ sử dụng cướp biển để sang quấy phá miền nam Trung Hoa đã được đề cập đến trong sử triều Thanh cũng như triều Nguyễn. Theo Ngụy Nguyên trong Thánh Vũ Ký (phần Càn Long Chinh Vũ An Nam Ký), viết vào năm Đạo Quang thứ 22 (1842) có đề cập đến như sau: “Nước nhà từ đời Khang Hi thứ 22 (1683), đánh Đài Loan, dẹp họ Trịnh, rồi năm thứ 24 (1685) mở rộng tuần phòng trên bể thì vùng Mãn, Việt, Chiết, Ngô, trên vạn dặm bể trời, kinh nghệ không bóng sóng. Đến đầu đời Gia Khánh (1796), mới có cướp thuyền (Đình đạo) quấy rối. Cướp thuyền này bắt đầu từ khi cha con Nguyễn Quang Bình ở An Nam cướp nước, rồi quân mỗi của hết, bèn mời tui vong mạng dọc bể, cấp cho binh thuyền, nhữ bằng quan tước, sau cướp các thuyền buôn ở bể gần để biện lương thực. Mùa hè tới, mùa thu về, tung tích không lường, làm họa lớn cho đất Quảng Đông.

Sau lại có bọn cướp đất ở bang Phượng-vĩ, bang Thủy-áo cũng phụ vào. Chúng bèn vào sâu trong vùng Mãn, Chiết. Cướp đất dựa vào thuyền rợ (An Nam) làm thanh thế, thuyền rợ cậy cướp đất làm hướng đạo. Trên vài ngàn dặm trên mặt bể ba tỉnh, nếu ta lên bắc thì chúng

xuống nam, nếu ta xuống nam thì chúng lên bắc. Nếu ta chống vói thuyền, thì tụi cướp đất tung ra cướp; nếu ta đương đầu vói cướp đất thì thuyền tới cứu. Vả chẳng thuyền rợ cao, to, nhiều súng; có gặp cũng chưa chắc được chúng. Cướp đất giảo quyệt lại có nội ứng; mỗi lúc tam trốn rồi quay nhóm lại. Mà bấy giờ tụi giáo-phi ở Xuyên Thiêm vừa dấy. Triều đình vừa chú ý đến tây chinh, chưa rảnh để tính việc hòn đảo. Cho nên thế giặc càng ác liệt.[16]

Cuối thế kỷ 18, ba nhóm dương đạo hùng cứ biển đông của Trịnh Nhất (鄭一), Ô Thạch Nhị (烏石二) và Trương Bảo (張保) đã trở thành một lực lượng thủy quân xung kích và cũng đồng thời là lá chắn cho Nguyễn Huệ khiến cho thương nhân ngoại quốc phải gờm không dám đóng vai đòn sóc hai đầu, vừa buôn bán với nhà Tây Sơn, vừa giao thương với lực lượng đối nghịch của họ.[17]

Thế nhưng việc sử dụng thành phần hải phi không phải chỉ đơn giản như thế. Đây là một chương trình có tính toán, một canh bạc cháy túi nếu đi sai. Lúc đầu ông thu dụng bọn họ như một lực lượng vây cánh nhưng ngay cả khi đã lên ngôi hoàng đế, Nguyễn Huệ vẫn tiếp tục tin dùng và phát triển thêm lên. Nếu nói đây là bụng dạ đàn anh của ông cũng được mà bảo rằng là chủ đích của ông thì cũng không sai. Robert J. Antony đã nhận xét:

“Ngay cả sau khi vua Càn Long đã phong vương cho một trong những lãnh tụ Tây Sơn năm 1788 (đúng ra phải là 1789 - NDC), ông này vẫn theo đuổi một chính sách chơi dao hai lưỡi, một mặt vẫn gửi đồ tiến cống sang Thanh triều ở Bắc Kinh, mặt khác vẫn đồng thời yểm trợ cho những vụ cướp phá của hải tặc dọc theo bờ biển Trung Quốc.”[18]

Những tên cướp đó không những có nơi trú ẩn an toàn khi bị săn đuổi mà còn được cung cấp vũ khí, tiền bạc để nuôi sống gia đình, lại còn được phong tước. Cho tới khi nhà Tây Sơn bị lật đổ, những bọn cướp biển đó được dành riêng một khu vực gần biên giới Việt – Hoa gọi là Giang Bình (Jiangping)[19] coi như sào huyệt của họ. Trong số những tên cướp biển kiệt kiệt phải kể đến Mạc Quan Phù (莫官扶 Mo Guanfu), Trịnh Thất (鄭七- Zheng Qi), Vương Quý Lợi (王貴利 Wang Guili) và Ô Thạch Nhị (烏石二- Wushi Er). Bốn người này được lệnh của triều đình Tây Sơn qui tụ những nhóm lẻ tẻ lại lập thành những toán quân lớn. Mạc Quan Phù và Trịnh Thất đã từng tham dự nhiều trận đánh chống lại Nguyễn Ánh và năm 1796 Mạc được vua Cảnh Thịnh phong chức Đông Hải Vương. Trịnh Thất thì có dưới tay hơn 200 chiến thuyền, là lực lượng ngoài biển lớn nhất thời ấy và được thăng tới chức Đại Tư Mã (tương đương Thượng Thư bộ Binh). Vương Quý Lợi, có vợ Việt Nam, bỏ y phục người Hoa ăn mặc theo lối Việt và còn lưu lạc mãi tới năm 1810 (8 năm sau khi nhà Tây Sơn bị diệt vong) được phong chức Định Hải đại tướng quân.

Xem lại biểu đồ mà nhà Tây Sơn tổ chức lực lượng hải phi ta còn nhận ra nhiều nhóm theo tên gọi chẳng hạn như Phương Vĩ, Tiểu Miêu... hoặc có khi chia thành nhiều màu cờ như Thanh Kỳ, Hồng Kỳ, Hoàng Kỳ, Hắc Kỳ, Lục Kỳ[20] mỗi nhóm có một vùng hoạt động, những thủ lĩnh được phân bố chặt chẽ. Sau khi nhà Tây Sơn bị lật đổ, những nhóm đó đã tự động tập hợp lại để ký với nhau một thỏa hiệp xác định lại một số qui luật để không rơi vào tình trạng chém giết lẫn nhau. Nếu như vua Quang Trung không mất sớm, tổ chức hải quân của ông chắc chắn sẽ mau chóng trở thành lực lượng đường biển mạnh nhất thời bấy giờ không những đủ sức làm lệch cán cân Việt – Thanh mà còn đủ sức ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân vào đầu thế kỷ thứ 19.

THỦY QUÂN CỦA TÂY SƠN

Có thể nói ngay từ ban đầu anh em Nguyễn Nhạc đã đặc biệt chú trọng đến vai trò của thủy quân, một phần cũng vì bản chất của dân địa phương sống liền với biển cả, một phần vì vào thế kỷ thứ 18 việc phát triển đường biển đang lên đến cao độ.

Vấn đề thủy quân trở thành một yếu tố quan trọng từ khi người ta phát minh ra thuốc nổ và biết áp dụng để sử dụng như một ưu điểm về vũ khí. Chưa có súng thần công, đại bác, thuyền bè phần lớn chỉ dùng như một phương tiện di chuyển cũng chẳng khác gì con ngựa của dân du mục, không thể nào làm nên chuyện lớn nếu không có cánh cung đi kèm. Do đó, muốn tìm hiểu

về vai trò của thủy quân, chúng ta lại phải nhìn qua tiến bộ của vũ khí trang bị khiến cho tàu chiến trở thành một lực lượng chủ yếu. Chiến thuyền vừa là một phương tiện di chuyển, vừa là phương tiện tấn công lại cũng là một cái nhà nổi mà sinh mạng của thủy thủ gắn liền với con tàu. Chính vì thế, việc bảo vệ con thuyền, sống chết với nó đã thành một truyền thống của hải quân. Theo những di chỉ tìm thấy được, người Mông Cổ có lẽ là dân tộc đầu tiên biết phối hợp súng thần công (phát minh vào khoảng thế kỷ thứ 10) trang bị vào tàu chiến để đưa quân đi đánh Nhật Bản, Đại Việt và nhiều quốc gia khác trong vùng Đông Nam Á mặc dầu người ta biết rằng ngay từ thế kỷ thứ 8 người Trung Hoa đã nghĩ ra cách chiến đấu bằng hải thuyền từ đằng xa (thay vì cận chiến) dùng các loại súng bắn đá (trebucket).

Thế nhưng phải tới đời Minh, người Trung Hoa mới có các loại thuyền trang bị đại pháo khi bắt được một số kỹ thuật gia của Đại Việt đem về nước vì chính Hồ Nguyên Trừng (con trưởng Hồ Quý Ly) là người đã cải cách hải quân, xây dựng những chiến thuyền hai tầng trang bị súng thần công để bảo vệ mặt biển.[21] Từ sáng kiến của Hồ Nguyên Trừng, Minh Thành Tổ đã cho đóng những chiến hạm lớn và sai Trịnh Hòa thực hiện những cuộc viễn du Những soái hạm thời đó đều được trang bị 50 hỏa khí đủ loại, 1000 viên đạn. Trong cuộc đụng độ giữa quân triều đình và người Bồ Đào Nha (Portuguese) vào năm 1522 họ đã đánh bại và bắt giữ nhiều quân địch.[22] Tuy nhiên vào thời kỳ đó việc sử dụng súng lớn trên thuyền còn nhiều phức tạp, công kênh và thiếu tiêu chuẩn nên không hữu hiệu bao nhiêu. Trong việc tiêu trừ hải khấu, họ vẫn phải dùng phương pháp cổ điển với gươm giáo.

Ở phương Tây, hỏa khí tuy cũng đã được dùng trên các chiến thuyền từ thế kỷ 14 nhưng cũng chỉ là loại súng tay, súng lớn chưa dùng được. Và lại, thời kỳ đó người ta vẫn phải dùng nhân công chèo bên hông thuyền và tấn công bằng mũi, có thể súng cũng không biết bắn ra sao. Súng đại bác khi đó chỉ có thể để trên sàn thuyền và được đặt theo một vị trí nhất định nên chỉ có thể dùng để công phá thuyền địch hay thành lũy gần bờ biển và cho đến khi được cải tiến để có thể bắn ra ở những góc độ khác nhau thì mới có thể đạt được những công năng mới.

Đến thế kỷ thứ 18, khi có những tiến bộ kỹ thuật đưa đến những phát kiến mới trên mặt biển, quốc gia nào có lực lượng hải quân mạnh được coi như làm chúa mặt biển và cũng trở thành cường quốc trên bộ. Công tước xứ Choiseul, thủ tướng Pháp vào thập niên 1760 đã nói:

- Trong tình trạng hiện tại của Âu Châu, thuộc địa và thương mại và nhất là hải quân sẽ quyết định việc cân bằng lực lượng trên đất liền.[23]

Tuy nhiên, lực lượng trên biển thời kỳ đó chỉ giới hạn vào việc di chuyển binh đội và tiếp liệu vì tàu bè ở thời đại giương buồm (the age of sail) chủ yếu là chuyên chở mà không phải là một lực lượng tấn công, chưa chú trọng đến việc họa kiểu để cho sử dụng súng ống hay các cánh buồm được hữu hiệu. Trên phương diện chiến đấu, tàu bè lớn khó xoay trở, không vào được những vùng nước nông, nếu không có những thuyền nhỏ hộ tống và bảo vệ thì khó lòng đương cự được với lối đánh của hải khấu, dùng thuyền chèo tay vây quanh lúc tối trời, lảng lảng tiến tới gần tấn công bằng các loại thuốc nổ, đánh gãy cột buồm hay phá vỡ be thuyền rồi xông vào tàn sát. Chính vì thế mà Nguyễn Huệ không sợ những lực lượng tiếp viện của Nguyễn Ánh từ Âu Châu và đã từng tuyên bố:

"... Các người chớ quá nhẹ dạ cả nghe những lời phao đồn về bọn người Tây Dương. Tài giỏi gì hạng người đó? Mắt chúng là mắt rắn xanh, chúng chỉ là những xác chết trôi từ biển Bắc giạt về đây, các người nên hiểu như thế. Những tàu bằng đồng, những khinh khí cầu của chúng thì có gì là kỳ lạ..."[24]

Cũng theo những tài liệu còn để lại, lực lượng thủy quân của nhà Tây Sơn cho tới những năm sau cùng trước khi bị Nguyễn Ánh đánh bại vẫn còn rất đáng kể. Sau khi nhà Tây Sơn bị diệt, một phần của thủy binh Tây Sơn hoặc chạy trốn tới các quốc gia chung quanh, hoặc quay sang (hay trở lại) làm cướp biển và vẫn còn làm cho triều đình Mãn Thanh cũng như triều đình Việt Nam điêu đứng một thời gian dài. Theo Chaigneau, một sĩ quan hải quân của Pháp được Giám Mục Bá Đa Lộc tuyển mộ để giúp Nguyễn Ánh thì:

“... Trước khi thấy được thủy quân địch, tôi đã coi thường lực lượng này nhưng nay tôi đoán chắc với ông rằng đó là lầm lạc, quân Tây Sơn đã có những chiến hạm trang bị 50 và 60 đại bác.”[25]

Chúng ta không biết rõ những chiến thuyền đó đóng theo kiểu nào, hay mua được ở đâu nhưng vào thời đó trang bị 50, 60 súng đại bác được kể là những tàu chiến thuộc loại lớn trên thế giới. Dĩ nhiên một chiến hạm còn nhiều yếu tố khác như trang bị cơ giới, thủy thủ và nhất là loại súng đại bác đó là loại gì, tầm cỡ ra sao... nhưng một sĩ quan được kể là bậc nhất của chúa Nguyễn đã nhận xét như thế hẳn không phải là một lời nói ngoa.

Cũng theo Barixzy thuật lại về hạm đội do Vũ Văn Dũng chỉ huy thì lực lượng của ông ta bao gồm 673 chiến thuyền lớn nhỏ, trong số đó có những tàu trang bị đại bác với một thủy thủ đoàn đông hơn những chiến hạm lớn nhất kiểu Tây phương mà quân Nguyễn có. Lực lượng Tây Sơn có đến 9 chiến hạm lớn (vaisseaux), trang bị 60 khẩu đại bác nặng 24 cân Anh (livres) và thủy thủ đoàn 700 người, 5 chiến hạm trang bị 50 đại bác nặng 24 cân Anh, thủy thủ đoàn 600 người và 40 chiếc trang bị 16 đại bác nặng 12 cân Anh và thủy thủ đoàn 200 người.

Như vậy chỉ tính 54 chiến thuyền cỡ lớn này người ta đã thấy lực lượng lên tới 17,300 quân và 1430 đại bác. Về thuyền cỡ trung và cỡ nhỏ, cũng theo các giáo sĩ Tây Phương thì Vũ Văn Dũng có dưới tay 93 chiếc trung bình trang bị 1 đại bác 36 cân Anh và 150 thủy thủ, 300 xuồng (chaloupes canonnières) mỗi chiếc 50 thủy thủ và 100 chiếc ghe mỗi chiếc 70 thủy thủ. Tất cả tổng cộng 35,950 người và 17,300 quân trên các thuyền lớn cho thấy dưới quyền Vũ Văn Dũng chỉ huy lên đến 53,250 người.[26]

Chính vì thủy quân Tây Sơn quá hùng mạnh nên chúa Nguyễn Ánh cũng phải chạy đua trên mặt đóng tàu. Nguyễn Ánh cũng đặt mua một số tàu Tây phương, tháo ra rồi bắt chước đóng theo kiểu của họ, mỗi chiếc trang bị từ 26 đến 36 đại bác cùng hơn 300 thủy thủ. Tuy nhiên những tàu lớn thời này là lực lượng mà nhà Tây Sơn xây dựng sau khi vua Quang Trung đã lên ngôi nghĩa là theo lối tổ chức quân đội chính qui Bên cạnh đó ông còn chỉ huy một lực lượng lưu động bán chính thức là các nhóm hải phi trên khắp vùng Đông Nam Á lên đến hàng ngàn chiến thuyền và hàng vạn người dùng trong nhiều nhiệm vụ phi quân sự, kể cả buôn lậu, dò thám, trao đổi hàng hóa... khiến cho thực lực của ông có thể còn hơn những gì người ta biết rất nhiều. Những lực lượng bán chính thức đó trải rộng khắp mọi nơi và cũng là chỗ dựa để Nguyễn Huệ dự tính một chương trình bành trướng qui mô hơn. Chính vì đối phương không biết rõ các nhóm liên kết của ông ra sao nên thường đánh giá nhầm ông thành một nhân vật thần kỳ và càng khiến cho người ta tô vẽ những điều không có thực.

VAI TRÒ CỦA HẢI PHI TRONG TRẬN ĐÁNH KỶ DẬU

A/ TÌNH HÌNH TỔNG QUÁT

Khi đại quân của Tôn Sĩ Nghị kéo sang nước ta, khí thế hung hãn khiến cho một số tướng lãnh của Tây Sơn kinh hoàng. Phan Khải Đức, một tướng miền Bắc mới qui thuận đang giữ Lạng Sơn vội vàng ra hàng, Phan Văn Diễm gom quân chạy về. Đại Tư Mã Ngô Văn Sở thống lãnh binh mã ở ngoài Bắc thấy thế giặc quá mạnh, một mặt cho các toán quân chặn đánh cầm chân quân Thanh, một mặt ra lệnh cho trấn thủ các nơi trở về Bắc thành (Thăng Long) chuẩn bị tàu bè xuôi nam. Nội hầu Phan Văn Lân đem quân lên ngăn giặc, đánh một trận rất khốc liệt tại sông Thị Cầu. Địch quân có sự tiếp tay của đám thổ mục vẫn còn trung thành với nhà Lê nên quân ta bị đánh tập hậu, phải rút lui.[27]

Theo bộ lịch sử tiểu thuyết Hoàng Lê Nhất Thống Chí của Ngô gia văn phái, Ngô Văn Sở theo kế của Ngô Thì Nhậm lui binh về đóng ở Tam Điệp và cho người phi báo Nguyễn Huệ lúc ấy đang ở Phú Xuân. Tuy nhiên, cuốn tiểu thuyết dã sử này đã quá đề cao sĩ phu Bắc Hà và cố gắng đặt cho họ một vai trò quan trọng trong chiến thắng Kỷ Dậu. Thực tình mà nói, Nguyễn Huệ cũng như các đại tướng của ông không bao giờ chủ quan tới mức chỉ ngồi chờ đợi động tĩnh mà luôn luôn có những thám tử nghe ngóng để nắm vững tình hình bạn và địch. Vào thời điểm này, Nguyễn Huệ ở trong tư thế một con hổ rình mồi, một bên là quân Thanh nghe theo

lời cầu cứu của nhà Lê sang xâm chiếm miền Bắc, một mặt Nguyễn Ánh đang gom góp lực lượng, với sự giúp sức của Xiêm La và một số nước Tây Phương lăm le chiếm lại Đàng Trong. Đó là chưa kể kẻ thù gần gũi nhất – và cũng nguy hiểm nhất – có thể lại chính là Nguyễn Nhạc (vua Thái Đức) đang đóng ở Qui Nhơn nhân cơ hội Phú Xuân bỏ trống mà đem quân chiếm lấy Thuận Hóa[28]. Trong tình hình khẩn trương như thế, vấn đề của Nguyễn Huệ không phải là chờ địch đến mà là phải tập trung sức lực vào con mồi nào trước vì không thể phân thân ra đánh cả hai nơi.

Đi vào cụ thể, dấu sao Nguyễn Ánh cũng ít nguy hiểm hơn vì còn phải vượt qua vương quốc của Nguyễn Nhạc trước khi chạm mặt với ông. Còn như nếu để mất miền Bắc, Nguyễn Huệ sẽ có thể bị lâm vào thế hai mặt giáp công, lưỡng đầu thọ địch rất nguy hiểm. Ông cũng mất luôn cả một hậu phương to lớn và khu vực Phú Xuân – Quảng Nam chật hẹp kia sẽ bị cô lập. Chính vì thế, Nguyễn Huệ đã chuẩn bị đánh một trận chớp nhoáng đúng theo sở trường của mình, dùng uy thế vũ khí và nhân lực để chiếm thượng phong ngay từ phút đầu.

Việc ông ra lệnh cho Ngô Văn Sở rút quân về Ninh Bình chặn yết hầu vào Nam nằm trong một kế hoạch đã được tính toán từ trước, mặc dù trên danh nghĩa, rất có thể ông tạo cơ hội cho giới nho sĩ Bắc Hà có dịp bày tỏ ý kiến để lập công đóng góp vào chiến dịch ngõ hầu gắn bó hơn với quân Nam và chấp nhận quay lưng triệt để với nhà Lê ở miền Bắc.

Dầu sao chẳng nữa, sau khi thu tóm mọi nhân tài vật lực của miền Bắc rồi rút về Phú Xuân, Nguyễn Huệ đã bỏ ngỏ một trận địa lớn cho quân Thanh bỡ ngỡ, chịu đựng những cơn mưa dầm và thời tiết lạnh lẽo của mùa đông ở miền Bắc. Ông đã khiến Tôn Sĩ Nghị trải mỏng quân thành những mục tiêu cố định để sắp xếp kế hoạch tấn công. Kế hoạch tạo điều kiện để quân địch đóng quân tập trung thành một khu vực “lòng chảo” là một chiến thuật mà nhiều quân sự gia Đông cũng như Tây, kim cũng như cổ thường áp dụng để đánh một trận quyết liệt. Đó cũng là một mặt trận Nguyễn Huệ bày sẵn, trút trách nhiệm trị an cho đối phương.

Dù muốn dù không, Lê Chiêu Thống và đám bày tôi của ông cũng phải đóng vai trò chủ nước đối với dân chúng và chủ nhà đối với quân Thanh.

Nhiệm vụ đó Nguyễn Huệ cũng biết trước rằng không thể nào thực hiện được trong một thời gian ngắn ngủi và chỉ tạo thêm mâu thuẫn giữa đối phương với quần chúng. Tình hình những ngày giáp Tết năm Kỷ Dậu không phải “rượu nồng dê béo” như chúng ta thường tưởng tượng mà là 25 những ngày mùa đông tháng giá, lương thực hiếm hoi nơi đất lạ quê người. Đây không phải chỉ là “ngủ nhờ một đêm” mà chính là tự co cụm thành những điểm tập kết dễ dàng bị tiêu diệt.

Chính vì ở trong tình trạng hoang mang không chủ định, vua tôi nhà Lê chẳng biết xoay trở thế nào, chịu cái thế tiến không xong, lùi không được, đành chấp nhận lời nói cứng của họ Tôn là “quân giặc ốm, chính chúng ta đang nuôi cho chúng mập béo để chúng tự đến nạp thịt vậy”.

Quân Thanh trong một tháng ở Thăng Long không phải là nghỉ ngơi dưỡng sức nhuệ để chuẩn bị ra quân mà tình hình càng lúc càng thêm khó khăn, phải đối phó với nhiều vấn đề quân sự cũng như tiếp liệu. Thời tiết buốt giá và ẩm ướt của đất Bắc cũng là một đồng minh đáng kể mà Nguyễn Huệ khai thác để tiêu hao tinh thần của đoàn quân viễn chinh.

Còn về dân chúng Bắc Hà trong mấy năm liền bị thiên tai, hạn hán nay lại bị một cỗ ba bốn tròng khiến dân chúng làm than không sao kể xiết. Nhiều tài liệu của nước ta cũng như nước ngoài đã đề cập đến tình trạng mùa màng thất bát và dân chúng đói khổ của miền Bắc. Việt Nam phong sử đã viết:

“Nhân dân ở vùng Bắc và vùng Nam đều phải phiêu lưu tan tác. Không có cơm, phải luộc cỏ mà ăn, không có nhà ở, phải lộ thiên mà nằm. Người nào có thóc lại không có muối...”[29]

Ngoài ra, dân thành thị còn bị bọn người Hoa sinh sống ở Việt Nam lâu năm nay cậy thế Bắc quân những nhiều, chèn ép:

“Ở những nơi như Hà Khẩu phường trong thành Thăng Long, phố cơ sá bên Kinh Bắc và phố Hiến (Hưng Yên) thuộc trấn Sơn Nam, hàng vạn Thanh kiều đã sống lâu năm bên ta, am hiểu phong tục, nói thạo tiếng Nam, nay bỗng cậy thân ý thế Tôn Sĩ Nghị, giờ ngay thủ đoạn nhờ gió

bể mặng: họ hoặc đến phụ theo quân đồn, hoặc lập riêng cái điểm “Liễu đễ” công nhiên cướp của, hiếp gái ở giữa chợ, ngoài đường, không còn kiêng nể e dè gì cả!...”[30]

Chính những yếu tố tiêu cực mới đã khiến cho người dân tuy chưa chịu ân huệ gì của nhà Tây Sơn, có thể đôi phần còn quyến luyến tiền triều, đến nay đã trông ngóng một đoàn quân cùng nòi giống với mình tiến ra đánh đuổi quân thù, lấy lại giang sơn. Nhà Lê tự họ đã chấm dứt mệnh trời, không cần ai phải giành ngôi vị chúa tể miền Bắc. Đó cũng là một yếu tố tâm lý quan trọng mở đầu cho cuộc hành quân Bắc phạt.

Riêng về hải quân, bên cạnh lực lượng bản bộ của Đàng Trong, ông củng cố lại thành phần hải phi được thu dụng, chia cho mỗi nhóm một hải bàn hoạt động, phân thành từng màu cờ, ban chức tước cho những đầu mục khiến họ vẫn tiếp tục trung thành ngay cả sau khi ông đã chết. Thành phần này cũng là thành phần chủ lực theo đường sông đánh vào mặt sau quân Thanh đóng một vai trò quan trọng trong chiến dịch năm Kỷ Dậu.[31]

Sử dụng những toán giặc bể có những điểm lợi sau đây:

- Họ quen thuộc với lối đánh của quân Thanh vì phần lớn đã từng hoạt động dọc theo duyên hải Nam Trung Hoa, nhiều lần đụng độ với quan quân nên nắm vững thực lực và trang bị của quân triều đình,

- Một số đông đã giao chiến với quân Thanh trong chiến dịch Đài Loan (1788), mà sau đó chính thành phần này được đưa về Quảng Châu để sang đánh nước ta. Đây là dịp mà họ phục thù cái nhục bại trận mấy tháng trước.

- Những toán giặc bể mới về đầu nhập dưới trướng Nguyễn Huệ đang muốn có dịp lập công với tân chủ tướng nên đây là một cơ hội bằng vàng để chứng tỏ khả năng của mình.

- Nguyễn Huệ dùng ngay người Trung Hoa để chống lại người Mãn Thanh, vừa giảm thiểu được sự tổn thất của quân Nam, vừa tạo tiếng vang với những thành phần đang mưu tính chuyện lật đổ nhà Thanh, nhất là một số giáo phái vùng Hoa Nam.

B/ HẢI PHI ĐƯỢC ĐIỀU ĐỘNG NHƯ THẾ NÀO?

Trận chiến năm Kỷ Dậu vẫn còn nhiều điểm chưa được giải thích thỏa đáng, phần lớn vì các sử gia Việt Nam bị trói buộc vào một số định đề có sẵn khiến cho những khúc mắc không sao cởi được. Người ta vẫn khẳng định là khi nghe tin quân Thanh kéo sang, Nguyễn Huệ được tin cấp báo về Phú Xuân, ngay hôm sau lập tức lên ngôi hoàng đế rồi dùng dùng kéo quân ra Bắc, tới Nghệ An trong 4 ngày, hạ trại hiểu dụ tướng sĩ, tuyển thêm quân Thanh Nghệ bảy tám vạn người rồi cho quân ăn Tết trước, sau đó kéo thẳng ra bắc dùng 10 vạn quân đánh bại 20 vạn quân Thanh trong chớp nhoáng. Theo như sách vở, chiến dịch đó là một chuỗi hành quân hoàn hảo đến mức không thể tưởng tượng được, mọi việc đều suông sẻ mà một tướng lãnh tài ba nào cũng không dám mơ tưởng đến vì chỉ một sơ xuất nhỏ cũng khiến cho mọi dự tính tan ra mây khói khiến người ta phải nghi ngờ về những chi tiết và giá trị của tài liệu. Những chi tiết của trận đánh này chúng tôi viết trong một biên khảo khác nên ở đây chỉ tóm lược một vài ý chính. Cuộc giao binh Thanh – Việt đã được dự tính từ lâu, là một mặt trận tính toán trước theo đúng sở trường của Nguyễn Huệ. Đó là để cho địch đóng quân đâu đó, theo tình hình cụ thể ông mới điều đại binh tấn công bằng một trận quyết tử theo lối “nhất định thắng bằng mọi giá”. Để nhấn mạnh vào chiến tranh chống xâm lược, các sử gia Việt Nam vô tình hay cố ý không đề cập đến vai trò của nhiều cánh quân theo một nghĩa nào đó không phải là người Việt, chẳng hạn như các toán quân người Thượng thông thạo đường rừng, thường dùng voi đi lẫn theo sơn đạo, và các thuyền chiến do hải phi chỉ huy hoạt động ngang dọc trên mặt biển mà chúng ta thường cho rằng là người Tàu. Hai cánh quân này đã tạo ra sự bất ngờ vì quân Thanh bị tấn công từ ngang hông và tập hậu nên không kịp phòng bị, các kho lương thực, kho đạn, thuốc súng, quân nhu... bị thiêu hủy tạo nên sự kinh hoàng dây chuyền làm cho Tôn Sĩ Nghị phải bỏ chạy. Ngoài ra, một trong những lý do khiến quân Thanh bị thất thế chính là vì họ chỉ chuẩn bị đối phó với bộ binh, tượng binh, kỵ binh mà không quan tâm đến thủy binh. Mùa đông ở miền Bắc nước ta là tháng mưa dầm gió bắc, gió từ phương bắc thổi xuống, không thuận tiện cho thuyền bè từ phương nam dùng buồm tiến lên. Chính vì thế họ không đề phòng thủy quân của

nhà Tây Sơn tấn kích mà chỉ tập trung vào phòng thủ những trục lộ giao thông đường bộ. Và lại, đường từ Thanh Nghệ tiến ra phải qua nhiều nơi hiểm yếu, giữ dễ, đánh khó nên quân Thanh tin rằng quân Nam không thể một sớm một chiều vượt qua được. Từ những lý do chủ quan cũng như khách quan, Tôn Sĩ Nghị phải chùng chình để chờ đợi thêm vài tháng nữa, chuẩn bị lương thảo để tính kế hoạch xuất quân. Cánh quân của hải phi trái lại vốn dĩ tập trung sẵn ở các vùng biên giới và vịnh Bắc Việt[32], là sào huyệt lâu nay của họ, lại thêm tàn quân từ Đài Loan mới bị quân Thanh đánh bại kéo về, nay được dịp tối trời theo các đường sông tiến vào đánh tập hậu quân Thanh trả thù.[33]

Cuộc tấn công chớp nhoáng và bất ngờ khiến cho địch trở tay không kịp và những cánh quân đó mãi mãi là những toán biệt kích vô danh. Chính vì thế theo sử sách trong đại quân của vua Quang Trung nhiều tướng lĩnh chỉ huy chỉ có tên mà không có họ (đô đốc Long, đô đốc Bảo, đô đốc Lộc, đô đốc Mưu, đô đốc Tuyết...). Họ vốn dĩ là những thổ hào vùng núi hay hải phi được phong những chức tước rất kêu nhưng lại hoàn toàn biến mất khi vua Quang Trung thành lập bộ máy chính quyền. Ngay cả những danh tướng của ông mà chúng ta hằng nghe danh (Trần Quang Diệu, Vũ Văn Dũng, Bùi Thị Xuân, Ngô Văn Sở...) cũng không thấy đóng vai trò nào quan trọng trong chiến thắng lẫy lừng này khiến chúng ta có cảm tưởng rằng chỉ một mình Nguyễn Huệ chỉ huy toàn bộ đạo tiền quân, hậu quân, trung quân tiến dọc theo một trục lộ từ Tam Điệp đến Gián Khẩu, Thanh Liêm, Nhật Tảo, Phú Xuyên, Hà Hồi, Ngọc Hồi rồi tiến vào Thăng Long. Một chi tiết chúng ta cũng cần chú ý là trong chiến dịch đại phá quân Thanh, quân Nam dùng rất nhiều các loại hỏa khí, hỏa dược để tấn công cũng như để đốt phá. Đó cũng là thói quen của hải phi thường dùng để thiêu hủy tàu địch được áp dụng trên đất liền. Ngay từ nhiều thế kỷ trước, những đám hải khấu đã biết dùng một loại bom làm bằng bình đất nung, miệng hẹp trong chứa thuốc súng và miếng, ném ra như một loại lựu đạn chế tạo giản dị. Loại bom này gần đây đã được tìm thấy nơi biển Đài Loan do quân của Trịnh Thành Công sử dụng khi tấn công quân Hòa Lan.[34] Dian Murray cũng đề cập đến việc hải phi dùng những loại miếng vụn của nỏ sắt hay đinh, có khi còn dùng tiền đồng hay các loại bình chứa. Họ cũng hay đánh hỏa công bằng thuyền chất đầy đồ dẫn hỏa xông thẳng vào địch hoặc ném những loại pháo bằng ống tre để đánh gãy cột buồm.

Một loại vũ khí đặc biệt khác cũng có tác dụng tương tự mà đám giặc biển cũng thường dùng là những bình đất nung chứa thuốc súng trộn rượu mạnh. Diêm sinh được chứa vào nắp bình, treo sẵn, khi xấp trận sẽ ném lên sàn tàu địch, bình sẽ vỡ và bén lửa.[35] Ngoài ra chúng ta không thể không nhắc đến một loại hỏa tiễn hình đầu quạ, thân bằng tre có nhồi thuốc súng. Bốn ống phun ở đuôi có thể đẩy loại tên lửa này bay xa đến 300 mét và thường được dùng để đốt phá doanh trại hay tàu bè của đối phương đã khá phổ biến và thông dụng từ trước thế kỷ 17. Những loại đạn phóng như thế cũng đã được quân Mông Cổ dùng trong những cuộc tấn kích Nhật Bản và các quốc gia vùng Đông Nam Á mà sử sách còn ghi chép. Việc sử dụng thuốc súng vào trong những loại súng phóng tay (hand-held projectile weaponry) đã được dùng khá rộng rãi trên bộ cũng như trên biển vào thời kỳ đó nhưng cụ thể loại vũ khí đó ra sao thì chưa thấy ai đề cập đến.[36] Xem như thế, rất có thể quân lính của Nguyễn Huệ đã sử dụng một loại súng phóng loại này để tấn công và đốt cháy đồn quân địch dưới cái tên “hỏa hổ”. Một giả thuyết khác mà chúng tôi đưa ra là ở vào thời kỳ này người ta đã biết chế tạo một loại hỏa tiễn đốt theo hai giai đoạn (two-stage rocket) gọi là “hỏa long” (fire-dragon). Con rồng lửa là một loại ống phóng có bốn hỏa tiễn ở thân chính, khi cháy hết sẽ mỗi vào những tên lửa ở trong bụng rồng và những tên lửa đó sẽ được bắn vọt ra đằng miệng. Hỏa long được sử dụng trong những trận hải chiến mà hai bên còn cách xa, các bình thuốc nổ ném chưa tới, dùng để đốt tàu địch. Vì chưng hỏa tiễn bắn ra hàng loạt trông như một con rồng lửa bay trên mặt nước nên được đặt tên là hỏa long.[37] Có thể cũng loại vũ khí này được cải tiến đôi chút – dùng diêm sinh, thuốc súng trộn với nhựa thông để dẫn hỏa đốt doanh trại, quân nhu của địch - sử dụng trên bộ nên được đặt tên là hỏa hổ để tượng trưng cho một loại trên bờ, một loại dưới

nước. Vả lại hỏa long, hỏa hổ chủ yếu dùng tre, nửa làm ống chứa thuốc mà tre trúc là một loại thảo mộc rất thông dụng ở phương nam nên việc quân Tây Sơn sử dụng các loại vũ khí này cũng không phải là chuyện lạ. Có lẽ vì thế mà người thời đó đã truyền tụng là:

Hổ tự Tây Sơn xuất

Long tòng Đông Hải lai

虎自西山出

龍從東海來

(Hỏa hổ phát xuất từ rừng núi phía Tây,

Hỏa long nguồn gốc từ biển cả phía Đông)[38]

Những loại vũ khí đó không phải là một độc quyền hay bí mật quân sự mà bên kia không biết hay không chế tạo được. Có điều quân Tây Sơn vẫn nổi tiếng là phong phú về thuốc nổ và họ cũng mua được những loại thuốc súng của người Âu Châu nhạy hơn và cũng mạnh hơn của quân Thanh và vì thế quân Tây Sơn luôn luôn có uy thế áp đảo trong những trận đánh. Chiến đấu trong tư thế áp đảo bằng lực lượng cũng như về vũ khí vốn dĩ là một lối đánh mà vua Quang Trung thường sử dụng.

Do đó, chúng ta có cảm tưởng những nhà chép sử cổ tình thu gọn một cuộc chiến cho thêm phần chớp nhoáng mà quên đi thực tế của thời đại. Những yếu tố về tổ chức quân đội, điều động, phối hợp hàng dọc, hàng ngang, kỹ thuật và vũ khí, hoàn cảnh xã hội... đã hoàn toàn mờ nhạt trong chiến dịch này. Ngay cả thời gian cũng lộn xộn, không minh bạch. Thực sự quân Thanh bị đánh ngang hông và chặn đường trong đêm tối, không cứu ứng được nhau, mất tinh thần nên đã thảm bại trong mùa xuân năm Kỷ Dậu. Theo những số liệu của nhà Thanh đưa ra một cách chính thức, số lính tử thương và bị bắt có đến gần một nửa $\frac{1}{2}$ (khoảng 8000 người trong số quân chính quy gần 2 vạn họ đưa ra). Ngoài ra một số dân phu được điều động đi theo làm hậu cần cũng bị giết, không rõ là bao nhiêu nhưng chắc phải rất lớn. Chiến thắng mùa xuân năm Kỷ Dậu trở thành một chiến thắng thần kỳ vì những cánh kỳ binh của Nguyễn Huệ chẳng khác gì những con rồng theo đường sông tiến vào rồi lại lặng lẽ rút đi, trở về với biển cả. Điều duy nhất người ta còn biết được là trong số tướng lãnh của vua Quang Trung tử trận có một người mang cấp bậc Đô Đốc.

KẾT LUẬN

Thủy binh của Nguyễn Huệ gồm phần lớn là hải phi cũng khiến cho chúng ta lượng định lại một số trận chiến trên biển cả và sông ngòi. Thành phần đó mang nhiều đặc tính của những người sinh sống trên đại dương:

- Vì phải đối phó thường xuyên với sinh tử nên một mặt họ rất tàn ác nhưng lại cũng rất nghĩa khí. Không hiếm những trường hợp hải khấu bắt cóc trẻ em, thanh niên để đòi tiền chuộc hay làm bộ hạ rồi về sau nhận làm con nuôi (nghĩa tử) và giao cho những trọng trách chỉ huy. Chính vì thế họ chiến đấu rất anh dũng, tinh thần đồng đội cao.

- Quen với bị săn đuổi và lén lút, thuyền của họ phần lớn là thuyền nhỏ và nhẹ, chèo bằng tay cũng được mà chạy bằng buồm khi có gió cũng tốt. Thuyền hải phi thường nông lòng để có thể tiến vào những vùng biển nông mà không sợ bị mắc cạn.

Họ thường lặng lẽ tiến sát vào tàu lớn của địch, khi tới gần dùng thuốc nổ đánh gãy cột buồm, đốt hay đánh chìm tàu rồi xông lên tàn sát đối phương bằng đao kiếm và giáo mác. Ngoài việc cướp hàng hóa, họ cũng thường bắt thủy thủ trên tàu phải gia nhập hàng ngũ của họ để gia tăng nhân số.

- Hải phi cũng lắm mưu nhiều kế, hay giả dạng làm con buôn, quan quân, binh lính nhất là khi họ cướp phá trên sông rạch hay làng mạc. Nhiều lần họ chiếm được cả những khu vực đóng quân, lấy tiền bạc, thuốc nổ, súng ống... rồi bỏ đi mất. Những đe dọa đó khiến cho dân chúng vùng ven biển luôn luôn nghe ngóng, sợ sệt những người lạ mặt lảng vảng quanh vùng của họ.

- Nhiều khu vực gần biên giới đã biến thành những “chợ trời”, nơi mua bán trao đổi những hàng hóa họ đánh cướp được với giá rẻ hơn bình thường, tạo thành những trung tâm thương mại sầm uất.

Hải phi thường chỉ giữ lại thực phẩm, nước uống, vũ khí và thuốc súng để sử dụng còn các đồ khác đem bán lại lấy tiền (hoặc giao nộp cho nhà Tây Sơn). Những khu vực này đến đời Gia Long thì bị quan quân Việt Nam dẹp bỏ.

Dưới nhãn quan chính trị, nhiều sử gia cận đại gán cho họ nhiều nghĩa cử và chí khí lớn nhưng thực tế, hải khấu tuy nhiều khi có những nguyên nhân đáng thương nhưng đây là một nghề sinh tử với sức mạnh chủ yếu là bạo lực và tàn nhẫn. Bạo lực và tàn nhẫn cũng chính là điểm mạnh của họ được Nguyễn Huệ khai thác để trở thành một yếu tố đóng góp vào những chiến công lừng lẫy ông tạo ra.

Murray cũng nhận xét là sự bộc phát một cách hết sức đáng kể của những đám giặc bễ vào cuối thế kỷ thứ 18 không phải do vấn đề dân số hay thương mại mà chính là vì những yếu tố chính trị mới của Trung Hoa cũng như Việt Nam khiến cho hải khấu đã chuyển biến từ những đám giặc cướp “cẩn trộm” (hit-or-miss, small-time operations) thành những đám hải phi “qui mô và chuyên nghiệp” (full-blown professional piracy).[39] Cho đến cuối thế kỷ thứ 18, hải phi tại biển đông hùng cứ một vùng lãnh hải rộng lớn trong giấc một tranh bá đồ vương và bảo vệ một khu vực thương mại sống còn kéo dài từ Nhật Bản xuống tới tận eo biển Malacca. Thế nhưng sau khi Trịnh Thành Công từ trần, hải khấu không còn ai lãnh đạo nên tan vỡ thành nhiều nhóm nhỏ cho đến khi Nguyễn Huệ xuất hiện mới đủ uy tín và sức mạnh qui tụ họ. Chính vì thế khi nghiên cứu về sự thoát xác của những toán cướp biển lẻ tẻ sang thành những lực lượng có tổ chức, có chỉ huy chúng ta cũng thấy họ thay đổi không phải chỉ trong cơ cấu mà trong cả phương tiện và vũ khí trang bị (với rất nhiều súng ống mua hay cướp được của người Âu Châu) tạo thành một màn chắn cho triều đình. Vai trò của họ được nâng cao trong thời đại Tây Sơn. Đóng góp không nhỏ vào chiến công năm Kỷ Dậu. Chính vì cái ân tri ngộ đó mà 10 năm sau khi nhà Tây Sơn mất, những đám hải khấu vẫn còn mưu toan đánh vào Phú Xuân để khôi phục lại vương quyền cho chủ cũ nhưng không thành công.

Trận chiến mùa Xuân năm Kỷ Dậu còn rất nhiều chi tiết cần khai thác nhất là sau khi chúng ta có thêm nhiều tài liệu đời Thanh từ văn khố Trung Hoa mà nay còn lưu giữ. Dưới nhãn quan chiến thuật, chiến lược mới người ta sẽ phải đặt lại nhiều vấn đề để giải thích giai đoạn lịch sử này cho sát với sự thực hơn. Chúng ta cũng sẽ minh họa lại được chân dung con người Nguyễn Huệ để làm nổi bật vai trò của ông thay vì chỉ miêu tả ông như một nhân vật thần kỳ.

2/2004

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barrow, John: A Voyage to Cochinchina. Kuala Lumpur, Malaysia: Oxford University Press, 1975.
2. Black, Jeremy: War, Past, Present & Future. New York: St Martin's Press, 2000.
3. Clapham, Frances M. (ed.): Picture History of the World. New York: Grosset & Dunlap, 1986.
4. Coedès, G.: The Indianized States of Southeast Asia (bản dịch Susan Brown Cowing) Honolulu: University of Honolulu, 1968.
5. Dyer, Gwynne: War. New York: Crown Publishers, Inc. 1985.
6. Fairbank, John K., Reischauer và Craig: East Asia – Tradition and Transformation. Harvard University, Houghton Mifflin Co, 1973.
7. Fitzgerald, C.P.: The Southern Expansion of the Chinese People New York-Washington: Praeger Publishers, 1972.

8. Gernet, Jacques: A History of Chinese Civilization (bản dịch từ tiếng Pháp Le Monde Chinois: Paris: Librairie Armand Colin 1972 của J.R. Foster) New York: Cambridge University Press, 1986.
9. Hanes, W. Travis III và Frank Sanello: The Opium Wars. Illinois: SourceBooks, Inc. 2002.
10. Hoa Bằng: Quang Trung Nguyễn Huệ, Anh Hùng Dân Tộc 1788- 1792. California: Đại Nam (không đề năm). (in chụp lại theo bản lần thứ hai của Thư Lãm Ấn Thư Quán Saigon 1958).
11. Hội Ái Hữu Bình Định California. Tây Sơn: Đặc San kỷ niệm ngày Tây Sơn 1988 California
2. Hoàng Xuân Hãn: La Sơn Yên Hồ , tập II. Hà Nội: nxb Giáo Dục 1998.
13. Lach, Donald F.: Asia in the Making of Europe (V. III – Book 1-2- 3-4, Southeast Asia). Chicago: The University of Chicago Press, 1993.
14. Lại Phúc Thuận (賴福順): Càn Long Trọng Yếu Chiến Tranh Chi Quân Nhu Nghiên Cứu 乾隆重要戰爭之軍需研究. Đài Bắc: Quốc Lập Cổ Cung Bác Vật Viện, 1984.
15. Lamb, Alastair: The Mandarin Road to Old Hue. London: Chatto & Windus, 1970.
16. Le Livre de Paris : Les Grands Dossiers de L'illustration L'indochine. Paris, 1995
17. Lê Kiệt (黎傑): Thanh Sử 清史 (Trung Quốc Cận Đại Sử quyển thượng) Hương Cảng: Hải Kiều xuất bản xã, 1964.
18. Lê Đông Phương (黎東方): Tế Thuyết Thanh Triều 緝說清朝 (quyển thượng) Đài Bắc: Truyện Ký Văn Học Xã, 1987.
19. Majumdar, R.C.: Champa, History & Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2nd -16th Century AD. New Delhi: Gyan Publishing House, 1985.
20. Một Nhóm Học Giả: Một Vài Sử Liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ California: Đại Nam, 1992.
21. Murray, Dian H.: Pirates Of The South China Coast 1790-1810. California: Stanford University Press, 1987.
22. National Museum of Chinese History: A Journey Into China's Antiquity (V. 4) Beijing: Morning Glory Publishers, 1997.
23. Ngô Thời Chí: Hoàng Lê Nhất Thống Chí (bản dịch Ngô Tất Tố) Saigon: Phong Trào Văn Hóa tái bản, 1969.
24. Nguyễn Lương Bích – Phạm Ngọc Phụng: Tìm Hiểu Thiên Tài Quân Sự của Nguyễn Huệ Hà Nội: nxb Quân Đội Nhân Dân, 1971.
25. Oxnam, Robert B.: Ruling From Horseback – Manchu Politics in the Oboi Regency, 1661-1669. Chicago & London: The University of Chicago Press, 1975.
26. Peterson, Willard J. (ed.): The Cambridge History of China – Vol. 9 (Part I) The Ch'ing Dynasty to 1800. Cambridge University Press, 2002.
27. Quách Tấn - Quách Giao: Nhà Tây Sơn. TP HCM: nxb Trẻ, 2000.
28. Quốc Sử Quán triều Nguyễn: Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục (Quyển XLVII) (bản dịch Viện Sử Học). Hà Nội: nxb Giáo Dục, 1998.
29. Reid, Anthony: Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680 V. 1 & 2. Yale University Press, 1988.
30. Robert J. Antony: Like Froth Floating On The Sea – The World of Pirates and Seafarers in Late Imperial South China California: Institute of East Asian Studies, University of Berkeley, 2003.
31. Steinberg David J. (ed.): In Search of Southeast Asia Hawaii: University of Hawaii Press 1987.
32. Tana, Li: Nguyễn Cochinchina, Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries Ithaca, New York: Cornell University, Southeast Asia Program Publications, 1998.
33. Tana, Li: Thuyền và Kỹ Thuật đóng thuyền ở Đàng Trong cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 (Đức Hạnh dịch) Huế: Tạp Chí Nghiên Cứu và Phát Triển, số 4(38). 2002.
- 38 34. Tien, Chen-Ya: Chinese Military Theory, Ancient and Modern. Oakville, Ontario: Mosaic Press, 1992.

35. Woodside, Alexander B.: Vietnam and the Chinese Model, A Comparative Study of Vietnamese and Chinese government in the first half of the nineteenth century Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, 1971.

[1] Frances M. Clapham (ed.): Picture History of the World (New York: Grosset & Dunlap, 1986) tr. 114

[2] Les Grands Dossiers de L'illustration L'Indochine, Histoire d'un Siècle 1843-1944 (Paris: Le Livre de Paris, 1995) tr. 27. Tám hình vẽ một chiếc thuyền mũi cong, có 32 người lính và một khẩu đại bác, mỗi bên hông có 12 mái chèo, thuyền thân dài và nhọn có chú thích là Embarcation Annamite Armée en Guerre de l'escorte des ministres Annamites (tức phái bộ Phan Thanh Giản). Li Tana trong một bài viết cũng nói là “tam bản đầu to của An Nam” được bọc vải lớp da bò chưa thuộc với mũi thuyền cao hơn đuôi nhằm mục đích phòng thủ... Li Tana, “Thuyền và Kỹ Thuật đóng thuyền ở Đàng Trong cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19” – Đức Hạnh dịch, Tạp Chí Nghiên Cứu và Phát Triển, số 4(38). 2002 tr. 79.

[3] John Barrow: A Voyage to CochinChina (1806) bản in lại (Kuala Lumpur : Oxford University Press, 1975) tr. 318-9.

[4] Lyda Norene Shaffer: Maritime Southeast Asia to 1500 (New York: M.E Sharpe, Inc. 1996) tr. 11-2.

[5] Theo Biên Niên nhà Nguyễn, từ 1778 đến 1819, Nguyễn Ánh đóng 235 ghe bầu (kiểu Châm-Mã Lai prahu), 460 sai thuyền (thuyền chèo loại lớn hơn), 490 chiến thuyền, 77 đại chiến thuyền, 60 thuyền lớn nhỏ kiểu phương Tây hay là thuyền buồm dọc, 100 ô thuyền và 60 lê thuyền (thuyền chèo có chạm khắc và trang trí) tạo nên tổng số là 1482 chiếc (Li Tana: Thuyền và Kỹ Thuật đóng thuyền ở Đàng Trong cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 (Đức Hạnh dịch). Huế: Tạp Chí Nghiên Cứu và Phát Triển, số 4(38). 2002 tr. 81.

[6] Jacques Gernet: A History of Chinese Civilization dịch bởi J.R. Foster từ nguyên tác tiếng Pháp Le Monde Chinois (New York: Cambridge University Press, 1986) tr. 490

[7] Robert B. Oxnam: Ruling From Horseback – Manchu Politics in the Oboi Regency, 1661-1669 (Chicago & London: The University of Chicago Press, 1975) tr. 154-5

[8] Người Trung Hoa đặt tên cho họ vào đời Minh gọi là oải khẩu, đầu đời Thanh là hải khẩu, còn đầu thế kỷ 19 là dương đạo.

[9] tào là thuyền chuyên chở, từ đó biến thành chữ tào (tàu bè) của Việt Nam. Cũng từ chữ này mà mình gọi người Trung Hoa là người Tàu vì trước đây họ dùng thuyền lớn sang buôn bán với nước ta.

[10] Robert J. Antony: Like Froth Floating On The Sea – The World of Pirates and Seafarers in Late Imperial South China (Institute of East Asian Studies, University of Berkeley, 2003) tr. 107-9

[11] Dian H Murray: Pirates Of The South China Coast 1790-1810 (Cali: Stanford University Press, 1987) tr. 49

[12] Robert J. Antony: số tr. 20

[13] To the petty pirates of Kwantung, Fukien, Chekiang, and Kiangsu, Nguyen Van Hue was the “Big Boss of Yueh-nan” (Yueh-nan ta-lao-pan 粵南大老板) who sold their booty and gave them between 20 and 40 percent of the profits. The big pirate gangs also benefited from the Emperor’s rule, because he not only allowed them to anchor in the border area to gather recruits and steal food, but also let them use Vietnam as a “nest” to which they could retreat. These pirates accepted the Emperor as their master because under his authority they were able to reap great profits from the sea (Na Ngạn Thành [那彦成: The collected memorials of Na-yen-ch’eng 1834, Đài Bắc 1974, trích lại theo Dian H. Murray: số. tr. 40-41)

[14] Ngụy Nguyên (Wei Yuan 魏源 1794-1857) là một học giả đời Thanh, tác giả Hải Quốc Đồ Chí (海國圖志), đề xuất chính sách dùng rợ để chế ngự rợ (dĩ di công di, sư di trường kỹ dĩ chế di 以夷攻夷 師夷長技以制夷) và đề nghị cải cách binh bị bao gồm chiến thuyền, hỏa khí, luyện binh.

Đối với thời nay những quan điểm đó không có gì xuất sắc nhưng vào thời đó là những sáng kiến táo bạo.

[15] Murray: tr. 41

[16] Ngụy Nguyên: Việt Thanh chiến sử (Hoàng Xuân Hãn dịch: La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn, tập II, Hà Nội, nxb Giáo Dục 1998) tr. 1350-1351

[17] Tuy nhiên chính sách đó cũng có bất lợi là nhà Tây Sơn không thiết lập được những quan hệ với các nước Tây Phương để kịp thời canh tân cho quân bằng với lực lượng của Nguyễn Ánh. Chỉ trong vòng 10 năm sau khi vua Quang Trung mất, nhà Tây Sơn đã bị diệt vong mà nguyên nhân chính yếu là kỹ thuật quân sự bị kém thế.

[18] Even after the Qianlong emperor recognized one of the Tâyson leaders as “king” of Vietnam in 1788, the latter continued to pursue a risky double-edged policy of sending tribute missions to the Qing court in Beijing while simultaneously backing piratical raids along the China coast. Robert J. Antony: sđ tr. 39

[19] Vùng này đã bị người Pháp nhường cho Trung Hoa trong hòa ước Thiên Tân ngày 9 tháng 6 năm 1885

[20] Robert Antony: sđ tr. 41-43

[21] người Trung Hoa sau này đóng những loại tàu hai tầng theo kiểu của Hồ Nguyên Trừng nên gọi là lâu thuyền (thuyền lâu)

[22] Geoffrey Parker: The Military Revolution, Military Innovation and the Rise of the West 1500-1800 (Cambridge University Press 1996) tr. 83

[23] Geoffrey Parker: sđ tr. 82

[24] Nguyễn Lương Bích – Phạm Ngọc Phụng: Tìm Hiểu Thiên Tài Quân Sự của Nguyễn Huệ (Hà Nội: nxb QĐND 1971) Hịch truyền quan lại, quân dân các phủ Quảng Ngãi, Qui Nhơn (1792) tr. 423

[25] Nguyễn Nhã: Nguyễn Huệ, một thiên tài quân sự (Một Vài Sử Liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ, Đại Nam 1992) tr. 118

[26] 26 Nguyễn Nhã: sđ tr. 119

[27] Thực ra Phan Văn Lân và Ngô Văn Sở rút lui khỏi Thăng Long trong một kế hoạch khá chu đáo nhằm nhử cho quân Thanh vào sâu trong nội địa nước ta chứ không phải hốt hoảng bỏ chạy như người ta thường nhầm (Xem thêm Khi Núi Đất Biển Là Một, biên khảo về đời Tây Sơn của Nguyễn Duy Chính)

[28] hai anh em mới đánh nhau một trận không lâu mà sự thiệt hại rất đáng kể

[29] Hoa Bằng: Quang Trung Nguyễn Huệ, Anh Hùng Dân Tộc 1788-1792 (Đại Nam, Cali In theo bản lần thứ hai của Thư Lãm Ấn Thư Quán Saigon 1958) tr. 172

[30] Hoa Bằng: sđ tr. 172

[31] Trịnh Nhất, một trong những thủ lĩnh cướp biển trông coi đội thuyền Hồng Kỳ (Red Banner) đã đem quân tấn công quân nhà Nguyễn với mưu toan khôi phục nhà Tây Sơn và tử trận ngày 16 tháng 11 năm 1807 khi 42 tuổi (Dian Murray: 1987) tr. 71

[32] Trong bản đồ Đông Nam Á (1828) do phái bộ Crawford soạn để nghiên cứu về nước ta còn thấy ghi tên hòn đảo Cái Bàn (Quảng Yên) vùng Vịnh Hạ Long là Pirates Island.

[33] Để làm cho quân Thanh tin rằng quân Tây Sơn sẽ theo đường thủy đánh ra, Ngô Văn Sở đã cho đóng rất nhiều tàu chiến và cố tình để lộ tin tức cho địch biết mà tài liệu của nhà Thanh còn ghi lại sau đây:

“Tuần dương bá tổng Quảng Đông là Hứa Viết Nghĩa cùng 40 tên lính đi trên biển bị gió thổi dạt xuống Nghệ An, được quan An Nam đưa về Lê thành (Thăng Long), do chú của Lê Duy Kỳ là Lê Duy Cẩn đứng ra cung cấp lương ăn, chia cả bọn Hứa Viết Nghĩa và 40 tên lính thành hai đội đưa trả về doanh trại cho Tôn Sĩ Nghị. Cứ theo lời bẩm của Hứa Viết Nghĩa thì viên Đại Tư Mã và thủy binh Đô Đốc tại Lê thành ngày ngày thao diễn thủy quân, lại đóng nhiều thuyền lớn trên sông Phú Lương, thuyền nào hai bên cũng có rất nhiều mái chèo, trong thuyền có để súng lớn, các viên đạn sắt mỗi viên ước chừng 2, 3 mươi cân...” (Trang Cát Phát: sđ tr. 364)

sTuy nhiên thuyền lớn chỉ là nghi binh trong khi sau này vua Quang Trung lại cho hải phi dùng thuyền nhỏ từ vịnh Bái Tử Long tiến vào theo đêm tối đánh tập hậu dùng hỏa công đốt doanh trại địch.

[34] Bức hình của loại “bom” này có trong A Journey Into China’s Antiquity (V. 4) của National Museum of Chinese History (Beijing: Morning Glory Publishers 1997) tr. 165 dưới nhan đề 159. Military “national surname bottle”, Qing Dynasty

[35] Dian Murray: sđ. tr. 97

[36] Jeremy Black: War, Past, Present & Future (New York: St Martin’s Press 2000) tr. 96-7

[37] China Science and Technology Palace Preparatory Committee and the Ontario Science Centre: China, 7000 Years of Discovery (1982) tr. 11

[38] Hai câu này ông Lê Nguyễn Lưu giải thích là : Nguyễn Huệ là một hổ tướng từ ấp Tây Sơn ra Bắc, còn Nguyễn Hữu Chỉnh như con rồng từ Thăng Long vượt biển vào Nam (Văn Khắc Thời Tây Sơn ở Huế: Phú Xuân Thuận Hóa thời Tây Sơn, Kỷ Yếu Hội Thảo Khoa Học, Huế 12/2001)

[39] Murray: tr. 32

Phụ đính:

Vua Quang Trung cầu phong
(nguyên bản: Bảo kiến hay Bảo tất)



LỜI MỞ ĐẦU

Khi còn ở bậc trung học, đọc quốc sử về thời đại Tây Sơn, người viết không khỏi bẽ bàng khi vua Quang Trung khi sang Tàu phải “ôm gối” vua Càn Long trước mặt văn võ bá quan, mà nhiều sử gia giải thích là như thế “cha con”.

Ôm gối là thế nào? Có giống như một đứa trẻ ôm lấy đùi cha hay không? Không lẽ ông vua già nước Tàu ngồi trên ngai, vua nước mình chạy lại quỳ xuống ôm chân ông ta, thật còn gì là quốc thể:

“Sang đến Yên Kinh, vua Càn Long nhà Thanh tưởng là Nguyễn Quang Trung thật, vờ đến châu ở Nhiệt Hà, cho vào làm lễ ôm gối, như là tình cha con một nhà, và cho ăn yến với các thân vương. Đến lúc về nước, vua lại sai thợ vẽ làm một bức ảnh truyền thần để ban cho ân lễ thật là hậu.[1] Dù vua thật hay vua giả, trên bình diện ngoại giao, nghi lễ đó cũng là một thái độ sỉ nhục đất nước mình. Sau đây là một số chi tiết rút ra từ nghiên cứu Khi Núi, Đất, Biển là Một của chúng tôi.

o

1/ Tổng đốc Lương Quảng là Phúc Khang An, tuần phủ Quảng Tây là Tôn Vĩnh Thanh cùng đưa đi đến Yên Kinh. Vua nước Thanh muốn nêu khen khác mọi người thường cho rất hậu. Đến hành cung Nhiệt Hà, vào châu ra mắt, làm lễ bảo tât[2] (ôm lấy đầu gối vua). Vua cầm bút viết bốn chữ đại tự: Củng cực quy thành[3], nghĩa là (châu vào ngôi sao bắc cực đem lòng thành thực quy phục) và một câu đối: Phiên âm: “chúc bổ (hỗ) hiệu tôn thân, vinh (vĩnh) sĩ (thì) đan thâm (thâm) tri phát thể. Cận quang ửng sung tích tài kê thanh sự (sử) vị tiền văn[4].... (Quốc Sử Quán triều Nguyễn: Đại Nam Liệt Tuyền, sơ tập, quyển 30: Ngụy Tây (Tây Sơn) Nguyễn Văn Huệ, bản dịch của Ngô Hữu Tạo, Đỗ Mộng Khương, Viện KHXH Việt Nam, Viện Sử Học, nxb Thuận Hóa, Huế 1997) trang 556

2/ Khi “quốc vương” tới Yên Kinh, vua Thanh mừng lắm, không hề biết đó là Quang Trung giả. Lúc “quốc vương” vào yết kiến, vua Thanh cho cùng ăn yến với các vị thân vương, lại ban ơn đặc biệt cho làm lễ ôm gối hết như tình cha con trong nhà...

(Ngô Gia Văn Phái: Hoàng Lê Nhất Thống Chí, bản dịch Nguyễn Đức Vân – Kiều Thu Hoạch, nxb Văn Học, Hà Nội 2002) tr. 389

3/ ... Chỉ từ khi thiên triều phát phúc ở Mãn Châu, di phiên ở Tây Nam chưa ai xin lấy hoàng tộc, cho nên việc này có vẻ ra từ sáng kiến, người mới nghe để lấy làm ngờ và cho là khó khăn. Nay ôm gối mà vẫn an là lễ đối với thân vương, thế là Đại hoàng đế đặc cách dùng lễ ấy đãi ngộ quốc vương nước tôi, và không lấy thế làm hiềm...

(Ngô Thi Nhậm tác phẩm I – Hàn Các Anh Hoa, Bang Giao Hảo Thoại, Mai Quốc Liên chủ biên Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học, nxb Văn Học 2001, Thư của thị thần vua Quang Trung trình bày, biện bạch về việc cầu hôn) bản dịch Mai Quốc Liên tr. 399

4/ ... Sáng sớm ngày 11, tước Công họ Phúc đem theo vào châu, vâng chỉ làm theo lễ ôm con vào thăm nhà vua, thánh thượng mừng và đẹp lòng, đặc cách gia ân cho thợ nhà vua làm, cùng mũ, áo, ngựa, với một vạn lạng bạc và một cỗ mũ để vào châu, bồi thần cùng người đi theo, đều thưởng cho bạc lạng và các thứ ...

(Đại Việt Quốc Thư: Tờ quốc thư của vua Quang Trung khi ở công quán Viên Minh gửi về nước cho Nguyễn Quang Toản) (Huế: nxb Thuận hóa 1995) tr. 333-4.

Trên đây là trích văn từ bốn tài liệu đề cập đến nghi lễ vua Quang Trung khi sang dự lễ Bát Tuần Vạn Thọ hội kiến cùng vua Cao Tông nhà Thanh (Càn Long)[5]. Sở dĩ chúng tôi trích bốn bản văn trên đây làm tiêu biểu vì có lẽ đây là những chi tiết nguyên thủy từ đó các sách khác rút ra để tường thuật về chuyến công du lịch sử này.

o

Thế bảo tât là gì?

Từ Nguyên (quyển thượng) Vương Vân Ngũ chủ biên, Đài Loan Thương Vụ Ấn Thư Quán, in lần thứ năm 1980 trang 885:

(chữ Hán)

Bảo tât: (Tam Quốc Chí Gia Cát Lượng truyện chú) Lượng mỗi thần tịch thung dung. Bảo tât trường khiếu.

Gia Cát Lượng mỗi lúc sáng chiều thông thả, lại ôm gối mà kêu.

(Lưu Côn Phủ Phong Ca) Khảng khái cùng lâm trung, Bảo tât độc tòi tàng.

Nơi rừng sâu khoảng khoát, một mình ôm gối quên hết những việc trong lòng.

Một điều đáng ngạc nhiên là hầu hết những từ điển khác lại không tìm đâu ra hai chữ bảo tât (ôm gối)[6]. Có thể đây chỉ là một động tác quá thông thường thành thử từ điển không nhắc đến. Ở trên, theo Từ Nguyên thì chúng ta chỉ thấy có Gia Cát Lượng trong Tam Quốc Chí, Lưu Côn trong Phủ Phong Ca có liên quan đến cái kiểu ngồi bó gối. Mà cả hai ví dụ đều nhắc đến một hoàn cảnh không vừa ý nên bảo tât ở đây lại ngầm cái vẻ bất đắc chí.

Người Việt chúng ta cũng hay ngồi theo cái kiểu “ngồi bằng hai bàn chân, tay khoanh đánh đai lấy đầu gối” (Từ Điển Tiếng Việt tường giải & liên tưởng, Hà Nội: nxb VHTT 1993 tr. 73). Trong Ý Thiên Đồ Long Ký, chương 5 (bản dịch Nguyễn Duy Chính) chúng ta cũng thấy Ân Tố Tố ngâm mấy câu thơ có hai chữ ôm gối:

... Trương Thúy Sơn vốn chỉ muốn hỏi nàng về chuyện tối hôm qua, lúc này thấy nàng đã đổi qua trang phục đàn bà, còn đang ngại ngùng, thì thiếu nữ ngừng đầu lên nhìn trời ngâm rắng: Ngồi ôm gối đầu thuyền mơn mõi, Biết bao giờ khách mới ghé thăm, Gió hiu hiu, sóng bập bênh, Giật mình choàng tỉnh vẫn mòng nào đâu.[7]

Như vậy, hai chữ bão tất (ôm gối) là một động tác không mấy thông dụng của người Trung Hoa, và thường chỉ là chính mình ôm gối mình, tiếng thông dụng gọi là ngồi bó gối. Trong lễ nghi nhà Thanh cũng chưa từng thấy có cái kiểu cách nào gọi là “ôm gối” mà những sử gia Việt Nam thường “tán” thêm là “như tình cha con”. Riêng Đại Việt quốc thư lại dịch thành “lễ ôm con vào thăm nhà vua” khiến chúng ta có cảm tưởng vua Quang Trung bế con vào thăm cha già mẹ yếu. Bản Đại Nam liệt truyện chép là bão tất (đúng ra phải là bão tất 抱膝), dường như có vẻ dịch theo nguyên văn, Hoàng Lê Nhất Thống Chí thì chúng tôi không có bản chính nên không thể so sánh. Riêng bản dịch lá thư biện bạch việc cầu hôn thì có lẽ ông Mai Quốc Liên cũng dựa theo sử sách mà dịch là ôm gối mặc dù nguyên văn viết là bão kiến (抱見) theo nguyên văn ở cuối sách như sau: (chữ Hán)

...

Cổ kỳ sự xuất ư sáng kiến nhi sơ văn giả dĩ vi nghi nan. Phù dĩ bão kiến thỉnh an, thân vương chi lễ, đại hoàng đế thù ngộ bản quốc quốc vương ... (trang 752)

Chúng ta hãy đi lại cho lớp lang để xem lại bang giao Việt - Thanh thời kỳ đó như thế nào trước khi đi đến một kiến giải về hình thức đón tiếp này. Chi tiết của tiến trình đàm phán, những văn từ chiếu biểu liên quan đến vấn đề đã được phiên dịch và chú thích đầy đủ trong Khi Núi, Đất, Biển là Một, ở đây chỉ tóm lược một vài nét chủ yếu.

o

I/ VUA QUANG TRUNG CẦU PHONG

a/ Thời kỳ căng thẳng

Sau thất bại của Tôn Sĩ Nghị, nhà Thanh dẫu muốn tiến đánh nước ta một lần nữa, tình thế không chắc đã hơn những chiến dịch chinh phục Miến Điện (có thể còn vất vả hơn), chi phí nặng nề mà mối lợi chưa thấy đâu cả. Chính vì lẽ đó, ngay từ đầu, sau khi lượng giá tình hình, đình thần nhà Thanh đều “chủ hòa”. Sau khi Tôn Sĩ Nghị bị triệu hồi về kinh, tình hình giữa hai bên bớt căng thẳng, nhà Thanh lập tức thay đổi thái độ nên việc phong vương cho vua Quang Trung trở thành một nghi lễ cần thiết, một phần để vua Càn Long chữa thẹn cho chính mình, một phần chính vì Trung Hoa muốn tuyên oai vương đức cho các chư hầu biết là phương nam đã thần phục hầu hầu khắp chiến thắng quân sự vang dội của Đại Việt. Trước đây, nước ta thường chỉ ở vai trò phiên thuộc bậc hai, có khi còn thấp hơn nữa. Đời Mạc và Lê trung hưng, vua ta chỉ được phong làm An Nam đô thống sứ, kéo dài mãi mới được phong An Nam quốc vương. Người Tàu lại luôn luôn dùng nghi lễ phong vương như một cơ hội để hống hách, dọa nạt mà triều đình nước ta luôn luôn phải nhịn.[8]

Cứ theo sử sách, người Trung Hoa luôn luôn nhìn về phương nam như một nơi man di mọi rợ, ma thiêng nước độc mà tướng lĩnh nào cũng e ngại khi phải cầm quân chinh phục. Người ta thường đồn rằng nước ta có chướng khí gọi là mộc tê chướng (木瘴) hay hoàng mao chướng (黃茅瘴), một năm chỉ có mùa đông là đỡ hơn còn ba mùa xuân, hạ, thu đều thịnh. Chướng khí này hẳn là bệnh sốt rét vàng da mà chính người Việt cũng sợ khi phải lên những vùng rừng núi. Người Tàu lại e ngại dân mình tính tình bất khuất, cứng cỏi không bao giờ chịu để người ngoài vào cai trị, sớm muộn cũng nổi lên giành quyền tự chủ, từ nghìn xưa vẫn thế.

Phúc Khang An khi vừa đáo nhậm chức tổng đốc Lương Quảng liền tâu lên:

Nguyên văn

(chữ Hán)

Dịch âm

... Cai quốc địa phương, nam bắc tam thiên lý, đông tây nhị thiên lý, trình trạm ký đa, tặc sư hành nan tốc, nhi bỉ trung tứ thời khí hậu, duy đông quý tam nguyệt, chương lệ bất tác, kỳ dư xuân hạ thu tam quý, tặc độc vụ dâm lâm, bất khả xúc nhiễm, dĩ Miến Điện vô dị. Nhược hưng sư đại cử, tất tu ư thập nguyệt tiến binh, thập nhị nguyệt tấu tiệp, thứ niên chính nguyệt ban sư, phương ư vạn toàn vô hoạn, nhiên quân lữ chi sự, khởi năng khắc định thời nhật, thắng thử tam nguyệt nội bất năng siển sự, tặc nhất giao xuân lệnh, chương khí đại tác, triệt binh tặc tiền công tận khí, lưu binh tặc thương vong tất đa, thị An Nam chi bất tất dụng binh, phi nhân địa lợi bất tiện, nhân sự bất hiệp, tổng dĩ thiên thời hạn chi.

Lịch đại dĩ lai, ngật vô thành công, chức thử chi cố, kim Nguyễn Huệ nhân dĩ Lê thị vi cừu, dĩ chí lao ngã sự, đồ mi ngã lương hướng. Nãi đại binh tiến quan vị cửu, cai tù lữ thứ khát hàng, minh hệ kháng cự ư tiền, thân khoản ư hậu, hình tích chi gian, chuyển lữ trất ngại. Duyệt kỳ biểu văn, nội xưng Tây Sơn bố y, minh kỳ tịnh phi thiết cứ nhân quốc, phục vân tích tự kháng hành, minh kỳ bất cảm đắc tội ư thiên triều.

Đãn kỳ thổ từ hàm hồ thôi ủy, tịnh vị tương thực phi kháng cự chi xứ, minh tích phẩu bạch, thử thời nhược cự hoài kỳ sở thỉnh, khủng cai tù kiều trá tính thành, chuyển khởi khinh dị Trung Hoa chi tiệm ...

Dịch nghĩa

... Địa phương nước này (tức nước ta), từ bắc xuống nam ba nghìn dặm, từ đông sang tây hai nghìn dặm, chặng đường phải nhiều, việc kéo quân đi khó mà có thể nhanh được, hưởng chi nơi đó khí hậu bốn mùa, chỉ có ba tháng mùa đông, chương lệ không nổi lên, còn ba mùa xuân, hạ, thu kia, đều có sương độc mù mịt, không thể nhiễm được, chẳng khác gì Miến Điện.[10] Nếu như kéo đại quân qua, thì ắt phải tiến binh vào tháng mười, tháng mười hai phải thắng, tháng giêng năm sau trở về, có thể mới vạn toàn không nguy hiểm. Khổ nỗi việc quân lữ, đâu có thể nào định trước thời gian, nếu như trong ba tháng việc chưa xong, đến mùa xuân rồi, chương khí bùng lên, nếu triệt binh thì công lao từ trước coi như bỏ đi, lưu binh thì thương vong hẳn lớn. Thành thử chẳng nên dụng binh đất An Nam, không những địa lợi không tiện, nhân sự không hợp, mà chính vì thiên thời có giới hạn.

Từ xưa đến nay, chưa bao giờ thành công cũng là vì lẽ đó, hiện nay Nguyễn Huệ có thù với họ Lê, khiến phải lao khổ đến binh lính chúng ta, phí tổn lương hướng. Thế nhưng đại binh tiến quan chưa bao lâu, gã tù (trưởng) kia mấy lần xin hàng, rõ ràng là trước khi kháng cự, (cũng như) sau khi thua (?) trận, lúc nào cũng tỏ vẻ sợ hãi. Xem biểu văn thấy trong đó y xưng là kẻ áo vải đất Tây Sơn, rõ ràng không có ý chiếm nước của người khác, cũng không có ý chống lại, đủ biết không dám đắc tội với thiên triều.

Thế nhưng lời của y cũng vẫn còn mù mờ, chưa hẳn có thực không kháng cự hay chẳng, cần phải phân biện rạch ròi, còn như như y xin đã cho ngay, e rằng gã tù trưởng này kiều ngạo, gian dối đã quen, dần dà lại đâm coi thường cả Trung Hoa ...

Theo sử nhà Thanh, một mặt Phúc Khang An nhờ Ô Đại Kinh đưa thư hăm dọa, một mặt điều quân đến Trấn Nam Quan phòng ngự quân Tây Sơn tấn công qua. Quả thực sau trận chiến đầu năm Kỷ Dậu, tình hình giữa hai quốc gia rất căng thẳng, vua Quang Trung cũng chưa dám rút quân về Phú Xuân và vẫn còn trong tình trạng củng cố lực lượng để đề phòng quân Thanh mở một cuộc tấn công kế tiếp. Ông đã tích cực cho đắp một 'thành lũy bằng đất quanh điện vua Lê, dày 20 piê (bộ)' trong ba ngày ba đêm liền[11]. Ngoài ra ông còn bố trí những đạo quân từ Thăng Long dọc lên biên giới khiến dân chúng hoang mang và việc quân Thanh tập trung ở Trấn Nam Quan cũng tạo nên mối kinh hoàng cho dân cư ở khu vực này. Nhiều người sợ vạ lây nên đã tìm cách tránh khỏi vùng lửa đạn. Hai bên "giữ miếng" như thế nhiều tháng trời cho tới khi Trung Hoa công nhận triều đình Quang Trung và xúc tiến những thủ tục phong vương. Trong nhiều tháng trời, hai sứ thần của ta là Nguyễn Hữu Chu (Trù) và Vũ Huy Tấn (Phác) phải chạy đi chạy lại từ Thăng Long lên Lạng Sơn đến bảy lần rất vất vả.

b/ Thời kỳ hòa hoãn

Hai bên qua lại, sau cùng Thang Hùng Nghiệp nhượng bộ, thấy quả nước ta có ý cầu hòa nên bằng lòng để Nguyễn Hữu Chu về tâu lại với vua Quang Trung diễn tiến đàm phán còn Vũ Huy Tấn ở lại quán dịch tiếp tục thương thảo.

Nhà Thanh thấy tình hình bắt đầu hòa hoãn, không khỏi đưa thêm một số vấn đề trong tiến trình nghị hòa trong đó nhấn mạnh hai điều kiện, một là trao trả lại những người đã bị quân ta bắt được trong trận đánh, hai là giao lại phần đất mà trước đây vua Ung Chính đã trả lại cho nước ta. Trong một thời gian vài chục năm hồi đầu thế kỷ 18, nhà Thanh đã chiếm của Đại Việt một số đất lấy sông Đồ Chù (賭咒) để phân chia ranh giới.

Nguyên đời Lê Gia Tông, Vũ Công Tuấn làm phản ở Tuyên Quang bị triều đình đánh đuổi chạy sang Tàu, đem ba châu của nước ta (Vị Xuyên, Bảo Lạc, Thủy Vĩ) xin sáp nhập vào tỉnh Vân Nam để nhờ nhà Thanh che chở, trong đó có cả mỏ đồng Tụ Long thuộc châu Vị Xuyên. Nước ta nhiều lần đòi lại nhưng Thanh triều không chịu trả. Đến năm 1728, sau khi quân Việt đánh lui được đạo quân Vân – Quý tràn qua để bảo hộ mỏ đồng, vua Ung Chính đành phải nhượng bộ trả lại 40 dặm cho Đại Việt[12]. Nhân dịp vua Quang Trung xin phong vương, Thanh triều đã kèm theo như một điều kiện phụ nhưng sứ bộ Đại Việt đã gạt đi không chấp thuận.

Cuộc chiến tranh ngoại giao đó mỗi bên nhìn một khác, bên nào cũng cho rằng mình chiếm được thượng phong so với bên kia. Dù muốn dù không, vua Quang Trung cũng còn nhiều vấn đề nội bộ chưa giải quyết xong, việc được nhà Thanh công nhận làm An Nam quốc vương sẽ là một thắng lợi lớn, ít nhất cũng khuất phục được những người dân Bắc Hà khi đó chưa biết phải theo bên nào cho phải, đồng thời củng cố được vị thế để tiến hành những bước kế tiếp, loại trừ những thế lực thù nghịch.

Trong cuộc đấu tranh ngoại giao ấy, tuy phải lúc cứng, lúc mềm Nguyễn Huệ đã có những biến chuyển rõ rệt. Trước đây, khi hành sử vai trò một tướng lĩnh, ông tuy xuất sắc trong nhiệm vụ quân sự, song việc hành chánh và chính trị lắm khi thiếu uyển chuyển. Điều đó cũng dễ hiểu vì bản thân ông và những cận thần đều là võ tướng, đa số thuộc hàng thảo莽, chủ yếu là những đầu lĩnh trước kia theo anh em ông khi còn ở Tây Sơn, hoặc những người có liên hệ thân thích, gần xa ở Qui Nhơn. Đến lúc này, Nguyễn Huệ đã nhìn thấy rằng muốn tiến xa hơn, ông phải thoát xác để thành một vị vua sáng nghiệp mà việc đầu tiên là thu phục được thành phần sĩ phu, thiết lập được bộ máy hành chánh để dần dần thay thế đám tướng lĩnh đang nắm quyền tại địa phương.

Bên trong việc bang giao Hoa Việt thời kỳ đó chắc chắn còn nhiều vấn đề mà chúng ta không thể biết hết nhưng tựu trung vua Cao Tông đã có một kế hoạch từ trước, đưa Phúc Khang An thay Tôn Sĩ Nghị vừa để tạo một sức ép về quân sự, vừa chỉ định một con người ngoại giao đứng ra để đàm phán với Đại Việt. Đối chiếu bài biểu dưới đây với di cảo qua lại mà nay còn giữ được, ta thấy vua Quang Trung đã khôn khéo loại bỏ hết những đoạn có tính chất khiêu khích, hạch tội đối phương[13].

Xét về văn chương cũng như ngoại giao, bản văn cầu phong của vua Quang Trung không hạ mình mà cũng không hợm hĩnh, thích hợp hơn với thực tế để làm dịu xuống một tình trạng đang căng thẳng. Chương ngại trong giao thiệp Việt Hoa là Tôn Sĩ Nghị thì lúc này không còn tại chức, và mục tiêu của vua Quang Trung là muốn yên một bề, vừa tránh được việc can qua với Thanh triều để tập trung đối phó với những kẻ thù ở phía tây và phía nam, vừa chính thống hóa vai trò của mình với dân chúng xứ Bắc Hà. Lẽ dĩ nhiên bên cạnh việc đàm phán, vua Quang Trung cũng không quên tiếp xúc với các đại thần và những người thân tín của vua Càn Long nhưng đó không phải là lý do chính mà nhà Thanh chấp nhận phong cho Nguyễn Huệ làm An Nam quốc vương.

c/ Chính thức cầu phong

Ngày 22 tháng 2, sau khi nhà Thanh đã đánh tiếng là họ bằng lòng phong vương cho vua Quang Trung, phái bộ Đại Việt tất cả hơn 20 người, do Nguyễn Hữu Chu cầm đầu, từ Thăng Long đi lên, mang tờ biểu cầu phong đồng thời chuẩn bị lễ lạc và dự tiệc mừng, đánh dấu một thắng lợi vẻ vang trong bang giao giữa hai nước.

Lá thư chính thức đó nguyên văn như sau:

Nguyên văn
(chữ Hán) [14]

Dịch âm

An Nam quốc tiểu mục thần Nguyễn Quang Bình cẩn tấu vi mạo lịch vi thành ngưỡng can thiên thính sự, khâm duy đại hoàng đế bệ hạ, thụ thiên minh mệnh, vi vạn quốc quân, lâm ngự ngũ thập dư niên, hồng ân phổ hiệp, hoa di nội ngoại, đồng phong cộng quán, thần An Nam giới cư viêm kiều, cứu mộc giáo thanh.

Nãi nhân nhị bách niên lai, quốc vương Lê thị thất bính, quyền thần Trịnh thị chuyên hữu kỳ quốc, ký tiền vương Lê Duy Đoan niên lão, phụ chính tiền Trịnh thị noạ, binh kiêu dân oán, quốc nội quai ly. Thần dĩ Tây Sơn bố y thừa thời cử sự, Bính Ngọ hạ, hưng binh diệt Trịnh, hoàn quốc vu Lê.

Kỳ niên tiền vương tạ thế, hựu ủng lập kỳ tự tôn Duy Kỳ tập vị. Duy Kỳ vi nhân dân bạo, bất tấu quốc chính, triều cương trị ư nội, biên hần sinh ư ngoại, phương nghi hãm hại trung lương, tru sử tộc tính, quốc nội chi thần nhược dân, bôn sách ư thần, thính vi xuất binh trừ loạn.

Thần tự duy quốc giá thiên triều sở phong chi quốc, thần hà cảm tự hành phé trí. Đinh Mùi đông, khiến nhất tiểu tướng dĩ binh vấn kỳ tả hữu chi trợ Kiệt giả, nhi Duy Kỳ vọng phong tiêu độn, tự di y thích. Mậu Thân hạ, thần chí Lê thành, phục uỷ tiền vương chi tử Duy Cẩn giám quốc thừa tự, kinh khiển hành giới khẩu quan, bị dĩ quốc tình đề tấu.

Nhật giả biên thần phản thư khước sứ, bất tức đệ đạt. Khứ niên đông, điều động đại binh, xuất quan chinh tiểu, thần viễn đạo văn tín, tự niệm tông lai nhất phiến úy thiên sự đại chân trung ủng ư thượng văn, lệnh tiền Lê vương tử Duy Cẩn cập thần dân bảm văn tam đạo giai hành giới khẩu bảm viên môn, bất liệu đại binh chân xu Lê thành, sát thủ binh thậm chúng.

Thần tự sủy tiến thoái vô cứ, thả kỳ sự tổng do Lê Duy Kỳ bất đạo sở chí, ư kim niên chính nguyệt sơ ngũ nhật tiến để thành hạ, tịnh bất cảm dữ quan binh kháng cự dã. Nãi quan binh sát lục thái đa, thế nan thúc thủ tựu phọc, tích tự kháng hành, thần bất thắng hoảng cụ, hiện tại dĩ tương đối lý chi nhân tra xuất chính pháp.

Phục duy đại hoàng đế thể thiên hành hoá, tài bồi khuynh phúc, nhất thuận tự nhiên, thứ man mạch vô tri chi hoạ, lượng khoản quan dụ tấu chi thành, thụ mục lập bính, dụng kỳ lung mệnh, tỉ thần đắc dĩ bảo chướng nhất phương, khác cộng hầu phục, tắc sự hữu thống nhiếp, dân hoạch nghệ an, giai xuất đại hoàng đế bệ hạ trừ phúc chi nhân.

Thần cẩn đương phụng phiến tu công, dĩ biểu chí thành, thần cũng bắc tri thần, bất thắng kích thiết bình doanh đảm ngưỡng hầu mệnh chi chí, cẩn phụng biểu tấu dĩ văn.

Nhất cung đệ thượng tiền nghi vật, kim tử thập đạt, ngân tử nhị thập đạt.

Nhất cẩn khiển hành giới nhị danh, Nguyễn Hữu Chu, Vũ Huy Phác.

Càn Long ngũ thập tứ niên nhị nguyệt nhật.

Dịch nghĩa

Thần là tiểu mục nước An Nam Nguyễn Quang Bình mạo muội kính cẩn đem tấm lòng thành tâm lên mong đại hoàng đế bệ hạ (là bậc) thụ mệnh sáng như trời, vua của vạn quốc, ở trên ngôi báu đã trên năm mươi năm, hồng ân rải khắp mọi nơi Hoa cũng như Di đều được thấm nhuần, (cả đến) nước An Nam của thần tuy ở chỗ viêm nhiệt xa xôi cũng từng được tắm gội, (xin) lấy đức lớn mà nghe cho.

Hai trăm năm qua, quốc vương họ Lê (nước tôi) mất quyền khiến cho quyền thần họ Trịnh coi giữ việc nước, đến vua trước là Lê Duy Đoan tuổi già, phụ chính họ Trịnh hèn yếu, binh kiêu dân oán, khiến người trong nước chia rẽ ngã nghiêng. Thần là kẻ áo vải đất Tây Sơn (vì thế) phải tùy thời mà dấy lên, mùa hạ năm Bính Ngọ, hưng binh diệt họ Trịnh, trả lại nước cho họ Lê. Trong năm đó tiền vương tạ thế, thần lại đưa tự tôn là Duy Kỳ lên nối ngôi. Duy Kỳ là người dân bạo[15], không lo quốc chính, mỗi giềng lỏng lẻo bên trong, lân bang gây hấn ở bên ngoài, chỉ lo hãm hại trung lương, giết người trong họ, người trong nước cũng như bầy tôi đều chạy về với thần, xin xuất binh trừ loạn.

Thần vẫn biết rằng nước đây đã được thiên triều sách phong, đâu dám tự ý phế lập. Mùa đông năm Đinh Mùi mới sai một tiểu tướng đem binh ra hỏi tội bọn tả hữu dám giúp cho kẻ Kiệt kia, hay đâu Duy Kỳ mới nghe tiếng đã bỏ chạy, tự mình làm khổ mình. Đến mùa hạ năm Mậu Thân thần đến Lê thành, đưa con của vua trước là Duy Cẩn trông coi việc thờ tự và giám quốc, rồi sai người sang gõ cửa quan trình bày mọi việc trong nước.

Khi đó người biên thần (chỉ Tôn Sĩ Nghị) lại trả lại thư, đui đờn sứ về, không chịu đề đạt lên. Mùa đông năm ngoái y lại điều động đại binh, xuất quan qua đánh, thần ở xa nghe tin, tự nghĩ xưa nay một lòng kính sợ thiên triều, định đem tấc lòng giải bày lên trên, nên mới báo vương tử Lê Duy Cẩn và thần dân gõ cửa trình ba bẩm văn, ngờ đâu đại binh tiến thẳng đến Lê thành, giết binh trấn giữ nhiều vô số kể.

Thần chẳng biết tiến thoái ra sao, việc đó chính là do Lê Duy Kỳ không biết tính toán, nên đến ngày mồng năm tháng giêng năm nay tiến đến Lê thành, đâu có dám chống cự lại quan binh. Thế nhưng quan binh tàn sát quá lắm, thế không thể thống tay chịu trời nên đành chống trả. Việc đó cũng khiến cho thần sợ hãi nên đã đem những kẻ dám đối địch chính pháp cả rồi. Cũng mong đại hoàng đế theo mệnh trời hành hoá, tài bồi cho kẻ ngã nghiêng, thuận theo tự nhiên, tha thứ cho kẻ man di không biết, thấu cho lòng thành của kẻ cầu xin được chặn dất ở một cõi mà để cho thần được đứng chấn ở một phương, làm chư hầu tuân phục thì mọi sự được thống nhiếp, dân chúng được yên ổn làm ăn, cũng đều do đức nhân của đại hoàng đế ban cho cả.

Thần nguyện triều cống theo lệ thiên vương, dâng biểu chí thành, hướng về phương bắc, không khỏi cảm kích trông đợi mệnh lệnh kính cẩn dâng lên tờ biểu này.

Cung kính đệ lên tiến vật gồm mười dật vàng, hai mươi dật bạc.

Cung kính sai hai hành nhân là Nguyễn Hữu Chu, Vũ Huy Phác.

Càn Long năm thứ 54, tháng hai.

Đây là lần đầu tiên sau cuộc chiến, cửa ải Nam Quan được chính thức mở ra để đón phái bộ Đại Việt. Chính vì thế hai bên phái tổ chức đại lễ để tiễn đưa và để đón sứ thần qua Trung Hoa, chánh phó sứ không còn phải đến gõ cửa như những lần qua đàm phán trước đó.

Trước khi sang Tàu sứ bộ Đại Việt nghỉ tạm ở một công quán có tên là Ngưỡng Đức Đài bên trong lãnh thổ nước ta (Ngưỡng Đức Đài ở bên này cửa ải Nam Quan, đối xứng với Chiêu Đức Đài bên phía Trung Hoa). Theo Đại Nam nhất thống chí và Phương Đình địa dư chí, năm Giáp Thìn (1784) đời Lê Hiển Tông, đốc trấn Lạng Sơn Nguyễn Trọng Đăng đã tu bổ lại, lợp ngói cho khang trang.

Trước hết, chánh sứ Nguyễn Hữu Chu sai người qua ải cùng quan lại nhà Thanh ấn định nhật kỳ cử hành lễ, Thang Hùng Nghiệp cho biết nhà Thanh định vào ngày 18 tháng 3 năm Kỷ Dậu[16], tức là chỉ hơn 2 tháng sau khi Tôn Sĩ Nghị thua trận chạy về. Với tình hình liên lạc thời đó, việc chạy đi chạy lại giữa Bắc Kinh và Quảng Tây diều vợi, gian nan trong 2 tháng nhà Thanh đã chấp thuận phong vương, quả thật đây là một thành tích xưa nay chưa từng có. Ngày 16 tháng 3, tổng đốc Phúc Khang An đem quan binh bản bộ đến đóng ở cửa Nam Quan, một mặt truyền cho tuần phủ Tôn Vĩnh Thanh xây một lễ đài (mà sử Trung Hoa gọi một cách phách lối là thụ hàng thành), cách cửa ải 90 dặm. Các quan nhà Thanh thì đóng tại một vị trí cách ải 20 dặm để trông coi việc nghi thức, sau đó Thang Hùng Nghiệp mới cho mời sứ thần nước ta qua tương kiến.

Đến kỳ hạn, phái đoàn ta qua ải, Thang Hùng Nghiệp liền tiếp vào nghỉ tại Chiêu Đức Đài (đối xứng với Ngưỡng Đức Đài của nước ta) để thảo luận về nghi thức. Chánh sứ nước ta đưa ra một pho bản của biểu văn cầu phong, kèm theo lễ vật, thổ sản gửi cho vua Thanh cũng như các quan lại làm quà ra mắt. Trong biểu văn này, vua Quang Trung cũng đặc biệt ghi thêm “sẽ sai con trưởng của anh cả Nguyễn Quang Hoa là Nguyễn Quang Hiến”[17] theo sứ bộ đi sang để tỏ lòng thành. Phúc Khang An đọc biểu văn, tuy đã hoàn toàn đồng ý nhưng cũng sửa đổi vài chữ để cho sứ bộ nước ta viết lại một bản khác gửi về triều đình nhà Thanh coi như chính thức thần phục.

Ngày 19 tháng 3, lúc giờ Dần, tổng đốc Phúc Khang An ra lệnh cho tướng sĩ trấn thủ ở Nam Quan dàn đội ngũ, dựng cờ quạt rồi bày hương án ở Chiêu Đức Đài để làm lễ tiếp nhận biểu văn của nước ta. Nguyễn Quang Hiển cùng với phái bộ mấy trăm người đã dự bị sẵn, Phúc Khang An sai Thang Hùng Nghiệp mời Nguyễn Quang Hiển cùng 6 viên chức của sứ bộ nước Nam, thêm một thông ngôn và 60 tùy tùng, tổng cộng 68 người tiến qua Trấn Nam Quan.[18] Đến giờ Thìn, Thang Hùng Nghiệp dẫn phái đoàn tới, mời vào Chiêu Đức Đài. Phúc Khang An bước ra nghênh tiếp, sau nghi lễ tương kiến, phái đoàn nước ta do chánh sứ Nguyễn Hữu Chu đứng ra trao lại biểu văn, tổng đốc Lương Quảng thay mặt Thanh đình tiếp nhận. Sau đó nhà Thanh mở đại tiệc khoản đãi sứ bộ nước ta, đích thân Phúc Khang An bồi tiếp. Trong câu chuyện ngoài lề, Nguyễn Quang Hiển cũng cho hay những kẻ phạm tội sát hại các tướng lãnh nhà Thanh đã bị xử tội rồi, Phúc Khang An nghe xong coi như việc đã giải quyết, đề nghị sau này không nhắc tới nữa, chỉ xin nước Nam lập cho một cái miếu, xuân thu cúng tế những binh sĩ nhà Thanh tử trận. Để chính thức hóa việc dâng biểu cầu phong, Nguyễn Quang Hiển sẽ thay mặt triều đình Quang Trung cầm đầu phái đoàn lên Bắc Kinh triều kiến hoàng đế và cho biết đến năm sau (Canh Tuất 1790), Càn Long thứ 55 là năm khánh thọ bát tuần của vua Thanh, vua nước ta sẽ đích thân sang chúc mừng cùng các sứ thần phiên thuộc khác.[19] Đến đây, việc thông hiếu của hai nước coi như đã quyết định, những lễ lạc khác chỉ là thủ tục. Hai bên đồng ý giảm thiểu số quân trấn đóng tại biên giới. Ngày mùng 10 tháng 4 năm Càn Long thứ 54, vua Cao Tông ra lệnh cho Phúc Khang An rút các đạo quân Quảng Đông, Vân Nam đang trú đóng ở Quảng Tây về doanh trại. Tôn Sĩ Nghị sau khi thua trận, thân thể hư nhược, bị bệnh phong thấp lúc đó đang nằm dưỡng bệnh nay cũng được lệnh cho về Nam Ninh nghỉ ngơi, còn Phúc Khang An cũng không còn phải chầu chực ở Trấn Nam Quan nữa. Vua Quang Trung cũng ra lệnh cho các đồn ải giảm bớt quân số phòng ngự. Tuy đã chính thức công nhận, nhà Thanh vẫn còn câu nệ về một số tiểu tiết, cốt để gây khó khăn cho bên ta. Ngày mùng 3 tháng 5 năm Kỷ Dậu, vua Cao Tông gửi cho vua Quang Trung một đạo dụ, xác định là không truy cứu những việc đã qua nữa, nhưng chưa thể phong vương vì Nguyễn Quang Bình (tên mới của Nguyễn Huệ) chưa thân hành sang chầu mà chỉ sai cháu là Nguyễn Quang Hiển thay mặt đem biểu tiến kinh để đón phong hiệu, lễ chế đó thiên triều chưa từng có. Nếu quả Nguyễn Quang Bình có bụng thành kính, chi bằng đợi khi vua Càn Long làm lễ bát tuần vạn thọ vào năm sau (Canh Tuất 1790) thì hãy thân hành sang Bắc Kinh để xin phong vương.

Sứ thần nước ta lại phải một phen biện bạch lời hơn lẽ thiệt để nhà Thanh thông qua những thủ tục nặng phần hình thức này. Sau cùng triều đình nhà Thanh đành phải để dài và vua Cao Tông truyền lệnh Phúc Khang An báo cho Nguyễn Quang Hiển khởi trình tiến kinh, và sai Thang Hùng Nghiệp hộ tống[20]. Ngoài ra vua Càn Long còn ban cho vua Quang Trung một chuỗi ngọc trai (trân châu thủ xuyên nhất quái - 珍珠手串一掛)[21]. Trước đây sách vở vẫn dịch là một chuỗi ngọc trai để đeo tay. Có hai vấn đề chúng ta cần ghi nhận:

- Thời này khi chưa có ngọc trai nhân tạo, trân châu là một sản phẩm cực hiếm trong thiên nhiên, thường do các phiên thuộc tiến cống. Được ban một chuỗi ngọc trai là một việc đặc biệt. Ngọc trai lại chỉ dành riêng cho vua chúa và nhất đẳng đại thần vì Nhà Thanh qui định rất chi li hạng bậc, không lẫn lộn.
- Nhà Thanh có thói tục đeo chuỗi ngọc, gọi là triều châu (朝珠), tùy theo cấp bậc y phục và trường hợp mà màu sắc, phẩm loại khác nhau (san hô, thanh kim thạch, lục tủng thạch, mặt lạp, hổ phách ...). Chuỗi ngọc này để đeo vào cổ khi mặc triều phục, mỗi chuỗi bao gồm 108 hạt do ảnh hưởng của niệm châu (số châu) của Lạt Ma giáo (tiếng nôm na gọi là tràng hạt). Ngoài triều châu ra, còn một loại vòng ngấn hơn chỉ có 18 hạt gọi là thủ xuyên (手串) không phải để đeo ở tay mà để đeo ở trước ngực (đàn ông) hay đeo vào áo (đàn bà) như một loại trang sức. Loại vòng này gồm 18 hạt châu và hai viên ngọc để phân cách, thường có thêm một giải ngọc đính vào. Nếu vua Quang Trung được ban thủ xuyên bằng ngọc trai (trân châu) có thể coi như là một món quà đặc biệt.

Đến đây mọi việc coi như đã an bài, triều đình nhà Thanh sẽ làm lễ trao ấn và sắc ở điện Thái hòa để sứ thần nước ta đem về nước. Nhà Thanh cũng sẽ cho một sứ thần đi theo phái bộ đến Thăng Long làm lễ phong vương cho vua nước ta.

II/ PHÁI BỘ NGUYỄN QUANG HIỂN

Trung tuần tháng 5, Nguyễn Quang Hiển từ Thăng Long đi lên Lạng Sơn. Phúc Khang An nhận được sắc thư và chuỗi trân châu liền sai người đem đến Trấn Nam Quan còn Thang Hùng Nghiệp lập tức cho người chạy sang Lạng Sơn yêu cầu Nguyễn Quang Hiển lên cửa ải tiếp chỉ. Ngày 25 tháng 5, sứ đoàn Đại Việt đến Chiêu Đức Đài đón sắc thư và quà của vua Thanh đem trở về trao cho trấn thủ Lạng Sơn Đinh Công Thái (丁公彩) đem về Thăng Long.

Ngày 27 tháng 5, phái đoàn nước ta do Nguyễn Quang Hiển cầm đầu, tất cả là 21 người, từ nhà khách của tỉnh Quảng Tây do Thang Hùng Nghiệp dẫn đường đi lên kinh đô nhà Thanh. Hai mươi một người đó gồm có:[22]

- Ba vị sứ thần:

o Chánh sứ Nguyễn Quang Hiển (阮光顯)

o Phó sứ Nguyễn Hữu Chu (阮有楸)

o Phó sứ Vũ Huy Phác (武輝業)

- Bồi tòng 1 người:

o Nguyễn Ninh Trực (阮寧直)

- Hành nhân 5 người:

o Trương Gia Nghiễm (張嘉儼)

o Phạm Bá Nhuận (范伯潤)

o Tạ Hữu Định (謝有定)

o Nông Đình Cẩn (農廷謹)

o Hoàng Huy Dực (黃輝翼)

- Tòng nhân 12 người:

o Hồ Văn Tòng (胡文從)

o Nguyễn Công Tuyết (阮公雪)

o Nguyễn Văn Cự (阮文鉅)

o Nguyễn Văn Bản (阮文本)

o Nguyễn Văn Cơ (阮文機)

o Hoàng Văn Thành (黃文成)

o Lê Văn Trọng (黎文仲)

o Ngô Viét Kiệt (吳曰櫟)

o Nguyễn Văn Uyển (阮文琬)

o Nguyễn Hữu Để (阮有梯)

o Trần Văn Dũng (陳文勇)

o Đỗ Đình Lập (杜廷立)

Phúc Khang An còn đặc biệt phái thêm Đức Khắc Tinh Ngạch (德克精額) là phó tướng mới của Thái Hiệp tỉnh Quảng Tây theo hộ tống, còn bản thân ông ta khởi trình từ Nam Ninh, đến Quế Lâm ngày 11 tháng 5 (nhuận), và hôm sau, 12 tháng 5 thì Tôn Vĩnh Thanh cũng tới. Việc đưa phái bộ Nguyễn Quang Hiển lên Bắc Kinh là một biến cố trọng đại, do chỉ thị trực tiếp từ vua Cao Tông, do đó cả ba vị quan đầu hai tỉnh Lưỡng Quảng đều theo lên Bắc Kinh. Mặc dù biệt đãi đó có thể do nhiều nguyên nhân, chiến thắng Kỳ Dậu cũng là một yếu tố quan trọng khiến cho Thanh triều thay đổi hẳn thái độ đối với nước ta.

Ngày mồng 9 tháng 6 năm Càn Long thứ 54, phái đoàn nước ta vào huyện Bồ Kỳ (蒲圻) tỉnh Hồ Bắc, tuần phủ Hồ Bắc là Huệ Linh (惠齡) đã phái ủy hán đạo Hoàng Đức là Mạnh Ngọc (孟鈺), tri phủ Võ Xương là Mục Thông A (穆通阿), thủ doanh tham tướng Võ Xương là Lặc Phúc (勒福) qua lại chiếu liệu.

Ngày 12 tháng 6, phái đoàn nước Nam đến tỉnh thành, tổng đốc Hồ Quảng là Tát Nguyên (畢沅) dẫn các ti thuộc ra nghênh đón, sau đó cho bày tiệc, tổ chức hát bội tiếp phái đoàn, lại đem các loại gấm vóc, tơ lụa ra tặng. Tơ lụa Hồ Châu vốn dĩ nổi danh trong thiên hạ, các quan lại nhà Thanh đón tiếp Nguyễn Quang Hiển trọng hậu như thế quả là một vinh hạnh từ xưa đến nay chưa từng thấy trong lịch sử Việt Nam.

Ngày 17 tháng 6, sứ thần nước ta vào đến châu Tín Dương tỉnh Hà Nam, tuần phủ Hà Nam là Lương Khẳng Đường (梁肯堂) phái Vạn Ninh (萬寧) thuộc đạo Nhữ Quang và tri phủ Nhữ Ninh là Bành Như Cán (彭如幹) ra nghênh đón tiếp đãi.

Ngày 29 tháng 6, phái đoàn lại từ phủ Chương Đức khởi hành đi Phong Lạc, khi ấy nước sông Chương Hà đang dâng cao, thuyền không thể qua được, đợi đến ngày mùng 1 tháng 7, nước bắt đầu rút, tri phủ Chương Đức là Lý Chu (李舟) đưa phái đoàn sang ngang tới tận Từ Châu, tỉnh Trực Lệ mới quay về.

Ngày mùng 6 tháng 7, đi đến Chính Định, ngày 13 tháng 7 thì đến tỉnh thành, các quan lại dọc đường nơi nào cũng đều đãi tiệc, tiễn tuồng, tặng quà rất hậu hĩ.

Ngày 24 tháng 7, phái đoàn nước ta đến hành tại (nơi vua ở khi tuần du khởi hoàng thành) ở Nhiệt Hà (熱河). Chánh sứ Nguyễn Quang Hiển, phó sứ Nguyễn Hữu Chu, Võ Huy Tấn[23] cùng tất cả phái đoàn vào châu, vua Cao Tông cho ngự quyền là A Thắng Cảnh (阿勝景) gọi vào triều kiến.

Phái đoàn ta làm lễ chiêm cặn (tức lễ ra mắt nhà vua) xong, vua Cao Tông liền mở tiệc đãi yến chung với các vương công đại thần, các bồi lặc, bồi tử Mông Cổ, các ngạch phò (con rể vua), đài cát ... Sau khi ăn uống, nhà vua lại cũng cho tất cả các vương công, đại thần và quan khách xem hát bội[24]. Vua Cao Tông đặc biệt ban thưởng cho vua Quang Trung tượng Quan Âm bằng ngọc, cây như ý bằng ngọc, gấm thêu chỉ vàng đính hạt châu ... Còn Nguyễn Quang Hiển cũng được ban thưởng ngọc như ý, tượng La hán bằng sứ, gấm thêu chỉ vàng, hộp bằng bạc ... Các phó sứ, hành nhân cũng đều được ban thưởng tùy cấp bậc các món gấm vóc, hộp bạc hay ngân lượng[25]. Theo Từ Diên Húc (徐迪勳) trong Việt Nam tập lược (越南雜略), bản in lần thứ hai, trang 42 thì những vật dụng ban thưởng cho phái bộ An Nam ghi rõ như sau:

Năm Càn Long thứ 54, vua An Nam sai chánh phó sứ ba người vào triều cống ở Nhiệt Hà, (vua Cao Tông) đặc biệt ban cho quốc vương 5 lần:

- Lần thứ nhất: ngọc như ý, ngọc quan âm, chuỗi châu thủy tinh màu xanh lục, bình thủy tinh[26], bình bằng sứ màu đỏ mỗi thứ một cái, hai cái hộp tết bằng chỉ bạc, gấm đoạn 3 tấm, ba cuộn giấy hoa tiên.

- Lần thứ hai: gấm thêu rồng (mãng - 蟒), thiềm đoan (gấm lấp lánh), trang đoan (gấm may áo mặc hàng ngày), mỗi thứ hai tấm.

- Lần thứ ba: Bốn lọ trà Trịnh Trạch, bảy bánh trà Phổ Nhĩ (trà Vân Nam đóng lại thành bánh), hai hộp trà cao, hai bình thuốc người (tị yên bình, thường làm bằng ngọc ngà, đá quý), một mâm phật thủ (có lẽ đây là một loại điêu khắc theo hình mâm hoa quả chứ không phải trái phật thủ thật).

- Lần thứ tư: Ngọc như ý, tị yên hồ, chén bằng gỗ mun (mộc tất oản), một cái chén của Âu Châu (Pháp Lang oản)[27], gấm thêu hoa, bao súc nhung đất Chương.

- Lần thứ năm: Bát lớn bằng sứ, mâm sứ, đĩa mun, chén, lò hương hai cái, một con dao nhỏ.

Ngoài ra các chánh, phó sứ cũng được ban thưởng đủ 5 lần, mỗi người khác nhau chút ít. Những loại vật dụng này, phần lớn lấy trong Phương Viên Cư Khố (芳園居庫), ngoại trừ vải mao thanh do Ty Quảng Chư (廣諸司) thuộc nội vụ cung ứng.

Sau khi triều kiến vua Cao Tông, phái đoàn Nguyễn Quang Hiển lên đường trở về kinh đô[28], các đồ dụng được vua ban đều do bộ Lễ đảm trách việc mang đi.

Ngày 22 tháng 8, nhà Thanh tổ chức đại lễ trao sắc phong cho phái đoàn nước ta ở điện Thái Hoà. Nghi lễ do các đại thần lưu lại ở kinh đô sắp xếp, còn bằng sắc, ấn tín An Nam quốc vương thì bộ Lễ cũng đúc sẵn. Nguyễn Quang Hiển ở trước bệ rồng thay mặt vua Quang Trung nhận lãnh, hai vị quan đầu triều là Võ Anh Điện đại học sĩ A Quế[29] (阿桂) trao ấn, còn Văn

Uyên Các đại học sĩ Kê Hoàng[30] (嵇璜) trao sắc, nghi thức do các tán lễ lang nhà Thanh chỉ đạo hành sự.

Để tỏ thiện chí, trước đó vua Quang Trung trả về cho nhà Thanh hơn 500 binh sĩ bị bắt trong trận đánh, trong số có đề tiêu du kích tỉnh Quảng Đông là Trương Hội Nguyên (張會元), thủ bị Lao Hiển (勞顯). Hai người này trước đây Tôn Sĩ Nghị đã báo cáo là tử trận. Tất cả các binh sĩ được thả về đều phải khai báo với quan nhà Thanh về sự tình đã xảy ra mà chúng ta đã có dịp biết qua để dựng lại chi tiết trận đánh Thăng Long ngày 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu. Qua những lời khai, chúng ta cũng biết nhà Tây Sơn có một chính sách khá khoan hồng với tù binh, hơn hẳn cách đối xử tàn nhẫn của Tôn Sĩ Nghị chặt đầu những người bị bắt chỉ nhằm mục đích gia tăng chiến công của y, bất kể đến những qui luật tối thiểu.

Việc trao trả một số tù binh cũng khiến cho tự ái vua Càn Long và đình thần nhà Thanh được xoa dịu, Phúc Khang An cũng được tiếng là khéo thu xếp. Sau đó, nhận thấy tình thế đã thuận chiều, vua Quang Trung lại cho trả về thêm 39 người, lần thứ ba bên ta thả thêm 28 người nữa và sau cùng, lần thứ tư 18 người[31]. Về phía nhà Thanh, để đáp lại thiện chí của nước Nam cũng trả bọn Chu Đình Lý (朱廷理) 7 người về (một người là cai kỵ Nguyễn Viễn Du - 阮遠猷 - chết vì bệnh khi bị giam). Những người này là quan binh của ta ở cửa ải Mục Mã bị nhà Thanh bắt giữ. Ngoài ra, vua Quang Trung cũng khôn khéo nhượng bộ một số việc nhỏ, chẳng hạn cho phép Hoa kiều sống ở Thăng Long lập miếu thờ những tướng lãnh Trung Hoa bị giết trong trận Kỷ Dậu ở ngoại thành, hay trừng phạt những người đã sát hại họ. Tuy nhiên chúng ta cũng biết rằng đây chỉ là hình thức để cho qua chuyện, và chính quan lại nhà Thanh cũng chỉ mong chờ có thể để tuyên bố “những việc đã qua sẽ không hỏi thêm nữa” (dĩ vãng chi sự, bất phục thâm cứu - 已往之事, 不復深究)[32] cho đẹp mặt.

Sau khi nghi lễ trao sắc ấn hoàn tất, phái bộ Nguyễn Quang Hiển lưu lại kinh đô thêm 2 ngày, người nào cũng mua nhân sâm đem về nước làm quà. Ngày 24 tháng 8 năm Kỷ Dậu, phái đoàn lại lên đường trở về nước.

III/ LỄ PHONG VƯƠNG CHO VUA QUANG TRUNG

Vua Cao Tông sau khi phong cho Nguyễn Huệ làm An Nam quốc vương liền truyền chỉ cho Phúc Khang An cử quan lại người Mãn Châu sang nước ta để làm lễ. Tuy nhiên tỉnh Quảng Tây không có quan lại người Mãn Châu nên phải điều động Thành Lâm (成林) là Lễ bộ viên ngoại lúc đó đang đi tuần duyên hải Quảng Đông sang Thăng Long. Thành Lâm phụng mệnh khởi trình từ Quảng Châu ngày mùng một tháng tám, ngày 28 đến Trấn Nam Quan. Vào mùa thu nhiều chướng khí, vua Quang Trung lúc đó đang ở Nghệ An, cũng chưa lên đường ra kinh đô tiếp sứ nên Thành Lâm phải ở lại cửa quan để chờ.

Ngày 12 tháng 9, vua Quang Trung sai đề đốc Lê Xuân Thôn (黎春村)[33] đem 1000 phu dịch và 100 con ngựa cùng 500 vệ sĩ lên Trấn Nam Quan nghinh đón sắc dụ và ngự thi của vua nhà Thanh. Lê Xuân Thôn tới Nam Quan, qua ải vào Chiêu Đức Đài hành lễ tại long đình[34] tiếp chiếu.

Ngày 13 tháng 9, sứ thần nhà Thanh cùng phái đoàn nước Nam đưa sắc chiếu về Thăng Long, sứ Tàu chép là quan ta bày nghi trượng đến 7, 8 dặm, đi đến đâu dân chúng cò quạt đứng dọc đường reo hò vui vẻ.

Ngày 22 tháng 9, phái đoàn về đến Gia Quát (嘉橋), còn cách kinh thành chừng 6, 7 dặm, vua Quang Trung sai con thứ là Nguyễn Quang Thùy cùng Ngô Văn Sở, quan văn võ hơn 100 người ra đón. Thành Lâm vốn định ngày 24 tháng 9 sẽ chủ lễ phong vương, thụ sắc nhưng vua Quang Trung ngày 28 tháng 8 đã từ Nghệ An đi ra, đến huyện Đông Thành thì bị cảm phải nghỉ lại dưỡng bệnh, thành thử Thành Lâm đành phải chờ ở Gia Quát. Theo tờ bẩm của Thành Lâm thì “dân nước đó xa gần đều đến trước công quán để xem long đình, rất nhiều người lạy lục hò reo. Lại có hai viên mục tên là Đinh Phụ Tể, Cán Danh Văn, tuổi đã ngoài 80, khi nghe tin sắc mệnh đến nơi, cũng không quản đường xa mấy trăm dặm đi tới, khấu đầu chúc mừng. Còn trấn mục Ngô Văn Sở, tức Ngô Sơ, và Ngô Thời Nhâm (Nhiệm) thì sớm tối đều đến thăm, hết sức ân cần”[35]. Cũng theo tài liệu của nhà Thanh, đêm hôm 14 tháng 10, vua Quang Trung đến

Thăng Long, ngày hôm sau Thành Lâm tuyên chỉ phong làm An Nam quốc vương[36]. Thành Lâm cũng lên giọng thiên triều “cố vấn” vua Quang Trung về thuật trị nước, vua ta chỉ gật gù khen phải.

Sắc phong này đề ngày 22 tháng 6 năm Kỷ Dậu, do Quân Cơ đại thần thảo ra, trình lên ngự lãm rồi, sau đó do thư ký trong nội các viết bằng hai thứ chữ Mãn – Hán, đóng ngự bảo (dấu của nhà vua) nguyên văn như sau:

Nguyên văn
(chữ Hán) [37]

Dịch âm

Trẫm duy vương hóa hà đạm, phạt tội nhân nhi xá phục, hầu phong khác thủ, sự đại sở dĩ úy thiên, giám thành khốn ư hoang tưu, thế kỳ ký vãng, bá ân cao ư thuộc quốc, gia dĩ duy tân, phần tư sủng mệnh chi ban, dĩ huấn hành chi suất. Duy An Nam địa cư viêm kiêu, khai thập tam đạo chi phong cương, nhi Lê thị thần sự thiên triều, tu bách dư niên chi chức công, mỗi xu vương hội, cưu phụ phương dư. Tự tao nan dĩ lưu ly, toại thức vi nhi khổng tổ, phương vị hưng sự phục quốc, tự tiểu kham dĩ đồ tồn, hà kỳ khí ấn uỷ thành, tích nhược nhưng qui thất thủ, đái thiên tâm yếm kỳ bạc đức, chí thể tộ cật ư chung luân.

Nhĩ Nguyễn Quang Bình khởi tự Tây Sơn, giới tự nam phục, hướng phi quân thần chi phân, tầm thành hôn cấu chi thù, hấn khởi giao hồng, tình thù phụ cố, kháng nhan hành ư thương thốt, tuy vô tâm nhi nan yếm tiền khiên, hối tội cứu dĩ tiền trừ. Nguyễn cách diện nhi tự thâm thống ngải, biểu tiên dụ thiết, sứ tiên do tử dĩ trừ thâm, thám hiến cảnh lai, cung dĩ minh niên chi chúc hỷ, tự phi ngư ông yêu phong tước, vinh tịch long quang, hạt do hạ lệ thần manh, thoả tư cưu tập.

Phàm thủ trần tự dĩ thực, tự trưng hiệu thuận di kiên, hướng vương giả vô phân dân, cự tại bản chương kỳ thổ vũ, nhi sinh nhân hữu ti mục, thị nghi tập ninh bang gia, viên bố sủng tuy, tỉ bằng trấn phủ, kim phong nhĩ vi An Nam quốc vương, tích chi tân ấn.

Ư hí!

Hữu hưng hữu phế, thiên tử duy thuận thiên nhi hành, vô nhị vô ngu, quốc nhân hàm cử quốc dĩ thánh, vương kỳ mậu tương đan khoản, tiêu thi băng cạnh, cố ngữ dĩ trường kỳ tử tôn, vật sử bức tư tha tộc, tất tâm dĩ cần ư túc dạ, vãng lệnh dật dục hữu bang, ích kính phụng thiên minh uy, thứ vĩnh thừa hồ ác điển.

Khâm tai, vô thể trẫm mệnh.

Dịch nghĩa

Trẫm vốn chỉ dùng vương hóa để trải rộng, phạt kẻ có tội nhưng vẫn tha kẻ quay về, phong cho chư hầu biết kính cẩn giữ lễ, coi việc lớn là sợ trời, xét lòng thành của kẻ nơi hoang dã, bỏ qua những chuyện cũ, đem ân ban bố cho thuộc quốc, thêm điều mới mẻ, rạch rõ để dạy dỗ người ta noi theo.

Đất An Nam ở nơi nóng nực xa xôi, mở mang ra cương vực mười ba đạo, họ Lê thần phục thiên triều, giữ việc công lễ hơn trăm năm qua, tuân theo vương hoá, dựng nên một phương.

Đến khi gặp nạn ly tán, chạy đến tổ cáo, (thiên triều) đã hưng sư lấy lại nước nhưng cơ đồ cũng không giữ nổi, rút án bỏ thành, yếu đuối đến nỗi mất hết, khiến cho trời cũng ghét bỏ kẻ đức mỏng, tuy nói lại mà cũng bỏ đi.

Người Nguyễn Quang Bình khởi từ đất Tây Sơn, vốn dĩ mặc y phục phương nam, đối với kẻ kia không có nghĩa quân thần, chỉ có tình hôn nhân, đến khi hai bên gây hấn, tình nghĩa đứt rồi, lúc vội vã chống lại, dẫu không phải là cố ý nhưng tội lỗi không dễ xoá nhoà. Nay biết thống hối, dâng tờ biểu thiết tha, sai con làm sứ thần sang trình bày, đem đồ quý báu sang cống hiến, bản thân sang năm sẽ qua chúc thọ, chẳng phải vì mong được phong tước để được vinh quang, mà để cho thần tử đang ngỡ ngác, lang thang có nơi tụ tập.

Những lời trần tình ấy quả là thành thực, tuy nơi xa xôi cũng thuận quay về, hướng chi vương đạo không phân biệt ai, há lại coi chỗ này hơn chỗ khác, người sống phải có kẻ chặn dất, kẻ

hòa hợp cần được yên ổn gia đình, người nghèo được nâng đỡ, kẻ kém được vỗ về, nay phong cho người làm An Nam quốc vương, ban cho ấn mới.

Than ôi!

Đời có lúc hưng lúc phế, thiên tử cứ theo mệnh trời mà làm, không ngờ vực, không sợ hãi, người trong nước tất cả đều nghe theo, để cho vương đạo tràn lan khắp cõi, truyền cho đến cháu con, không để vào tay họ khác, hết lòng hết dạ chăm chỉ sớm hôm, không trễ nải việc nước, luôn luôn kính trọng oai trời, để được thấm nhuần ơn mưa móc mãi mãi.

Khâm tai!

Chớ bỏ qua lệnh của trẫm.

Ngoài ra vua Cao Tông còn làm một bài thơ, đích thân viết tặng cho vua Quang Trung:

(chữ Hán) [38]

Dịch âm

Tam phiên kỳ võ phi giai binh

Tạc tuế An Nam trọng hữu chinh

Vô nại phục Lê Lê yếm đức

Viên giao phong Nguyễn Nguyễn thâm thành

Thủ phong cương vật tự tha tộc

Truyền tử tôn hàng phụng Đại Thanh

Hạnh mộc thiên ân khâm cửu đạo

Bất hoàn nhật giám lẫm trì doanh

Dịch nghĩa

Ai giỏi thắng người chẳng dụng binh?

Đánh cho biết sợ, phục tâm thành.

Họ Lê đáng xót vì trời ghét,

Nhà Nguyễn nên cho hưởng phúc lành.

Vốn đã thu này sai cháu đến,

Sang năm sẽ lại tự thân hành.

Chân thành đến vậy phiên bang hiếm,

Sao nữ chẳng khen, đặt hiển vinh! [39]

Về việc chậm trễ tại sao trước đây đã định phong vương vào tháng 9 lại phải dời lại đến cuối tháng 10 thì vẫn còn là một câu hỏi chưa có trả lời thích đáng. Theo các sử sách của Việt Nam, tất cả đều chung một luận cứ là vua Quang Trung ương ngại không chịu ra Thăng Long làm lễ mà bắt sứ nhà Thanh phải vào Nghệ An hoặc Phú Xuân. Đọc lại những thư từ qua lại chúng ta thấy rằng lúc đầu ông quả có ý định ra nhận phong vương tại Thăng Long vào cuối tháng 9 nhưng trên đường đi bị ngã bệnh, sự việc gấp rút đành phải thoái thác cho qua. [40]

Còn Thành Lâm thì ngay hôm 17 tháng 10 lập tức lên đường về nước, vua Quang Trung sai người thân tín là Nguyễn Hoàn Khuông (阮宏匡), Tống Danh Lang (宋名郎), Lê Lương Thận (黎梁慎) dâng biểu tạ ơn cùng các lễ vật đem sang. Cũng theo sứ nhà Thanh thì khi từ giã, vua Quang Trung “chấp tay Tống biệt, ra chiều bịn rịn” [41], sai con là Nguyễn Quang Thùy cùng văn võ các quan đưa tiễn đến ngoài 15 dặm, còn Ngô Văn Sở thì tiễn đến ngoài 20 dặm mới quay về. Kèm theo tờ biểu tạ ơn là cống phẩm của nước ta bao gồm: hai mươi dật vàng, một trăm dật bạc, một trăm tấm lụa, một trăm tấm sa mỏng (羅纨 – la hoàn), ba đôi ngà voi nặng cả thảy 200 cân.

Ngoài lễ vật tạ ơn ra, vua Quang Trung còn sai bày tôi là Trần Đăng Thiên (陳登天), Nguyễn Chỉ Tín (阮止信), Nguyễn Đề Phụng (阮提奉) ngày 22 tháng 10 đem cống vật hàng năm bao gồm bốn đôi lò hương, bình hoa bằng vàng, tất cả nặng 209 lượng, tóc hương 1915 lượng do Nguyễn Hoàn Khuông dẫn đầu cùng đi với Thành Lâm qua ải Nam Quan.

Vua Cao Tông sau khi phong vương cho Nguyễn Huệ cũng sai bộ Lễ chiếu những ân điển dành cho phiên vương và phiên thuộc trong đó có việc ban lịch hàng năm là một trong những thông lệ giữa Trung Hoa và các chư hầu. Cuối năm 1789, vua Thanh sai tuần phủ Quảng Đông giao cho Tả Giang đạo đem đến cửa ải giao cho quan ta 20 cuốn lịch. Trong thời gian mấy năm qua, việc binh lửa khiến cho mùa màng thất bát, thương mại giữa nước ta và nước Tàu bị ngưng trệ (vì lệnh cấm của Thanh triều). Vua Quang Trung cũng nhân dịp này gửi thư lên Thanh triều yêu cầu bãi bỏ những lệnh cấm đoán, để việc buôn bán qua lại giữa hai bên được dễ dàng. Vua Càn Long nhận được thư của vua ta bèn giáng chỉ cho các quan nhà Thanh bình thường hóa mọi sinh hoạt giữa hai nước.

IV/ BÁT TUẦN VẠN THỌ TIẾT VUA CAO TÔNG VÀ PHÁI ĐOÀN ĐẠI VIỆT

Hầu hết những đoạn sử nước ta chép về việc phái đoàn của vua Quang Trung sang châu năm Càn Long 55 (1790) nhân dịp lễ mừng thọ 80 của vua Cao Tông đều coi đây là một cuộc đấu trí giữa hai nước, nhấn mạnh vào những yêu sách của phía Việt Nam và thái độ khiếm nhục – đôi khi ngớ ngẩn - của quan lại nhà Thanh, lấy đó làm tâm điểm cho mọi thắng lợi. Sử nước ta cũng khẳng định rằng người cầm đầu phái đoàn là một người đóng vai vua Quang Trung chứ không phải là Nguyễn Huệ bằng xương bằng thịt.

Thực ra, dù là vua giả hay vua thật thì vai trò cũng không có gì khác, nếu quả là một người đóng vai vua Quang Trung để sang châu thì cũng không phải vì thế mà chúng ta coi trọng Nguyễn Huệ hơn, ngược lại còn có thể đặt những câu hỏi về việc tại sao ông lại không dám qua Trung Hoa trong vị thế một quốc vương, hay vì ông sợ bị nhà Thanh ám hại mà cố tìm cách trốn tránh?

Việc vua Quang Trung giả sang Trung Hoa vẫn còn là một nghi vấn. Theo Đại Nam Liệt Truyện, sơ tập, quyển 30 do Quốc Sử Quán triều Nguyễn soạn đời Minh Mệnh (hoàn tất đời Tự Đức) chép là:

... Huệ lại dâng biểu tạ, xin đến sang năm vào triều yết. Vua nước Thanh tin lời, tức thì sách phong làm An Nam quốc vương. Ra lệnh cho hậu bộ Quảng Tây là Thành Lâm đi trước. Khi đến cửa quan, Huệ nói thác rằng: vượng khí thành Thăng Long tiêu hết rồi, xin đến Phú Xuân. Thành Lâm cho rằng không phải lệ, không chịu đi Phú Xuân. Huệ bèn thác rằng (làm) có bệnh kéo dài, mới đem cháu gọi bằng cậu là Phạm Công Trị trá mạo làm Huệ để đi, rồi sai đem phương vật tạ ơn ...

Mùa xuân năm Canh Tuất, Phúc Khang An dực Huệ sửa đồ hành trang (Huệ lại nói thác là mẹ chết xin đem con là Quang Thủy thay mình vào triều yết. Khang An không nghe, mật sai người đến trên cửa quan dặn bảo cặn kẽ, nếu bắt đắc dĩ thì nên lấy người nào hình dạng giống mình để thay) Huệ bèn lấy Phạm Công Trị đổi tên mình, si bề tôi là Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Vũ Danh Tiêu, Nguyễn Tiến Lễ, Đỗ Văn Công cùng đi ...

Tuy nhiên theo Đại Việt quốc thư, tờ dụ của vua Càn Long gửi cho vua Quang Trung khi được tin Nguyễn Huệ không dám nhận lãnh những ân điển quá đáng như đai màu kim hoàng, và lễ biao kiến thỉnh an thì chính vua Càn Long khi phong Thế tử cho Nguyễn Quang Thủy còn nhắc đến lời tâu của Phúc Khang An là đã dặn Đặng Văn Chân và Phạm Công Trị (hai người được lệnh đưa Nguyễn Quang Thủy trở về vì bị lên cơn sốt rét) hãy săn sóc cho chu đáo (tr. 256).

Như vậy khi phái đoàn nước ta sang dự lễ bát tuần thượng thọ có cả vua Quang Trung lẫn Phạm Công Trị đủ biết tài liệu của triều Nguyễn không chính xác.

Tài liệu thứ hai nhắc đến việc vua Quang Trung sai người giả làm mình để sang Trung Hoa là HLNTC. Theo bản dịch của Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu Hoạch (nxb Văn Học, Hà Nội 2002) thì:

“... Ngô Thị Nhậm bèn kén viên quan võ người làng Mạc Điền, huyện Nam Đường, ở trấn Nghệ An, tên là Nguyễn Quang Thực, dung mạo đoan trang, giả làm quốc vương; lấy Văn Sở (Ngô) làm trọng thần hàng võ, Huy Ích làm trọng thần hàng văn, Đô Đốc Nguyễn Duật làm hộ vệ, Vũ Huy Tấn làm bề tôi coi giấy tờ, cùng hầu “quốc vương” sang yết kiến vua Thanh. Ngoài

lễ dâng thường của địa phương lại dâng thêm hai thớt voi đực. Dọc đường người Thanh phải phục dịch chuyên vận rất khó nhọc. Trong ngoài ai cũng biết là giả dối, mà không ai dám nói.” (trang 388-9)

Thế nhưng, Hoàng Lê Nhất Thống Chí do ba người viết, đoạn về việc vua Quang Trung sang Tàu cầu phong là hồi thứ 15, tương truyền do Ngô Thời Thuyên vào cuối thế kỷ 19 viết. Bản chất đây chỉ là một cuốn tiểu thuyết lịch sử, những chi tiết này có lẽ do truyền khẩu, hay có khi được đặt ra cho thêm ly kỳ, không đáng tin cậy.

Tiểu thuyết chương hồi thế kỷ 17, 18 cũng có cái “sính” là thích tạo nên một bí ẩn lịch sử theo loại “thâm cung bí sử” mà chúng ta thấy đầy rẫy trong các truyện đời Minh, Thanh (mà phần lớn đều không phải là sự thật lịch sử). Hoàng Lê Nhất Thống Chí chịu ảnh hưởng khá nhiều của lối dựng truyện đó, không khỏi thêm thắt một vài điểm “người ngoài không ai biết” cho thêm phần hấp dẫn. Đáng tiếc là các sử gia lại một mực dựa theo câu chuyện để viết sử khiến cho cả một thời kỳ bị lệch lạc.

Tài liệu thứ ba ghi chép về giả vương sang triều kiến vua Thanh là ghi chép của phái đoàn nước Anh John Barrow trong A Voyage To Cochichina (nguyên bản năm 1806, do Oxford Uni. Press, Kuala Lumpur in lại năm 1975) ở trang 254 như sau:

... Viên tướng mệt mỏi này, tuy vậy, lại nghĩ rằng (việc nhà Thanh mời sang Bắc kinh) là một nguy kế của viên tổng đốc để bắt giữ mình; và đời nào ông lại tin vào kẻ đã bị mình đánh bại một cách nhục nhã, không biết phải tính toán ra sao. Thế nhưng theo lời khuyên của một võ quan thân tín đã đưa để quyết định là cử ngay viên tướng này đi Bắc Kinh thay mình làm vị vua mới của nước Đàng Ngoài (Tung-quin) và Đàng Trong (Cochinchina).

Ông được tiếp đón ở Bắc Kinh rất nồng hậu đủ các vinh dự, cho đủ các loại quá cáp và được sắc phong làm quốc vương cả hai xứ, về sau này coi như một phiên thuộc của Trung Hoa.

Khi ông vua giả này trở về Huế, Quang Tung (Trung) băn khoăn không biết phải tính sao, và thấy rằng việc này không thể dấu mãi khi có quá nhiều nhân chứng sống, ông xử tử người bạn và tất cả tùy tùng, chôn chấn nhất và cũng là cách duy nhất, ngăn ngừa việc đóng kịch quá chu đáo đánh lừa được hoàng đế nhà Thanh khỏi ai khám phá ra ...

Đây có lẽ cũng là một trong những tin đồn mà người ta truyền bá, mà phái đoàn Anh ghi nhận được thời bấy giờ. Tuy nhiên, việc giết người bịt miệng kia không hề được sử triều Nguyễn ghi chép khiến chúng ta có thể nghi rằng việc này chỉ là chuyện bịa đặt, theo thói quen mà người ta hay tìm cách biến một sự việc không biết rõ thành một dật sự ly kỳ. Vả lại đây là một phái đoàn khá lớn và không phải là không ai biết mặt vua Quang Trung, khi vua Gia Long đánh thắng Tây Sơn, không thể không truy cứu để làm chứng cứ hạ thấp triều đình đối nghịch ngõ hầu tạo uy tín cho việc xin phong vương của chính mình. Do đó việc vua Quang Trung giả sang nhà Thanh cũng là một nghi vấn lịch sử hơn là chuyện thật. Trong những văn thơ mà tông nhân đi theo ông còn để lại - nhiều người còn sống mãi về sau này - không thấy ai đề cập đến người sang Tàu là vua Quang Trung giả.

Chúng ta cũng có thể đưa ra một giả thuyết khác phù hợp với tình hình thời đó hơn. Người dẫn đầu phái bộ Đại Việt sang dự lễ Bát Tuần Vạn Thọ của nhà Thanh chính là vua Quang Trung thật. Tuy nhiên vì tình hình còn nhiều bất trắc, Nguyễn Huệ đã mạo mớ tung ra một “màn khói” là người đi qua chỉ là giả vương cốt để cho những người có manh tâm chống đối hay những thế lực thù nghịch e dè oai danh của ông mà không dám vọng động. Không phải đây là lần đầu Nguyễn Huệ dùng kế hư hư thực thực để đánh lừa đối phương, lấy tiền làm thoái khiến không ai biết đâu mà dò tìm.

Chính vì lẽ đó, trong phần kế tiếp, chúng tôi sẽ nhấn mạnh vào tương quan ngoại giao giữa Đại Việt và Thanh triều, qua các lễ nghi của một sứ bộ, những ưu đãi dành cho sứ bộ đó không phải vì thành phần nhân sự của phái đoàn mà là vì vai trò của nước ta đã được nâng lên một tầm vóc mới.

Trong suốt mấy trăm năm qua, nếu quả có việc vua Quang Trung sang Bắc Kinh, thì đây là lần đầu tiên một vị quốc trưởng của ta sang Tàu trong một phái bộ ngoại giao, trên danh nghĩa chúc thọ và chấp nhận vị trí phiên thuộc, nhưng cũng là lần đầu tiên mà vua nước ta được xác định trong thứ bậc, đẳng cấp cao nhất của nhà Thanh, chỉ dưới hoàng đế, ngang hàng với những chư hầu quan trọng của họ[42]. Nhà Thanh trong hịch dụ trả lời vua Quang Trung cũng nhắc lại là đến khi nhập kinh rồi sẽ được “ban cho tước thân vương, ngang hàng với tông thất ngoại phiên thân vương, xếp hàng cao hơn tông thất ngoại phiên quận vương” (đương phong vi thân vương, thị dữ tông thất ngoại phiên thân vương nhất thể, ban tại tông thất ngoại phiên quận vương chi thượng - (chữ Hán). Cũng trong dịp này, một số bồi thần đi theo vua Quang Trung cũng được ban chức tước nhị phẩm, tam phẩm ...

Trước đây khi phái bộ nước ta sang Bắc Kinh triều cống, thường chỉ gồm một chánh sứ và hai phó sứ, năm nào hậu hĩ lắm mới được đến sáu người. Ngoài ra phái bộ chỉ được đem theo tối đa là 20 người tùy tùng để chạy việc. Chuyện hạn chế đó không phải vì nước ta nghèo khó không kham nổi một phái đoàn hùng hậu hơn nhưng vì theo lễ tục của Trung Hoa, vị trí của nước ta chỉ đến thế.

Cứ theo sử nhà Thanh, để sửa soạn đón tiếp vua Quang Trung, vua Cao Tông ra lệnh trên đường phái đoàn nước Nam tiến kinh các quan phải đối đãi theo lễ chủ khách[43], nghĩa là coi như vua ta là một quốc khách chứ không phải là một phiên vương sang châu. Cũng trong vai trò quốc vương, theo điển chế, đoàn tùy tùng của vua Quang Trung có thể lên đến 60 người.[44]

Ngày 21 tháng giêng, Phúc Khang An được thông báo rằng phái đoàn nước ta đến Du Đăng Tiết (逾登節) vào tháng 3 sẽ tiến quan, nên lập tức cho chuẩn bị tiếp đón, lại tìm hiểu phái đoàn gồm những ai đi theo để cung ứng mọi thứ cho đủ số. Phúc Khang An lại ra lệnh cho quan binh suốt một giải từ Ngô Tầm Nam Thái đến Trấn Nam Quan từ tháng 2 trở đi đều phải chờ đợi đón tiếp, gặp mặt liền đi theo để hộ tống lên kinh[45]. Ngày mùng 2 tháng 2, Phúc Khang An viết lá thư sau đây cho triều đình Đại Việt về việc lo liệu cho phái đoàn An Nam:

Nguyên văn
(chữ Hán) [46]

Dịch âm

Vi chiếu hội sự, chiếu đặc bản niên chính nguyệt sơ tuần tiếp đảo quốc vương lai hàm, đương tức thiện tả chiếu hội ký phúc, tự văn quốc mẫu tu tịch sâm linh di dư dưỡng, tùy dĩ tự dụng sâm chi, tịnh thiện chiếu hội phát giao tả giang Thang đạo tri tổng Lạng Sơn, giao cai trấn mục chuyển tề, tự phục phụng chỉ nhân Ngô Văn Sở hướng Tả Giang đạo diện khẩn tùy đồng quốc vương tiến kinh, ngưỡng mong thánh từ cách ngoại thể tuất, dĩ bỉ hệ quốc nội đặc lực chi nhân, quốc vương nhập quan triều cận, ứng lệnh tại quốc cư thủ, thứ vô khiến quái, thị dĩ truân truân dụ sức tuần phủ bộ viện Minh Tích chiếu hội, lệnh kỳ thử thứ vô dung tùy đồng tiền lai, thần trung quyền cố ưu ác thù thường, tưởng quốc vương tiên hậu quân kinh tiếp đảo hĩ.

Thượng niên tuyên phong uỷ viên Thành Đạo đẳng tiến quan hậu, hoàng thượng chấn niệm cai quốc nhất thiết tình hình, giáng chỉ lệnh kỳ trì dịch tiến kinh, dĩ bị thủy vấn, đương lệnh tấn tốc khởi trình. Tự cứ Thành Đạo tự kinh lai bẩm nội xưng, để kinh hậu lữ yêu triệu kiến, mong hoàng thượng dĩ An Nam tuế thu phong khiếm hà như? Quốc vương niên dĩ kỷ hà? Tiền thứ bảo dạng tăng phủ toàn thuyền, ưng phong chi hậu như hà cảm biện? Dụng nhân hành chính thị phủ hiệp nghi? Nhân tâm như hà hấp phụ? Thập tam đạo địa phương hà tăng bình tĩnh? Tường gia tuần vấn, kinh Thành Đạo trực nhất cứ thực phúc tấu, thánh tâm thậm vi hĩ duyệt. Hựu mong hoàng thượng nhân quốc vương tam nguyệt nhập cận chi kỳ dĩ định, phúc tương phục sức quan đái nhất nhất vấn cập, hựu kinh Thành Đạo tường tích tấu đối, tùy mệnh Giang Nam tỉnh chức tạo cách ti, tế tú, mãng bào, kim long vương mạo, chân kim yêu đái, dự bị ban tứ. Tự hựu điệp phụng dụ chỉ, sĩ quốc vương đảo kinh, lệnh hành bảo kiến thỉnh an chi lễ, gia thưởng kim hoàng thỉnh đái, dụng chiếu ưu dị, tịnh nhân quốc vương sở ký cống sứ Nguyễn Hoành Khuông đẳng thư hàm tiến trình, ngưỡng mong thánh chúa thủy giám, quốc mẫu hiện dĩ

niên cao, nhu dụng được vật tư bồi, quốc vương sắc dưỡng tình ân, duệ hoài gia dư, đặc ban nội phủ nhân sâm nhất cân, tịnh soạn sắc thư nhất đạo, đồng ngự bút châu phê biểu văn do dịch phát giao Quảng Tây phủ bộ viện tấn tốc chuyển đệ.

Phàm tư đệ số long ân, bắt dẫn thuộc quốc phiên thần mộng tưởng bắt đáo, tức thiên triều thân quý, diệc bất năng hạnh yêu, quốc vương tự thượng niên nạp khoản dĩ lai, tức mộng sủng tích tiện phan, bất khả thắng kỹ, tỉ phong thần hàn, lạc thích nhi lai. Nhi thả lai khoản đặc khoản, cầu phong đặc phong, số nguyệt chi gian, phiên phục tảo ưng đặc chính danh phận, khai quan dĩ thông thị dịch, ban sóc dĩ chính nhật thời, điệp thứ long thi, vô phi thánh chủ thể thiên tâm dĩ lập mục, thuận dân tâm chi kiến hiền, ân trạch gia chí vạn phần, quang vinh mại ư thiên cổ.

Bản tước các bộ đường đại quốc vương ân chi, ư hân cảm chi trung di hoài kính úy, cái thụ ân dịch nhi báo ân nan, ân chí ư mạc khả danh báo, tắc thực tức tẩm hưng, tất nịch nhiên hữu sở bất an, duy hữu tảo xu thần bệ, tảo cận thiên nhan, thủy khả khâm thừa duệ huấn, thức cấu củng đồ ư vô khả báo đáp trung, miễn tư báo đáp dã.

Quốc vương viễn xứ Viêm Giao, hoặc vị thâm tất thiên triều chế độ, đại phàm nhân thần triều cận, tự hữu thường nghi, bảo kiến thịnh an, nãi hệ du cách khoáng điển, tông tiền duy bình định Hồi bộ tướng quân Triệu Công, bình định lương Kim Xuyên tướng quân A Công, khái toàn nhập cận, hoàng thượng giao lao tướng sĩ, thủy mệnh cung hành thử lễ, như kim hoàng thánh đá, tứ xuất phi thường, ngự bút chu phê, thuộc quốc vưu sở nan đặc, kim quốc vương dĩ nam phục tân phiên, chủng chủng ngưỡng yêu đệ số, thực vi nan cấu sủng vinh.

Chí quốc vương khởi trình phó kinh, nhưng ứng hệ dụng hồng đá, cung sĩ diện cận thời thường hoán. Tái nhân sâm vi Thịnh Kinh sơn xuyên linh tú sở chung, phẩm chất trân quý, bất đặc An Nam hi hữu, tức nội địa diệc bất dị cấu cầu.

Tiền văn Nguyễn Quang Hiển tại kinh cấu mãi, nguyên nghĩ sĩ quốc vương tiến kinh cận chúc thời, đại khẩn ân tử, tự cứ Tả Giang đạo lai bảm, tri quốc vương tự ký Nguyễn Hoàn Khuông đẳng đá cấu, bản tước các bộ đường tùy tương tự dụng sâm chi hàm ký tứ lượng, kỳ phẩm bản thuộc trung bình, nội khổ nhân sâm hệ tông số thập bách cân trung tuyển trạch nhi xuất. Kim mộng hoàng thượng long ân ban thường chí nhất cân chi đa, quốc mẫu thao tư ác tứ, tư dĩ ích thọ bồi nguyên, gia khánh quốc ân, vô nhai vô lượng, quốc vương tự cát dương tiêu, quyên thành cận thánh, bất tu hệ niệm ý lự, tâm thái thân vinh, tất xuất hồng từ sở tứ, phàm tại thần công, đồng thanh hoan biện, huống hồ thân thụ cảm hàm, cánh phúc hà như, quốc vương tân chính tự trường khai dụng ấn tín, sở hữu cung tạ sắc ấn thi chương biểu văn cập tùy biểu cống vật, thử thời tự dĩ (kỷ?) khiến sứ cung tề tại đồ, hiện phụng dĩ chỉ sĩ biểu cống đáo quan, tức đương thường thu, tịnh lệnh tương tế cống bồi thần hộ tổng tiến kinh, tỉ đặc nghinh yêu yển lái hĩ. Tái quốc vương ký Nguyễn Hoàn Khuông đẳng thư nội lệnh tương An Nam dữ Xiêm La cấu hần duyên do cứ thực trần tấu, nguyên thư trình lãm chi hậu, hoàng thượng thâm gia quốc vương tiểu tâm cung khác, kế lự chu trường, hiện tại lương quốc bồi thần đồng phó triều chính, cộng thao diên yển, bỉ thử cấu vị đề cập, diệc vô tiêm hào lộ ư hình tích, kỳ thư hàm dĩ giao Nguyễn Hoàn Khuông đẳng thu duyệt.

Duy lương quốc tông tiền ký hữu thử bất hòa chi sự, quốc vương tiến kinh hậu, tất đương lệnh Ngô Văn Sở cư thủ quốc trung, dĩ tư trấn phủ, sĩ hạ thứ cống kỳ tiến kinh, hiện phụng dụ chỉ lệnh bản tước các bộ đường tái hành minh bạch hịch dụ, thánh minh ưu tuất, hề thí chí tái chí tam, tự đương khâm tuân biện lý, thiên triều ân phổ đức dương, cộng cầu vạn quốc, đồng tây nam sóc, vông bất tất tỉ, tư cung phùng hoàng thượng bát tuần vạn thọ, ngũ đại nhất đường, sơn hải thê hàng, dư sâm liên tấn nhi lai giả, doanh ư khuyết hạ.

Quốc vương quật khởi Tây Sơn, phủ ưng phong tước, tức đặc chiêm vân tựu nhật, khẩu cận chúc lý, hành huân quý chi lễ, cực chương thái chi hoa, quang sủng vô gia, ân vinh bị chí, bản tước các bộ đường duy hữu dụ vi quốc vương khánh tao phùng kỷ thủ ngộ nhĩ.

Hiệp phong hòa hú, tự nhập trọng xuân, giới chỉ nhập quan, vi kỳ bất viễn, bản tước các bộ đường ư nhĩ nguyệt hạ cán, đương cổ tiếp tây hành, chuyên sĩ quan tiền tương kiến dã, tu chí chiếu hội giả.

Dịch nghĩa

Về việc tiếp đón, thì theo bản văn nhận được của quốc vương gửi hồi đầu tháng giêng năm nay, nên trả lời kỹ càng mọi việc. Từ khi nghe tin quốc mẫu cần phải có sâm linh để tắm bổ, (tôi đã) lấy sâm chi đang dùng, đem giao cho Tả Giang Thang (Hồng Nghiệp) đem gấp xuống Lạng Sơn, giao cho trấn mục quý quốc chuyển cho quốc vương. Sau đó lại nghe Ngô Văn Sở nói với Tả Giang đạo là xin cho được theo quốc vương tiến kinh, mong được thánh thượng thương tình mà cho phép, nhưng y là người đặc lực ở trong nước, quốc vương nhập quan triều cận thì nên ở lại để trông coi để không xảy ra chuyện gì trục trặc, và đã vội vã sức cho tuần phủ Minh Tích lo liệu việc đó, lần này không nên đi theo, đủ biết tấm lòng quyến cố không phải bình thường, ắt quốc vương trước sau đã nhận được đầy đủ.

Năm trước bọn uỷ viên tuyên phong họ Thành (tức Thành Lâm) trở về rồi, hoàng thượng quan tâm tình hình quý quốc, giáng chỉ ra lệnh cho sắp xếp việc tiến kinh, hỏi han kỹ lưỡng rồi ra lệnh cho khởi hành sớm sửa. Cứ như Thành Lâm từ kinh về cho biết, sau khi được hoàng thượng triệu vào hỏi là năm nay mùa màng thuế má thu được ra sao? Quốc vương tuổi tác bao nhiêu? Trước đây đau ốm nay đã khỏi chưa? Sau khi được phong vương sắp đặt thế nào? Dùng người trong việc hành chính có thích hợp không? Lòng người có theo về hay chẳng? Mười ba đạo địa phương có yên tĩnh không? Mọi việc nhà vua hỏi han rất kỹ, Thành Lâm nhất nhất tâu lên, thánh tâm cực kỳ vui vẻ.

Về sau khi hoàng thượng nghe tin quốc vương đã định ngày nhập cận (vào yết kiến vua Thanh) là tháng ba, nên lại hỏi han thêm mũ đai ăn mặc ra sao, Thành Lâm tâu rõ ràng, liền sức cho tỉnh thần Giang Nam^[47] dệt tạo, sắp xếp các loại tơ lụa, hàng thêu, măng bào, mũ miện rồng vàng, đai đeo vàng rồng để ban cho.

Hoàng thượng cũng dụ rằng đợi đến khi quốc vương đến kinh đô, sau khi làm lễ báo kiến thỉnh an xong rồi, sẽ thường thêm đai màu kim hoàng, để tăng thêm việc ưu đãi người ở nơi xa, cũng nhân việc đã uỷ thác cho công sứ Nguyễn Hoành Khuông dâng thư trình lên để mong thánh chúa ngó xuống, quốc mẫu nay niên kỷ đã cao, cần có thuốc men tắm bổ, quốc vương nghĩ đến công lao nuôi dưỡng, nên đặc biệt ban cho một cân nhân sâm trong nội phủ, lại soạn một đạo sắc thư, cùng ngự bút châu phê trên biểu văn sai dịch trạm giao cho phủ bộ Quảng Tây lập tức chuyển đệ.

Những ân sủng khác thường như thế, không chỉ phiên thần thuộc quốc chẳng dám mơ tưởng, ngay cả người thân quý của thiên triều cũng không mấy ai được, quốc vương từ năm ngoái đến nay, ân sủng mấy phen, quả là chưa từng có, lại được cả bút mực của hoàng thượng ngõ hầu yên lòng mà tới. Đến như xin gì được nấy, cầu phong được phong, chỉ trong vài tháng, được ban cho danh phận chính thức của phiên vương, mở cửa ải cho buôn bán, ban cho lịch cho đúng ngày tháng, mấy lần được ban ơn. Thật quả là thánh chúa lấy lòng trời mà chặn đất, theo lòng dân mà đãi người hiền, ân trạch khắp vạn phần, quang vinh cũng hơn từ nghìn xưa trở lại. Bản tước các bộ đường thay mặt quốc vương nhận những ân điển đó, trong lòng cảm kích lại thêm kính sợ, thấy rằng chịu ơn thì dễ mà báo đáp khó biết là nương nào. Nếu chưa đáp đền được thì lúc ăn, lúc nghỉ, lúc ngủ, lúc thức, ắt có chiều áy náy không an, chỉ có cách sớm chạy đến bệ rồng, chiêm ngưỡng thiên nhan, để được nghe lời giáo huấn, dẫu những ơn kia không thể báo đáp, cũng là nghĩ đến báo đáp vậy.

Quốc vương ở đất Giao (Chỉ) xa xôi nóng nực, chắc không thông hiểu cách thức của thiên triều. Phạm các bầy tôi vào triều cận, thường là nghi lễ bình thời, (còn như) báo kiến thỉnh an, ấy là vượt hẳn điển lệ, trước đây chỉ có tướng quân Triệu Công khi bình định Hồi bộ trở về, và tướng quân A Công, khi bình định hai Kim Xuyên xong, ca khúc khải hoàn vào triều kiến hoàng đế, hoàng thượng muốn tướng sĩ ra sức, khi đó mới cho thi hành đại lễ này. Còn như ban cho đai màu kim hoàng, thì cực kỳ phi thường, đến như ngự bút viết bằng chữ son, thuộc quốc lại càng khó được. Thế mà ngày nay quốc vương ở phương nam mới thần phục, mọi thứ đều được cả, thật là khó gặp ai được vinh sủng đến thế.

Khi quốc vương khởi trình đi lên kinh đô, có thể cứ dùng đai màu đỏ, đợi đến khi triều kiến hãy thay đổi qua đai được thưởng. Còn như nhân sâm là kết tụ sơn xuyên linh tú của đất Thịnh Kinh, phẩm chất thật là quý giá, không phải chỉ hiếm có ở đất An Nam mà ngay trong nội địa cũng khó mà kiếm được.

Trước đây có nghe Nguyễn Quang Hiển tìm mua ở kinh đô, đã định đợi khi quốc vương đến cận chúc, khi đó (tôi) sẽ thay mặt mà xin hoàng đế ban cho, nhưng cứ theo lời bẩm của Tả Giang đạo mới hay quốc vương đã khiến Nguyễn Hoàn Khuông tìm mua rồi, bản tước bộ đường mới lấy bốn lượng sâm chi đang dùng, phẩm chất chỉ là loại trung bình thôi, không được như sâm trong nội khổ là thứ tuyển chọn trong hàng nghìn cân mới lấy được một.

Đến nay được hoàng thượng ban cho nhiều đến một cân, quốc mẫu được ân tứ thắm đến, cả nhà được hưởng ơn trên, thật là vô cùng vô lượng, quốc vương trong lòng thơ thới, khi vào triều cận không băn khoăn về chuyện ở nhà, tâm thái thân vinh, cũng đều do hồng ân ban cho, phàm là phận bầy tôi ai ai cũng đều vui thích, hưởng hồ là người được hưởng thì còn biết như thế nào.

Quốc vương mới khai ấn tín, ắt sẽ dâng biểu cung tạ sắc ấn thi chương kèm theo cống vật, khi đó sẽ sai sứ mang theo trên đường đi, hiện nay tôi đã phụng chỉ đợi khi biểu văn, cống vật đến cửa ải, sẽ lập tức thu nhận ngay, lại hộ tống bồi thần tới kinh đô, sắp đặt mọi việc tiếp đón.

Lại thêm việc quốc vương trong thư có bảo Nguyễn Hoàn Khuông cứ thực trình bày việc xích mích giữa Tiêm La và An Nam, sau khi nguyên thư trình lên, hoàng thượng thấy quốc vương cẩn thận cung kính, nên cũng đã lo liệu mọi việc thật chu đáo. Hiện giờ bồi thần của cả hai nước cùng nhập triều, cùng ăn tiệc với nhau, chuyện nợ kia đều không nhắc đến, cũng không để lộ hình tích, lá thư cũng đã đưa cho Nguyễn Hoàn Khuông được đọc.

Còn như việc hai nước trước đây có sự bất hoà, khi quốc vương tiến kinh, nên để Ngô Văn Sở ở lại trong nước, lo việc trấn thủ, đến lần tiến cống sau hãy đi, nhà vua cũng đã chỉ dụ cho bản tước các bộ đường rất minh bạch, sự lo lắng của bậc thánh minh ban xuống hết việc này đến việc khác, vậy hãy cố gắng mà noi theo Ân đức thiên triều rải ra khắp chốn, ban cho vạn quốc, đông tây nam bắc, tất cả đều nhận được, đến dịp bát tuần vạn thọ của hoàng thượng, ngũ đại nhất đường, thuyền bè xe cộ từ bốn biển kéo đến, ắt đây cung khuyết.

Quốc vương khởi nghiệp ở Tây Sơn, nay được phong tước chẳng khác nào xem mây thấy mặt trời, đến triều kiến trúc thọ, thi hành lễ huân quý, thật là vinh hạnh biết bao, lại được quang sủng ân vinh đầy đủ, bản tước các bộ đường cũng được dự phần vào việc tao ngộ vui mừng của quốc vương.

Mưa thuận gió hoà, nay đã trọng xuân, bấm đốt ngón tay, ngày quốc vương nhập quan chẳng còn mấy chốc, bản tước các bộ đường đến cuối tháng hai sẽ lên đường về phương tây, đợi ở cửa quan để gặp gỡ, và tiếp đón ngài.

Trong đoạn văn trên, Phúc Khang An có nhắc đến tướng quân họ Triệu và họ A. Hai người đó là thế nào?

Triệu công tức Triệu Huệ (兆惠) 1708-1764, gốc Chính Hoàng Kỳ là danh tướng nhà Thanh, lập nhiều chiến công, truyền thuyết là người đã bắt được Hương Phi dâng vua Càn Long[48]. Ông là cháu (grand-nephew) gọi Hiếu Cung Nhân Hoàng Hậu (孝恭仁皇后) (mẹ vua Ung Chính, bà nội vua Càn Long) bằng bà cô. Thành thử ông là vai em họ (second cousin) của hoàng đế.

Năm 1748, ông được điều đi Tứ Xuyên trong đạo bình định Kim Xuyên, năm sau thắng trận trở về. Năm 1754, nhân dịp đi thanh sát Tây Tạng, Triệu Huệ đã tâu vua Càn Long đem quân chiếm xứ này. Công lao lớn nhất của Triệu Huệ là đem quân đánh Hồi Cương trong suốt từ năm 1755 đến 1761, có lần bị vây suốt ba tháng trời, lương thực hết sạch, lính của ông phải ăn thịt người để sống. Chiến công đó đã khiến vua Cao Tông phong cho ông làm Nhất Đẳng Võ Nghị Mưu Dũng Công, Hiệp Biện Đại Học Sĩ, Thái Tử Thái Bảo. Cả một vùng đất đai rộng lớn trước đây của người Hồi nay sáp nhập vào lãnh thổ Trung Hoa dưới cái tên Biên Giới Mới tức Tân Cương.

Khi Triệu Huệ ca khúc khải hoàn trở về Bắc Kinh, vua Cao Tông đích thân ra khỏi thành đón, phong cho ông làm Phó Đô Thống và mở tiệc đãi ngay tại triều. Hình của ông được treo tại Tử Quang Các (Hall of Military Merits). Nhiều lần thoát hiểm một cách thần kỳ, ông đã được người đời trao tặng danh hiệu “phúc tướng”. Khi ông chết, đích thân vua Càn Long đến tận nhà phúng điếu, đặt tên thụy là Văn Tương. Con ông Trát Lan Thái (札蘭泰 - Lalantai) tập tước và còn được gả Hòa Khắc (和恪) công chúa, con gái thứ 9 của vua Cao Tông.

Còn A công tức A Quế (阿桂) (1717-1797) gốc thuộc bộ tộc Chương Giai (章佳) là người thuộc Chính Lam Kỳ Mãn Châu. Ông lập nhiều công trạng, đáng kể nhất bình định I Lê, Turkestan, Kim Xuyên, Đài Loan, Nepal, hình ông treo trong Tử Quang Các. Mười sáu cảnh trong chiến dịch đánh Tây Vực về sau được khắc bản để lưu truyền, một số hiện còn lưu trữ trong các tàng cổ viện.

Năm 1776, khi đi đánh Kim Xuyên ông bắt được đầu mục của người thiểu số ở đây là Sách Nặc Mộc (Sonomu), lúc trở về triều được vua Càn Long ra khỏi cổng thành đón tiếp và đãi yến tại hoàng cung. Ông làm quan tới Võ Anh Điện Đại Học Sĩ, phong tước Thành Mưu Anh Dũng Công là người mà cho đến Hòa Khôn cũng phải kiêng dè, có ông nên không dám ngang ngược quá lắm. Suốt nhiều năm, A Quế là người đứng đầu trong Quân Cơ Xứ, bộ phận quan trọng nhất về việc quân sự và quốc phòng của nhà Thanh. Khi ông chết được tặng Thái Bảo, đặt tên thụy là Văn Thành.

Nói chung, việc hành đại lễ này để đón tiếp các đại tướng của vua Càn Long chỉ có hai người, còn vua Quang Trung là phiên vương duy nhất được hành lễ đó. Tiếc rằng từ trước đến nay, sử sách của ta chưa bao giờ đề cập đến, lại “xuyên tạc” thành một điển lễ rất điếm nhục. Những điều mà Phúc Khang An khuyến cáo ở trên cho ta thấy nhà Thanh thật trọng vọng vua Quang Trung và Đại Việt ở trong một tư thế vô cùng nổi bật so với mọi sứ bộ khác. Chúng ta cũng cảm thấy giọng văn cảm thán, bùi ngùi của Phúc Khang An, có lẽ ông ta không khỏi nghĩ đến thân phận mình từ cha ông là danh tướng Phó Hằng, đến các anh em Phúc Linh An, Phúc Trường An, Phúc Long An cả nhà tận tụy phục vụ triều đình, từ đời cha sang đời con, lập nhiều công lao hãn mã nhưng cũng chưa từng được hưởng vinh dự như thế.

Tháng 2 năm Càn Long 55, vua Quang Trung về Phú Xuân thăm mẹ, đến ngày 15 tháng 3 quay trở về Nghệ An, ngày 29 tháng 3 thống lĩnh phái đoàn nước ta từ Nghệ An lên đường, mang theo con thứ là Nguyễn Quang Thùy (阮光垂), cùng các bày tôi là Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân (鄧文真) cả thảy 150 người[49]. Nếu như thế quả là phái bộ Đại Việt lớn chưa từng có. Ba năm sau, phái đoàn nước Anh do Lord George Macartney dẫn đầu, một sứ bộ hết sức vĩ đại nhằm phô trương văn minh và sự trù phú của đế quốc Hồng Mao, cũng được vua Càn Long tiếp kiến ở Nhiệt Hà lại chỉ được phép chưa đến 100 người, mặc dù quà cáp họ mang theo đến hơn 600 thùng, phải mượn đến 3000 phu khuân vác. Phái đoàn Anh được tiếp đón hết sức lạnh nhạt đưa đến nỗi bất bình nảy sinh ra xung đột mà sau này người ta gọi là Chiến Tranh Nha Phiến (Opium War).

Khi nghe tin phái đoàn nước ta đã đến Lạng Sơn, Phúc Khang An liền sai Thành Lâm sang ỷ lạo, đem dê bò rượu thịt khao thưởng. Đến giờ Thìn hôm 13 tháng 4, Phúc Khang An cùng tất cả văn võ quan viên đến Trấn Nam Quan đợi sẵn ở Chiêu Đức Đài. Vua Quang Trung sai phu dịch đem cống phẩm và voi[50] qua trước.

Đến giờ Ty, hoàng đế nước Nam cùng con trai và quan viên văn võ tiến qua cửa ải, vào Chiêu Đức Đài. Trên đường đi, Nguyễn Quang Thùy có lẽ vì nhỏ tuổi nên bị bệnh, vua Quang Trung liền phái Đặng Văn Chân và cháu gọi Nguyễn Huệ bằng cậu là Phạm Công Trị cùng hơn 30 tùy tùng đưa trở về Thăng Long[51]. Trước đó khi nghe tin vua Quang Trung đem con trai theo, vua Cao Tông tưởng là con cả nên phong Nguyễn Quang Thùy làm thế tử, lại ban cho ngọc như ý và nhiều quà tặng khác. Tuy nhiên, vì Nguyễn Quang Thùy chỉ là con thứ, con trưởng là Nguyễn Quang Toàn còn ở trong nước nên đến ngày mùng 2 tháng 6 năm đó, vua Càn Long lại cải sắc, phong Nguyễn Quang Toàn làm thế tử.

Tối hôm đó, phái đoàn nước Nam nghỉ lại nhà khách của phủ đường cách Trấn Nam Quan 25 dặm để ăn uống, nghỉ ngơi, hôm sau 15 tháng 5, vua Quang Trung và tùy tùng mới chính thức lên đường đi Yên Kinh. Đích thân tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An đi theo hộ tống. Ngày 18 tháng 4, tất cả lên thuyền ở châu Ninh Minh (寧明). Ngày 26 tháng 4 năm Canh Tuất, phái đoàn qua sông Hán, ngày mùng 2 tháng 5 thì đến phủ thành Ngô Châu. Ngày mùng 6 tháng 5, vua Quang Trung từ huyện Phong Châu, phủ Triệu Khánh, tỉnh Quảng Đông đến tỉnh thành Quảng Châu. Theo tấu thư của Phúc Khang An chúng ta cũng biết được Triệu Khánh khi đó là một khu vực thương điểm quốc tế, có đông người Âu Châu sinh sống. Lời tâu đó chép trong Khâm Định An Nam Kỳ Lược, quyển 25, trang 4 và quyển 28, trang 21:



Phủ Triệu Khánh (肇慶) là nơi trọng yếu của cả hai tỉnh đông tây (Quảng Đông, Quảng Tây), tỉnh thành Quảng Đông trước nay vốn dĩ cung ứng các đồ ngự tứ (vua dùng để ban thưởng cho các quan) và các sứ khách qua lại đều đưa đón ở bến tàu phía cửa Nam, còn phía Tây thì có 13 hãng của người Âu Châu, là chỗ các di nhân Tây Dương đến Quảng Châu ở, nơi đó có các xưởng to lớn, sinh hoạt sầm uất ...

Thuyền bè đậu sát chân tường, thành hoàng tráng lệ, nhà cửa hàng quán, ra vào tấp nập, quan binh Mãn Hán rất đông, cảnh tượng thật là hùng tráng ...

Cũng theo lời tường thuật của sứ nhà Thanh thì khi phái đoàn vua nước ta đến tỉnh thành “người di Tây Dương tranh nhau đi xem”[52]. Người Tây phương đã mở rộng việc thương mại với Trung Hoa từ cuối đời Minh. Các nước Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, hòa Lan, Anh Cát Lợi đã thành lập nhiều thương điểm. Tới đời Thanh, việc buôn bán với nước ngoài vẫn là độc quyền của triều đình, còn người Anh thì do công ty Đông Ấn đảm trách. Quảng Châu là thành phố duy nhất của Trung Hoa mà người ngoại quốc được vào ra, sống riêng biệt ở một số nơi để khỏi gây xung đột với văn hóa của người Hán. Đây cũng là nơi có những dinh thự cất theo kiểu Âu Châu và những thương nhân nương theo gió mùa qua lại với các thuộc địa khác ở Nam Á. Vào thời đó, người Anh cần mua các loại hàng tơ lụa, đồ sứ và nhất là trà của Trung Hoa. Tới cuối thế kỷ 18, người Anh phải mua 23 triệu pounds trà mỗi năm và phải trả cho Trung Hoa đến 16 triệu lạng bạc (ounces) cho các loại hàng hóa họ nhập cảng. Người Trung Hoa cũng kiểm soát luôn cả việc giao thương của các xứ phiên thuộc.[53]

Việc phái đoàn nước ta đi qua vùng này hiển nhiên có những dịp mắt thấy tai nghe, biết thêm nhiều điều mới lạ khi ở trong nước chưa từng nghe nói đến, có lẽ cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chính sách ngoại giao và một số cải cách kinh tế của vua Quang Trung sau này.

Ngày 22 tháng 5, sứ bộ đến phủ thành Nam Hùng, theo Mai Lãnh vào tỉnh giới Giang Tây, qua Nam An, Cống Châu (贛州), Cát An, Lâm Giang ..., gặp lúc nước thuận nên thuyền bè đi không có gì trở ngại.

Đến ngày mùng 6 tháng 6, thuyền đến Nam Xương, sang ngày mùng 8 thì đoàn người lên thuyền đi bộ, qua Cửu Giang, Hoàng Mai, người trong thành trai gái chen chúc nhau ra xem “không biết đến mấy nghìn, mấy vạn người”.[54]

Ngày 17 tháng 6, sứ bộ đến Võ Xương. Khi đó thời tiết nóng nực, phái đoàn phải đi lúc sáng sớm và lúc chiều mát, còn trưa thì nghỉ. Ngày 21 tháng 6, đến châu Tín Dương, tỉnh Hà Nam, ngày 24 thì đến Hứa Châu. Ngày mồng một tháng 7, vua Quang Trung đến Từ Châu, tỉnh Trực Lệ. Khi phái bộ nước Nam đến đây thì có chỉ dụ của vua Cao Tông bắt phải làm sao sắp xếp cho vua nước Nam được gặp hoàng đế càng sớm càng tốt. Vì thế, các quan lại nhà Thanh phải chia phái đoàn thành hai nhóm, một nhóm đồ đạc công kèn đi lên kinh sư, còn vua Quang Trung cầm đầu một nhóm đi thẳng tới Nhiệt Hà sơn trang triều kiến vua Càn Long.

Nhiệt Hà (熱河) (tức Rehe) nay là Thừa Đức (承德) (tức Chengde) - một nơi nghỉ mát của vua nhà Thanh được xây dựng từ thời Khang Hi nằm chênh chếch về phía đông bắc Bắc Kinh, cách kinh đô khoảng 250 km, phía tây Thịnh Kinh - vốn là nơi đặc biệt để tiếp đãi các tộc trưởng Tây Vực và Lạt ma Tây Tạng. Những người đó được tiếp đón trong một lều da tương tự như kiếu của Thành Cát Tư Hãn tiếp đón các Khan người Mông Cổ ngày trước, còn sứ thần Tây Tạng thì được tiếp đón nơi đền Phổ Đà Tông Thừa (Putuozongcheng) được xây giống như các lầu đài của Ban Thiền và Đạt Lai Lạt ma để biểu tượng cho uy quyền hoàng đế Trung Hoa thống lãnh Phật giáo. Ngay từ năm 1652, Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 5 là Nạp Ủng La Tang Gia Thố (Ngawang Lobzang Gyalsho) 納旺羅桑嘉措 đã vào Bắc Kinh triều kiến vua Khang Hi và được tiếp đón rất niềm nở. Ông được miễn khấu đầu trước Thanh đế và được ban cho biểu tượng quyền hành làm chủ tể một phiên thuộc của nhà Thanh (gold symbols of authority as a tributary ruler within the Chinese sphere).[55]

Mỗi hàng sứ thần được tiếp đón một nơi khác nhau và triều nghi điển lệ cũng mỗi nước một khác, phân chia thứ bậc rõ rệt. Các sứ thần Tây phương thì được tiếp đón ở vườn Viên Minh (Summer Palace), một biệt điện của nhà vua xây theo kiểu Pháp và Ý do các nhà truyền giáo theo lệnh vua Càn Long họa kiếu và đốc công năm 1747. Khu vườn này nằm ở 5 dặm phía tây bắc Bắc Kinh do giáo sĩ Michel Benoist kiến tạo một suối phun và một số cung điện kiểu Ý do họa gia G. Castiglione thiết kế.

Nhiệt Hà tới cuối đời Càn Long đã trở thành một danh thắng, là nơi nhà vua và tông thất về nghỉ mát ở một khu vực có tên là Tị Thử Sơn Trang (避暑山莊) mà người Tây phương dịch là Mountain Resort. Hàng năm các vua nhà Thanh đều đến Nhiệt Hà để tránh cái nóng ở miền nam, đồng thời tổ chức những buổi đi săn cho khỏi quên nguồn gốc du mục. Những khách được đón ở đây mang ý nghĩa thượng võ, trong khung cảnh hùng tráng của miền mạt bắc chứ không phải kiểu cách phiến toái theo lối Hán tộc ở Yên kinh. Thường ra khách cũng được mời đi săn với nhà vua để hiển lộ tài cung kiếm và lòng can đảm. Có điều khi vua Quang Trung sang diện kiến vua Càn Long ở Nhiệt Hà, nhà vua lúc này đã bát tuần, không còn mạnh khỏe và nhanh nhẹn như thuở trai tráng, do đó chúng ta không thấy có mục đi săn hươu trong chương trình tiếp đãi sứ đoàn Đại Việt.

Nhiệt Hà khi đó là một khu vực đặc biệt với 72 danh thắng (scenic spots), vẫn được coi là một vùng đất tổ của nhà Thanh. Nơi vua Càn Long tiếp đón vua Quang Trung bao gồm 4 cung điện - chính cung, đông cung, Vạn Hác Tùng Phong (萬壑松風) và Tùng Hạc Trai (松鶴齋) chung quanh có tường xây. Tất cả các đại lễ đều được tổ chức ở chính điện. Từ ngoài vào trong gồm có Ngọ Môn với biển ngạch trên đề bốn chữ Tị Thử Sơn Trang là thủ bút của vua Khang Hi, bên trong là Đạm Bạc Kính Thành Điện (澹泊敬誠殿) là nơi tiếp khách ngoại quốc và cũng để làm lễ khánh thọ. Điện làm bằng gỗ để trần (không sơn phết) gọi cho khách nhớ đến thời mà tổ tiên của dân tộc Nữ Chân còn ngồi trên yên ngựa. Hai chữ đạm bạc là từ hai câu răn mình của Gia Cát Lượng đời Tam Quốc[56]. Qua khỏi điện là đến Tứ Tri Thư Ốc (四知書室) là nơi vua Càn Long đãi tiệc, lấy ý từ kinh Dịch người quân tử có bốn điều nên biết, biết tới chỗ sâu kín trong tâm, biết hiển lộ cái đức sáng, biết khi nào nên ôn tồn phủ dụ, biết khi nào phải dùng đến sức mạnh[57]. Bên trong Tứ Tri Thư Ốc là Yên Ba Trí Sảng Điện (烟波致爽殿) một nơi mát mẻ, chung quanh bài trí các loại kỳ hoa dị thảo, cùng các ngọn giả sơn là tẩm cung của hoàng đế.[58]

Quốc vương nước ta được tiếp ở Nhiệt Hà cũng có nhiều ý nghĩa, thêm về tự nhiên, gần gũi không bị choáng lộn vì sự xa hoa, hùng vĩ của cung điện ở kinh đô vừa cho thấy vị khách quý là

một trong những phiên vương hùng tài đại lược, thi hành đại lễ “bảo kiến thỉnh an” ngụ ý nhà Thanh đã hàng phục được con mãnh sư của phương Nam.

Ngày 11 tháng 7, vua Quang Trung cùng các bồi thần gặp bọn tuyên úy ti Mộc Bình (Kim Xuyên) là Giáp Lạc Tham Nạp (甲勒參納) hơn 30 người, em của Hàng Hòa Trác (杭和卓) là Trác Lạc Tề (卓勒齊) một bọn 5 người tất cả ba phái đoàn cùng nhập cận (vào triều kiến vua, tiếng khiêm cung đời xưa).



Khi vào triều kiến hoàng đế, bất cứ ai cũng phải quỳ ba lần và rập đầu chín lần[59] (tam quy, cửu khấu đầu). Chỉ riêng lễ bảo kiến thỉnh an, nhà vua bước xuống khỏi ngai vàng đi ra khỏi cung (hay lều) ôm lấy người khách (bảo kiến) để chứng tỏ sự ưu ái và quan thiết đồng thời thăm hỏi (thỉnh an). Tục lệ này vốn dĩ là của người Mông Cổ khi Đại Hãn đón các đại tướng thắng trận trở về và cũng thông dụng trong các giống dân du mục quan ngoại Trung Hoa. Nghi thức này được cải biến để thành một trọng lễ dành riêng cho khách quý trong trường hợp đặc biệt[60]. Chính vua Cao Tông trong bài dụ gửi vua Quang Trung khi nhà vua đến tỉnh Hồ Bắc cũng đã nói là “đại hoàng đế tiết thứ ban cho rất là ưu hậu, các nước phiên ở ngoài, từ thiên cổ cho đến bây giờ, chưa từng được như thế”. [61]

Quan ngự quyền của vua Cao Tông là A Thắng Cảnh (阿勝竟) mời vào, vua Quang Trung cùng vua Càn Long làm lễ “bảo kiến thỉnh an” (抱見請安), sau đó vua Thanh tặng vua ta thi chương, lại thưởng cho rất nhiều món khí ngoạn bằng vàng ngọc, mũ miện, đai đeo, áo bào và ngựa[62]. Theo tờ biểu tạ ân, vua Quang Trung còn được ban “kim hoàng thỉnh đai” (đai thắt lưng màu kim hoàng - 金黃鞶帶), mũ “bảo thạch đỉnh tam nhãn hồng tước hoa linh lương” (寶石頂三眼紅雀花鈴涼) và “bảo đới hoàng mã quải” (áo cánh ngắn màu vàng - 寶帶黃馬褂). Ngoài ra nhà vua cũng được ân thưởng “bảo thạch đỉnh tam nhãn hồng tước linh vĩ mào” (寶石頂三眼孔雀靈緯帽) và “tứ đoạn long bổ phục kim hoàng mãng bào san hô triều châu” (四段龍補服金黃蟒包珊瑚朝珠). [63]

Đời Thanh áo bào của hoàng đế và các đại thần đều thêu rồng, chia ra hai loại: long bào thêu rồng 5 móng, mãng bào thêu rồng 4 móng. Theo điển lệ thì quan lại nhà Thanh tùy theo cấp bậc mà áo thêu rồng nhiều hay ít. Tuy nhiên về sau rồng đều có thể năm móng, bất kể loại nào, chỉ khác nhau theo màu sắc. Vua Quang Trung trước đây đã được ban cho mãng bào có thể thêu rồng năm móng nhưng áo màu xanh. Vì là tước thân vương ông được ban cho đai màu kim hoàng. Đến khi vào làm lễ xong, vua Càn Long đặc biệt ân thưởng “kim hoàng mãng bào”. Về màu sắc thì chỉ vua mới được mặc áo màu vàng sáng (minh hoàng), hoàng thái tử mặc giống như nhà vua nhưng màu vàng nhạt (hạnh hoàng), các hoàng tử mặc áo màu vàng kim (kim hoàng), nếu họ xa thì chỉ được mặc màu xanh hay xanh thẫm (trừ trường hợp đặc biệt được vua cho phép mặc áo màu kim hoàng). Theo sử thì tới cuối triều Càn Long, số thân vương được mặc áo màu kim hoàng rất hiếm[64].

Theo Đại Việt quốc thư thì khi vua Quang Trung triều kiến ở Nhiệt Hà lại còn được ban cho hoàng mã quải - một loại áo ngắn (jacket) mặc bên ngoài. Xem ra vua Quang Trung được ban thưởng mọi thứ kể cả măng bào, hoàng mã quải, kim hoàng thính đá, đến cương ngựa cũng màu vàng nên chính ông cũng tự cho rằng mình được coi như một người con của vua Càn Long[65]. Hoàng mã quải nhắc lại tổ tiên người Mãn Châu là dân du mục, áo ngắn để dễ di động trên lưng ngựa, màu vàng là màu của vua chúa nên ai được ban áo này là một đặc ân cho những người lập được võ công oanh liệt. Cuối đời Thanh, hai sĩ quan người Anh là F. T. Ward và C. G. Gordon chỉ huy Vạn Thắng Quân giúp triều đình chống lại loạn Thái Bình hồi thập niên 1860 cũng được đặc biệt ban cho hoàng mã quải.

Cũng nhân dịp này, vua Cao Tông phong cho Ngô Văn Sở hàng nhị phẩm, ban cho mũ chóp bằng san hô[66]. Các bồi thân khác theo vua Quang Trung cũng được hàng tam phẩm[67]. Tính theo cấp bậc của nhà Thanh, Ngô Văn Sở ngang hàng tổng binh, các quan khác ngang hàng tham tướng là những chức vụ khá lớn của nhà Thanh. [68]

Sau lần gặp gỡ, ngày 20 tháng 7 nhà Thanh tổ chức tiếp đãi các phái đoàn phiên thuộc trong đó có cả phái đoàn nước ta tại một đồng cỏ rộng lớn được tổ chức và sắp xếp theo lối du mục cổ truyền của các dân tộc Mông, Mãn. Nơi đón tiếp ở tại một khu đại công viên có tên là Vạn Thọ Viên (萬壽園). Tuy chưa tìm thấy một tài liệu nào chính thức miêu tả buổi đại lễ này nhưng xuyên qua một số tường thuật những buổi lễ tương tự của nhà Thanh, chúng ta có thể phần nào hình dung được những gì đã xảy ra.

Sau đây là miêu tả buổi lễ sinh nhật thứ 83 (3 năm sau vua Quang Trung) của vua Càn Long trong đó có cả phái bộ Lord Macartney cũng tại Nhiệt Hà:

Nghi lễ nhà Thanh bắt chúng tôi phải chờ đợi Hoàng đế ít ra cũng vài tiếng đồng hồ còn hầu hết các quan thì phải ngủ ở trong lều ở ngoài cung.

Lều của người Tartar tròn hình vòm không được dựng bằng cột mà bằng tre đan với nhau một cách khéo léo bao phủ bằng nỉ dày. Một trong những lều đó to và cao hơn những cái khác, phủ bằng thảm màu vàng, treo đèn kết hoa trong đó có ngai vàng của Hoàng đế.

Đại lễ quan trọng nhất trong năm sẽ được thi hành trong căn lều này. Có những lều sửa soạn chờ nhà vua tới nhưng cũng có lều để dùng làm nơi ông ta tế lễ. Ở Nhiệt Hà (Jehol), Càn Long trở thành đại hãn của người Tartar Mãn Châu, ông không tiếp khách trong cung điện mà ở trong doanh trại... Những người Anh có dịp nhìn qua triều đình, tất cả triều đình tụ họp ăn mừng sinh nhật của Hoàng đế. Tất cả các thân vương đều có mặt, một số tổng đốc, tuần phủ, và khoảng chừng năm sáu trăm quan lại đủ các cấp, đi cùng với thuộc liêu. Ngoài ra còn binh lính, ca kỹ và nhạc công. Mấy nghìn người tất cả đều chờ đợi sự xuất hiện của bậc chí tôn cùng với mặt trời mọc. Thế nhưng những người Anh không phải là người ngoại quốc duy nhất. Họ chỉ cho chúng tôi những sứ thần khác màu da sẫm hơn, hôm đó cũng đến để triều kiến Hoàng đế. Họ đội khăn quấn, đi chân không, miệng nhai trầu bồm bồm. Người Tàu không mấy giỏi về địa lý, họ ngật ngừng mãi và sau cũng chỉ nói cho chúng tôi biết tên vùng đất những phái đoàn đó bằng tiếng Trung Hoa mà chúng tôi đoán chừng là Miến Điện.

Hoá ra những người đó không phải sứ thần mà chỉ là những phu phen mang các đồ tiến cống đến chúc mừng sinh nhật hoàng đế, thành ra người Trung Hoa cũng chẳng biết chắc là họ từ đâu đến. Chừng nửa giờ sau khi mặt trời mọc, một kỵ sĩ đi tới. Tất cả mọi người vội xếp lại thành hàng, đám đông lặng như tờ. Tiếng đàn trống từ xa vọng lại và chúng tôi nhận thấy trên khuôn mặt mọi người dường như đang đón chờ một sự phi thường nào đó xảy ra...

Một số đại thần, mặc triều phục màu vàng, cưỡi trên những con ngựa toàn thân trắng như tuyết đến trước. Họ xuống ngựa xếp thành một hàng gần cái lều lớn. Ngay sau họ là các nhạc công và vệ binh. Sau cùng là hoàng đế ngồi trên kiệu trần do mười sáu người mặc màu vàng khiêng. Theo sau là các quan thượng thư và đại thần.

Khi hoàng đế đi ngang qua nơi các quan đứng, mọi người đều quỳ xuống, liên tiếp rạp đầu tận đất. Những người Anh quỳ một gối.[69]

Nhà vua vào trong lều, các thân vương theo sau, kế đó là các đại thần và sau cùng mới tới các phiên thuộc...

Vào trong lều rồi, vua Càn Long lên ngồi trên ngai đặt trên một cái bệ. Theo điển lệ nhà Thanh, nhà vua ở tận cùng phía bắc ngay chính giữa, ngồi quay mặt về hướng nam. Các quan và phiên vương, thuộc hạ đứng xếp hàng hai bên theo thứ bậc, bên trái dành cho quan văn, bên phải dành cho quan võ và người trong bát kỳ. Các phiên vương hay sứ thần được xếp ngay dưới bệ phía dưới hàng của võ quan. Các nhạc công đứng ở ngay trước mặt nhà vua tấu đủ mọi loại nhạc khúc.

Mọi người – dù là phiên vương hay sứ thần – cũng đều mặc triều phục theo nước đó. Lần lượt từng người một lên khấu đầu, nếu vua Càn Long “phủ dụ” (soothing questions) thì có thông ngôn phiên dịch. Sau khi trả lời xong, lại phải khấu đầu tạ ơn trước khi lui về chỗ. Tất cả mọi việc đều có lễ tân đưa đi và dẫn về.[70]

Tuy nhiên chúng ta cũng rõ người Anh sau chuyến đi có ác cảm với Trung Hoa nên thường không miêu tả một cách trung thực. Ở Nhiệt Hà phái đoàn Anh lại không có mặt họa sĩ William Alexander nên một số bức tranh ông vẽ lại theo lời tường thuật của người khác, kể cả chân dung vua Càn Long không phù hợp với thực tế. Chẳng hạn như phu khiêng kiệu cho hoàng đế không thể nào mặc áo màu vàng (màu của vua chúa) mà phải là màu đỏ. So sánh với những bức tranh của Jean Denis Attiret (1702-1780), Giuseppe Castiglione (1688-1766) và Ignanatus Sichebart (1708-1780) thì khung cảnh những buổi lễ của nhà Thanh vĩ đại và xa hoa hơn nhiều.



Theo De Verboden Stad (The Forbidden City) do Museum Boymans-van Beuningen Rotterdam ấn hành năm 1990 miêu tả lại bức tranh nhan đề Bữa Tiệc đón các Tù Trưởng Tây Mông Cổ ở Nhiệt Hà (Banket in Jehol voor West-Mongoolse stamhoofden):

Khu đất được dùng để tổ chức buổi lễ được bao quanh bằng một hàng rào căng vải dày màu vàng. Bên ngoài hàng rào là một số lều nhỏ để cho các đầu bếp kỹ lưỡng chuẩn bị đồ ăn. Thức ăn được đựng bằng những đĩa đồng đặt trên bàn nhỏ màu đỏ, sẵn sàng được bung vào theo hai cái cửa của hàng rào.

Những cửa đó có thêm thị vệ canh gác, còn chung quanh thì cũng có thị vệ xếp hàng cách đều nhau. Bên trong hàng rào mọi việc đều dự bị sẵn. Ngay chính giữa khu đại tiệc là một cái lều vòm trắng thật lớn làm theo hình yurt của người Mông Cổ, bên trong có đặt ngai vàng. Bàn ăn của những tân khách quan trọng nhất cũng để trong lều đó, còn những khách không quan trọng thì để trên chiếu ở ngoài lều.

Món thứ nhất của thức ăn lạnh (cold dishes) đã sẵn sàng. Các nhạc công mặc áo đỏ xếp ở hai bên căn lều. Chúng tôi thấy có khánh bằng đá và chuông, các loại trống, các loại kèn sáo và đàn mà các nhạc công tấu hai khúc: một khúc khihoàng đế ngồi xuống và một khúc khi ngài đứng lên.

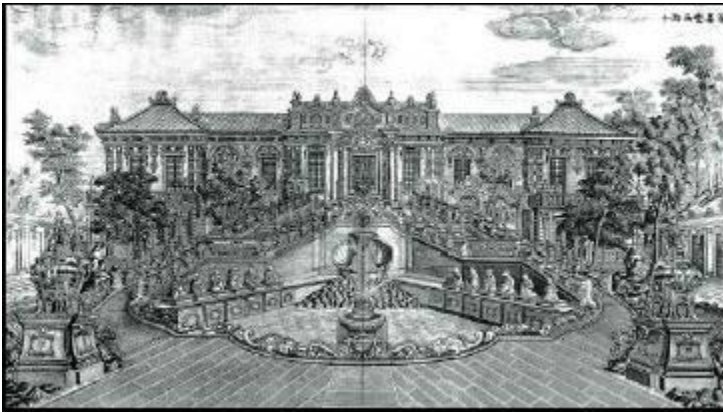
Ngay sau cái đài cao dựng ở sân trước (dành cho các người biểu diễn nhào lộn – acrobats) có một tấm trướng[71] (canopy) màu vàng bên trong đặt kỹ trên là những bình và chén quý giá đựng rượu dùng cho buổi lễ. Ở bên phải, dưới một tấm trướng khác là 14 cái bàn trên đặt những quà tặng mà nhà vua sẽ ban cho khách như lụa là, ngọc khí, đồ sứ, đồ thủy tinh ...

Quan khách đứng xếp thành hàng, quì xuống để đón nhà vua[72]. Bên phải cửa đều có nhiều nhóm lạt ma mặc đồ vàng và đỏ, giáo phái Áo Vàng, thuộc Phật giáo Tây Tạng mà nhiều người Mông Cổ theo.

Tám mươi bốn quan đại thần Mãn và Hán cộng thêm một số người trong hoàng tộc – có phù hiệu hình tròn – quì dọc hai bên đường và hai hàng đầu của đám tân khách, tất cả xếp thành một đội hình vuông. Hàng thứ ba là các đại diện của người Mông Cổ, được mặc quan phục nhà Thanh cũng với phù hiệu nên chỉ khác những người ở hàng đầu là họ có đeo bông tai kiểu bản xứ.

Ba đầu mục quan trọng nhất của họ quì ở bên phải của đội hình được mang phù hiệu hình tròn thêu rồng vì đã được ban tước vương. Đằng sau họ là năm dãy khác gồm những quan chức thấp hơn.

Sau cùng ở phía trái là đoàn tùy tùng của vua Cao Tông. Hoàng đế ngồi trên một kiệu trần do 16 người phu mặc áo đỏ, chung quanh và đằng trước là các quan chức cao cấp, theo sau là thị vệ cầm cung tên ...[73]



Diễn lễ nhà Thanh được qui định rất chi tiết và nghiêm ngặt. Chúng ta có thể hình dung được buổi lễ tiếp phái đoàn vua Quang Trung cũng tương tự như thế, có khác chăng là thay vì phái đoàn Mông Cổ thì là phái đoàn Đại Việt và nhiều phiên thuộc khác. Theo các tài liệu còn ghi lại – vua Quang Trung mặc măng bào tước vương theo triều phục nhà Thanh, mang đai vàng, khoác áo ngắn màu vàng (hoàng mã quải). Ngô Văn Sở mặc triều phục nhị phẩm, một số người khác mặc triều phục tam phẩm. Những áo mũ này nhà Thanh đã may sẵn và ban cho sứ bộ nước ta mấy ngày trước, nay đem ra mặc[74]. Các quan khác của ta bận triều phục nước Nam. Sau đó các phái đoàn được thết yến ở Đạm Bạc Kính Thành Điện.[75]

Ngày 24 tháng 7 vua hồi loan, các sứ thần trong đó có cả sứ đoàn Đại Việt cũng đi theo. Ngày mồng 1 tháng 8, tại vườn Viên Minh nhà vua lại đãi tiệc ở Đổng Lạc Viên (同樂園) sau đó được xem hát bội, buổi tối lại có bắn pháo bông (hoa)[76]. Đây là những buổi tiếp tiền sinh nhật dành cho thành phần khách vinh dự nhất của nhà vua trước khi đại lễ chính thức ở Yên Kinh. Đặc biệt nhất, trong các bữa tiệc, vua Quang Trung được xếp gần ngay bên vua Càn Long, có thể nói rằng cực kỳ vinh sủng, so với đời Minh thì hậu đãi hơn nhiều[77]. Từ ngày mồng 2 đến 11 tháng 8, lần lượt từng phái đoàn tới chúc thọ vua Càn Long. Vua Thanh trong dịp này cũng viết một bài thơ tặng cho vua Quang Trung:

(chữ Hán)

Phiên âm

Doanh phiên nhập chúc trị thời tuần

Sơ kiến hồn như cựu thức thân

Y cổ vị văn lai Tượng quốc

Thắng triều vãng sự bỉ kim nhân
Cửu kinh nhu viễn chi trùng dịch
Gia hội ư kim miễn thể nhân
Võ yểm văn tu thuận thiên đạo
Đại Thanh tộ vĩnh vạn thiên xuân

Bản dịch

Hoàng Văn Hoè
Vào châu vừa gặp buổi thời tuần
Mới thấy mà như kẻ vẫn thân
Thuở trước có đâu châu Tượng quốc
Đời xưa đáng bỉ việc kim nhân
Kẻ xa không quản bao đường trạm
Hội tốt từ nay gắng việc nhân
Nghĩ võ sửa văn là phải lỗi
Nhà Thanh lâu mãi vạn nghìn xuân.[78]
Vua Quang Trung có sai Phan Huy Ích làm thơ họa lại như sau:
(chữ Hán)

Dịch âm

Thượng tái cung chiêm ngọc lộ tuần
Khuy nh qui nhất niệm hiệu tôn thân
Ba trùng quế hải tuần hầu độ
Nhật noãn minh giai kiến thánh nhân
Vạn lý thê hàng qui hữu cực
Cửu thiên vũ lộ mộc đồng nhân
Kiền hành cảnh ngưỡng vô cương thọ
Phổ suất tư đào để thể xuân

Bản dịch

Hoàng Văn Hoè
Triều cận vừa khi ngọc lộ tuần
Một lòng qui hoặc gắng tôn thân
Sóng êm bể quế theo hầu độ
Trời ấm thêm minh thấy thánh nhân
Muôn dặm thang buồm về hữu cực
Chín từng mưa móc khắp điều nhân
Quẻ kiền nguyện chúc muôn năm thọ
Góc bể chân trời một cảnh xuân.[79]

Vua Càn Long cũng gọi Phan Huy Ích và Vũ Huy Phác đến, tự tay rót ban cho mỗi người một chén rượu. Sau đó phái đoàn được đi thăm Tử Quang Các và được xem thơ văn của vua Càn Long ngự chế trong đó.

Ngày 12 tháng 8, trước ngày đại lễ sinh nhật một ngày, vua Càn Long từ Viên Minh Viên trở về Yên Kinh.

Ngày từ tháng ba năm Càn Long thứ 53 (1788) đã có chỉ dụ cho A Quế, hòa Khôn, Lưu Dung, Phúc Trường An, Hồ Quý Đường, Kim Giản, Lý Hoãn, Y Linh A trông coi sắp xếp đại lễ bát tuần của vua Càn Long[80]. Lễ khánh hạ chính thức kéo dài 8 tháng, từ ngày Nguyên Đán năm Càn Long 55 (1790) trở đi. Sứ bộ nước ta do Nguyễn Hoàn Khuông làm chánh sứ đã sang chúc thọ trong dịp này.

Ngày 13 tháng 8, vua Cao Tông vào điện Thái hòa nhận quà mừng của đại thần, phiên vương. Lần này từ các tỉnh tướng quân, đốc, phủ, phó đô thống, đề, trấn, phiên ... đầu đầu cũng có hai, ba người về kinh chúc thọ. Những ai không về kinh được cũng bày hương án, mặc triều phục hướng về phương bắc bái vọng. Sau khi nhận lễ của các quan rồi, nhà vua vào Càn Thanh Cung nhận lễ của nội cung (hậu phi, cung tần, hoàng tử, công chúa ...) rồi ra Ninh Thọ Cung tứ yến cho bách quan, sau đó ăn yến cùng với thân vương, hoàng tử ở Càn Thanh Cung. Ngày 16 tháng 8, nhà vua trở lại Viên Minh Viên, lại tiếp tục ăn uống, cho tới 20 tháng 8 mới chấm dứt. Theo tài liệu của Thanh đình ghi trong Càn Long Bát Tuần Vạn Thọ Khánh Điền Đàng (乾隆八旬萬壽慶典檔), một cái bàn thật lớn được đặt ngay giữa cung Càn Thanh, phủ khăn vàng lấp lánh, chung quanh thêu rồng và đính những hạt ngọc. Đây là bàn tiệc chính của bữa tiệc tên gọi là Kim Long đại yến trác. Yến bắt đầu vào giờ Ty, trên bàn bày tám hàng:

- Hàng thứ nhất: Hai bình hoa tươi hai đầu và bốn mâm hoa quả tươi. Giữa các mâm hoa quả là những khay cao năm thước đựng đồ điểm tâm
- Hàng thứ hai: Chín đĩa lớn đựng đồ chay
- Hàng thứ ba: Chín đĩa lớn đựng đồ mặn
- Hàng thứ tư: Hai hộp lớn bằng sơn mài (lacquer) đỏ, mỗi hộp mười ngăn đựng mười loại mứt, hai đầu để hai đĩa lớn đựng bào ngư (abalone) và ốc (whelk)
- Hàng thứ năm: Mười đĩa thịt nguội
- Hàng thứ sáu: Mười đĩa thịt nóng
- Hàng thứ bảy: Mười đĩa chay nguội
- Hàng thứ tám: Mười đĩa chay nóng[81]

Hai đầu của mỗi hàng còn để thêm tám đĩa hoa quả và sáu đĩa thức ăn hấp (steamed foods).



Bàn của vua Càn Long để ngay trước ngai vàng trên để thìa bằng bạc, cán bằng gỗ tử đàn khảm vàng, đĩa ngà bịt vàng, một chậu vàng rửa tay và hai bên là hai ống nhỏ bằng vàng. Gần bên là bốn món ăn khai vị đựng bằng đĩa vàng. Các món ăn sau đó được dọn ra liên tiếp thay đổi. Theo thống kê, bữa tiệc cho nhà vua gồm 20 món nóng, 20 món lạnh, 4 món súp, 4 món khai vị, 4 loại trái cây tươi, 28 trái cây khô và dưa (melons), 29 loại điểm tâm, tổng cộng 109 món. Các quan khách được dọn bằng 1/4 của nhà vua. Sau nghi lễ chúc tụng, bữa tiệc bắt đầu từ giờ Ngọ đến giờ Mùi, xen kẽ là lễ nghi và âm nhạc, có cả múa lân và các màn trình diễn của nhiều sắc tộc. Theo sử nước ta, phái đoàn vua Quang Trung có mang theo một đoàn nhạc công hát 10 từ khúc chúc mừng vua Thanh[82]. Nghi lễ nhà Thanh rất phức tạp, phần lớn chỉ bùng lên đặt xuống, tân khách sợ thất thố nên không mấy ai tận tình thưởng thức bữa đại yến này. Vì nước ta còn đang trong thời kỳ kiến thiết, việc quốc vương đi xa lâu là chuyện bất đắc

đĩ nên sau khi lễ khánh thọ chấm dứt, vua Quang Trung liền xin được trở về ngay. Ngày 20 tháng 8, vua Quang Trung vào tù biệt, vua Càn Long thân mật ban ngự tửu cho hai sứ thần nước ta là Phan Huy Ích và Võ Huy Phác, cùng ngỏ lời phủ dụ quốc vương nước Nam.

Ngày 29 tháng 11, phái đoàn về đến ải Nam Quan, ngày 20 tháng 12 thì tới Nghệ An.

Một chi tiết khác cũng khá quan trọng là theo tài liệu của nhà Thanh thì vua Quang Trung khi sang dự lễ khánh thọ có xin vua Càn Long một bức vẽ để đem về mà sau này vin vào chi tiết này nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng tẩm ảnh một võ tướng mặc nhung phục, mũ đầu mâu, cưỡi ngựa tay cầm roi với ghi chú là chân dung vua Quang Trung, hay kỹ hơn thì viết rằng bức hình giả vương Phạm Công Trĩ khi qua triều kiến vua Càn Long được họa gia nhà Thanh vẽ truyền thần. Về sự tích của bức tranh này, Hoàng Lê Nhất Thống Chí chép như sau:

Về số đồ lễ, ngoài lệ chức phượng, lại có dâng thêm đôi voi đực nữa. Trong khi đi đường người Tàu phục dịch cực kỳ vất vả. Kể trong người ngoài ai cũng biết là giả dối mà không ai dám nói ra. Lúc tới Yên Kinh, vua Thanh tưởng là thật vua Quang Trung (vua Quang Trung thật?) rất lấy làm mừng. Đến lúc vào chầu vua Thanh cho cùng ăn uống với các thân vương, và cho đặc ân được vào ôm gối, như thể cha con người nhà.

Đến khi lạy tạ xin về, vua Thanh lại sai thợ vẽ vẽ tượng truyền thần ban cho, ân lễ rất trọng hậu, xưa nay chưa từng có bao giờ.[83]



Việc vua Càn Long sai thợ vẽ truyền thần giả vương An Nam có thể là thật vì đời Thanh Cao Tông số lượng họa phẩm vẽ người, vẽ các biến cố còn để lại đến ngày nay có thể nói là vô số kể. Tuy nhiên tẩm hình vua Việt Nam chắc chắn không được lưu lại trong văn khố Trung Hoa mà được trao lại cho sứ bộ đem về. Nếu quả là thế, bức tranh đó cũng đã theo binh lửa mà tiêu tan, đến ngay các tài liệu, sách vở đời Tây Sơn để lại cũng đã nhiều lần bị triều Nguyễn cho tiêu hủy, hưởng hồ bức hình của Ngụy Tây, kẻ thù số một của vua Gia Long.

Tuy nhiên khi điếm lại những chi tiết trong sử sách, ngoài Hoàng Lê Nhất Thống Chí ra chúng ta không thấy một sách vở nào khác đề cập đến. Chi tiết quan trọng nhất có lẽ trong Đại Nam Liệt Truyện (q. 30, truyện chép về Ngụy Tây: Nguyễn Huệ):

... Tới khi vào bệ kiến tử biệt về nước, vua nước Thanh gọi đến gần bên giường, vỗ vào vai yên ủi dặn bảo ôn tồn; sai thợ vẽ hình của mình đem cho.[84]

Nếu đúng như thế, hình ban cho Nguyễn Huệ là hình của vua Càn Long, vì chính trong tài liệu của nhà Thanh cũng còn lưu lại nhiều văn thư mà vua Quang Trung xin một tẩm hình của vua Cao Tông để đem về. Đại Việt quốc thư cũng còn một tờ thiếp gửi Phúc Khang An để nhờ ông này tâu lên vua Càn Long về yêu cầu đó[85]. Không hiểu sao khi sang Hoàng Lê Nhất Thống Chí lại đổi sang thành hình vua Quang Trung. Có lẽ vì khi Ngô Thời Thụyển viết Hoàng Lê Nhất

Thống Chí về việc này cách cả trăm năm sau, tham khảo không kỹ càng, phóng bút không chính xác để hậu nhân hiểu lầm cho đến tận ngày nay. Hay cũng có thể là người đọc hiểu sai ý nghĩa câu văn vì “vua Thanh lại sai thợ vẽ vẽ tượng truyền thần ban cho” có thể hiểu theo hai cách, tượng truyền thần của vua Quang Trung hay của vua Càn Long cũng đều được. Tuy nhiên nhiều người không chịu tin như thế và vẫn khẳng định bức tranh nêu trên là vua Quang Trung. Ngay thời Đệ Nhị Cộng Hoà, một mô phỏng của khuôn mặt này đã được dùng làm chân dung Nguyễn Huệ trên tiền giấy 200 đồng[86]. Bức hình đó được sao lại ở nhiều nơi, dùng làm bìa sách và còn được minh họa để làm ảnh thờ vua Quang Trung trong những buổi tế lễ.

Thế bức tranh đó là ai?



Trước đây, khi thời đại có những hạn chế, các sử gia Việt Nam không có điều kiện tra cứu cho đến nơi đến chốn, không kiểm chứng được tài liệu nên ít ai đặt ra những câu hỏi. Nhiều dữ kiện được lập đi lập lại khiến cho nhiều người tin ngay là đúng. Nhiều tài liệu lại còn ghi tẩm hình này được in lại trong tác phẩm Mãn Châu Cổ họa (không rõ xuất xứ).

Thực ra đây là một bức tranh khá nổi tiếng của nhà Thanh vẽ vua Càn Long khi ông còn trẻ. Cho đến giờ này bức tranh này được vẽ chính xác thời gian nào cũng chưa ai xác định được và nhiều nhà nghiên cứu vẫn chưa đi tới một kết luận dứt khoát.

Một thuyết cho rằng bức tranh vua Càn Long cưỡi ngựa này được họa gia Giuseppe Castiglione (1688-1766)[87] vẽ năm 1739 khi nhà vua 28 tuổi vì khuôn mặt khá trẻ và cũng để đánh dấu lần duyệt binh đầu tiên của ông nhưng không có bằng cứ gì để chứng minh chuyện đó là đúng.

Thuyết thứ hai có vẻ xác đáng hơn vì bức tranh có liên quan đến một sự kiện ngoại giao quan trọng. Mùa thu năm 1758 Thanh triều nhận được tin bộ lạc Buruts – một bộ tộc Muslim ở vùng lưu vực Tarim đưa một phái đoàn tiến cống trong khi Thanh triều đang dẹp loạn Hồi Cương (hai anh em Khozi Khan và Burhan-al-Din nổi dậy). Vì cuộc chiến còn dang dở chưa ngã ngũ nên việc bộ lạc Buruts liên minh với nhà Thanh là một lợi thế. Để tạo một ấn tượng tốt, vua Càn Long ra lệnh sắp xếp một buổi đại tiệc ở Mộc Lan[88] (Mulan – 木蘭) và mời họ đi săn trong khu vực săn bắn Nhiệt Hà (Rehe 熱河), sau đó mới mời về Bắc Kinh (một ân sủng đặc biệt vì các sứ

thần Tây Vực chỉ được tiếp tại Nhiệt Hà). Ngày mùng 3 tháng chạp, vua Thanh thết yến tại điện Thái Hoà, ngày mùng 5 duyệt binh ở Nam Uyển (South Park - 南苑), khu sân bắn ngoài thành Bắc Kinh. Theo tài liệu còn để lại trong cung, vua Càn Long đã sai họa gia Castiglione vẽ một bức chân dung ông để treo nơi Nam Uyển khi duyệt binh mà người ta tin rằng chính là bức tranh này.

Bức tranh nhuộm về Tây phương, với con ngựa nhấc một chân mà người ta thường thấy nơi hình các vị hoàng đế Âu Châu. Pamela Crossley đã nhận định rằng bức tranh này miêu tả một sự pha trộn nhiều văn hóa (ngựa dáng về Âu Châu, tay trái cầm cương, tay phải cầm roi theo tư thế Đại Hãn Mông Cổ, nhưng phục màu vàng thêu rồng kiểu thiên tử Trung Hoa, khôi giáp có hình chữ Phạn của Phật giáo Tây Tạng ...) như muốn chứng tỏ đây là một vị thiên tử cai trị một đế quốc rộng lớn bao gồm nhiều sắc dân, nhiều khu vực khác nhau.[89]

o

KẾT LUẬN

Nói tóm lại, không biết vì lý do gì trước đây các sử gia Việt Nam lại hiểu nghi lễ nhà Thanh tiếp vua Quang Trung ở Nhiệt Hà là bão tất (ôm gối), trong khi sách vở Trung Hoa cũng như Việt Nam đều chép là bão kiến thỉnh an. Chính Hoa Bằng cũng đã viết:

Để tỏ ý ưu đãi khác thường, vua Kiền long, khi tiếp Giả vương ở hành cung Nhiệt hà, cho làm lễ “bão kiến, thỉnh an” trong một bầu không khí cực êm đềm thân mật. Lễ đó, theo như lời dụ của vua Thanh, chỉ những ai trong bọn đại thần có nhiều huân lớn, công to mới được dùng.[90] Sự hiểu lầm đó đã khiến cho chúng ta không đánh giá đúng mức chuyến đi lịch sử có một không hai này, không những hạ thấp vua Quang Trung mà coi nhẹ cả nước ta trong toàn thể khu vực, không giải thích được nhiều vấn đề trong bang giao Việt Thanh cuối thế kỷ 18.

Trước đây khi các quan ta được cử đi sứ sang Tàu, tuy vinh dự thật nhưng vẫn coi như một cuộc phiêu lưu đáng sợ, mỗi chuyến mất cả một hai năm, có khi lâu hơn. Những quan lại được cử đi thường trở trần coi ngày đi là ngày giỗ vì nhiều người phải bỏ xác nơi xứ lạ. Đường đi gian nan hiểm trở đã đành mà lại luôn luôn phải ở trong tình trạng sẵn sàng chịu đựng thử thách cho khỏi nhục quốc thể. Thông thường cống sứ nước ta ba năm đi một lần, có khi sáu năm, hai lần gộp làm một. Chỉ riêng đời Tây Sơn, việc đi sứ trở thành một vinh dự, người nào đi cũng làm thơ để lại, tuy không rõ ràng chi tiết nhưng cũng cho ta biết tâm sự của sứ thần rất phần khởi. Việc đi sứ đời Tây Sơn cũng trở thành thường xuyên hơn. Trong thời gian 250 năm từ 1661 đến 1911, nước ta chỉ gửi người đi sứ tổng cộng 45 lần, trung bình 5 năm một lần. Thế nhưng dưới đời vua Quang Trung, chỉ trong mấy năm từ 1789 đến 1793, mỗi năm ít nhất có một phái bộ sang Tàu, có năm đến hai phái đoàn. Tuy nhiên, quan trọng nhất, tuy liên hệ với nhà Thanh trở nên mật thiết, nước ta vẫn giữ được quyền tự chủ, độc lập và vẫn theo đuổi những chính sách có khi đi ngược lại chủ trương của Thanh đình.[91] Về cuộc đàm phán và bang giao Việt – Thanh từ trước đến nay các sử gia thường nhấn mạnh vào tiến trình qua lại. Trong bài này chúng tôi lại chú trọng đến thành quả mà triều đình Tây Sơn thu đạt được, vai trò của nước ta đối với Trung Hoa và tư thế mới trong vùng Đông Nam Á.

Một điều hiển nhiên là vấn đề ngoại giao luôn luôn là một cơ hội xác định vị trí của mình. Bao giờ cũng vậy, nếu vấn đề thương thảo mà đối phương ở trong tư thế mạnh, triều đình Việt Nam đành phải chấp nhận những nhượng bộ, khác nhau là ít hay nhiều. Trái lại một khi chúng ta chứng tỏ được rằng phiên thuộc chỉ là hình thức, dân tộc Việt Nam vẫn độc lập về chính trị và kinh tế, nếu bị ép quá thì cũng không từ bỏ biện pháp vũ lực, thần phục có chăng chỉ trên danh nghĩa mà thôi, khi đó cách đối xử sẽ hoàn toàn khác hẳn.

Trong hơn một nghìn năm tự chủ, tổ tiên chúng ta khi mềm, khi cứng, có lúc phải dấy động can qua nhưng cũng có khi biết uyển chuyển tùy thời để vừa giữ vững quyền độc lập, vừa khiến cho phương Bắc phải từ bỏ mộng xâm lăng. Chiến thắng to lớn nhất của ông cha ta đời Tây Sơn không phải là tiêu diệt được đoàn quân của Tôn Sĩ Nghị mà là tạo được thế đứng mới để Bắc phương không dám tái diễn việc xua binh xuống phương Nam ngõ hầu dân tộc Việt Nam

được thanh bình, tạo cơ hội phát triển đem lại cơm no áo ấm cho quần chúng. Đó không phải chỉ là một kết quả quân sự mà còn là một thành quả ngoại giao, mãi mãi vẫn là một mục tiêu mà người dân Việt nhắm đến.

Việc chấp nhận phong vương của vua Quang Trung cũng như tiến trình giao thiệp với nhà Thanh từ đầu năm Kỷ Dậu (1789) đến cuối năm Canh Tuất (1790) là một đề tài lớn không thể chỉ thu tóm trong vài chục trang. Hi vọng với những điều kiện mới, những học giả Việt Nam sẽ có cơ hội đào sâu vào vấn đề của Trung Hoa để tái tạo lại một giai đoạn lịch sử với đầy đủ chi tiết, điều chỉnh lại những sai lầm vẫn còn đầy rẫy trong sử sách ngày hôm nay. Nếu bài viết này đánh động được tâm thức của một vài thanh niên trong hay ngoài nước thì đó là điều mong mỏi của người viết.

Tháng 8 năm 2004

TÀI LIỆU THAM KHẢO

-0-

1. Arthur W. Hummel (chủ biên): *Eminent Chinese of the Ch'ing Period (1644-1912)* (清代名人傳略) (Taipei: Cheng Wen Publishing Company, 1970)
2. Bách Dương (柏揚): *Trung Quốc nhân sử cương* (中國人史綱) thượng và hạ tu đính bản (Đài Bắc: Tinh Quang xuất bản xã 1996)
3. Cammann, Schuyler Cammann: *China's Dragon Robes* (Chicago: Art Media Resources, Ltd)
4. Dương Kim Đỉnh (chủ biên): *Trung Quốc Văn hóa Sử Đại Từ Điển* (Đài Bắc: Viễn Lưu xb)
5. Ebrey, Patricia B.: *Cambridge Illustrated History China* (New York: Cambridge University Press 1996)
6. Fairbank, John K. (ed): *The Chinese World Order* (Mass.: Harvard University Press, 2nd ed)
7. Hevia, James L.: *Cherishing Men From Afar, Qing Guest Ritual and the Macartney Embassy of 1793* (North Carolina: Duke University Press, 2002)
8. Hoa Bằng: *Quang Trung Nguyễn Huệ, anh hùng dân tộc 1788-1792*, (Saigon: Thư Lâm)
9. Hồ Bạch Thảo (dịch): *Cao Tông thực lục* (New Jersey, 2004)
10. Hoàng Xuân Hãn: *La Sơn Yên Hồ*, tập II (Hà Nội: nxb Giáo Dục 1998)
11. Lưu Gia Câu (劉家駒): *Thanh Sử bính đồ* (清史辨圖) (Đài Loan: Viễn Lưu 2003 tr. 52)
12. Mai Quốc Liên (chủ biên): *Ngô Thì Nhậm tác phẩm I – Hàn Các Anh Hoa, Bang Giao Hảo Thoại*, Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học (Tp HCM: nxb Văn Học 2001)
13. Một Nhóm học Giả: *Một Vài Sử Liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ* (Cali: Đại Nam, 1992)
14. Morton, W. Scott: *China, Its History and Culture* 3rd. Ed. (McGraw-Hill, Inc 1995)
15. Museum Boymans-van Beuningen Rotterdam: *De Verboden Stad* (The Forbidden City)
16. *Đại Việt Quốc Thư*: (Huế: nxb Thuận Hoá, 1995)
17. Ngô Gia Văn Phái: *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, bản dịch Nguyễn Đức Vân – Kiều Thu Hoạch (Hà Nội: nxb Văn Học, 2002)
18. Ngô Thời Chí: *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, bản dịch Ngô Tất Tố (Saigon: Phong Trào Văn Hoá, tái bản 1969)
19. Phan Huy Lê (chủ biên): *Các Nhà Việt Nam Học nước ngoài viết về Việt Nam* (Hà Nội: nxb Thế Giới, 2002)
20. Quốc Sử Quán triều Nguyễn: *Đại Nam Liệt Truyện* bản dịch của Ngô Hữu Tạo, Đỗ Mộng Khương, (Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, Viện Sử Học) (Huế: nxb Thuận Hoá, 1997)
21. Quốc Sử Quán triều Nguyễn: *Đại Nam Nhất Thống Chí* (Phạm Trọng Diễm dịch) (Huế: nxb Thuận Hoá, 1997)
22. Steinhardt, Nancy S. (ed.): *Chinese Architecture* (Yale University and New World Press)
23. Tang Lệ hòa (臧勵和) (chủ biên): *Trung Quốc Nhân Danh Đại Từ Điển* (中國人名大辭典) (Đài Bắc: Đài Loan thượng vụ ấn thư quán, in lần thứ hai, 1979)
24. *Thanh Cung Yến Lạc Tàng Trân* (清宮宴樂藏珍): (Bắc Kinh: Bắc Kinh xuất bản xã 2002)
25. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược* (Saigon: Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục, 1971)

26. Trang Cát Phát (莊吉發): *Thanh Cao Tông Thập Toàn Võ Công Nghiên Cứu* (清高宗十全武功研究) (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1987) (chụp lại bản của Đài Loan Cổ Cung Tùng San, Giáp Chung số 26, tháng 6 năm 1982)
27. Zhang, Hongxing: *The Qianlong Emperor: Treasures From The Forbidden City* (United Kingdom: National Museums of Scotland Publishing Limited 2002)

[1] Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược* (Saigon: Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục, 1971) q. 2, tr. 136

[2] 抱膝

[3] 拱極肅誠

[4] (chữ Hán)

[5] Tài liệu quan trọng nhất mà chúng ta có thể kiểm chứng là Đại Việt quốc thư nhưng tiếc thay chúng tôi không có nguyên bản chữ Hán để đối chiếu. Rất nhiều chỗ trong đây nhắc đến chi tiết này nhưng đều được dịch là “lễ đem con đến bệ kiến” (tr. 256), “lễ đem con vào bệ kiến” (tr. 257, 259, 261) ...

[6] Sau đây là một số từ điển chúng tôi đã lược qua để tìm hai chữ “bảo tất” nhưng không thấy. Từ Hải (2 cuốn) (Đài Bắc: Đài Loan Trung Hoa Thư Cục 1974), Trung Việt từ điển (Hà Nội: nxb KHXH, 1993), Từ Điển Hán Việt (Trần Văn Chánh: tp HCM, Trẻ 1999), Từ Điển Hán Việt hiện đại (Tp HCM: nxb Thế Giới, 1994), Hiện Đại Hán Ngữ Từ Điển (Xiandai Hanyu Cidian) (Trung Quốc Khoa Học Viện, Ngữ Ngôn Nghiên Cứu Sở, Hongkong 1988), Hán Anh từ điển (A Chinese-English Dictionary) (Bắc Kinh, Thương Vụ Ấn Thư Quán 1989), Hán Việt từ điển (Đào Duy Anh, Saigon: Trường Thi 1957), Hoa Việt Tân Từ Điển (Lý Văn Hùng, Đại Nam in lại ở hải ngoại, không đề năm) ... tất cả đều có rất nhiều chữ kếp đi với bảo, ngoại trừ bảo tất.

[7] Bảo tất thuyền đầu, Tư kiến gia tân. Vi phong động ba, Vọng yên nhược tỉnh. (chữ Hán)

[8] Năm 1540, Mạc Đăng Dung sợ, lên cửa quan đầu hàng, nộp nước, chỉ xin giữ chức Đô Thống Sứ mà thôi. Vua Minh bèn xóa tước An Nam quốc vương. Từ đó đến gần cuối đời Minh, điển lệ Trung Quốc coi sứ ta như là một kẻ thừa sai đặc biệt, chứ không được ban yến. Mặc dầu sau khi dòng họ Lê trở lại Thăng Long và sai sứ cầu phong, triều Minh vẫn thoái thác và chỉ phong làm Đô Thống Sứ An Nam và bắt để họ Mạc làm Đô Thống Sứ Cao Bằng. Hoàng Xuân Hãn: *Cuộc Tiếp Sứ Thanh năm 1683* (Hà Nội: La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn tập II, 1998).

[9] *Quân Cơ Xứ*, nguyệt triệp bao, hòm 2778, bao 162, số hiệu 39011, tấu thư của Phúc Khang An ngày mùng 5 tháng tư năm Càn Long 54 (Trang Cát Phát: sđd tr. 382)

[10] ¹⁰Đời Càn Long quân Thanh hai lần tiến đánh Miến Điện, lần thứ nhất năm 1767 do Minh Thụy (明瑞) chỉ huy, lần thứ hai năm 1769 do Phó Hằng (傅恆) chỉ huy. Phó Hằng chính là cha của Phúc Khang An. Cả hai lần quân Thanh đều đại bại vì bị chướng khí, chết rất nhiều. Sau vì quân Xiêm La đánh tập hậu, quân Miến Điện mới chịu nghị hoà. Kinh nghiệm đó khiến cho Phúc Khang An ngại ngùng không dám tính chuyện đem quân xuống đánh nước ta. (Bách Dương: *Trung Quốc nhân sử cương*, 1996 tr. 893)

[11] Nguyễn Nhã: Nguyễn Huệ, một thiên tài quân sự (Một Vài Sử Liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ, Cali: Đại Nam 1992) tr. 105

[12] *Quốc Sử Quán triều Nguyễn: Đại Nam Nhất Thống Chí* (Phạm Trọng Diễm dịch) (Huế: nxb Thuận Hoá, 1997) tập 4 tr. 334-5

[13] Đối chiếu với những tài liệu của nước ta còn giữ được thì bài này do Phan Huy Ích làm hiện còn ghi lại trong *Dự Am văn tập*. Tuy nhiên bài của họ Phan dài hơn nhiều, lời lẽ cũng ngạo nghễ, trút tội lên đầu Tôn Sĩ Nghị và cũng có thêm một số chi tiết đính chính cho sử nhà Thanh. (Hoa Bằng: sđd tr. 211-8)

[14] *Quân Cơ Xứ*, nguyệt triệp bao, hòm số 2778, bao 162, số hiệu 38978, biểu văn của vua Quang Trung dưới tên Nguyễn Quang Bình, Càn Long năm thứ 54, tháng 2 (Trang Cát Phát: sđd tr. 385-6)

[15] trong lá thư của Ngô Văn Sở kêu gọi Phan Khải Đức trở về cũng có nhắc đến việc Lê Duy Kỳ giết chú, gian dâm với em (sát thúc, dâm muội) khiến chúng ta có thể đặt câu hỏi phải chăng

Lê Duy Kỳ làm chuyện loạn luân bị những hoàng thúc phản đối nên giết họ chẳng? Cũng theo lá thư của thân tộc nhà Lê gửi Tôn Sĩ Nghị thì ba vị hoàng thúc đó có tên là Lê Duy Lữ, Lê Duy Lân, Lê Duy Hội (xem thêm Khi Núi, Đất, Biển là Một của Nguyễn Duy Chính)

[16] Trang Cát Phát: sđd tr. 387

[17] Nguyên văn: (chữ Hán) (đặc khiến kỳ trưởng huynh Nguyễn Quang Hoa chi trưởng tử Nguyễn Quang Hiển). Cho đến giờ phút này chúng ta không hiểu rõ Nguyễn Quang Hoa đây có phải là Nguyễn Nhạc không? Theo sử sách và những tài liệu rải rác, Nguyễn Huệ có thể là thứ tám (hay thứ bảy) trong nhà, ngoài Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ còn có thể có nhiều chị và anh khác nhưng ít được nhắc đến. Nguyễn Quang Hiển có lẽ không phải là con của Nguyễn Nhạc (tức Nguyễn Bảo) vì lúc này giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đang có sự bất hoà, hai bên mới đánh nhau một trận lớn năm 1787. Nguyễn Quang Hiển xem ra phải đã trưởng thành và có giao tình rất đặc biệt với Nguyễn Huệ, rất có thể là con một ông anh (hay một bà chị mà nói thác ra) nào đó đã từ trần. Cũng có thể đó chỉ là một chi tiết bịa đặt cho qua chuyện vì khi đó con trưởng của Nguyễn Huệ là Nguyễn Quang Toàn (ông Hoàng Trót) còn quá nhỏ (chưa đầy 10 tuổi). Tuy nhiên Nguyễn Huệ cũng còn một người con khác là Nguyễn Quang Thùy (đóng một vai trò quan trọng trong bang giao Hoa – Việt) mà nhiều người cho rằng chính là con cả nhưng bị mất ngôi chỉ vì mẹ Thùy ở Qui Nhơn bị Nguyễn Nhạc bức dâm.

[18] Nghi lễ này so với các sứ thần nước ta khi trước sang phong vương rất đặc biệt. Trước đây bên ta chỉ được qua 4 người, đón vào Chiêu Đức Đài rồi đi lên Yên Kinh dâng biểu cầu phong, xem ra đơn bạc lắm. Mỗi lần sứ đoàn chỉ được từ 4 đến 6 người, thêm một vài đầy tớ, đến và đi chỉ được tiếp đãi qua loa, sứ thần ta chỉ còn biết dùng văn thơ đối đáp để tỏ ý chí quật cường. Lần này phái bộ nước ta được tiếp đãi là do chiến công trước đây 2 tháng nên tình hình khác nhiều. (Xem thêm Hoàng Xuân Hãn: Cuộc tiếp sứ Thanh năm 1683 và Vụ Bắc Sứ năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng trong La Sơn Yên Hồ, 1998, q II, từ trang 747-864)

[19] Trang Cát Phát: sđd tr. 387

[20] Cứ theo mốc thời gian thì dường như vua Càn Long đổi ý chứ có lẽ nếu phải thư từ qua lại thì không thể nào kịp được. Thời gian điều đình này quá gấp, việc gửi công văn từ Quảng Tây lên Yên Kinh không thể chỉ trong vài ngày. (Lời người viết)

[21] Dựa theo Triều Châu Dữ Mạo Đĩnh (朝珠與帽頂) của Kê Nhược Hân (嵇若昕) trích trong Cổ Cung Văn Vật nguyệt san, Quốc Lập Cổ Cung Bác Vật Viện, Đài Bắc số 22, tháng 1 năm 1985 từ trang 92-99.

[22] Danh sách này tìm thấy trong Quân Cơ Xứ, nguyệt triệp bao, hòm 2778, bao 163, số hiệu 39114 (Trang Cát Phát: sđd tr. 389)

[23] tên ông này sách chép khi thì Phác (璞), khi thì Tấn (璫)(cả hai đều bộ Ngọc 玉)

[24] tức quốc kịch (國劇)

[25] Trang Cát Phát: sđd tr. 393

[26] kỹ nghệ đúc thủy tinh đã đạt trình độ rất cao dưới đời Thanh sau khi vua Khang Hi chỉ định giáo sĩ Kilian Stumpff trông coi việc chế tạo.

[27] Người Trung Hoa vào thế kỷ 18 gọi chung các nước Âu Châu là pháp lang (法郎). Chữ này do người Ả Rập mang đến lấy từ tiếng Ả Rập farangi (Franks), được dùng trong trận Thánh Chiến (Crusades) để chỉ tất cả các quốc gia Thiên Chúa giáo. Về sau hai chữ này được các giáo sĩ Jesuit thay bằng Thái Tây (Occidens extremus) (F.W. Mote: mpeial China 900-1800, Havard University Press 1999 tr. 952). Sang nước ta hai chữ này được dịch thành Hoa Lang (theo A. B. Woodside trong Vietnam and the Chinese Model, Havard University Press 1971 tr. 246 thì Hoa Lang là do tiếng Xiêm La để chỉ người da trắng – farang)

[28] Nhiệt Hà còn gọi là Thừa Đức ở quan ngoại vốn là đất cũ của nhà Thanh, phía bắc của kinh đô, do đó phái đoàn đi lên Bắc, qua khỏi Vạn Lý Trường Thành rồi lại quay trở về Yên Kinh.

[29] tự Quảng Đĩnh, do chân ấm sinh mà làm quan, làm quan tới Võ Anh Điện đại học sĩ, từng lập rất nhiều chiến công được phong tước Thành Mưu Anh Dũng Công.

[30] tự Thượng Tá, đỗ tiến sĩ, làm tổng đốc Nam Hà – Đông Hà kiêm Bình bộ thượng thư đời Càn Long, làm quan tới Văn Uyển Các đại học sĩ.

[31] Trang Cát Phát: sđd tr. 386

[32] Trang Cát Phát: sđd tr. 389

[33] Theo Đại Việt Quốc Thư (tr. 75) còn trong tài liệu của Trung Hoa thì lại viết là Lê Xuân Tài (黎春材). Hai chữ tài 材 và thôn 村 rất giống nhau.

[34] Long đình là kiệu rồng để khiêng chiếu chỉ, sắc thư do hoàng đế ban xuống

[35] Nguyên văn: (chữ Hán) (cai quốc viễn cận di dân, chí công giải tiền, dao vọng long đình, hoan hồ khấu đầu giả phàm sở khởi. Hựu hữu viên mục Đình Phụ Tể, Cẩn Danh Văn nhị nhân, niên câu bát thập dư tuế, hân văn sách mệnh lâm cảnh, ư sở bách lý ngoại bạt thiệp tiền lai, cung nghệ long đình tiền, khấu đầu xưng khánh. Kỳ trấn mục Ngô Văn Sở tức Ngô Sơ cập Ngô Thời Nhâm (Nhiệm) đẳng tảo văn yết kiến, thậm vi tiếp hợp)

[36] Chi tiết này ghi trong tấu văn của Tôn Vĩnh Thanh, đề ngày 24 tháng 10 năm Càn Long thứ 54, hiện còn tàng trữ trong Cung Trung Đàng, hòm số 2727, quyển 234, số hiệu 58601 (Trang Cát Phát: sđd tr. 395)

[37] Thanh Cao Tông Thuần Hoàng Đế thực lục, quyển 1333, trang 19, sách văn ngày Bính Tý (12) tháng 6 năm Càn Long 54. (Trang Cát Phát: sđd tr. 393-4)

[38] Bài này so với bài thơ chép trong Hoa Trình tùy bộ tập của Vũ Huy Tấn (Phác) là phó sứ của phái bộ có khác hai chữ. Câu đầu bản VHT là định 定 thay vì võ 武, câu thứ tư phiên 翻 thay vì viên 爰. Hoa Bằng lại viết là bài thơ này của vua Càn Long ban cho giả vương năm 1790 khi sang chúc thọ, điều đó không chính xác. (Hoa Bằng: Quang Tung, sđd tr. 246). Bài ở đây trích theo Thanh Cao Tông Thuần Hoàng Đế thực lục, quyển 1333, trang 19, sách văn ngày Bính Tý, tháng 6 năm Càn Long 54 (Trang Cát Phát: sđd tr. 394)

[39] Bản dịch thơ của Nguyễn Quốc Vinh trích trong “Góp thêm tư liệu mới về quan hệ chiến sự và ngoại giao Việt - Thanh thời Tây Sơn : Bộ tranh “Bình Định An Nam Chiến Đồ” có thơ đề vịnh bằng ngự bút của vua Càn Long (Phan Huy Lê chủ biên: Các Nhà Việt Nam Học nước ngoài viết về Việt Nam. Hà Nội: nxb Thế Giới, 2002) tr. 211

[40] Có lẽ việc vua Quang Trung bị bệnh là có thực vì trong vai trò một quốc vương, một lời nói ra nặng như chín cái đỉnh, không thể lật lọng. Theo tình thế mà luận, thời kỳ này là giai đoạn mà uy tín của vua Quang Trung đang lên cao, liên hệ giữa nước ta và nước Tàu đang tiến vào một tương quan mới, không lý gì Nguyễn Huệ lại tạo ra những hiềm khích để làm mất đi cái thế đứng của mình. Chúng ta cũng biết rằng trong những năm sau cùng của cuộc đời, Nguyễn Huệ không còn khoẻ mạnh như khi còn trẻ. Trên yên ngựa miệt mài rong ruổi, với tính khí bạo tháo, ông đã kiệt lực và hậu quả là qua đời khi chưa đầy 40 tuổi. Việc dùng dằng qua lại kéo dài khiến cuối cùng (có lẽ) ông đã phải cho người giả thay mình ra Thăng Long làm lễ phong vương. Cho đến giờ phút này, chúng ta cũng chưa xác định được chắc chắn người được sắc phong ở Thăng Long khi đó chính là vua Quang Trung thật hay chỉ là một giả vương tên là Phạm Công Trị.

[41] nguyên văn: 執手相送 甚覺依依 (chấp thủ tương tống, thậm giác y y)

[42] Nhà Thanh coi những viên mục các phiên thuộc như người thân thích. Trong các hàng tông thất, họ hàng nhà vua, cao nhất là thân vương (con cái và anh em ruột của hoàng đế), kế đến là quận vương, sau nữa là bối lạc, thấp nhất là bối tử. Người không phải trong tông thất chỉ được lên đến tước công (ngoại trừ trường hợp duy nhất trong suốt 267 năm nhà Thanh, một người được ban tước bối tử – đó là Phúc Khang An). Vua Quang Trung được ban tước thân vương là tước vị cao quý nhất, chỉ sau hoàng đế, xếp vào những phiên thuộc hàng đầu của nhà Thanh.

[43] nhất luật sử dụng tân chủ chi lễ - 一律使用賓主之禮 (Trang Cát Phát: sđd tr. 398)

[44] Tuy nhiên phái đoàn Đại Việt lại lên đến 150 người, vượt trội các phái đoàn khác.

[45] Quân Cơ Xứ, nguyệt triệp bao, hòm 2778, bao 163, số hiệu 39090, chiếu hội An Nam quốc vương văn cáo, ngày 21 tháng 1 năm Càn Long 55 (Trang Cát Phát: sđd tr. 399)

[46] Cung Trung Đàng, hòm số 2778, bao 163, số hiệu 39095, văn thư về việc tiếp đãi vua Quang Trung đề ngày mùng 2 tháng 2 năm Càn Long 55 (1790) của Phúc Khang An. (Trang Cát Phát: sđd. tr. 399-401)

[47] Vải dùng để may áo cho triều đình đều Nội Chức Nhiễm Cục (內織染局) đảm trách nhưng dệt tại các công xưởng ở Giang Nam (Hàng Châu, Từ Châu, Giang Ninh) (Schuyler Cammann: China's Dragon Robes, 1952 tr. 116)

[48] Xem thêm Hương Phi của Nguyễn Duy Chính

[49] theo sử ta thì có Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Vũ Danh Tiêu, Nguyễn Tiến Lộc, Đỗ Văn Công ... và cả một đoàn nhạc công.

[50] Các vua nhà Thanh rất thích voi, là một trong những đặc phẩm các quốc gia Đông Nam Á triều cống Trung Hoa trong nhiều thế kỷ, không phải là một chuyện cổ tình chơi trội như miêu tả. Trước kia Chiêm Thành, Chân Lạp, Vạn Tượng, Miến Điện ... thường hay cống voi. Các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây cũng thường kiếm voi tiến kinh. Miền Bắc nước ta ít voi nên không dùng làm cống phẩm, vua Quang Trung muốn chứng tỏ cho nhà Thanh rằng bây giờ địa giới của mình đã mở rộng đến tận Đàng Trong.

[51] Đại Việt quốc thư tr. 256

[52] 西洋夷人 爭來觀看 (Tây Dương di nhân, tranh lai quan khán)

[53] Patricia B. Ebrey: Cambridge Illustrated History China (New York: Cambridge University Press 1996) tr. 234-5

[54] Trang Cát Phát: sđd tr. 402

[55] W. Scott Morton: China, Its Hstory and Culture Ed.(McGraw-Hill, Inc 1995) tr. 142

[56] 非澹白无以明志, 非宁静无以致遠 (phi đạm bạc vô dĩ minh chí, phi ninh tĩnh vô dĩ chí viễn) không đạm bạc thì không thể sáng cái chí, không ninh tĩnh thì không đi tới được chỗ xa

[57] 群子知微、知章、知柔、知剛(周易·系詞) (quân tử tri vi, tri chương, tri nhu, tri cương – Chu Di - Hệ từ) Đây là nói về thuật đế vương, không phải chỉ hiểu theo nghĩa thường của thứ nhân.

[58] Nancy S. Steinhardt (ed.): Chinese Achitecture (Yale University and New World Press, 2002) Sun Dazhang: Ch. 7, The Qing Dynasty tr. 289

[59] Chính vì không đồng ý làm lễ này vì cho rằng nhẹ quốc thể mà phái đoàn của các nước Tây Phương bất bình với triều đình nhà Thanh gây ra nhiều vấn đề ngoại giao.

[60] hiện nay một số lãnh tụ gặp nhau cũng ôm hôn tương tự như kiểu này, có lẽ cũng bắt nguồn từ dân du mục miền Tây Bá Lợi Á.

[61] Đại Việt quốc thư: sđd tr. 298

[62] Trang Cát Phát: sđd tr. 402. Sử ghi rõ ngày 11 tháng 7 năm Càn Long 55 vua ta được ban những món sau đây:

- Mãng bào: 5 cái
 - Đại ngọc: 1 cái
 - Ngựa: 1 con
 - Cương màu vàng nạm vàng: 1 bộ
 - Đại bằng vàng: 1 cái
 - Mũ bằng vàng: 5 cái
 - Tượng Phật bằng ngọc: 1 pho
 - Ngọc như ý: 1 cái
 - Bình nam châm: 1 cái
 - Trà lá lớn nhỏ: 5 bình
 - Trà bánh: 1 cái
 - Bình ngửi: 2 cái
 - Quạt: 2 cái
 - Thơ vua làm: 1 bài
 - Bạc: 1 vạn lượng
- Đến ngày 17 tháng 7, lại thường thêm:
- Ngọc như ý: 1 cái
 - Gấm: 2 tấm
 - Chương nhung: 1 tấm
 - Lụa mỏng (lãng): 3 tấm

- Bình Âu Tây: 2 cái
- Đĩa Âu Tây: 1 cái
- Đĩa gỗ mun: 1 cái
- Bình ngửi: 1 cái

Sáu người bồi thần nước ta mỗi người một tấm gấm đoạn, chương nhung một tấm, lụa hai tấm, chén mun một cái, bình ngửi một cái, đồ đánh lửa một bộ. Cũng ngày hôm đó, chánh phó sứ Miến Điện và các đầu mục mười người, mỗi người được một lọ thuốc ngửi bằng sứ, sáu người từ trên xuống dưới của nước Nam Chường (vùng bắc Xiêm La) cũng mỗi người được một lọ ngửi bằng sứ. (Trang Cát Phát: Tị Yên Hồ đích điều dụng (鼻煙壺的妙用) Cổ Cung Văn Vật Nguyệt San số 21 tháng 12 năm 1984 tr. 123

[63] Đại Việt quốc thư tr. 322. Trong câu này, theo ý chúng tôi phải ngắt ra làm ba món khác nhau: tứ đoạn long bổ phục (bốn tấm gấm may áo), kim hoàng măng bào (măng bào màu kim hoàng) và san hô triều châu (chuỗi đeo bằng san hô). Về ý nghĩa và giá trị của những món quà vua Càn Long ban cho sứ thần nước ta trước nay chưa mấy ai quan tâm nghiên cứu, chúng tôi sẽ trích từ Khi Núi, Đất, Biển là Một thành một biên khảo khác.

[64] Lưu Gia Câu: Thanh Sử bình đồ, Đài Loan: Viễn Lưu 2003 tr. 52. Xem thêm Schuyler Cammann: China's Dragon Robes, Chicago: Art Media Resources, Ltd. 1952

[65] được xếp vào hàng lân chỉ chân chân nhắc đến Kinh Thi về người đông con (xem Đại Việt quốc thư tr. 323 và chú thích số 14 trang 325)

[66] Theo điển lệ nhà Thanh, nhất phẩm trên mũ gắn hồng bảo thạch, nhị phẩm gắn san hô, tam phẩm gắn lam bảo thạch, tứ phẩm gắn thanh kim thạch, ngũ phẩm gắn thủy tinh, lục phẩm gắn xà cừ, thất phẩm gắn chóp vàng, bát phẩm thêu hoa vàng (âm văn), cửu phẩm thêu hoa vàng (dương văn). Dương Kim Đỉnh (chủ biên): Trung Quốc Văn hóa Sử Đại Từ Điển (Đài Bắc: Viễn Lưu xb, 1987) tr. 125

[67] Đại Việt quốc thư tr. 324 (biểu tạ ân của vua Quang Trung đề ngày 13 tháng 7 năm Càn Long 55)

[68] Lê Duy Kỳ khi lưu vong bên Tàu chỉ được hàm tam phẩm

[69] người Âu châu cho rằng họ triều kiến nhà vua bằng một chân và chỉ quỳ hai chân trước thượng đế.

[70] James L. Hevia: Cherishing Men From Aa, Qing Guet Rual and the Macartney Embassy 01793 (North Carolina: Duke University Press, 2002) tr. 174-5

[71] Lều nhưng chung quanh để trống, chữ Hán là hoa cái

[72] Theo lễ tục nhà Thanh, khi đón hoàng đế ngay cả Thái Hậu (mẹ vua) cũng phải quỳ.

[73] Museum Boymans-van Beuningen Rotterdam: De Verboden Stad (The Forbidden City), 1990 tr. 146-7

[74] theo tờ biểu tạ ân của vua Quang Trung đề ngày 13 tháng 7 năm Càn Long 55 (1790) Đại Việt quốc thư, sđd tr. 322-4

[75] Thanh Cung Yến Lạc Tàng Trân: (Bắc Kinh: Bắc Kinh xuất bản xã 2002) tr. 15

[76] Thanh Cung Yến Lạc Tàng Trân: tr. 79. Trong Đại Việt quốc thư trang 334 có chép là phái đoàn được xem hỏa thụ (火樹) mà dịch giả ghi chú là “chưa tra thấy điển hai chữ hỏa thụ, nhưng có lẽ như cây bông ở nước ta vẫn thường đốt”. Đồi Thanh kỹ thuật khoa học Âu Tây được các giáo sĩ đem vào Trung Hoa, phối hợp với kỹ thuật cổ truyền bản địa để hình thành một số công trình mới trong đó có pháo bông thành hình cây, khi đốt cháy tung toé ra bốn phía, vòi nước phun lên trời ... và một số cung điện theo lối Ý.

[77] Đại Việt quốc thư: sđd tr. 322-3

[78] Đại Việt quốc thư tr. 312

[79] Đại Việt quốc thư tr. 320

[80] Gần đây, trong những chương trình khôi phục văn hóa và tái tạo lại cảnh hùng vĩ của đế quốc Trung Hoa, chính quyền Hoa lục đã cho dựng lại một số nghi thức của đời Thanh, kể cả buổi tiệc Bát Tuần của vua Cao Tông (Vạn Thọ Diên Yến).

[81] Thanh Cung Yến Lạc Tàng Trân tr. 16

[82] Mười từ khúc đó do Phan Huy Ích soạn là Mãn Đình Phương, Pháp Giá Dẫn, Thiên Thu Tuế, Lâm Giang Tiên, Thu Ba Tế, Bốc Dưỡng Tử, Yết Kim Môn, Hạ Thánh Triều, Lạc Xuân Phong và Phượng Hoàng Các. (Hoa Bằng: Quang Trung Nguyễn Huệ, anh hùng dân tộc 1788-1792, Saigon: Thư Lâm, 1958) tr. 236

[83] Ngô Thời Chí: Hoàng Lê Nhất Thống Chí (Saigon: Phong Trào Văn Hoá, tái bản 1969)

[84] Quốc Sử Quán triều Nguyễn: Đại Nam Liệt Truyện (Huế: nxb Thuận Hoá, 1997, quyển II)

[85] Đại Việt quốc thư tr. 332 nguyên văn như sau: (bản dịch)

Hạ thần là nước phen nhỏ, tự nơi xa vào châu, trông lên được Đại hoàng đế rủ lòng nhân từ, co như cha con người nhà, tấm lòng nhỏ mọn của hạ thần, vui mừng cảm kích không biết chừng nào.

Hạ thần tự nghĩ không lấy gì đáp lại được ân to một phần trong muôn phần.

Hạ thần muốn kêu xin một bức chân dung của Đại hoàng đế, mang về hạ quốc, kính cẩn cung phụng ở điện Kính Thiên để lúc này lúc khác quí khấn, như thể ở được bên tả bên hữu đức Đại hoàng đế, cho phụ lòng luôn luôn quyến luyến.

Chỉ sợ ằng phạm lỗi mờ quang chưa dám thiện tiện tâu lên nhà vua, vì thế giải bày lòng uẩn khúc ở trước tôn đại nhân xét định, nên chẳng nhờ đại nhân chỉ giáo.

Mong mỗi không biết chừng nào.

[86] Thời Đế Nhị Cộng hòa ba tờ giấy bạc có in ba danh nhân tượng trưng cho ba miền Bắc Trung Nam, 500 đồng là hình Trần Hưng Đạo, 200 đồng là hình vua Quang Trung, 100 đồng là hình Tả Quân Lê Văn Duyệt.

[87] Người Ý Đại Lợi, Hán danh Lương Thế Ninh (郎世寧) tu sĩ dòng Jesuit. Ông tới Trung Hoa theo phái bộ truyền giáo năm Khang Hi thứ 54 (1715) rồi được triệu vào cung làm họa sĩ cho triều đình. Ông còn dạy các họa sĩ người Trung Hoa phương pháp của Âu Châu nên đời Thanh các họa phẩm mang màu sắc Đông Tây phối hợp. Ông tạ thế tại Bắc Kinh năm Càn Long thứ 31 (1766) thọ 78 tuổi, được vua phong hàm Thị Lang, lại xuất kho 300 lượng bạc để lo tang sự, an táng trong nghĩa địa giáo sĩ ngoài thành Bắc Kinh.

[88] Tại Thừa Đức, Trục Lệ là một khu săn bắn, luyện tập của nhà Thanh.

[89] Zhang Hongxing, The Qianlong Emperor: Treasures From The Forbidden City (United Kingdom: National Museums of Scotland Publishing Limited 200) tr. 50

[90] Quang Trung Nguyễn Huệ, anh hùng dân tộc 1788-1792 tr. 245

[91] John K. Fairbank (ed): The Chinese World Order (Mass. Harvard University Press, 2nd ed. 1970) Truong Buu Lam: Intervention versus tribute in Sino-Vietnamese Relations tr. 177

Những nghi vấn lịch sử về triều đại Quang Trung

Tóm tắt

Tác giả bài viết điểm lại một số nghi vấn về triều đại Quang Trung. Đó là các nghi vấn về tên của vua Quang Trung, về số lượng anh em nhà Tây Sơn, về thời điểm chính xác vua Quang Trung lên ngôi, về tính chân xác của tờ chiếu do Giáo sư Hoàng Xuân Hãn phát hiện được xem là thủ bút của vua Quang Trung. Theo tác giả, những vấn đề này cần đặt vào khu vực “tồn nghi”, phải đối chiếu kỹ lưỡng và thận trọng khi tham khảo và trích dẫn các nguồn tư liệu.

Đầu thế kỷ XX, ngành sử học Việt Nam có một bước ngoặt lớn. Lần đầu tiên, một bộ quốc sử với tên là *Việt Nam sử lược* của nhà giáo Trần Trọng Kim, được biên soạn tương đối khoa học, tuy ngắn gọn nhưng đến nay nhiều nhà nghiên cứu vẫn đánh giá là một bộ sách có giá trị “*qua thử thách của thời gian và sự mền mọ của độc giả*”.(1) Ngoài nội dung tuy giản lược nhưng khá đầy đủ Lê Thần Trần Trọng Kim lại có thêm những phần nghị luận khúc chiết, đưa ra được những lập trường minh bạch đi ngược hẳn với chủ trương của triều đình nhà Nguyễn lúc bấy giờ, có thể nói là một cuộc cách mạng trong tư tưởng học thuật.

Mở đầu chương XI viết về “Nhà Nguyễn Tây-Sơn”, tác giả đã dành hai trang phân tích về lễ “*chính thống*” và “*ngụy triều*” để bác bỏ quan niệm trong hơn 100 năm qua lúc nào cũng coi Tây Sơn là một bọn giặc, chỉ vì cái tội đã chống lại chúa Nguyễn. Đoạn mở đầu nó vẫn được coi như lời biện hộ đanh thép mà hầu hết những người được đọc sử đều chấp nhận. Thế nhưng tổng kết lại trong gần 40 trang viết về triều đại Tây Sơn không phải không có những khuyết điểm. Tác giả *Việt Nam sử lược* đã sử dụng lẫn lộn chính sử và dã sử, kể cả tiểu thuyết với nhiều chi tiết không được kiểm chứng tạo thành một nếp suy nghĩ rất khó gột rửa cho người đi sau. Theo chân Lê Thần Trọng Kim, những tác giả nghiên cứu về thời đại Tây Sơn cho tới nay vẫn không tách rời văn bản ngoại sử ra khỏi tài liệu nghiên cứu. Với kinh nghiệm tự thân về những ngụy tạo và bóp méo lịch sử rất tinh vi đã chứng kiến trong vài chục năm qua, nhiều chi tiết trong tài liệu của triều Nguyễn viết về đối phương cần đặt vào khu vực “*tôn nghi*” phải đối chiếu kỹ lưỡng trước khi sử dụng. Đó là nguyên nhân chủ yếu của những suy nghĩ trong bài này.

Tên vua Quang Trung là gì?

Theo sử, tên ông là Nguyễn Huệ hay Nguyễn Văn Huệ [*Đại Nam chính biên liệt truyện* (LT) XXX, tr. 17a], khi xin phong vương thì đổi tên là Nguyễn Quang Bình [LT XXX, tr. 37b]. Đến gần đây, nhiều người cho rằng ông còn có nhiều tên tục khác như Hồ Thơm, chú Ba Thơm... Những chi tiết đó không có chứng cứ gì chắc chắn.

Người Việt Nam thường không chỉ có một tên nhất định mà có tên gọi hàng ngày nôm na và tên chữ để ghi trên giấy tờ. Nhiều người vì lý do thi cử hay chính trị cũng đổi tên, đổi họ khiến người không quen chẳng còn biết đâu là tên thật, đâu là bí danh. Việc Nguyễn Huệ đổi tên thành Nguyễn Quang Bình khi giao thiệp với nhà Thanh được sao chép theo sử triều Nguyễn một cách máy móc. Có người còn cho rằng đây chỉ là tên giả theo thông lệ của các đời vua trước khi liên lạc với Trung Hoa.

Thực ra tên Nguyễn Quang Bình hay Nguyễn Văn Bình đã xuất hiện ở những tài liệu có cơ sở trước khi Nguyễn Huệ xin phong vương:

1. Theo *Phủ biên tạp lục* (PBT) do Lê Quý Đôn (1726-1784) soạn năm Cảnh Hưng 37 (1776) thì “*Việp Quận-công còn cho em Nguyễn-văn-Nhạc là Nguyễn-văn-Bình (về sau là vua Quang-trung) làm chức Tướng-quân Tiên-phong*” (2) (năm Ất Vị 1775). (PBT *quyển I*, tr. 49). (3).

2. Theo một tài liệu của Nguyễn Huệ gửi lên vua Càn Long giữa năm Mậu Thân [1788] khi ông sai quan trấn thủ Văn Uyên là Hoàng Đình Cầu và Nguyễn Đình Liễu đem lễ vật đi tiến cống cũng đã ký tên là Nguyễn Quang Bình.(4)

Hai tài liệu này đều được viết *trước khi Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế*, do đó chắc chắn không phải để đến khi xin cầu phong ông mới đổi tên thành Nguyễn Quang Bình.

Một chứng cứ khác cũng cần xem xét. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc, ông được vua Thái Đức phong là Bình Vương. Trước đây các tài liệu gọi ông là Bắc Bình Vương nhưng trong các thư từ gửi Nguyễn Thiếp thì ông tự xưng là Đại nguyên soái Tổng quốc chính *Bình Vương* [Đại nguyên soái kiêm nhiệm quốc chính Bình Vương]. Chữ Bắc trong tước hiệu này chắc là do người ngoài thêm vào chứ không phải nguyên thủy trong tước vị. Cũng vì thế mà giáo sư Hoàng Xuân Hãn cũng đã nhầm, tưởng ông được phong làm Chính Bình Vương [thực ra chữ chính là nhiệm vụ Tổng quốc chính - lo hết mọi việc hành chánh]. Các vua Trịnh, chúa Nguyễn cũng dùng tước vương một chữ là vương vị cao quý nhất. Một thông lệ đời Lê và cả đời Nguyễn sau này là các tước hiệu thường dùng tên của chính người đó chẳng hạn như Minh Vũ hầu Vũ Đình Minh, Hiệp Đức hầu Nguyễn Phúc Hiệp, Kỳ Thiện hầu Trần Văn Kỳ...(5) Việc Nguyễn Quang Bình được phong là Bình Vương có thể cũng theo tập tục đó.

Vậy tên Huệ do đâu mà có?

Theo chúng tôi, Huệ là tên thông tục gọi hàng ngày, thuộc loại tiểu danh hay nữ danh [tên gọi lúc còn bé] có thể thân mật nhưng không được dùng với ý nghĩa kính trọng.(6) Sử nhà Nguyễn

khi chép về vua Quang Trung có chủ tâm hạ thấp, từ cách gọi xách mé đến chỗ xuyên tạc (7) nên thường gọi trống là “*Chủng*” cũng với mục đích tương tự. Trong các văn thư của nhà Thanh khi còn đối đầu với triều đình An Nam cũng gọi là Nguyễn Huệ nhưng trong những văn thư chính thức gửi sang nhà Thanh, dù cho cấp địa phương hay triều đình thì ông đều xưng tên mình là Nguyễn Quang Bình.

Một trong những cách để kiểm chứng là xem những chữ ký húy. Theo Ngô Đức Thọ, sách vở tài liệu thời Tây Sơn thường thấy kiên các chữ Bình, chữ Phúc nhưng không kiên chữ Huệ nên tác giả suy đoán rằng “*dưới triều Tây Sơn, trong phạm vi văn thư giấy tờ dâng vua ngự lãm vẫn có qui định kiêng húy, ít nhất là đối với một số trường hợp như chữ Bình đã thấy trong sắc phong ở đền Hai Bà Trưng*”(8). Ngô tiên sinh cũng phân tích rõ ràng về ba chữ Huệ, Bình và Phúc và cho rằng việc kiêng chữ Phúc là vì khi ra Thăng Long ông đã dùng con dấu “Phụng thiên phạt bạo Nguyễn Phúc” (Vâng mệnh trời trừng phạt bạo chúa [họ] Nguyễn Phúc) nhằm “*thể hiện ý căm ghét*” mà chữ gọi là “*ó ý tị húy*”.(9) Lý giải này cũng khiến cho chúng ta không dám tin rằng tên cha của anh em Nguyễn Nhạc là Phúc như ghi trong *Liệt truyện*.

Vua Quang Trung có mấy anh em?

Theo *LT*, quyển XXX [tr. 1a. b] phần Nguyễn Văn Nhạc có chép:

Nguyễn Văn Nhạc là người huyện Phù Ly [nay là Phù Cát], tỉnh Quy Nhơn [nay là Bình Định]. Tổ tiên vốn là người ở Hưng Nguyên, Nghệ An. Đời Lê Thịnh Đức, (10) ông tổ bốn đời bị quan quân bắt đưa vào Quy Ninh [nay là Hoài Nhơn], ấp Nhất [Tây Sơn có hai ấp Nhất và Nhị nay là An Khê, Cửu An hai phủ].

Cha y là Phúc, dọn sang ở ấp Kiên Thành [nay là thôn Phú Lạc, huyện Tuy Viễn], sinh được ba con trai, con trưởng là Nhạc, con thứ là Lữ, dưới nữa là Huệ làm nghề buôn trâu thường mua bán với người mọi...

Những chi tiết về thân thế, danh tính và thứ tự anh em Tây Sơn chép trong sử triều Nguyễn thường không ăn khớp với những tài liệu khác, kể cả một số người ngoại quốc có mặt ở nước ta trong thời gian đó. Nói chung, những chi tiết về thân thế của Nhạc, Huệ, Lữ rất mơ hồ, khó kiểm chứng.

Trong *Khâm định An Nam kỷ lược* [tập hợp văn thư của nhà Thanh trong giao thiệp qua lại với Tây Sơn] quyển XIX, ở một tấu thư của Phúc Khang An, Tôn Sĩ Nghị, Tôn Vĩnh Thanh và Hải Lộc tâu lên vua Càn Long ngày mùng 3 tháng 5 năm Kỷ Dậu [1789] sứ thần nước ta là Nguyễn Quang Hiển khai về thân thế của mình như sau:

...Nguyễn Quang Hiển nói rằng tôi là đích trưởng điệt [cháu lớn nhất thuộc dòng chính], Nguyễn Huệ nuôi dạy như con. Cha tôi là Nguyễn Quang Hoa mất sớm, chú thứ hai là Quang Nhạc, hiện ở Quảng Nam, chú thứ ba là Quang Bình tức Nguyễn Huệ, chú thứ tư là Quang Thái cũng sống ở Quảng Nam, trên núi Tây Sơn.(11)

Xét theo văn bản, đây là chi tiết đầu tay quan trọng nhất do một người trong gia đình khai ra mà chúng ta có thể kiểm được, cũng phù hợp với những chi tiết khác trong ngoại sử. Tác giả Tạ Chí Đại Trường trong một biên khảo tương đối đầy đủ về gia đình Nguyễn Nhạc cũng nêu lên những bất nhất trong sách vở về thứ bậc và nguồn gốc anh em Tây Sơn.(12)

Về thân thế của mình, trong nhiều biểu văn trần tình Nguyễn Huệ khẳng định rằng không có liên hệ quân thần với nhà Lê mà chỉ có ràng buộc hôn nhân. Vua Quang Trung cũng nhắc đi nhắc lại gia đình ông đã “*chín đời*” vào đất Tây Sơn và đôi khi tiết lộ mình thuộc hoàng tộc Chiêm Thành, trong nhà còn giữ được quốc ấn các đời trước được phong.(13)

Trong khi sử triều Nguyễn miêu tả gia đình Nguyễn Nhạc thuộc hạng bản dân, vốn là tù binh bị đi đày, còn theo những văn bản của Tây Sơn thì họ đã vào định cư ở Quy Nhơn khá lâu [chín đời tính ra cũng khoảng 200 năm] và nếu đúng thì chưa hẳn họ đã hoàn toàn thuần chủng Việt. Một điểm đáng chú ý khác là Nguyễn Huệ luôn luôn xưng rằng mình là kẻ bạch đình [nguyên bản *bổ y* mà chúng ta thường dịch là áo vải, nghĩa là người dân không có quan tước, quần áo không có phẩm phục] như để phủ nhận mọi liên hệ với triều đình An Nam, dù trong nam hay ngoài bắc, xác định rằng họ đứng ngoài mọi tranh chấp quyền lực của các triều đại.

Với lời khai của Nguyễn Quang hiển, chúng ta thấy rằng Nguyễn [Quang] Nhạc không phải là con trưởng mà còn đứng sau Nguyễn Quang Hoa. Nguyễn Quang Bình là anh của Nguyễn Quang Thái [tức Nguyễn Lữ] chứ không phải là em như ghi chép trong *Liệt truyện*. Cho đến năm 1789, Nguyễn Quang Thái [Lữ] còn sống ẩn cư trên núi Tây Sơn đúng như những gì được ghi nhận trong sách vở nhưng ông ta chết năm nào thì không rõ.

Việc cha ông có tên là Phúc mà sau này nhiều người cho rằng gốc họ Hồ, anh em Nguyễn Nhạc đổi sang họ Nguyễn để thu phục nhân tâm, cũng không đáng tin cậy. việc tị húy chữ Phúc đời Tây Sơn không phải vì đó là tên cha của vua mà vì lý do căm ghét.

Vua Quang Trung lên ngôi lúc nào?

Tứ trước đến nay, sử nước ta vẫn cho rằng Nguyễn Huệ lên ngôi để cho “*chính vị*”. Ký do đó hàm ý bản tâm ông không (hay chưa) muốn lên ngôi nhưng đành phải miễn cưỡng vì nhu cầu quân sự và chính trị. Việc vua Quang Trung lên ngôi hoàng đế để danh chính ngôn thuận ra đánh quân Thanh được chấp nhận như một “*lý sở đương nhiên*”, không ai dị nghị mặc dù một số tác giả có đặt câu hỏi về ngày giờ chính xác ông đăng quang ở núi Bân.

Thực ra, Nguyễn Huệ không phải không muốn lên ngôi mà ông đã có ý tự lập ngay từ khi đem quân ra Bắc Hà lần thứ hai vào tháng 5 năm 1788. Cũng vào thời gian này, ông gặp Ngô Thì Nhậm và người bày tôi mới lập tức khuyên ông lên ngôi hoàng đế đồng thời chủ trì việc đi “*xin chữ ký*” để suy tôn ông cho hợp cách.

Sau ba bức thư “*suy tôn*” [do Ngô Thì Nhậm soạn] (chưa kể một chiếu trưng cầu dân ý do chính Nguyễn Huệ hỏi dân Bắc Hà) nhưng tình hình chưa thuận lợi khiến Nguyễn Huệ hậm hực bỏ về Phú Xuân. ở đây, Bình Vương đã chủ động việc lên ngôi, bỏ qua những hình thức bề ngoài mà ông thấy rằng không còn hình thức nữa.

Hiện tại có ba tài liệu với ba nhật kỳ đăng quang khác nhau: chính sử triều Nguyễn (*LT*), *Hoàng Lê Nhất thống chí (HLNTC)*, và chi tiết trong thư của Hội Truyền giáo Bắc Hà. Ngoài ra còn một nhật kỳ có hay chênh lệch một chút với chính sử là bài Chiếu lên ngôi (Tức Vị chiếu) (14) chép trong *Hàn các anh hoa*.

Liệt truyện, quyển XXX chép:

Huệ được tin quát lớn: “Sao bọn chó Ngô dám càn rỡ làm vậy?” Lập tức ra lệnh xuất quân. Các tướng đều khuyên lên lấy ngôi vị cho chính để nối kết lòng người. Huệ nói xây đàn ở phía nam Bình Sơn, lấy ngày 25 tháng 11 tự lập làm hoàng đế, đổi niên hiệu thành Quang Trung, ngay hôm đó đem hết tướng sĩ thủy lục cùng tiến...(15)

Hoàng Lê nhất thống chí (Ngô Gia Văn Phái) thì viết như sau:

...Ngày 20 tháng ấy, Sở lui về Tam Điệp thì ngày 24 (tháng 11), Tuyết đã vào đến thành Phú Xuân, Bắc Bình Vương được tin báo, giận lắm, liền họp các tướng sĩ, định thân mình cầm quân đi ngay. Nhưng các người đến họp đều nói:

- Chúa công với vua Tây Sơn có sự hiềm khích, đối với ngôi chí tôn, lòng tôn phò của mọi người chưa thực vững bền, nay nghe quân Thanh sang đánh càng dễ sinh ra ngờ vực. Vậy xin trước hết hãy chính vị hiệu, ban lệnh ân xá khắp trong ngoài, để yên kẻ phản trắc và giữ lấy lòng người, rồi sau sẽ cất quân ra đánh dẹp cõi Bắc cũng chưa là muộn.

Bắc Bình Vương lấy làm phải, bèn cho đắp đàn ở trên núi Bân (ở địa phận xã An Cựu, huyện Hương Trà, Thừa Thiên-Huế), tế cáo trời đất cùng các thần sông, thần núi; chế ra áo cổn, mũ miện, lên ngôi Hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc làm năm đầu tiên hiệu Quang Trung. Lễ xong hạ lệnh xuất quân. Hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Thân (1788). (16)

Theo thư của các giáo sĩ có mặt tại Việt Nam còn lưu lại trong *Nhật ký về những sự kiện đáng ghi nhớ*, Nha Văn khố Quốc gia Paris (Paris, Archives Nationales số F5; A22) thì:

...Bắc Vương đã ấn định ngày 11 tháng Mười [âm lịch] tức ngày mùng 8 tháng Mười Một là ngày ông tự phong mình làm hoàng đế dưới danh hiệu “Quang Trung” (có nghĩa là ánh sáng trung ương tức là theo sự giải thích có lẽ đúng nhất, mặt trời của vũ trụ) đồng thời ông đang bận tính một kế hoạch vĩ đại theo như sắc lệnh ban bố ngày mùng 6 tháng Mười [âm lịch hay ngày 3

tháng Mười Một gửi cho Đại thần Đại tư mã và tất cả các quan hay sĩ quan Tây Sơn làm việc tại Bắc Kỳ... (17)

Những tài liệu trên, tài liệu nào gần giống sự thực nhất vẫn còn là một câu hỏi chưa có trả lời đích xác mặc dù *nếu theo văn bản thì thư của các thừa sai của Hội Truyền giáo là tài liệu của chính thời đó còn để lại* trong khi *Liệt truyện và Hoàng Lê nhất thống chí* chỉ được biên soạn và ấn hành vài chục năm sau khi sự việc xảy ra.

Hiện nay *Hàn các anh hoa* còn chép một bài “Chiếu lên ngôi” của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm soạn, trong đó có một câu như sau:

(chữ Hán)

Thiên vị duy gian, trẫm thành lự bất khắc kham, nhi tứ hải ức triệu hoàn quy vu trẫm nhất nhân. Tư nãi thiên ý, phù khởi nhân sự, trẫm ứng thiên thuận nhân, bất khả lao chấp, tổn nhượng dĩ kim niên thập nhất nguyệt nhị thập nhị nhật tức thiên tử vị kỷ niên vi Quang Trung nguyên niên.

Trẫm nghĩ: nghiệp lớn rất trọng, ngôi trời khó khăn, trẫm thật lòng lo không đương nổi. Nhưng ức triệu người trong bốn bể trông cậy vào một mình trẫm. Đó là ý trời, há phải việc người? Trẫm ứng mệnh trời, thuận lòng người, không thể cố chấp nhún nhường mãi, lấy ngày 22 tháng 11 năm nay lên ngôi thiên tử, đặt niên hiệu là Quang Trung nguyên niên.(18)

Phân tích một số chi tiết trong bài Chiếu lên ngôi, chúng ta ngờ rằng bài này được soạn trước khi nghe tin quân Thanh sang chiếm nước ta, nếu không đồng thời với tờ biểu “suy tôn” lần thứ ba thì cũng chỉ sau đó một thời gian ngắn [mặc dù ngày đăng quang có thể được điền vào sau]. Văn trong bài chiếu tức vị này hoàn toàn là văn chương thời bình, không phải thời chiến, không nhắc đến xa gần gì về việc quân Thanh xâm chiếm nước ta và lên ngôi để thu phục nhân tâm như sử đã chép. Chính vì thế, một số câu văn sáo mòn đầy giả tạo, chẳng hạn: “*Bản ý chỉ muốn quét trừ loạn lạc, cứu dân trong chốn nước lửa, rồi trả trước cho họ Lê, trả đất cho Đại huynh, ung dung áo giáp hài thêu, ngắm cảnh yên vui ở hai cõi đất mà thôi. Nhưng việc đời đời đổi, rốt cuộc trẫm không được như chí nguyện*” Hay “*Người làm quan hãy giữ phong độ hòa mục, người làm dân yên trong lệ tục vui hòa, trị giáo mở mang hưng khởi đến chỗ rất thuận, để vẫn hồi thời thịnh trị của Ngũ đế, Tam vương, khiến cho tông miếu xã tắc được phúc không cùng, há chẳng phải đẹp để sao?*” (19) vẫn còn hiện diện trong bài chiếu.

Qua sự kiện nêu trên, chúng ta thấy rằng việc Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế ít nhất cũng đã được dự tính từ tháng 8 năm Mậu Thân khi ông phong vương cho Nguyễn Quang Toản, (20) nghĩa là tách riêng ra thành một vương triều mới không còn lệ thuộc vào vua Thái Đức ở Quy Nhơn. Việc phong cho con lên tước vương đồng nghĩa với việc xác định người cha lên ngôi hoàng đế nên lễ đăng quang của vua Quang Trung chỉ là hợp thức hóa một sự việc đã công khai.

Theo nhật ký của các giáo sĩ trong Hội Truyền giáo Bắc Hà thì Nguyễn Huệ lên ngôi là ngày 11 tháng 10 năm Mậu Thân (8/11//1788), tính ra trước cả khi Tôn Sĩ Nghị ra khỏi Nam quan (28/10 năm Mậu Thân). (21) Cho nên, khi quân Thanh vào Thăng Long (cuối tháng 11 năm Mậu Thân), Nguyễn Huệ đã là hoàng đế Quang Trung rồi, không còn phải bận bịu gì về việc đăng quang hay sắp đặt triều chính trong ngoài nữa.

Chúng ta cũng có thể tin rằng khoảng từ tháng 7 đến tháng 10 năm Mậu Thân, tin về việc quân Thanh có thể sang đánh nước ta được loan truyền rộng rãi tại Bắc Hà và Nguyễn Huệ muốn sớm lên ngôi để ông còn có thời giờ chuẩn bị chiến tranh, đúng như bản hịch văn gọi tướng sĩ mà các nhà truyền giáo đã dịch sang tiếng Pháp [đề ngày 3 tháng Mười âm lịch, Thái Đức 11 (1788)] năm này được hạn kỳ lên ngôi theo tin tức của các nhà truyền giáo.

Trong ba nhật kỳ của các giáo sĩ, trong tờ Chiếu lên ngôi và trong *HLNTC* thì nhật kỳ 25 tháng Chạp âm lịch trong *hlntc* phải loại ra vì xem ra quá sát sao, không thể thực hiện được [25 tháng Chạp lên ngôi ở Phú Xuân, 30 tháng Chạp đã kéo quân ra đến Nghệ An]. Nhật kỳ trong chiếu lên ngôi và trong *Liệt truyện* khá gần [25 tháng 11 âm lịch và 22 tháng 11 âm lịch], tuy khác nhau nhưng cũng có cơ sở. Có thể ông đã đăng quang ngày 11 tháng Mười âm lịch [theo báo

cáo của các giáo sĩ], nhưng khi nghe tin quân Thanh sang đánh, vua Quang Trung đã tổ chức một đại lễ ở núi Bân mà sách vở gọi là *đại sư* hay *thần chinh* để đích thân nhà vua đem quân đi vào ngày 22 tháng 11 âm lịch như *Liệt truyện* ghi nhận.

Với những mốc nhật kỳ tương đối chính xác theo ghi nhận của những nhà truyền giáo thì sau khi lên ngôi, vua Quang Trung còn mất một thời gian tuyển mộ binh lính, thu góp lương thực để chuẩn bị cho một đại chiến dịch đối phó với quân Thanh. Khi đến Thanh Hóa, vua Quang Trung lại tổ chức một đại lễ *xuất quân* [hay *đại duyệt*] cuối tháng 12 để cho quân ăn Tết là lễ dâng quang. Đại lễ xuất quân này còn được ghi chép trong nhiều sách vở điển hình là *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng:

...Huệ không nghe, liền chinh đón binh tượng, làm lễ ra quân ở Thọ Hạc. Huệ ngồi trên đầu voi, ra lệnh rằng:

“Trong các quân của ta, ai muốn đánh thì phải vì ta mà giết cho hết lũ chó Ngô. Nếu không muốn đánh, hãy xem ta chỉ trong một trận giết hàng mấy vạn mạng người cho coi, không phải là nói khoác đâu”

Nói xong các quan quân đều dạ ran như sấm, núi rừng rung động, chiêm trống vọng rền, hành quân tiến gấp.(23).

Xét như thế, chúng ta thấy rằng trong khoảng thời gian từ tháng Mười đến tháng Chạp năm Mậu Thân, không chỉ có một lễ dâng quang của vua Quang Trung mà có tới ba lễ khác nhau, lễ dâng quang tháng Mười ở trong cung (theo đúng thủ tục mà bên ngoài ghi nhận), lễ thần chinh tháng 11 ở núi Bân để cho quân sĩ biết rằng ông sẽ đích thân cầm quân ra Bắc (như sử triều Nguyễn ghi nhận), và sau cùng là lễ đại duyệt ở Thanh Hóa (như dân Bắc Hà ghi nhận) để khẳng định rằng ông sẽ đánh cho địch “*chính luân bất phản, phiến giáp bán hoàn*”. Đối với một nhà quan quân sự tài ba như Nguyễn Huệ, chúng ta khó có thể tin rằng ông làm việc tùy tiện mà luôn luôn dự liệu để đối phó với những biến cố bất thường. Ông cũng đã thu xếp ổn thỏa mọi vấn đề kể cả việc bố trí những cánh quân dàn trải đều trên khắp vương quốc để chuyển từ phòng sang tấn công.

Tờ chiếu gọi La Sơn Phu Tử có thực là bút tích của vua Quang Trung?

Một trong những phụ bản độc nhất vô nhị kèm theo quyển *La Sơn Phu Tử* (24) là lá thư viết bằng mực son mà tác giả Hoàng Xuân Hãn tin tưởng đó chính là thủ bút của Nguyễn Huệ. Hãy đọc lời tựa của Hoàng tiên sinh viết vào tháng năm, năm Ất Dậu (1945) tại Hà Nội:

...Một buổi hè nóng nực Năm Kỷ-mão 1939, tôi đã lội suối trèo non, mà tới ngọn núi mang dấu Phu-tử từ lúc sinh thời đến lúc tử-hậu.

Hai ngôi mộ nắp trong làn cỏ áy; mấy gian đều trơ trên núi không cây. Thành Lục-niên lác đác đá rêu xanh; khe Mộc-bổ vọt tung vôi nước trắng. Trước mặt, núi nhấp-nhô đoàn ngựa chạy; sau lưng lá sừng-sực bức tường ngăn.

Đấy là cảnh tiêu sơ, làm cho khách qua thăm phải động lòng trắc ẩn.

Sau tôi tới làng Nguyệt-ao dò thăm con cháu. Họ hàng nay thịnh-vượng, nhưng con cháu thấy điêu tàn. Nhà thờ một chái nhà tranh, tộc-trưởng một người cày ruộng.

May có họ-hàng thân-thuộc đón tôi niềm-nở; và sau khi biết tôi cũng là miêu-duê của Phu-tử, mới cho tôi hay rằng còn giữ được chiếu-chỉ đời xưa. Một cụ già thấp hương, vái rồi lấy ống-sắc mở ra xem. Bèn thấy dấu son còn đỏ chói, chữ mực vẫn chưa phai; duy chỉ giấy xưa lâu ngày đã thành vàng úa, và bị cuốn chặt quá nên mép rách sờn.

Nào chiếu, nào thư nào tờ truyền, nào đạo sắc. Niên-hiệu Cảnh-hưng, Thái-đức, Cảnh-tịnh, Quang-trung. Lối chữ đủ lối chân, lối thảo, lối nghiêm-trang của người thư-lại, lối linh-động của bực túc-nho.

Chợt thấy một bức chữ son, nét son tàu đỏ thắm. Nét bút vụng về nhưng vạm-vỡ. mắt tôi không chớp, lòng tôi bấn-khoăn. Hẳn đây là thủ bút của một vua nào! Niên-hiệu đề Thái-đức, nhưng lời thư bằng nôm là của vua Quang-trung! Mà di bút ấy lại là bức thư mà Quang-trung tự viết mời Phu-tử xem đất đóng đô. Lời thư lại bằng nôm. Đó là một sử-liệu quý giá vô ngần, nó tỏ

rằng Quang trung cũng biết chữ nhưng không thông; rằng Quang-trung dùng chữ nôm trong công văn; rằng Quang-trung biết trọng hiền-tài; rằng Phu-tử giỏi địa lý và Quang-trung tin địa-lý; rằng Quang-trung muốn đóng đô ở Phù-thạch, và rằng Quang-trung cầm quân ra giết Vũ Văn-Nhậm ở Thăng Long...

Tờ chiếu đó nguyên văn như sau:

Chiếu truyền La-sơn Phu-tử Nguyễn Thiệp (25) khâm tri. Ngày trước ủy cho Phu-tử về Nghệ-an tướng địa làm đô cho kịp kỳ này hồi ngự, Sao về tới đó, chưa thấy dựng việc gì. Nên hãy giá hồi Phú-xuân-kinh hựu-tức si-tốt.

Vậy chiếu ban hạ phu-tử tảo nghi dữ Trấn-thủ Thận cọng sự, kinh chi dinh chi, tướng địa tác đô tại Phù-thạch. Hành-cung sảo hậu cận sơ. Kỳ chính-địa, phỏng tại dân-cư ư gian, hay là đầu cát-địa khả đô, duy Phu-tử đạo-nhãn giám-định.

Tảo tảo bốc thành! Ủy cho Trấn-thủ Thận tảo lập cung điện. Kỳ tam nguyệt nội hoàn-thành, đặc tiện giá ngự. Duy Phu-tử vật dĩ nhàn hốt thị.

Khâm tai! Đặc chiếu.

Thái-đức thập nhất niên, lục nguyệt, sơ nhất nhật (1788).(26)

Tác giả Hoàng Xuân Hãn ghi nhận rằng bức thư do chính tay Nguyễn Huệ viết “bằng sơn tàu, không có dấu đóng”. (27) Nếu quả thực đây là thủ bút của vua Quang Trung thì là một tài liệu quý giá vô ngần, xứng đáng để làm quốc bảo cho dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, muốn đúng như thế, chúng ta cần thêm những chứng cứ khác để củng cố sự tin tưởng của tác giả. Cho đến nay, chưa thấy một tác giả nào khác có lý lẽ chặt chẽ hơn để ủng hộ quan điểm này mặc dầu nhiều sách vở đã không còn coi như một nghi vấn mà viết thẳng dưới phụ chú là “Thủ bút của vua Quang Trung”.

Trước hết, Hoàng tiên sinh khẳng định rằng đây là thư do chính tay Nguyễn Huệ viết nhưng chỉ căn cứ vào một lý lẽ duy nhất là được viết bằng mực son và phỏng chừng là nét bút cứng cõi có vẻ của một võ tướng:

Bức chiếu này viết bằng nửa nôm nửa chữ [Hán]. Trên này là nguyên-văn. Tiếng dùng là tiếng đàng trong, ví dụ: dựng là được. Nét bằng sơn hồng điều, nay còn rất tươi. Tuy nét bút cứng-cáp, chững-chạc, nhưng cũng rõ là người viết chưa luyện. chữ cách nhau không đều đặn. Có chữ sót sau thêm vào, như chữ chiếu ở gần cuối. Có chữ tô đi tô lại; có chữ viết lằm, như chữ đô ở hàng thứ năm và chữ giám ở hàng thứ bảy. Chữ tên Nguyễn Thiệp cũng viết lằm.

Lần này là lần đầu mà cụ nhận được một tờ chiếu, mà không có dấu son. Ấy vì không cần, bởi lẽ chữ viết bằng sơn là chữ dành riêng cho vua viết. Chừng ấy chứng cứ đủ tỏ rằng chiếu này chính do Chính-bình- vương viết. Lời tuy nôm nhưng dùng những câu toàn chữ xen vào. Hay là nói cho đúng, thì đó là văn chữ có xen lẫn vào. Hay là nói cho đúng, thì đó là văn chữ có xen nôm. Như thế tỏ rằng Nguyễn Huệ không phải hoàn-toàn vô học.(28)

Chiếu theo nội dung. Lá thư này viết ở Phú Xuân, sau khi Nguyễn Huệ rút quân về “cho binh sĩ nghỉ ngơi”. Việc chọn đất và vẽ kiểu kinh đô, ông cũng đưa ra những nét chính đó là cung điện xây tại Phù Thạch, hành cung ở sau gần núi. Cung điện chính thì ở gần nơi dân cư hay nơi nào được đất, tùy theo Nguyễn Thiệp chọn. Vậy đây là một văn kiện quan trọng, không phải chỉ lời lẽ thăm hỏi thông thường hay vài hàng kèm theo quà cáp để có thể gửi một cách khinh suất. Và lại, Nguyễn Huệ đang ở kinh đô, không phải tại một nơi biên địa hay trên đường đi nên phải tùy tiện làm khi gấp gáp. Đối với Nho gia ngày xưa từ giấy tờ đến cách xưng hô bao giờ cũng lấy lễ “chính danh” trước khi “định phận”. Theo như nội dung, Bình Vương đã ủy quyền cho Nguyễn Thiệp định đoạt địa điểm, còn Trấn thủ Thận chỉ thực hiện việc dựng cung điện theo ý của La Sơn Phu Tử, nhất là Nguyễn Huệ muốn làm gấp trong vòng ba tháng đủ biết ông định dành tài lực, vật lực gần như vô giới hạn vào công tác này. Với lời lẽ rõ ràng như thế, trách nhiệm trên vai Nguyễn Thiệp rất lớn và minh bạch.

Tính theo thời gian, từ tháng 6 thêm ba tháng nữa, cộng thời gian qua lại chúng ta có thể ước lượng rằng Nguyễn Huệ định ra Nghệ An vào khoảng tháng Mười năm Mậu Thân [1788] và sắp xếp để làm lễ đăng quang tại đây như tin đồn mà giáo sĩ Bartette nghe được trong một lá thư gửi cho Le Breton “...ấn định ngày 11 tháng Mười (âm lịch) tức ngày mồng 8 tháng Mười Một là

ngày ông tự phong mình hoàng đế dưới danh hiệu “Quang Trung”. (29) Việc xây dựng có lẽ chỉ đình lại khi quân Thanh kéo sang nước ta đưa đến những thay đổi ngoài dự tính. Có lẽ Giáo sư Hoàng Xuân Hãn vì mừng quá nên tin tưởng rằng đây chính là thủ bút của Nguyễn Huệ. Thực ra, không có nguyên tắc nào quy định rằng chỉ nhà vua mới được dùng mực son. Trong dân gian, thầy đồ viết phóng, khảo quan chấm bài cũng dùng màu đỏ để phân biệt với học trò hay thí sinh dùng mực thường. Những tờ chiếu khác của Bình Vương gửi Nguyễn Thiếp không dùng chữ son mà dùng mực đen. Thông thường chỉ có những lời phê của nhà vua trên các tờ biểu của các quan gửi lên mới dùng chữ son để phân biệt (châu phê). Những văn bản khác tuy trên danh nghĩa là lời của nhà vua nhưng thường do nội các soạn, viết bằng mực đến giấy vàng có đóng dấu ngọc tì.

Hình thức của bản văn này cũng có những điểm đáng ngờ vì hoàn toàn không theo đúng qui luật của một tờ sắc. Ngoài chi tiết quan trọng nhất là thiếu con dấu đóng trên hàng chữ *Thái-đức thập nhất niên, lục nguyệt, sơ nhất nhật* để bảo đảm đây là một công văn của triều đình, khoảng cách giữa nội dung tờ sắc và ngày cũng quá sát (thông thường phải có một khoảng trống để người nhận có thể trả lời mặc dù lắm khi chỉ là hình thức). Một vài chữ được đậm lại hay sửa khiến chúng ta có thể ngờ rằng người viết đọc không rành hay viết không thông hoặc viết trại đi vì một lí do khác.

Dù cấp bách, khó có thể tin được rằng Nguyễn Huệ phải tự tay viết một lá thư quên cả đóng dấu vì Nguyệt Ao tiên sinh quen thuộc đến mức nhìn vào mặt chữ là biết ngay. Hai người chưa thân tình đến thế và việc viết một lá thư riêng đơn giản không đúng với quy cách của triều đình, không coi trọng người nhận, chưa kể có thể bị giả mạo hay sửa đổi. Chính vì thế, ngoài dấu triện *Quảng vận chi bảo* để đảm bảo rằng đây là một văn thư chính thức, những con số và vị trí quan trọng trên giấy tờ ngoài việc viết bằng chữ kép còn đóng thêm dấu kiềm nhỏ để không ai có thể thay đổi mà không bị phát hiện.

Theo suy nghĩ của chúng tôi, đây là một dụ chỉ khẩn cấp. Trước đây Bình Vương đã yêu cầu Nguyễn Thiếp đi xem đất và chọn địa điểm để xây cung điện. Tuy nhiên sau đó tình hình chưa yên, nhất là có vụ xung đột với Vũ Văn Nhậm [có nơi viết là Nguyễn Nhậm] khiến ông phải đích thân ra Bắc để dẹp yên. Khi về ngang qua Nghệ An, công việc vẫn chưa được xúc tiến nên khi về Phú Xuân ông phải viết một lá thư đã được Giáo sư Hoàng Xuân Hãn viết lại theo lối chúng ta hiểu ngày hôm nay:

Chiếu truyền cho La-son Phu-tử Nguyễn Thiếp được biết. Ngày trước, ủy cho Phu-tử về Nghệ-an xem đất đóng đô cho dịp kỳ này ngự-giá ở Bắc về trú. Sao ta về tới đó thấy chưa được việc gì? Nên ta hãy hỏi-giá về Phú-xuân-kinh cho sĩ-tốt nghĩ-ngợi. Vậy chiếu ban xuống cho Phu-tử nên sớm cùng ông Trấn-thủ Thận tính-toán mà làm việc, xem đất đóng đô tại Phú-thạch. Hành-cung thì để phía sau khá gần núi. Chọn đất hoặc ở chỗ có dân-cư, hoặc chỗ nào đất tốt có thể đóng đô được, là tùy Phu-tử lấy con mắt tinh mà xét định. Hẹn trong ba tháng thì xong, để tiện việc giá-ngự. Vậy Phu-tử chớ để chậm-chạp không chịu xem.

Kính thay. Đặc chiếu...

Thái-đức năm thứ 11, tháng sáu, ngày mồng 1.(30)

Chính vì gấp gáp như thế, Nguyễn Huệ chắc cũng dặn người đưa thư bắt Nguyễn Thiếp phải trả lời ngay trên văn bản để đem về trình, chứng minh rằng người nhận đã đọc và thi hành ngay, không thể tìm cách diên trì thêm nữa. Chúng tôi đoán là thế vì những lá thư trước, thường thư gửi và thư trả lời luôn luôn có một khoảng thời gian, có lẽ lúc đầu Nguyễn Huệ còn đủ khiêm cung để không tỏ ra quá lỗ mãng. Tuy nhiên càng về sau chúng ta càng thấy ông thẳng thừng hơn, chẳng cứ gì với Nguyễn Thiếp mà cả những nhà Nho khác ở Bắc Hà chúng tỏ uy quyền càng ngày càng được củng cố. Trong thì gian cấp bách đó, Nguyễn Thiếp đã sai người nhà, học trò hay con cháu, chép lại bản chính để lưu giữ và những lỗi “*Khuể ngộ*” [sai lầm văn tự] là do người chép vội chứ không phải nguyên bản viết sai. Còn tên Nguyễn Thiếp chép ra Nguyễn Thiếp có thể vì người chép lại kiêng không dám viết thẳng tên thầy, tên cha mình. Cũng vì thế, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã không tìm thấy lá thư trả lời mà chỉ có lá thư

của Nguyễn Huệ đề ngày 19 tháng 6, chỉ cách có 17 ngày với lá thư này, tính ra chỉ đủ thời gian sứ giả đi từ Phú Xuân đến Nguyệt Ao và trở về Phú Xuân trình lại nên việc đòi trả lời ngay cũng hợp lý.

Nói tóm lại, theo chúng tôi đây chỉ là một bản sao chép lại chiếu thư của Nguyễn Huệ. Vì bản sao này viết bằng mực son nên đã gây ra một sự hiểu lầm và cũng không có chứng cứ gì để xác định đây là bút tích của Nguyễn Huệ.

Chú thích

- (1) Trần anh Tuấn, “Niềm vui và nỗi buồn trong một cuộc ra mắt sách”,
- (2) Lê Quý Đôn *Phủ biên tạp lục* (tập I: quyển 1,2 & 3), bản dịch Lê Xuân Giáo (Sàigòn: Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1972), tr. 132.
(Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục* (phần chữ Hán), tr.XCIX.
- (4) Cung trung Đàng, hòm số 2778, bao 162, số 38897, bản sao tấu thư của Tôn Sĩ Nghị đề ngày mồng 8 tháng 7 năm Càn Long 53 (1788), Trang Cát Phát, *Thanh Cao Tông thập toàn võ nghiên cứu*, tr.353.
- (5) Lê Nguyễn Lưu, “Văn khắc thời Tây Sơn ở Huế”, trong phủ *Phú Xuân Thuận Hóa thời Tây Sơn*, [Kỷ yếu hội thảo khoa học - lưu hành nội bộ] (Huế: 2001), tr.177.
- (6) Xem thêm Nguyễn Ngọc Huy [di cảo 7], *Tên họ người Việt Nam* (San Jose: Mekong-Tynan, 1998), tr. 47-9.
- (7) Chẳng hạn dùng chữ cô thay vì chữ khi tự xưng.
- (8) Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*(Les caractères interdits au Vietnam à travess l'histoire) Hà nội: văn hóa, 1997), tr.111.
- (9) Ngô Đức Thọ, sđd, tr. 108-9.
- (10) Tức đời Lê Thần Tông [1653-1658].
- (11) Bản dịch Nguyễn Duy Chính (chưa xuất bản).
- (12) Góp thêm về phổ-hệ Tây-Sơn và chân dung anh em họ”. *Tạp san Sử địa* [9-10/1968]: Đặc khảo về Quang-Trung, tr.112-133.
- (13) Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ* [quyển VI] (Hà Nội: KHXH, 1995), tr.586.
- (14) *Ngô Thì Nhậm* Mai Quốc Liên chủ biên (Hà Nội: Nxb Văn học, 2001), tr. 172.
- (15) Huệ đặc báo đại mạt: “Hà vật Ngô cầu cảm nhĩ xương cuồng?”. Tức hạ lệnh cử binh. Chư tướng hàm khuyến thỉnh tiên chính vị hiệu dĩ hệ nhân tâm. Huệ nãi trúc đàn vu Bình Sơn chi nam dĩ thập nhất nguyệt nhị thập ngũ nhật tự lập vi đế, cải nguyên Quang Trung tức nhật đại suất tướng sĩ thủy lục tề tiến...
- (16) Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê nhất thống chí* (bản dịch Nguyễn Đức Vân-Kiều Thu Hoạch) (Hà Nội: Nxb Văn học, 2002), tr.371-2.
- (17) Đặng Phương Nghi, “Vài tài liệu mới lạ về những cuộc Bắc-tiến của Nguyễn Huệ” (*Tạp san Sử địa* 9-10, 1968), tr.214.
- (18) *Ngô Thì Nhậm tác phẩm* (2001), sđd, bản chữ Hán trang 513-517, bản dịch Mai Quốc Lân, tr.173.
- (19) *Ngô Thì Nhậm tác phẩm* (2001), sđd, tr172, 173.
- (20) Ngày 18 tháng Mười Một tôi đọc một lá thư đề ngày 20 tháng Chín của Đức ông La Bartette gửi cho ông Le Breton trong đó đức ông cho biết rằng: Tiếm vương Phú Xuân hay Bắc Vương vừa mới phong cho con trai ông làm nam vương lúc đó mới có 7 tuổi, nhưng hoàng tử được coi như được mười hai tuổi vì theo như lời đồn, các quan muốn nịnh người cha nên tăng cho người con nhiều tuổi hơn. Đặng Phương Nghi, tldd, tr 213-214.
- (21) Theo lời tâu của Tôn Sĩ Nghị (*Khâm định An Nam kỷ lược*, quyển VI).
- (22) Đặng Phương Nghi, tldd, tr. 214-6.
- (23) Ngô Cao Lãng, sđd, tr. 586.
- (24) Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu tử* (Paris: Minh Tân, 1952).
- (25) Huệ viết tên cụ làm ra Thiệp (lời chú của Hoàng Xuân Hãn).
- (26) Hoàng Xuân Hãn, Sđd, tr. 118-9.

- (27) Hoàng Xuân Hãn, Sđd, tr. 118.
- (28) Hoàng Xuân Hãn, Sđd, tr. 119.
- (29) Đặng Phương Nghi, tđđ, tr. 214.
- (30) Hoàng Xuân Hãn, Sđd, tr. 120.

Tóm tắt.

Tác giả bài viết điểm lại một số nghi vấn về triều đại Quang Trung. Đó là các nghi vấn về tên của vua Quang Trung, về số lượng anh em nhà Tây Sơn, về thời điểm chính xác vua Quang Trung lên ngôi, về tính nhận xác của tờ chiếu do Giáo sư Hoàng Xuân Hãn phát hiện được xem là thủ bút của vua Quang Trung. Theo tác giả, những vấn đề này cần đặt vào khu vực “tồn nghi”, phải đối chiếu kỹ lưỡng và thận trọng khi tham khảo và trích dẫn các nguồn tư liệu.